

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi và tôi chịu trách nhiệm về tính xác thực của các kết quả nghiên cứu được công bố trong luận án.

Nghiên cứu sinh

TRẦN THỊ VIỆT HÀ

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

DANH MỤC HÌNH ẢNH – BẢNG VẼ

I. MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu của luận án	4
4. Phương pháp nghiên cứu	4
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.....	4
6. Những đóng góp mới của luận án.....	5
7. Cấu trúc luận án.....	5

II. NỘI DUNG 6

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN – THÀNH PHỐ NHA TRANG	6
1.1 KHÁI NIỆM VỀ KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN	6
1.1.1 Không gian công cộng ngoài trời ven biển.....	6
1.1.1.1 Không gian công cộng ngoài trời tại khu vực ven biển.....	6
1.1.1.2 Yếu tố vật thể và phi vật thể	7

1.1.2	Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển	8
1.1.2.1	Khái niệm về “kiến tạo”	8
1.1.2.2	Kiến tạo các không gian công cộng ngoài trời	8
1.1.3	Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển đạt chất lượng	9
1.1.3.1	Khái niệm về chất lượng KGCC ngoài trời	9
1.1.3.2	Mục tiêu của kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển	10
1.2	VẤN ĐỀ KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN	10
1.2.1	Những đặc điểm về không gian công cộng ngoài trời ven biển	10
1.2.1.1	Vai trò của các không gian công cộng ngoài trời ven biển	10
1.2.1.2	Phân loại không gian công cộng ngoài trời ven biển.....	12
1.2.1.3	Phân biệt KGCC ven biển và các KGCC ngoài trời khác trong đô thị	13
1.2.2	Các yếu tố đặc trưng tại KGCC ngoài trời ven biển.....	15
1.2.2.1	Các yếu tố cấu thành tính đặc trưng	15
1.2.2.2	Nhận diện đặc trưng khu vực.....	16
1.2.3	Sơ lược tiến trình kiến tạo các không gian công cộng.....	17
1.2.3.1	Bối cảnh lịch sử và các trào lưu của thiết kế đô thị	17
1.2.3.2	Xu hướng đánh giá chất lượng các KGCC ngoài trời	19
1.3	THỰC TIỄN VÀ XU HƯỚNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM	20
1.3.1	Xu hướng tại các KGCC ngoài trời ven biển trên thế giới	20
1.3.1.1	KGCC ven biển tại các thành phố ở Mỹ.....	20
1.3.1.2	Các thành phố ở Châu Âu.....	21
1.3.1.3	Xu hướng ở Châu Á.....	22
1.3.2	Xu hướng tại các đô thị ven biển Nam Trung Bộ tại Việt Nam	23
1.4	TỔNG QUAN VỀ KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN NHA TRANG	25

1.4.1	Sơ lược về quá trình phát triển thành phố Nha Trang	25
1.4.2	Các yếu tố giúp nhận diện hình thái KGCC ven biển Nha Trang	26
1.4.2.1	Nhận diện cảnh quan tự nhiên	26
1.4.2.2	Nhận diện các yếu tố nhân tạo	28
1.4.2.3	Nhận diện yếu tố phi vật thể	30
1.4.3	Các vấn đề trong quá trình sử dụng KGCC ven biển Nha Trang	31
1.4.3.1	Vấn đề giữa việc gìn giữ và khai thác giá trị cảnh quan tự nhiên	31
1.4.3.2	Vấn đề giữa việc giao lưu văn hóa và gìn giữ giá trị đô thị.....	31
1.4.3.3	Mâu thuẫn phát sinh trong quá trình sử dụng không gian	32
1.4.3.4	Vấn đề về hoạt động của người sử dụng.....	32
1.5	NHỮNG NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	34
1.5.1	Các công trình nghiên cứu	34
1.5.1.1	Luận án tiến sĩ.....	34
1.5.1.2	Những nghiên cứu khác	36
1.6	KẾT LUẬN VỀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU.....	37
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ KHOA HỌC.....		38
2.1	PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	38
2.1.1	Xác định đối tượng và giới hạn phạm vi khảo sát	38
2.1.1.1	Xác định không gian diễn ra hoạt động công cộng	38
2.1.1.2	Xác định phạm vi khảo sát.....	38
2.1.2	Thiết kế tiến trình nghiên cứu.....	39
2.1.3	Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu	43
2.1.3.1	Sử dụng phương pháp quan sát.....	43
2.1.3.2	Sử dụng phương pháp điều tra xã hội học	45

2.1.3.3	Sử dụng phương pháp chuyên gia.....	51
2.1.3.4	Sử dụng phương pháp phân tích thống kê và phân tích tổng hợp	52
2.2	CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHO VIỆC KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN	52
2.2.1	Cơ sở xác lập tiêu chí về chất lượng không gian công cộng ngoài trời.....	52
2.2.1.1	Lý thuyết về chất lượng không gian công cộng gắn liền “nơi chốn”	52
2.2.1.2	Những yếu tố tạo nên chất lượng KGCC ngoài trời	54
2.2.1.3	Khả năng cảm nhận của con người trong không gian	55
2.2.2	Kiến tạo không gian công cộng ngoài trời theo hoạt động.....	56
2.2.2.1	Ba lý thuyết về nhu cầu của con người.....	56
2.2.2.2	Sức sống trong khu vực thông qua các hoạt động	58
2.2.3	Kết nối các không gian trong đô thị.....	58
2.2.3.1	Lý luận về cảm nhận không gian thông qua thị giác	58
2.2.3.2	Yếu tố nhận diện hình ảnh đô thị	59
2.2.4	Mối quan hệ giữa không gian và người sử dụng	60
2.2.4.1	Yếu tố đặc thù trong không gian ảnh hưởng đến người thụ cảm	60
2.2.4.2	Yếu tố chủ quan của người sử dụng khi thụ cảm không gian.	60
2.2.4.3	Phạm vi hoạt động của giác quan tại không gian ngoài trời.....	62
2.2.4.4	Sự trải nghiệm của người sử dụng trong không gian.....	65
2.3	CƠ SỞ PHÁP LÝ TRONG KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN NHA TRANG	66
2.3.1	Cơ sở pháp lý đối với các không gian công cộng ven biển	67
2.3.1.1	Văn bản liên quan đến công tác quy hoạch tại Nha Trang	67
2.3.1.2	Định hướng quy hoạch có tác động đến KGCC ven biển Nha Trang	68

2.3.2	Khả năng tổ chức KGCC tại khu vực theo quy hoạch được duyệt	69
2.4	CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN NHA TRANG	71
2.4.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của đô thị Nha Trang	71
2.4.1.1	Điều kiện khí hậu tự nhiên.....	71
2.4.1.2	Điều kiện kinh tế - xã hội đô thị Nha Trang.....	74
2.4.2	Cơ sở hình thành khu vực và phạm vi hoạt động của nhóm người	75
2.4.2.1	Khả năng hình thành “điểm tập trung hoạt động”	75
2.4.2.2	Tính kết nối của “điểm tập trung hoạt động” trong cấu trúc đô thị	77
2.4.2.3	Tác động từ cấu trúc khu vực ven biển Nha Trang	77
2.4.3	Bài học kinh nghiệm của những nơi chốn thành công trên thế giới.....	78
2.4.3.1	Tổng kết các yếu tố tạo nên sự thành công cho KGCC ven biển	78
2.4.3.2	Thống kê tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời.....	80
2.5	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	82
CHƯƠNG 3.	KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN – THÀNH PHỐ NHA TRANG	84
3.1	QUAN ĐIỂM CHUNG.....	84
3.2	XÁC LẬP TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHO KHU VỰC.....	85
3.2.1	Xây dựng nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng tại khu vực ven biển	85
3.2.2	Kết quả thiết lập nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng.....	88
3.2.2.1	Tiêu chí đặc trưng	88
3.2.2.2	Tiêu chí kết nối	89
3.2.2.3	Tiêu chí an toàn.....	90
3.2.2.4	Tiêu chí đa dạng – thích ứng	91

3.2.2.5	Tiêu chí thân thiện	92
3.2.3	Thiết lập thang đo cho các nhóm tiêu chí về đánh giá chất lượng	92
3.2.3.1	Nhóm tiêu chí về tính đặc trưng	93
3.2.3.2	Nhóm tiêu chí về tính kết nối.....	96
3.2.3.3	Nhóm tiêu chí an toàn	97
3.2.3.4	Nhóm tiêu chí về Đa dạng – thích ứng	99
3.2.3.5	Nhóm tiêu chí về tính thân thiện.....	101
3.2.4	Phân tích kết quả và đánh giá tính hấp dẫn của không gian công cộng	102
3.2.4.1	Đánh giá tính hấp dẫn của không gian theo từng nhóm tiêu chí	102
3.2.4.2	Đánh giá tổng quát tính hấp dẫn của không gian công cộng	103
3.3	XÁC ĐỊNH KHU VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG.....	103
3.3.1	Xác định nguyên tắc và vị trí hình thành “điểm tập trung hoạt động”	103
3.3.1.1	Đề xuất nguyên tắc hình thành “điểm tập trung hoạt động”	103
3.3.1.2	Xác định không gian chứa các “điểm tập trung hoạt động”	109
3.3.2	Xác định phạm vi hoạt động của con người tại KGCC ngoài trời ven biển....	113
3.3.2.1	Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh (hoạt động tại chỗ)	113
3.3.2.2	Khu vực không gian diễn ra hoạt động hỗn hợp.....	118
3.3.2.3	Khu vực diễn ra hoạt động năng động	119
3.3.2.4	Nguyên tắc về phạm vi hoạt động của hoạt động trong không gian	122
3.4	GIẢI PHÁP KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN	123
3.4.1	Nguyên tắc chung	123
3.4.2	Xây dựng giải pháp kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển.....	124
3.4.2.1	Giải pháp chung về kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển	124
3.4.2.2	Xây dựng giải pháp cụ thể cho từng khu vực hoạt động	127
3.5	ÁP DỤNG KẾT QUẢ TẠI KHU VỰC VEN BIỂN NHA TRANG	129

3.5.1	Nhận diện vị trí các “điểm tập trung hoạt động”	129
3.5.1.1	Xác định vị trí có khả năng hình thành “điểm tập trung hoạt động”	129
3.5.1.2	Mức độ tập trung người tại các “điểm tập trung hoạt động”	131
3.5.2	Kiểm tra tiêu chí đánh giá chất lượng.....	132
3.5.3	Kiến tạo không gian tại khu vực ven biển Nha Trang	135
3.6	BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	139
3.6.1	Nhóm tiêu chí kiến tạo KGCC ven biển ngoài trời trở thành nơi hấp dẫn.....	139
3.6.1.1	Xác định một cách toàn diện tính hấp dẫn của khu vực đặc trưng	139
3.6.1.2	Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố Nha Trang	140
3.6.1.3	Định hướng cho công tác kiến tạo KGCC ngoài trời thành công.....	140
3.6.2	Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển thành công dựa trên hoạt động.....	141
3.6.2.1	Hình thành nguyên tắc tạo lập KGCC ngoài trời thu hút hoạt động	141
3.6.2.2	Cơ sở cho giải pháp kiến tạo không gian công cộng ngoài trời	141
3.6.2.3	Tiền đề xây dựng các KGCC ngoài trời thành công.....	142
3.6.3	Vận dụng kết quả nghiên cứu vào đồ án QHPK bờ Đông – Nha Trang	142
3.6.3.1	Nghiên cứu các giá trị vật thể và phi vật thể	142
3.6.3.2	Chuyển tải các giá trị đặc trưng vào KGCC ngoài trời ven biển.....	143
3.6.3.3	Tổ chức KGCC ngoài trời ven biển thành khu vực hấp dẫn	143
3.6.4	Khả năng ứng dụng nhóm tiêu chí vào KGCC ngoài trời ven biển	144
3.6.5	Phạm vi ứng dụng kết quả nghiên cứu vào các đô thị biển	145
III.	KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	147
1.	Kết luận.....	147
2.	Kiến nghị	149

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CTCC	: công trình công cộng
KG	: không gian
KGCC	: không gian công cộng
KGSHCC	: không gian sinh hoạt công cộng
QH	: quy hoạch
QHPK	: quy hoạch phân khu
TCXDVN	: tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TKĐT	: thiết kế đô thị
Tp.	: thành phố
VH – XH	: văn hóa – xã hội
XHH	: xã hội học

DANH MỤC SƠ ĐỒ - BẢNG BIỂU

STT	TÊN BẢNG	NỘI DUNG
1.	Sơ đồ 1	Cấu trúc luận án
Chương 1		
2.	Sơ đồ 1.1	Các bước thực hiện kiến tạo KGCC đô thị
3.	Bảng 1.1	Phân biệt KGCC ngoài trời ven biển và KGCC ngoài trời khác
Chương 2		
4.	Sơ đồ 2.1	Các bước tiến hành nghiên cứu
5.	Sơ đồ 2.2	Tiến trình nghiên cứu
6.	Sơ đồ 2.3	Khoảng cách về tầm nhìn của người bình thường
7.	Sơ đồ 2.4	Khoảng cách nghe rõ của người bình thường
8.	Sơ đồ 2.5	Khoảng cách nhận biết mùi của người bình thường
9.	Sơ đồ 2.6	Sự trải nghiệm của người sử dụng
10.	Sơ đồ 2.7	Tiềm năng hoạt động của con người
11.	Bảng 2.1	Thống kê KGSHCC ngoài trời ven biển Nha Trang
12.	Bảng 2.2	Bảng xác định sơ lược tính chất khu vực công cộng nghiên cứu của luận án dựa vào sự quan sát ban đầu
13.	Bảng 2.3	Thống kê lượng người tập trung bằng phương pháp quan sát
14.	Bảng 2.4	Bảng câu hỏi khảo sát điều tra sơ bộ XHH về người sử dụng
15.	Bảng 2.5	Bảng câu hỏi khảo sát điều tra chính thức XHH về người sử dụng
16.	Bảng 2.6	Mối tương quan giữa nhóm người sử dụng và hoạt động tại khu vực
17.	Bảng 2.7	Mối quan hệ giữa thời gian sử dụng và hoạt động tại khu vực
18.	Bảng 2.8	Mối quan hệ giữa độ tuổi, giới tính người sử dụng và hoạt động
19.	Bảng 2.9a	Loại hình phương tiện tiếp cận so với khoảng cách
20.	Bảng 2.9b	Mối quan hệ giữa khoảng cách di chuyển và tần suất sử dụng
21.	Bảng 2.9c	Khả năng tiếp cận đến KGCC của người sử dụng

- 22. Bảng 2.10 Mọi quan hệ giữa điều kiện sử dụng và thời gian sử dụng
- 23. Bảng 2.11 Mọi quan hệ giữa hoạt động và việc kéo dài thời gian
- 24. Bảng 2.12 Khả năng tham gia vào các hoạt động tại khu vực nghiên cứu
- 25. Bảng 2.13 Mọi quan hệ giữa cảnh quan thiên nhiên và người sử dụng
- 26. Bảng 2.14 Ý thức của người dân và các mối tương quan trong khu vực
- 27. Bảng 2.15 Sự hài lòng của người sử dụng với các vấn đề trong khu vực
- 28. Bảng 2.16 Bảng thống kê “mong muốn và nguyện vọng” của người sử dụng
- 29. Bảng 2.17 Bảng câu hỏi chuyên gia

Chương 3

- 30. Sơ đồ 3.1 Tương quan giữa chất lượng KGCC và hình thành tiêu chí đánh giá
- 31. Sơ đồ 3.2 Nhóm tiêu chí đặc trưng
- 32. Sơ đồ 3.3 Nhóm tiêu chí kết nối
- 33. Sơ đồ 3.4 Nhóm tiêu chí an toàn
- 34. Sơ đồ 3.5 Nhóm tiêu chí đa dạng – thích ứng
- 35. Sơ đồ 3.6 Nhóm tiêu chí thân thiện
- 36. Bảng 3.1 Bảng xây dựng tiêu chí xây dựng không gian công cộng trở thành KGCC hấp dẫn dựa trên mong muốn của người sử dụng
- 37. Bảng 3.2 Kết quả phân tích hồi quy các tham số của điều tra xã hội học
- 38. Bảng 3.3 Kiểm chứng độ tin cậy của thang đo nhiều chỉ số
Nhận diện vị trí các “khu vực hoạt động”
- 39. Bảng 3.4 1.Khu vực có tiềm năng tập trung đông người theo QH sử dụng đất
- 40. Bảng 3.5 2.Sự bao quanh của công trình công cộng tại khu vực
- 41. Bảng 3.6 3.Vị trí khu vực trong cấu trúc đô thị
- 42. Bảng 3.7 4.Khả năng kết nối và tiếp cận của khu vực
- 43. Bảng 3.8 5.Khả năng cảm nhận cảnh quan từ khu vực
- 44. Bảng 3.9 6.Mức độ an toàn của không gian hiện hữu

- 45. Bảng 3.10 7.Độ lớn của KGCC ngoài trời
- 46. Bảng 3.11 8.Tính lịch sử của các KGCC ngoài trời
- 47. Bảng 3.12 Tổng kết vị trí có tiềm năng trở thành điểm tập trung đông người.
- 48. Bảng 3.13 Kiểm tra chất lượng KGCC ngoài trời của các khu vực nghiên cứu về tính đặc trưng
- 49. Bảng 3.14 Kiểm tra chất lượng KGCC ngoài trời của các khu vực nghiên cứu về tính kết nối
- 50. Bảng 3.15 Kiểm tra chất lượng KGCC ngoài trời về tính an toàn
- 51. Bảng 3.16 Kiểm tra chất lượng KGCC ngoài trời của các khu vực nghiên cứu về tính đa dạng – thích ứng
- 52. Bảng 3.17 Kiểm tra chất lượng KGCC ngoài trời của các khu vực nghiên cứu về tính thân thiện
- 53. Bảng 3.18 Tổng kết điểm đánh giá các tiêu chí tạo thành KGCC hấp dẫn

DANH MỤC HÌNH ẢNH

STT TÊN HÌNH

NỘI DUNG

Chương 1

- 1. Hình 1.1 Phân loại không gian theo mức độ sử dụng
- 2. Hình 1.2 Phân biệt KGCC ngoài trời ven biển và KGCC ngoài trời khác
- 3. Hình 1.3 Yếu tố tạo nên đặc trưng cho KGCC ngoài trời ven biển
- 4. Hình 1.4 Các trào lưu kiến tạo không gian công cộng
- 5. Hình 1.5 Xu hướng kiến tạo KGCC tại các thành phố trên TG
- 6. Hình 1.6 Xu hướng phát triển các KGCC ven biển tại Việt Nam
- 7. Hình 1.7 Sự thay đổi của hình thái không gian ven biển Nha Trang
- 8. Hình 1.8 Hiện trạng khu vực nghiên cứu – trong Tp. Nha Trang
- 9. Hình 1.9 Bản đồ cao độ địa hình của thành phố Nha Trang
- 10. Hình 1.10 Bản đồ tách lớp cây xanh tại khu vực nghiên cứu

11. Hình 1.11 Cấu trúc đô thị khu vực ven biển Nha Trang
12. Hình 1.12 Quy hoạch sử dụng đất hiện trạng tại khu vực nghiên cứu
13. Hình 1.13 Bản đồ tách lớp công trình tại khu vực nghiên cứu
14. Hình 1.14 Hoạt động trong KGCC ven biển Nha Trang
15. Hình 1.15 Bản đồ tách lớp KGCC tại khu vực ven biển

Chương 2

16. Hình 2.1a Bản đồ phân tích các vùng hoạt động tại KGCC ven biển
17. Hình 2.1b Bản đồ đánh dấu khu vực nghiên cứu
18. Hình 2.2 Kết quả từ phương pháp quan sát
19. Hình 2.3 Lý luận về KGCC của Ian Bentley
20. Hình 2.4 Lý luận của Jane Jacobs
21. Hình 2.5 Tính đa dạng trong không gian của Emily Talen
22. Hình 2.6 Tỷ lệ không gian phù hợp với con người của Camillo Sitte
23. Hình 2.7 Lý thuyết về nhu cầu nổi bật – ERG
24. Hình 2.8 Sự sống của khu vực thông qua các hoạt động – Jan Gehl
25. Hình 2.9 Lý luận về cảm nhận không gian thông qua thị giác
26. Hình 2.10 Yếu tố nhận diện hình ảnh đô thị
27. Hình 2.11 Đồ án quy hoạch phân khu bờ Đông - Nha Trang
28. Hình 2.12 Cập nhật dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu
29. Hình 2.13 Kết nối không gian bờ biển trong cấu trúc đô thị Nha Trang
30. Hình 2.14 Báo cáo về biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa
31. Hình 2.15a Bãi biển Brighton and Hove – Anh
32. Hình 2.15b Bờ kè gần nhà hát Opera Sydney – Úc
33. Hình 2.15c Không gian phía trước cảng – Lakeshore – Canada
34. Hình 2.15d Khu ven biển Coney Brooklyn – Mỹ

- 35. Hình 2.15e Bãi biển EdgeWater, Ohio – Mỹ
- 36. Hình 2.15f Bến tàu 39, San Francisco – Mỹ
- 37. Hình 2.15g Bến taxi thủy – Mỹ
- 38. Hình 2.15h Khu vực nhà hát Minack – Anh
- 39. Hình 2.15i Đại lộ ngôi sao – Hongkong
- 40. Hình 2.15j Đường dạo bãi biển – Tây Ban Nha
- 41. Hình 2.16 Tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC của PPS (Mỹ)
- 42. Hình 2.17 Tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC của TKĐT (Anh)
- 43. Hình 2.18 Tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC tại Việt Nam

Chương 3

- 44. Hình 3.1 Điểm khác biệt giữa KGCC ven biển và các KGCC ngoài trời khác
- 45. Hình 3.2 Nguyên tắc phù hợp với QH và sự bao quanh của CTCC
- 46. Hình 3.3 Sự tương tác của khu vực nghiên cứu trong cấu trúc đô thị
- 47. Hình 3.4 Sự hội tụ của các điểm diễn ra hoạt động tại khu vực ven biển
- 48. Hình 3.5 Điểm có tiềm năng tập trung đông người dựa trên vị trí các điểm cảm nhận cảnh quan
- 49. Hình 3.6 Điểm có tiềm năng tập trung đông người dựa trên mức độ an toàn của không gian hiện hữu.
- 50. Hình 3.7 Điểm có tiềm năng tập trung đông người dựa trên lịch sử
- 51. Hình 3.8 Khu vực có tiềm năng tập trung đông người theo QH sử dụng đất
- 52. Hình 3.9a - Sự hình thành điểm tập trung đông người của các khu vực được áp dụng kết quả nghiên cứu
- 53. Hình 3.10 Nguyên tắc hình thành điểm tập trung đông người
Vị trí các khu vực trong cấu trúc đô thị
- 54. Hình 3.11 Đánh giá các điểm có tiềm năng tập trung đông người
- 55. Hình 3.12 Bản đồ phân bố khu vực theo mức độ tập trung đông người

I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam với gần 3000 ngàn km bờ biển trải dọc theo hai mươi tám khu vực, tạo nên những đô thị duyên hải với địa hình đặc trưng và mang đậm yếu tố vùng miền. Đây là một trong những tính chất hình thành sự hấp dẫn, thu hút du lịch đối với các đô thị này. Bên cạnh đó, việc tổ chức và khai thác các KG khu vực ven biển cũng tạo nên sự thu hút đặc biệt cho ĐT. KGCC ven biển là loại hình không gian giao tiếp cộng đồng đặc biệt và được xem như KG đặc trưng của các ĐT biển. Cần nhìn nhận rằng, KG này được tạo ra thông qua hoạt động sử dụng tại những khu vực chung trong ĐT sẽ là yếu tố gắn kết cộng đồng với nhau, và việc tạo dựng các KGCC này cũng góp phần làm cho đời sống xã hội thêm phong phú. Để KG chung này trở thành nơi mà mọi người muốn đến thì sự đáp ứng theo nguyện vọng của đối tượng sử dụng cần được quan tâm. Việc nghiên cứu cuộc sống cộng đồng trong KGCC sẽ là vấn đề then chốt trong các nghiên cứu về đô thị. Được hiểu như sự hòa quyện giữa các yếu tố vật thể và phi vật thể nhằm tạo lập và duy trì những KGCC sống động mang “giá trị tinh thần”, kiến tạo KGCC trở thành khu vực thu hút hoạt động cộng đồng chính là việc tạo dựng KGCC hấp dẫn cho ĐT nói chung và cho các khu vực nói riêng.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, việc khai thác các KG này nhìn chung còn nhiều bất cập tại hầu hết các đô thị: KG hướng biển bị che chắn bởi các nhà hàng, resort sát biển... đã làm mất tính liên thông giữa bờ biển và ĐT. Các yếu tố nhân tạo lấn át dần tính tự nhiên, cản trở sự tiếp cận của người dân, thiếu KG dành cho dịch vụ công cộng và giao thông tĩnh, thiếu kết nối giữa các KGCC ven biển và KG khác trong đô thị... đã tác động không nhỏ tới vẻ đẹp tổng thể của KG ven biển.

Mặt khác, ngay trong tiêu chuẩn quy phạm Việt Nam hiện nay chỉ mới bàn đến KG ở khía cạnh vật thể, và còn đang thiếu rất nhiều đặc điểm về hoạt động tại các KGCC này, chưa kể là không có sự phân biệt giữa KGCC chung trong đô thị với các KGCC ven biển ngoài trời. Tình trạng trên đòi hỏi phải có sự nghiên cứu sâu về KGCC ven biển, phân tích những vấn đề của loại hình này và tìm ra hướng giải quyết, ... để phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương.

Nha Trang là một trong những ĐT Nam trung bộ với nhiều ưu điểm điển hình của khu vực duyên hải miền Trung. Đây là lợi thế của ĐT – thành phố với những cảnh sắc đặc biệt, và cũng là một trong những yếu tố tạo nên sự hấp dẫn tại khu vực này. KGSHCC ven biển được hình thành từ rất sớm, ban đầu dường như chỉ là địa điểm tụ họp tự phát của những người chài lưới; dần dần, qua thời gian, đã trở thành nơi tập trung các hoạt động cộng đồng của dân cư ĐT. Trải qua nhiều thời kỳ, KGCC này đã tạo nên nét sinh hoạt đặc trưng cho thành phố biển, là nơi giải quyết nhu cầu về giao tiếp cũng như về KG sinh hoạt chung của người dân. Tuy nhiên, các KG tại đây không đạt được giá trị cao do nhiều nguyên nhân. Trong đó phải kể đến:

- Thứ nhất, *bản thân khu vực ven biển Nha Trang hiện nay không được sử dụng hiệu quả* bởi nhiều nguyên do khác nhau: từ chính sách thực hiện, hệ quả của nhiều thiết kế phục vụ chủ đầu tư ngày càng làm thu hẹp dần những khoảng không công cộng; bên cạnh đó, công tác quản lý lỏng lẻo cũng như ý thức người dân đã làm giảm mối quan hệ cộng đồng, các hoạt động mất dần tính đa dạng, người dân lưu lại không lâu, tính khẩn khít của mối quan hệ cộng đồng dường như bị mai một.
- Thứ hai, *trong kết nối với đô thị*, KGCC ngoài trời ven biển cần được nhìn nhận như một yếu tố quyết định trong việc mang lại chất lượng sống cho người dân ĐT, đồng thời tạo ra giá trị riêng thông qua các hoạt động. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng và phát triển, việc đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời chủ yếu dựa trên những yếu tố về bán kính phục vụ, chỉ tiêu m² cây xanh trên đầu người, chất lượng thiết kế chung chung ... mà bỏ qua sự nghiên cứu về giá trị vị trí cũng như mối liên hệ với khu vực xung quanh. Do đó, *những KG này có xu hướng trở thành một KG độc lập của riêng nó mà bỏ ngỏ sự gắn kết với các khu vực xung quanh*. Điều này đã dẫn đến việc các KGCC ven biển chưa phát huy được hết tiềm năng vốn có.
- Yếu tố thứ ba cũng không kém phần quan trọng, *KGCC ven biển và KGCC ngoài trời khác hiện đang có cách tổ chức và khai thác tương tự nhau dựa trên những tiêu chí chung về chất lượng*, kết quả là tính tương đồng tại nơi này ngày càng tăng mạnh... mất dần giá trị đặc trưng nơi chốn. Trong xu thế toàn cầu hóa, cùng với sự tập trung rất nhiều du khách cho đến việc không có những thiết kế đặc thù, cũng là

một trong những nguyên nhân khiến cho tính đặc trưng của các KG này mất đi. Nếu không có những biện pháp can thiệp kịp thời, những thiết kế na ná nhau và giống nhau sẽ làm cho các KGCC này không còn giữ được nét đặc trưng của khu vực.

Vì lý do đó, việc tạo ra một hệ thống KGCC ngoài trời ven biển đảm bảo mối liên kết tốt với DT và bối cảnh, đồng thời tìm kiếm giải pháp gắn kết hướng tới việc mang lại cảm nhận và trải nghiệm cho người sử dụng, giúp phát huy tối đa tiềm năng của các KGCC này và đồng thời khai thác tốt giá trị cảnh quan cho khu vực. Việc hồi sinh sự sống động tại KGCC ven biển xuất phát từ hoạt động sử dụng sẽ giúp tìm kiếm giải pháp kiến tạo không gian mà không làm phai nhạt các giá trị cộng đồng. Đối với người dân, tạo ra một nơi chốn tốt sẽ tăng thêm tình cảm gắn bó với khu vực; còn đối với các nhà chuyên môn càng làm nâng cao chất lượng KGCC, tạo môi trường sống tốt và mang đậm giá trị địa phương.

Đã có rất nhiều lý luận và giải pháp kiến tạo không gian được áp dụng hiệu quả trên thế giới, tạo nên các khu vực ngoài trời sống động. Với cách tiếp cận thông qua phương pháp tiếp cận từ dưới lên (bottom – up), ý kiến và nguyện vọng của người dân được nhà chuyên môn sử dụng làm nền tảng, biến chúng thành hiện thực nhằm phục vụ cho cuộc sống của chính những người sử dụng không gian đó. Việc tìm kiếm giải pháp giúp xây dựng thành công các khu vực công cộng là một việc cấp thiết, không chỉ một cách đơn lẻ độc lập mà còn chú trọng cả kết nối đến các không gian xung quanh tại Nha Trang giúp mang lại chất lượng cho khu vực đặc biệt này trong đô thị. Do vậy, đề tài “Kiến tạo không gian công cộng ngoài trời ven biển Nha Trang” là hết sức cần thiết, đồng thời có ý nghĩa khoa học và thực tiễn hiện nay.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

+ *Đối tượng nghiên cứu* là các **KGCC ngoài trời ven biển** Tp. Nha Trang, nơi diễn ra hoạt động cộng đồng; có vị trí địa lý tiếp giáp bờ biển và trực giao thông liền kề.

+ *Phạm vi nghiên cứu:*

- *Giới hạn về không gian:* khu vực nghiên cứu là KG bờ biển Tp. Nha Trang, một mặt giáp với đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng, một mặt tiếp giáp biển; thuộc đồ án QHPK bờ Đông Tp. Nha Trang – ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

- *Giới hạn thời gian:* dựa theo đồ án quy hoạch chung Tp. Nha Trang đến năm 2025, được phê duyệt vào năm 2012; và QHPK bờ Đông Nha Trang – năm 2014.
- *Giới hạn nội dung và lĩnh vực nghiên cứu:* phạm vi nghiên cứu thuộc lĩnh vực QH vùng và đô thị, tập trung vào thiết kế đô thị nhằm tìm kiếm giải pháp kiến tạo KGCC dựa trên hoạt động sử dụng, mang lại sức sống cho KGCC ven biển.

3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu của luận án

+ **Mục đích nghiên cứu:** Kiến tạo các KGCC ngoài trời khu vực ven biển – Tp. Nha Trang – dựa trên nghiên cứu hoạt động của người sử dụng nhằm tạo không gian sống động và phù hợp với xu thế phát triển đô thị.

+ **Các mục tiêu nghiên cứu:**

- *Mục tiêu 1:* Xây dựng nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng không gian công cộng ngoài trời khu vực ven biển Nha Trang.
- *Mục tiêu 2:* Xác định các nguyên tắc nhận diện khu vực ngoài trời có khả năng tập trung nhiều hoạt động của người sử dụng và phạm vi của chúng.
- *Mục tiêu 3:* Đề xuất giải pháp kiến tạo không gian công cộng ngoài trời ven biển Nha Trang dựa trên hoạt động của người sử dụng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp như: phương pháp quan sát, điều tra XHH; phương pháp chuyên gia, phương pháp thống kê, và phân tích tổng hợp.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

+ **Ý nghĩa khoa học**

- Trước đây, đã có những nghiên cứu về Nha Trang nhưng với quy mô đô thị. Lần này, KGCC đặc thù – KGCC ngoài trời ven biển – được đưa vào làm đối tượng nghiên cứu. Đặc biệt, luận án nhấn mạnh yếu tố phi vật thể cũng như hoạt động cư dân tại các KGCC nhằm tìm kiếm yếu tố tạo chất lượng cho các KG này.
- Luận án có cách tiếp cận mới trong việc hồi sinh khu vực nhằm tạo lập KGCC sống động thông qua nghiên cứu nhu cầu và hoạt động của người sử dụng.

+ **Ý nghĩa thực tiễn**

- Luận án cung cấp cứ liệu khoa học đáng tin cậy cho các nghiên cứu liên quan

đến KGCC ngoài trời khu vực ven biển Tp. Nha Trang.

- Góp phần xây dựng hành lang pháp lý cho công tác thiết kế đô thị phục vụ các khu vực có đặc điểm tương đồng với đô thị Nha Trang.

6. Những đóng góp mới của luận án

+ Phương diện khoa học

- Xác định được các nhóm nhu cầu của con người thông qua hoạt động và hệ thống hóa những nhu cầu đó. Cùng với đó, luận án đề xuất nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng, tạo cơ sở xây dựng các KGCC phù hợp với sự phát triển ĐT.
- Việc nhận dạng khu vực có hoạt động và phân nhóm theo phạm vi sử dụng của con người giúp luận án xác định được không gian phục vụ cho người sử dụng rõ ràng và mạch lạc hơn. Việc phân tách KG giúp tìm ra đặc điểm riêng của từng khu vực, đồng thời tạo cơ sở cho việc đề xuất nguyên tắc kiến tạo cho các KG đó.
- Xây dựng được nguyên tắc và giải pháp kiến tạo KGCC ven biển có chất lượng trên quan điểm về kiến tạo không gian trở thành nơi chốn.

+ Phương diện thực tiễn

- Nghiên cứu xã hội học, tổng hợp và thống kê các hoạt động cộng đồng tại KGCC ngoài trời ven biển trong thành phố Nha Trang.
- Xây dựng nguyên tắc kiến tạo dựa trên chất lượng KGCC ven biển đã được thiết lập phù hợp với sự phát triển ĐT, có xác định mối quan hệ của KGCC này với ĐT.

7. Cấu trúc luận án

Luận án gồm: Mở đầu, Nội dung, Kết luận – kiến nghị (Sơ đồ 1) và Phụ lục. Trong đó, đã tham khảo 86 tài liệu, gồm 30 tài liệu trong nước và 56 tài liệu nước ngoài.

Phần Nội dung gồm 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan về kiến tạo không gian công cộng ngoài trời ven biển – thành phố Nha Trang (34 trang viết, 19 hình vẽ và 05 sơ đồ, bảng biểu).
- Chương 2: Phương pháp nghiên cứu và Cơ sở khoa học (44 trang viết, 27 hình vẽ và 22 sơ đồ, bảng biểu).
- Chương 3: Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển – Tp. Nha Trang (63 trang viết, 12 hình vẽ và 26 sơ đồ, bảng biểu).

II. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN – THÀNH PHỐ NHA TRANG

1.1 KHÁI NIỆM VỀ KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

1.1.1 *Không gian công cộng ngoài trời ven biển*

1.1.1.1 *Không gian công cộng ngoài trời tại khu vực ven biển*

+ **Khái niệm về khu vực ven biển**

Khu vực ven bờ là nơi có giao diện khá hẹp giữa biển và đất liền, mang chức năng điều hoà và cải thiện vi khí hậu đối với môi trường sống của con người. Do đó, không một định nghĩa nào được chấp nhận rộng rãi. Ranh giới này được xác định một cách thực tế bao gồm các khu vực và hoạt động liên quan đến vấn đề riêng theo từng lĩnh vực cụ thể. Thay vào đó, có nhiều định nghĩa bổ sung phục vụ cho những mục đích khác nhau, trong đó vấn đề ranh giới đều được xem xét cụ thể. Theo phân tích của Ngân hàng thế giới, khu vực ven biển được hiểu là "*...dựa vào những mục tiêu thực tiễn, khu vực ven bờ là một khu vực đặc biệt có những thuộc tính đặc biệt mà ranh giới được xác định, thường dựa vào những vấn đề được giải quyết*".

Để nghiên cứu không gian mở tại khu vực ven bờ biển (hay còn gọi tắt là khu vực ven biển), việc xác định phạm vi dựa trên cơ sở là những giới hạn về vị trí địa lý nằm tại đường bờ biển. Ranh giới về mặt không gian gồm dải đất sát bờ biển tính từ mực thủy triều đến khu vực đất ven bờ, được giới hạn bởi trục giao thông cơ giới liền kề chính nó, bao gồm những tương tác vật thể (vĩa hè, không gian trồng, mảng xanh, bãi cát) và tương tác xã hội diễn ra trên đó, hình thành không gian đặc trưng cho các đô thị biển. Những không gian mở này thuộc giới hạn đề tài, được nghiên cứu và lựa chọn thành khu vực chiến lược nhằm tìm kiếm và giải quyết các vấn đề.

+ **Không gian sinh hoạt công cộng ngoài trời**

Không gian công cộng đô thị được hiểu là nơi tạo ra những hoạt động chung của cộng đồng, hay được gọi là KG giao tiếp cộng đồng. Giáo sư M. Douglas [34] đã ưu tiên sử dụng cụm từ “không gian công dân” để chỉ những nơi mà người dân có thể

tự do tụ họp, nơi mà tập thể cộng đồng trở nên hữu hình và mọi người có thể thực hiện quyền công dân của mình. Nơi đây diễn ra các hoạt động xã hội một cách cởi mở và người dân dễ dàng tiếp cận, bao gồm KGCC bên trong công trình và KGCC ngoài trời. Trong đó, KGCC bên trong công trình thường là trong những CTCC như tòa thị chính, công trình thương mại hoặc có thể là một công viên, một quán trà hoặc café, thậm chí chỉ là những hàng hiên trên vỉa hè...nơi dân cư có thể tiếp xúc một cách dễ dàng, không hạn chế hay cấm đoán người sử dụng. Tại những địa điểm này, mọi người có thể thoải mái tận hưởng cảm giác tự do và sử dụng không gian phục vụ nhu cầu của riêng họ bất kể địa điểm ấy thuộc sở hữu nhà nước hay tư nhân. David Koh [62] đã nhận định rằng: “KGCC không chỉ là những không gian vật chất cố định với các chức năng cụ thể mà còn là không gian công cộng do người sử dụng tạo ra”. Không gian công cộng góp phần rất lớn vào việc tạo ra hình ảnh thành phố, đồng thời mang lại trải nghiệm sống cho con người.

*Trong giới hạn nghiên cứu của đề tài, luận án chỉ đề cập đến **không gian sinh hoạt công cộng ngoài trời tại khu vực ven biển (gọi tắt là KGCC ngoài trời ven biển)**. Đây là những không gian sinh hoạt bên ngoài công trình tại khu vực ven bờ biển, những không gian mở như vỉa hè trực ven biển, quảng trường ven biển, vườn hoa, công viên, mảng xanh, bãi cát, sân chơi, không gian mở phía trước các công trình dịch vụ ven biển, nơi phục vụ các hoạt động ngoài trời diễn ra thường xuyên cho tất cả mọi người. Bên cạnh đó, đặc biệt là CTCC được nhìn thấy từ KGCC ngoài trời mặc dù không được xem như KGCC nhưng cũng ảnh hưởng rất lớn đến cảnh quan khu vực. Tại đây, chúng có thể cung cấp đối tượng sử dụng cho không gian ngoài trời cũng như là một trong những yếu tố tạo thành cảnh quan.*

1.1.1.2 Yếu tố vật thể và phi vật thể

- **Yếu tố vật thể**

Là những yếu tố hữu hình có thể tiếp xúc trực tiếp bằng các giác quan của con người, nhằm diễn đạt hình ảnh khu vực và phản ánh hoạt động xã hội, lối sống nơi đó. Chúng biểu hiện thông qua hình thái KG đô thị, được diễn đạt bởi năm lớp: hình thái đất, hình thái KGCC, hình thái thửa đất, hình thái công trình và các thành tố

[36]. Tùy thuộc vào diễn biến của đô thị, các lớp hình thái sẽ có những biến đổi với xu hướng và tốc độ khác nhau. Đối với các KG ven biển, yếu tố hình thái luôn gắn kết mật thiết với các yếu tố tạo thành cảnh quan và tạo thành đặc trưng riêng cho khu vực ven biển (Được luận án phân tích tại mục 1.4.2).

- **Yếu tố phi vật thể**

Yếu tố phi vật thể là những yếu tố vô hình mà con người không thể tiếp xúc trực tiếp bằng các giác quan mà chỉ có thể nhận biết thông qua sự trải nghiệm và cảm nhận. Yếu tố phi vật thể tại khu vực nghiên cứu được tích lũy qua quá trình hình thành và phát triển của Nha Trang, là yếu tố nơi chốn quan trọng, quyết định bản sắc tại khu vực đó. Yếu tố phi vật thể được biểu hiện thông qua: điều kiện khí hậu tự nhiên, văn hóa – tập quán của người dân Nha Trang, các hoạt động tại chỗ...

1.1.2 Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển

1.1.2.1 Khái niệm về “kiến tạo”

Kiến tạo nói chung là quá trình chuyển động tạo lập nên vật thể, nếu xem xét ở góc độ ngôn ngữ, theo từ điển Tiếng Việt [94]: “kiến tạo” là quá trình xây dựng nên những vật cụ thể mang thuộc tính nhất định, vì vậy kiến tạo thường được xem như quy trình tạo ra sản phẩm từ những nguồn vật chất ban đầu.

Trong từng lĩnh vực cụ thể, kiến tạo vẫn mang nghĩa là quá trình tạo ra sản phẩm mới. Trong lĩnh vực TKĐT, kiến tạo KGCC với mục tiêu vì con người, là cách mà con người tạo ra những nơi mà mọi người cảm thấy thích thú, họ có ý muốn ở lại, muốn quay trở lại và truyền cho nhau những trải nghiệm.

Đối với phạm vi nghiên cứu của đề tài, kiến tạo KGCC mang hàm ý tạo ra những KGCC có giá trị bằng việc xây dựng các KG vật thể và tổ chức hoạt động trong đó. Kiến tạo KGCC giúp thay đổi những nơi thông thường thành khu vực có ý nghĩa.

1.1.2.2 Kiến tạo các không gian công cộng ngoài trời

Việc xây dựng các KGCC không đơn giản chỉ là thiết kế các không gian vật thể mà còn là sự kết hợp giữa những yếu tố hữu hình và vô hình trong bối cảnh cụ thể để tạo ra nơi mà con người có những trải nghiệm đáng nhớ. Vì lý do đó, kiến tạo KGCC thường có chương trình riêng cho từng khu vực cụ thể. Nhưng nhìn chung,

quy trình kiến tạo các KGCC thường gồm các bước sau: (1) tìm hiểu nguyện vọng cộng đồng để xác định các vấn đề của KGCC, (2) xác lập kế hoạch nghiên cứu, (3) thiết kế giải pháp, (4) xây dựng không gian, và (5) vận hành và đánh giá kết quả (Sơ đồ 1.1). Tuy nhiên, quá trình này không phải là quy trình như quy hoạch xây dựng để có thể tổ chức thực hiện tuần tự từ đầu đến cuối. Xuất phát từ nhu cầu của đối tượng sử dụng, luận án đề xuất thiết kế giải pháp cho các KG này. Do giới hạn về thời gian và điều kiện nhân lực, luận án không đưa quy trình xây dựng KG, khai thác, và đưa vào sử dụng các KGCC này. Đây cũng là khiếm khuyết của luận án. Bên cạnh đó, việc xây dựng các KG đạt chất lượng, thu hút người sử dụng và tạo nên KGCC sống động thực sự cần có sự hợp tác của nhiều thành phần, trong nhiều giai đoạn khác nhau. Trong đó, có sự tham gia của nhiều thành phần liên quan, như: cư dân, nhà chuyên môn, chính quyền, và nhiều thành phần khác.

Sơ đồ 1.1: Các bước thực hiện kiến tạo KGCC cho đô thị



Trong phạm vi này, luận án tạm thời lược bỏ vai trò của các bên liên quan và đánh giá kết quả thực hiện khi đưa vào sử dụng. Giới hạn nghiên cứu sẽ xoay quanh vấn đề chất lượng KGCC ngoài trời, cách xác định KGCC có chất lượng và xây dựng giải pháp giúp các KGCC ven biển Nha Trang đạt chất lượng. Tiếp theo, luận án xác định vùng hoạt động của người sử dụng và tổ chức KG cho khu vực nghiên cứu từ hai khía cạnh vật thể và phi vật thể.

1.1.3 Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển đạt chất lượng

1.1.3.1 Khái niệm về chất lượng KGCC ngoài trời

Chất lượng là khái niệm đặc trưng cho khả năng thoả mãn nhu cầu của người sử dụng. Theo Juran - giáo sư người Mỹ: “*Chất lượng là sự phù hợp với nhu cầu*”, với quan điểm khác, giáo sư Crosby đã viết “*Chất lượng là sự phù hợp với các yêu cầu hay đặc tính nhất định*”. Còn theo điều 3.1.1 của tiêu chuẩn ISO 9000:2005 đã định nghĩa về chất lượng là: “*Mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp có đặc tính*

vốn có". Chính lẽ đó, việc đánh giá chất lượng cao hay thấp của KG vật chất phải dựa trên quan điểm của người sử dụng. Tùy thuộc điều kiện, quan điểm và tầm quan trọng của khu vực mà chất lượng KG được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau.

Chất lượng KGCC mang tính khách quan, được đánh giá theo cảm nhận chủ quan của người sử dụng và mức độ cảm nhận này thường được xác định theo các cấp độ trong thang đo. *Theo đó, KG khi gắn kết yếu tố đặc trưng sẽ là điểm tạo nên tính duy nhất và cũng là điểm mạnh trong việc tạo thành chất lượng của KGCC ngoài trời. Để xác định yếu tố này, chất lượng không gian công cộng phải được xem xét từ góc độ người sử dụng thông qua quá trình trải nghiệm và cảm nhận không gian.*

1.1.3.2 Mục tiêu của kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển

Những năm gần đây, quan điểm nổi trội của kiến tạo các KGCC đô thị không chỉ dừng lại ở việc xây dựng không gian vật thể mà còn được xem như là hoạt động *"tạo dựng không gian cho con người"*. Kết hợp luồng tư tưởng này, "kiến tạo" ngày nay không chỉ quan tâm đến thiết kế các KG vật thể cho đô thị như là một chỉnh thể thống nhất về cái đẹp, mà nơi đây phải là môi trường cho các hoạt động của con người. Kiến tạo các KGCC đảm bảo tính chân thực và không giả tạo, chúng sẽ trở nên vô nghĩa nếu chỉ mang tính trang trí. *Công tác này trong phạm vi nghiên cứu là việc xây dựng KG vật thể cho các khu vực công cộng ven biển dựa trên mong muốn của cộng đồng, với mục đích tạo ra môi trường có bản sắc riêng, bắt nguồn từ bối cảnh của khu vực, xây dựng các KG bờ biển với mục tiêu biến những KGCC đơn giản thành nơi đặc trưng có chất lượng nhằm phục vụ tốt nhất cho người sử dụng.*

1.2 VẤN ĐỀ KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

1.2.1 Những đặc điểm về không gian công cộng ngoài trời ven biển

1.2.1.1 Vai trò của các không gian công cộng ngoài trời ven biển

- **KGCC này giữ vai trò tổ chức các hoạt động xã hội cho cộng đồng**

KGCC ven biển là nơi diễn ra mọi hoạt động, từ hoạt động giản đơn mang tính cá nhân đến những hoạt động mang tính xã hội. Đây là nơi cung cấp vật chất cho các hoạt động văn hóa diễn ra một cách thuận lợi và khuyến khích các hoạt động rèn luyện. Việc tham gia của cộng đồng đã mang lại lợi ích về tinh thần lẫn thể chất.

Nơi đây giúp thanh thiếu niên có những hoạt động lành mạnh trong thời gian rảnh, giúp họ có sự lựa chọn tích cực. Hơn thế nữa, khi đến KGCC ngoài trời, trẻ em được vui chơi và tiếp xúc với thiên nhiên. Đây chính là yếu tố chủ yếu giúp phát triển kỹ năng sống. Thông qua hoạt động, KGCC gián tiếp tạo sự gắn kết và chia sẻ cảm xúc của người dân, hình thành mối gắn bó giữa người với người cũng như với KG sống, tạo sự cân bằng và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cư dân.

- **Thu hút sự đầu tư và tạo ra lợi ích kinh tế**

Sự khác biệt rõ rệt giữa các loại hình KGCC ngoài trời và khả năng thu hút đầu tư và tạo ra lợi nhuận. Các KGCC ngoài trời ven biển là KG duy nhất có khả năng đem lại tiềm lực kinh tế cho ĐT. Cùng với các yếu tố hỗ trợ, những đặc trưng về văn hóa, sắc thái cảnh quan khu vực,... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế như điểm du lịch, thúc đẩy hoạt động thương mại và dịch vụ liên kề chúng. Đồng thời, cũng làm gia tăng giá trị bất động sản cho các khu vực xung quanh những nơi đó.

- **Cải thiện điều kiện vi khí hậu và môi trường**

Bằng việc hình thành các KG mở có kết hợp với hệ thống cây xanh như công viên, vườn hoa, quảng trường,... đã giúp chúng kiêm nhiệm vai trò cải tạo vi khí hậu. Bên cạnh đó, KGCC ven biển còn có khả năng cải thiện môi trường lân cận bằng khả năng giảm nguy cơ lũ lụt, điều hòa nhiệt độ, cải thiện chất lượng bầu không khí và thúc đẩy đa dạng sinh học. Do vậy, ngoài việc KGCC ven biển được nhìn nhận như một yếu tố quyết định trong việc nâng cao mức sống cư dân, KGCC này còn là yếu tố giúp ĐT vươn tới môi trường sống tốt hơn.

- **Đáp ứng nhu cầu văn hóa – thẩm mỹ**

Tác động văn hoá - thẩm mỹ của việc tổ chức không gian và trang trí thẩm mỹ không gian trống giúp mang lại vẻ đẹp hình thể cho đô thị. KGCC ngoài trời ven biển được thể hiện ở vẻ đẹp của cảnh quan tổng thể nơi có những ngọn núi trùng điệp cát vàng, biển xanh ôm lấy những hòn đảo nhỏ,... tạo nên một khung cảnh đặc trưng của một khu vực ven biển, có ảnh hưởng tích cực tới tâm lý và hành động của con người cũng như thái độ ứng xử của con người đối với môi trường.

- **Mang lại bản sắc cho đô thị**

KGCC ngoài trời là nơi hình thành và biểu thị các giá trị đô thị. Khi các khu vực trong đô thị có nhiều không gian công cộng thịnh vượng, người dân sẽ có cảm nhận rất tốt về cộng đồng, ngược lại, khi các không gian này bị mất đi, con người sẽ mất đi mối liên kết với nhau. KGCC ngoài trời ven biển có giá trị lớn thường là nơi chôn tạo được những cảm nhận đặc biệt, có khả năng khuyến khích những cộng đồng lớn hơn đến đây và gắn kết cuộc sống công cộng của mọi người với nhau.

1.2.1.2 *Phân loại không gian công cộng ngoài trời ven biển*

- **Phân loại theo cấp độ trong đô thị**

- *Cấp đô thị*: quảng trường trung tâm, quảng trường chức năng của các công trình cấp đô thị, công viên cấp đô thị. Các khu vực này được gọi là không gian sinh hoạt công cộng, thường tập trung ngay lõi của trung tâm đô thị.
- *Cấp khu ở, đơn vị ở*: là những công viên, mảng xanh thuộc khu ở. Nơi đây thường là được gọi là không gian sinh hoạt cộng đồng.
- *Cấp độ công trình*: là khoảng không gian mở phía trước hoặc sau công trình, sử dụng cho 1 nhóm nhỏ cộng đồng trong khu vực xung quanh.

- **Phân loại theo pháp lý**

Về mặt pháp lý, quyền sở hữu các không gian công cộng ngoài trời có thể thuộc sở hữu nhà nước hay tư nhân.

- *KGCC thuộc sở hữu nhà nước* thường mở rộng cho tất cả mọi đối tượng. Do vậy, tại đây thường không giới hạn đối tượng sử dụng và không thu phí, như: Đường sá, vỉa hè, quảng trường công cộng, công viên, bãi biển...
- *KGCC thuộc sở hữu tư nhân* có thể có thu phí cho những ai muốn sử dụng KGCC này trong phạm vi của chủ sở hữu, bao gồm: Quảng trường trước công trình, các không gian mở bên trong cụm hay nhóm công trình...

- **Phân loại theo mức độ sử dụng**

Theo phân loại của Newman [70], tùy theo mức độ sử dụng của cả cộng đồng hay của cá nhân nào đó, không gian được chia thành ba loại chính:

- *Không gian công cộng*: là nơi mở cửa cho mọi đối tượng, ở đó mọi người có thể tiếp cận dễ dàng và sử dụng trong mọi thời điểm mà không bị giới hạn bởi các điều

kiện về văn hóa – xã hội cũng như điều kiện kinh tế.

- *Không gian bán công cộng*: là nơi cho phép mọi người sử dụng nhưng có ràng buộc về đối tượng, không gian và thời gian sử dụng.
- *Không gian riêng tư*, xét dưới góc độ đô thị, là không gian chỉ dành sử dụng cho cá thể hoặc một nhóm người, nơi mà họ được quyết định mọi vấn đề trong không gian ấy (Hình: 1.1).

- **Các phân loại khác**

- *Không gian công cộng mang tính chính quy được tổ chức hợp pháp*: là những không gian được quy hoạch, phê duyệt và được các cơ quan quản lý thực hiện.
- *KGCC phi chính quy và hình thành tự phát*: là các KG trống, chưa được hoạch định thành những KGCC. Chúng tồn tại song song với KG chính quy và phát triển nhanh chóng. Hình thức rất đa dạng, có thể là những vỉa hè, hẻm phố, các không gian trống chưa được xây dựng..., tuy chúng mang lại nhiều lợi ích trong thời điểm nào đó nhưng không thể tồn tại lâu dài vì không có những hỗ trợ cần thiết.

1.2.1.3 *Phân biệt KGCC ven biển và các KGCC ngoài trời khác trong đô thị*

Cũng giống như KG mở công cộng ĐT, KGCC ngoài trời khu vực ven biển là nơi gặp gỡ, sinh hoạt của người dân trong các ĐT ven biển, nơi mà ở đó yếu tố về tự nhiên và môi trường nắm vai trò thiết yếu trong quá trình hình thành và phát triển. KGCC ngoài trời ven biển cung cấp cơ sở vật chất cho hoạt động của người dân như: các trục đường cảnh quan dọc bờ biển, quảng trường, công viên mở công cộng, bãi biển và những khoảng KG bên ngoài giữa các công trình kiến trúc lân cận...

Bên cạnh đó, KGCC ngoài trời ven biển là một dạng KGCC đặc biệt. Chúng chỉ xuất hiện ở những ĐT duyên hải và hầu hết đều nằm ở khu vực trung tâm ĐT biển. Chúng được nhận dạng bởi yếu tố địa hình, cảnh quan và KG đặc trưng. Mỗi một vị trí địa lý, người sử dụng không gian lại cảm nhận được cảnh sắc khác nhau, và đây chính là một trong những đặc điểm tạo nên ấn tượng của các KGCC này (Hình 1.2). Do có nhiều điểm khác biệt về yếu tố vật thể và phi vật thể so với các KGCC trong đô thị nên các hoạt động diễn ra tại nơi này cũng phụ thuộc nhiều vào địa điểm, hình thái khu vực cũng như giá trị cảnh quan. Các hoạt động tại chỗ đường như chịu

ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố tự nhiên, do đó chúng tạo nên các đặc trưng riêng cho đô thị. Tác giả tiến hành so sánh các yếu tố vật thể và phi vật thể các KGCC ngoài trời với nhau để tìm sự khác biệt giữa các không gian này (Bảng 1.1):

Bảng 1.1: Phân biệt KGCC ngoài trời ven biển và KGCC ngoài trời khác trong DT

YẾU TỐ SO SÁNH	KGCC NGOÀI TRỜI TRONG ĐÔ THỊ	KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN
<i>Yếu tố vật thể</i>		
Địa hình	Địa hình tương đối bằng phẳng và không có nhiều sự thay đổi.	Địa hình thay đổi khá đa dạng do cấu tạo địa lý khác nhau, được tạo nên do sự lắng đọng của trầm tích và dòng chảy tạo nên cảnh quan đặc trưng (Phụ lục 1).
Cây xanh – mặt nước	Cây xanh thông thường, đảm bảo TCXDVN. Thường ít có KG liên kết mặt nước	Cây xanh tương thích được với môi trường nước lợ, gió biển...nên thường là cây lá kim và tạo đặc trưng khu vực. Luôn luôn gắn kết với mặt nước và hệ sinh thái biển.
Giao thông và liên kết các KGCC	Các trục đường bao quanh. Các KGCC ngoài trời kết nối với nhau thông qua trục giao thông.	Luôn luôn có các trục giao thông hướng tâm. Các KGCC ngoài trời kết nối trực tiếp với nhau.
Lô đất – ô phố	Có bốn mặt tiếp giáp với trục giao thông. Thường có tỉ lệ hài hòa giữa chiều ngang và dọc.	Có ít nhất một mặt tiếp giáp với mặt nước biển. Hình thái lô đất luôn luôn trải dài và song song với đường bờ biển.
Các thành tố tạo nên KGCC	Có các công trình phục vụ và các quầy dịch vụ với quy mô nhỏ.	Ngoài các công trình phục vụ cho các hoạt động liên quan đến biển như phòng thay đồ, tắm nước ngọt, café ngoài trời quy mô lớn...
<i>Các yếu tố Phi vật thể</i>		

Yếu tố chính trị – VH – XH	Do chịu ảnh hưởng chung bởi cùng một thể chế chính trị nên các KGCC này không có sự khác biệt.	
Lối sống – phong tục tập quán	Là nơi nghỉ ngơi thông thường và là nơi chứa các hoạt động xã hội.	Thường sử dụng các KGCC ven biển để tổ chức các lễ hội truyền thống như lễ nghinh ông, festival biển...
Đối tượng sử dụng	Hầu hết là người dân địa phương	Ngoài người dân địa phương, du khách cũng chiếm số lượng đáng kể.
Hoạt động	Bao gồm các hoạt động thông thường: đọc sách, luyện tập thể thao, chơi đùa, trò chuyện	Ngoài hoạt động thông thường, khu vực này còn có hoạt động liên quan đến mặt nước như: thưởng ngoạn cảnh quan, tắm biển, lướt ván, sử dụng khinh khí cầu...

1.2.2 Các yếu tố đặc trưng tại KGCC ngoài trời ven biển

1.2.2.1 Các yếu tố cấu thành tính đặc trưng

- *Giá trị cảnh quan và hình thái tự nhiên:* là yếu tố không gian vật thể tự nhiên quan trọng nhất như hình dạng đồi núi, địa hình bờ biển, mảng xanh chủ đạo, lớp phủ bề mặt... Đây chính là giá trị tạo nên đặc trưng cho đô thị cần phải gìn giữ.
- *Giá trị thuộc KG đô thị:* là những yếu tố nhân tạo mang lại bản sắc khu vực mà trong đó đặc trưng của cấu trúc đô thị biển, các không gian công cộng gắn liền mặt nước, giá trị về kiến trúc là các yếu tố nhân tạo có thể đem lại. Hiện nay, trong thời kỳ toàn cầu hóa, các giá trị này dường như chịu ảnh hưởng rất nhiều từ bối cảnh chung của thế giới, đem lại những không gian đô thị na ná nhau. Về cơ bản, việc xác định chúng thường gặp nhiều khó khăn và cần được nghiên cứu kỹ lưỡng.
- *Giá trị văn hóa lịch sử:* thuộc về văn hóa phi vật thể, được lưu truyền trong ký ức và các tài liệu. Tại những ĐT đặc biệt thì giá trị này luôn gắn liền với các yếu tố tạo thành cảnh quan nơi đó. Ngày nay, tuy những giá trị này không còn hiện diện rõ nét trong cuộc sống đô thị hiện đại (chỉ còn được tái hiện thông qua các lễ hội...) nhưng vẫn được xem là yếu tố quan trọng của bản sắc cộng đồng. Do vậy, việc gìn giữ là rất khó và đòi hỏi nghiên cứu chuyên sâu từ nhiều lĩnh vực (Hình 1.3).

- *Giá trị về hoạt động và sức sống tại khu vực:* những giá trị này gắn liền với phong tục tập quán, được kết nối từ quá khứ - hiện tại cho đến tương lai. Chúng hàm chứa rất nhiều yếu tố phi vật thể liên quan đến biển và hoạt động gắn liền với biển, đồng thời tạo thành nét riêng của khu vực và tạo giá trị đặc trưng cho ĐT biển.

1.2.2.2 *Nhận diện đặc trưng khu vực*

Cơ sở cho việc nhận diện và khai thác các giá trị tại khu vực là không gian vật thể và các giá trị phi vật thể. Với các yếu tố vật thể, ta cần xem xét các đặc điểm hình thái của môi trường tự nhiên như địa hình, mặt nước, cây xanh...; môi trường xây dựng như công trình, lối đi... trong KGCC và mối liên hệ giữa chúng. Tuy nhiên, tại các KGCC ngoài trời dường như đặc điểm về môi trường tự nhiên trở nên chiếm ưu thế. Tùy vào cách thức khai thác của con người đã tác động đến môi trường tự nhiên và nhân tạo mỗi nơi, góp phần hình thành giá trị đặc trưng tại đây. Bên cạnh, việc nhận diện yếu tố phi vật thể cũng rất quan trọng, chúng tạo thành môi trường xã hội trong các KGCC đô thị. Lối sống, cách sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng qua thời gian, thích nghi với điều kiện thực tế và có khả năng biến đổi phù hợp trong quá trình hội nhập và phát triển, đã trở thành những giá trị khu vực mang sắc thái rất riêng. Việc nhận diện và khai thác các giá trị này cần quan tâm đến yếu tố văn hóa - lịch sử kết nối xuyên suốt trong quá trình phát triển ĐT.

Để nhận diện giá trị đặc trưng của một khu vực, con người cần trải qua ba giai đoạn nhận thức: giai đoạn đầu là cảm nhận nơi chốn (sense of place), tiếp theo sau quá trình trải nghiệm lâu dài cùng với những nhận thức và trình độ của con người, người ta tìm ra ý nghĩa cho khu vực (meaning place), bao gồm cả nhiều ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Nhận diện này phải dựa trên trải nghiệm và cảm nhận của con người nên thường mang tính chủ quan và được phản ánh qua yếu tố tiêu biểu:

- Biểu thị mối liên hệ giữa các yếu tố tồn tại trong môi trường tự nhiên và môi trường xây dựng tạo thành khung cảnh đô thị.
- Thể hiện mối liên hệ giữa hoạt động con người trong môi trường cụ thể, hình thành giá trị đặc trưng của đô thị.

Tính đặc trưng phản ánh mạnh mẽ quá trình hình thành và phát triển của đô thị và

giai đoạn thứ ba của nhận thức chính là giá trị đặc trưng nhất của khu vực để phân biệt nơi này và nơi khác, khi đó ta đã nhận diện ra “đặc trưng khu vực”. Giá trị này trở thành yếu tố khách quan và được cộng đồng công nhận, được nhận diện qua các cấp độ nhận thức, đặc điểm đặc trưng và chất lọc thành bản sắc khu vực. Nhận diện giá trị này rất cần công tác chuyên môn của nhiều ngành, đây là một lĩnh vực khó, đòi hỏi sự đánh giá các yếu tố một cách sâu rộng. Chúng có thể nằm trong các yếu tố vật thể, phi vật thể hay là sự tích hợp của chúng. Kết quả của công tác này là cơ sở để tạo lập KG mang đặc trưng riêng cho khu vực công cộng trong đô thị.

1.2.3 Sơ lược tiến trình kiến tạo các không gian công cộng

1.2.3.1 Bối cảnh lịch sử và các trào lưu của thiết kế đô thị

Từ thời cổ đại đã có công tác thiết kế đô thị tạo nên không gian sống và KGCC như quảng trường, forum,... sử dụng làm nơi sinh hoạt cộng đồng, tuy nhiên vẫn chưa có tên gọi cụ thể. Sau thời kỳ này, thiết kế đô thị được lồng ghép vào quy hoạch đô thị và thiết kế công trình. Cho đến những năm 1960, thiết kế đô thị mới được xem là một lĩnh vực chuyên môn. Ban đầu, TKĐT đi sâu vào những yếu tố vật thể như hình dạng đô thị, tính thẩm mỹ, bố cục các công trình kiến trúc và không gian giữa chúng. Đến nay, TKĐT đã có một bước tiến xa hơn, chất lượng của không gian công cộng bắt đầu được lưu tâm, hoạt động của con người trong không gian công cộng cũng đã được chú trọng. TKĐT đã góp phần kiến tạo những không gian công cộng nhân văn hơn trong cuộc sống của những đô thị hiện đại.

Thiết kế đô thị ra đời đã truyền tải quan điểm thẩm mỹ của nhà thiết kế, tính thích dụng của không gian cũng như yếu tố văn hóa của người dân địa phương. Đồng thời đây là quá trình song hành của sự nhận thức vị kỹ thuật hay vị văn hóa của nhà thiết kế. Vì thế, các trào lưu thiết kế có khuynh hướng thay đổi theo thời gian cùng với nhận thức và sự phát triển khoa học (Hình 1.4), bao gồm:

- **Trào lưu nghệ thuật hiện thị**

Trào lưu này chú trọng đến chất lượng công trình kiến trúc và tính thẩm mỹ không gian đô thị, được gọi là “thiết kế công trình đô thị”. Với định hướng tạo ra các không gian vật thể có chất lượng, công tác TKĐT nhấn mạnh vào việc thiết kế các

công trình kiến trúc chính của đô thị và tương quan giữa chúng với không gian mở xung quanh, điển hình như trào lưu “*thành phố tươi đẹp*”. Rất nhiều những cuốn sách phản ánh trào lưu này như “*City Planning According to Artistic Principles*” của Camilo Sittle (1889) [79], “*Town planning practice*” của Raymond Unwin (1909) [82] cho đến quy hoạch Brasilia của Barzil như hình ảnh một con chim đang xòe cánh bay của KTS Lucio Costa và KTS Oscar Niemeyer (1960).

- **Trào lưu tập quán xã hội**

Chủ nghĩa Công năng ở các nước phương Tây dường như không đề cập đến khía cạnh tâm lý cũng như khía cạnh xã hội trong việc thiết kế công trình hay các không gian công cộng. Chủ nghĩa Công năng đã định hướng cho hệ tư tưởng quy hoạch thiên về mặt tự nhiên và vật chất, các đường phố và quảng trường không được coi trọng, nhà ở được xây thưa ra để đảm bảo ánh sáng và không khí... Thuật ngữ “*quy hoạch sa mạc*” do Gordon Cullen mô tả trong cuốn “*The Concise Townscape*” [44] đã diễn tả chính xác kết cục này. Bắt đầu có những sự phản đối chống lại quy hoạch vật thể và đã từng được đưa ra trong các cuộc tranh luận về môi trường thành phố, đòi hỏi cần phải nâng cao cuộc sống người dân trong đô thị. Các nhà hoạt động xã hội như Jane Jacobs [61] với tác phẩm “*The death and life of Great American cities*” (1961) đã chính thức lên tiếng bảo vệ con người, bảo vệ cộng đồng thông qua việc nhấn mạnh vai trò của không gian trong việc chứa đựng các hoạt động và công tác xã hội. Christopher Alexander cũng được biết đến như là một trong những người tiên phong chống lại sự tàn phá của chủ nghĩa hiện đại, tác phẩm “*A Pattern Language: Towns, building, construction*” (1977) [33] đã đề xuất những mô hình mới và trong cuốn “*The timeless way of building*” (1979) [32], ông cũng đã kêu gọi việc quay trở lại những phương pháp thiết kế truyền thống, xuất phát từ nhu cầu sử dụng và mọi người được tham gia vào quá trình thiết kế.

Sự quan tâm hàng đầu của trào lưu này là chất lượng xã hội của khu vực, con người và hoạt động của họ. Sự phát triển của quy hoạch đô thị như là một ngành khoa học mới, đóng vai trò “*ra quyết định*” (decision – making) với những khái niệm và tư duy được tổng hợp từ nhiều ngành khác nhau. Đây là sự cải cách lớn khi mà trước

đây, quy hoạch chỉ là kỹ thuật thiết kế, mà không nghiên cứu từ bản chất, khía cạnh kinh tế - xã hội của một đô thị. Quy hoạch đô thị giữ đúng vai trò của mình đã góp phần thúc đẩy sự ra đời của thiết kế đô thị nhằm quán xuyến yếu tố hình thức đô thị khi đó không còn là mối lưu tâm của các nhà quy hoạch.

- **Trào lưu kiến tạo nơi chốn**

Kiến tạo nơi chốn (placemaking) là một thuật ngữ bắt đầu được sử dụng trong những năm 1970 bởi các kiến trúc sư và nhà quy hoạch để mô tả tiến trình tạo ra các khu vực sinh hoạt cộng đồng, quảng trường, mảng xanh, không gian đường phố và khu bờ sông... thu hút sự tham gia của mọi người với sự ấn tượng và thú vị. Có nguồn gốc từ những ý tưởng của Jane Jacobs và William H. Whyte, nhấn mạnh rằng các thành phố và thị trấn nên được thiết kế cho người dân. Những nhà lý luận đô thị này đã đặt nền móng cho việc thiết kế đô thị, nhấn mạnh các yếu tố cần thiết để tạo ra cuộc sống xã hội trong không gian công cộng, bao gồm cả giá trị văn hóa và nhân văn. Kiến tạo nơi chốn chính thức được khởi xướng bởi “Dự án dành cho không gian công cộng” (PPS), ra đời vào năm 1975 bởi Fred Kent. Tổ chức này theo quan điểm *"không giống như xây dựng một tòa nhà, thiết kế một quảng trường, hoặc phát triển một khu thương mại"*. Nguyên tắc chủ đạo của PPS là ý tưởng của kiến tạo nơi chốn (Placemaking) [93], một cách tiếp cận để lập kế hoạch các không gian công cộng dựa trên nhu cầu của những người thực sự sẽ được sử dụng không gian. Phong trào này rất phổ biến và tạo xu hướng mới cho TKĐT. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến công tác TKĐT ngày nay, tạo nên những KGCC lôi cuốn và nơi chốn đầy sức sống, hình thành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng mới dành cho các KGCC.

1.2.3.2 Xu hướng đánh giá chất lượng các KGCC ngoài trời

Do thành công của các trào lưu về thiết kế đô thị đã mang lại những tiêu chuẩn mới cho công tác đánh giá chất lượng của các KGCC ngoài trời. Sự hòa quyện giữa yếu tố vật thể và các hoạt động đã đem lại cảm giác hài lòng cho mọi người, các thiết kế không chỉ dừng lại ở vẻ đẹp mà còn giúp người sử dụng khám phá nét riêng biệt trong từng không gian. Tiêu chuẩn về chất lượng không gian cũng từ đó mà được nâng cao, không chỉ dừng lại ở những yếu tố vật thể có thể cân, đo, đong, đếm được

mà còn có thể đánh giá về các yếu tố phi vật thể trong đó. Những khu vực được xem là thành công sẽ tạo thành những địa điểm không chỉ hỗ trợ chức năng cho người sử dụng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của họ mà còn đạt được giá trị về bản sắc của khu vực. Vì vậy, xu hướng đánh giá chất lượng KGCC không chỉ dừng lại ở mức độ công năng, tính thẩm mỹ của khu vực mà còn phải đánh giá dựa trên sự hài lòng của người sử dụng và đặc trưng của khu vực đó.

1.3 THỰC TIỄN VÀ XU HƯỚNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

1.3.1 *Xu hướng tại các KGCC ngoài trời ven biển trên thế giới*

1.3.1.1 *KGCC ven biển tại các thành phố ở Mỹ*

Sau thời kỳ cách mạng công nghiệp, các thành phố ở Mỹ đã phát triển một cách ồ ạt. Quá trình công nghiệp hóa tạo nên những thành phố giàu có, sự xây dựng với quy mô lớn, đã tạo nên những tòa nhà khổng lồ, hoành tráng. Song song với sự phát triển của các khu cao tầng, xe hơi được xem như phương tiện giao thông cá nhân lý tưởng cho mọi người. Trong thế kỷ XX, rất nhiều đô thị phát triển tràn trề, đường cao tốc kết nối giữa nơi ở và nơi làm việc ngày càng tách rời môi trường sống cộng đồng ra khỏi con người. Nhiều thành phố như Los Angeles, New York... [92] điều chỉnh lại hệ thống phân phối thương mại, không gian công cộng đã hình thành dưới dạng các trung tâm thương mại, công viên chuyên đề và các tổ hợp giải trí trở nên phổ biến, con người sống trong thành phố dường như dễ tồn tại chứ không phải để sống, các không gian ven biển dường như chỉ là nơi dành cho các bãi đỗ xe và hạ tầng giao thông đô thị. Rất nhiều sự ô nhiễm đều được đẩy ra mặt nước. Các không gian ven mặt nước không dành cho hoạt động cộng đồng, và dường như người ta không đến đây. Đến giữa thế kỷ XX, những nhà tư tưởng luận như Jane Jacobs với tác phẩm “*The death and life of Great American cities*” [61] cho ra đời khái niệm “*Những con mắt trên đường phố*” và Christopher Alexander thông qua bài báo “*Thành phố không phải là cây phả hệ*” đã đề xuất hướng đi vững chắc cho công cuộc cải cách. Bên cạnh đó, Kevin Lynch, William Whyte, và Eliel Saarinen và một số nhà nghiên cứu khác cũng có sự quan tâm sâu sắc đến cuộc sống của dân cư đô thị, cũng đã ghi nhận được những ẩn ý đầy quyền năng trong việc đấu tranh nhân

mạnh sự cần thiết của một trật tự mới. Trong tác phẩm “*The death and life of Great American cities*”, Jane Jacobs đã viết “...*Trong khi ngành quy hoạch đô thị chỉ làm cho mình mắc kẹt trong sự thiếu hiểu biết về bản chất căn bản nhất của vấn đề mà nó phải đương đầu, thì các ngành khoa học sự sống... đã và đang cung cấp một số khái niệm mà quy hoạch đô thị cần tới...*” [61]. Những nỗ lực không ngừng của các nhà chuyên môn đã giúp thành phố này đã lựa chọn chính sách cải tạo khu vực trung tâm thành phố theo hướng chú trọng các hoạt động sống bên ngoài ngôi nhà, sự tiếp xúc của con người thông qua KGCC đô thị dần được đề cao. Kiến tạo các không gian nhằm đảm bảo cho khu vực trung tâm thành phố không trở nên vắng vẻ vào buổi tối khi các văn phòng đã đóng cửa bằng chính sách khuyến khích mở các quán cà phê, nhà hàng và công viên đô thị có quy mô lớn, những thành phố có tương tác với mặt nước thì bắt đầu khai thác các yếu tố này một cách triệt để hơn, mang xanh bờ sông gắn liền với quy hoạch hướng đến việc sử dụng không gian ven mặt nước. Giờ đây, các thành phố ở Mỹ không còn chỉ được biết đến như một thành phố của xe hơi và đường cao tốc mà còn chứng minh được những nét đặc trưng của không gian đô thị với hình ảnh về các hoạt động của khách bộ hành (Hình 1.5) cũng như nét quyến rũ đặc biệt của các không gian kề cận mặt nước.

1.3.1.2 Các thành phố ở Châu Âu

Khác với các thành phố ở Mỹ, công cuộc cải cách tại những thành phố Châu Âu đã góp phần tạo dựng nên không gian công cộng đô thị chủ yếu dựa trên những mối liên hệ giữa các di sản cổ xưa và đương đại. Trước thế kỷ 19, không gian đô thị ở các thành phố Châu Âu lấy tiêu chuẩn để phân tách dựa trên các tầng lớp trong xã hội. Sang thế kỷ 21, những đô thị Châu Âu ngày càng bộc lộ những nhược điểm của lối quy hoạch rập khuôn, các thành phố như Paris và Rome có cảnh quan xinh đẹp nhưng không thay đổi. Bên cạnh sự phát triển, sự phân hoá và chia rẽ sâu sắc trong xã hội đô thị Châu Âu cũng đã làm cho các không gian công cộng dường như chỉ phục vụ cho giai cấp thống trị, cây xanh ven biển không được đề cập để phục vụ cộng đồng, nơi đây thường được sử dụng cho các công trình công và một số người có quyền lực. Trải qua hàng thế kỷ, hiện nay các đô thị này lại bắt đầu xu hướng

quay trở lại chấp nhận các không gian đô thị có tính đa dạng về chức năng sử dụng, đối tượng phục vụ cũng như hình thức cảnh quan. Paris cũng đã cố gắng duy trì những gì gắn bó với đời sống văn hóa người dân như những quây sách báo cũ bên bờ sông Seine, gợi tả về một truyền thống đẹp về cách sinh hoạt văn hóa có từ lâu đời của mình. Hay ở Anh, người ta phát triển các KGCC bằng hình thức chia sẻ lòng đường (share street), các con đường tại đây không có ranh giới phân biệt giữa lòng đường và vỉa hè, diện tích dành cho giao thông được sử dụng một cách hết sức linh hoạt và hiệu quả đã khuyến khích con người có thêm không gian sống bên ngoài công trình [93]. Để xây dựng các KGCC này, các nhà quy hoạch không chỉ hướng tới những hình thái không gian mở mà còn chú trọng đến hình thái khu vực và đặc điểm của địa hình như núi non, dòng sông hay mặt biển... Những không gian ấy được thiết kế phù hợp với điều kiện khí hậu bản địa, song cũng để đảm bảo sức hấp dẫn tối đa đối với con người. Ngoài khía cạnh công năng và phong cách của những dự án mới, nhà chuyên môn còn chú trọng đến nhiều mối liên hệ giữa con người với nhau được hội tụ trong KGCC. Điều này giữ vai trò đảm bảo mật độ mảng xanh trong cấu trúc đô thị và kích hoạt tính tiêu biểu của không gian mở, tạo ý nghĩa và chất lượng cho đô thị (Hình 1.5).

1.3.1.3 Xu hướng ở Châu Á

Hầu hết các đô thị Châu Á được hình thành và phát triển một cách tự nhiên dựa trên sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người, thuận theo triết lý sống của người phương Đông. Điều này tạo nên sức hấp dẫn khó có thể hình dung được của một số đô thị Châu Á, chính xác vì chúng thiếu đi trật tự vô hồn, tìm ẩn trong sự lộn xộn là sức quyến rũ bởi vẻ phong phú, đa dạng và phức tạp. Có thể thấy, các không gian công cộng tại Nhật Bản nằm trên những khu đất xây dựng không cần phải vuông vức hay có hình chữ nhật hoàn hảo, đã làm cho cảnh quan liên tục thay đổi, tạo dấu ấn về tầm nhìn trong khu vực [95]. Bên cạnh đó, việc kiến tạo không gian tỉ mỉ đến từng chi tiết của người Nhật khiến người ta vẫn tìm thấy một trật tự ẩn giấu đâu đó đằng sau đã thể hiện rất rõ tính cách của con người nơi đây. Cho đến ngày nay, Nhật Bản là một quốc gia có được sự an toàn rất cao trong không gian công cộng,

đồng thời vẫn còn giữ được bản sắc của hệ thống sinh thái đô thị (Hình 1.5).

Một đô thị khác, Hong Kong là quốc gia không chỉ hình thành dựa trên các đặc điểm địa lý mà còn gắn liền với tinh thần mạnh mẽ của con người đến mảnh đất này bằng đường biển. Sau bao nhiêu ngày lênh đênh, dải đất liền là nơi đáng mong đợi như dấu hiệu của sự sống mãnh liệt [93]. Do đó, KGCC của Hong Kong tạo thành sợi dây liên hệ giữa mặt biển bao la và sức ép của các khu chức năng bên trong đất liền. Bám theo địa hình là những con đường tuyến tính chạy dọc theo Vịnh, bên cạnh đó, những khu công cộng và không gian mở quy mô lớn giúp con người cảm nhận được sự hoành tráng của khu vực rực rỡ ánh đèn, với nhiều hoạt động sống động. Những tòa nhà chọc trời như tạo thành cột mốc hẳn trên đường chân trời đô thị. Toàn bộ bầu trời, cảnh quan được tái tạo thành hình ảnh trên mặt kính và tất cả đã phản chiếu trên tám gương lớn là mặt biển mênh mông. Điều này đôi khi bị cho là thiếu tính địa phương, tuy nhiên lại gợi lên hình ảnh cuộc sống ĐT, rất hào nhoáng và rất thực.

Một cách khái quát, trải qua nhiều giai đoạn phát triển, hầu hết các thành phố đều hướng đến cuộc sống dành cho con người, tôn vinh giá trị của con người. Tuy nhiên, việc lựa chọn những phương thức tiếp cận khác nhau đã mang đến các hình thức trong không gian công cộng không giống nhau, phản ánh cách thức mà con người liên hệ với môi trường sống, tạo nên giá trị nơi chốn thực sự của mỗi người nói riêng và của từng địa phương nói chung.

1.3.2 Xu hướng tại các đô thị ven biển Nam Trung Bộ tại Việt Nam

Tại Việt Nam nói chung, các KGCC ngoài trời đã chuyển dần mục đích phục vụ cho một số đối tượng thành phục vụ cho nhiều người trong đô thị. Xu hướng tạo ra những không gian mở, phá dỡ tường rào, liên kết với các khu vực bên đang được quan tâm thực sự. Những bản thiết kế và cuộc thi ý tưởng rất được khuyến khích, điều này cũng góp phần không nhỏ vào việc ngày càng có nhiều người đến và sử dụng tại các KGCC ngoài trời này. Do vậy, các đô thị ven biển có lợi thế rất lớn về mặt cảnh quan trong việc xây dựng yếu tố đặc trưng cho mình.

Theo quan niệm ngày nay, tất cả người dân đều được quyền tận hưởng KGCC trong

đô thị bình đẳng như nhau, đã góp phần hình thành các KGCC thực sự, mọi người có thể tương tác với mảng xanh, mặt nước. Vì lý do đó, chính quyền đã giảm rất nhiều việc xây dựng những khu nghỉ dưỡng hay resort trong trung tâm đô thị. Có thể xem thành phố Quy Nhơn với địa hình và cảnh quan thiên nhiên tương tự như như các thành phố duyên hải Nam Trung Bộ là một trường hợp điển hình. Với diện tích nhỏ, chỉ khoảng 284 km², Quy Nhơn có hệ thống đầm lầy, sông ngòi và mặt nước chiếm diện tích rất lớn trong quỹ đất đô thị. Tuy nhiên, chính quyền nơi đây đã biến chúng thành lợi thế, khai thác khá tốt giá trị bản sắc của khu vực. Trong suốt quá trình phát triển, không gian xanh ven biển dần được hình thành, kết nối các khu chức năng bên trong đô thị với bờ biển thoáng đãng nhìn ra vịnh Quy Nhơn. Nơi đây tạo ra sân chơi cho rất nhiều cư dân, nơi mà mọi người có thể hòa mình vào thiên nhiên yên tĩnh và đầy quyến rũ. Một thành phố khác – Đà Nẵng, nơi cũng đã tạo lập đặc trưng riêng bằng những dấu ấn rất đẹp bên bờ biển thông qua hệ thống mảng xanh, các bãi tắm công cộng với nhiều dịch vụ đi kèm phục vụ miễn phí cho người dân. Trong quá trình quy hoạch, chính quyền đã dành riêng một phần quỹ đất dọc bờ biển để tạo thành không gian công cộng thực sự dành cho người dân đô thị, trong đó, các tiện ích được cung cấp đầy đủ dành cho tất cả mọi người, nơi mà tất cả công dân đều được tắm biển tự do và sử dụng nước ngọt đã góp phần hình thành hệ thống KGCC ven biển nổi tiếng vì lợi ích cộng đồng. Tất cả điều này, cùng với lợi ích kinh tế, Đà Nẵng được đánh giá là thành phố nằm trong số những thành phố có chất lượng sống tốt nhất Việt Nam (Hình 1.6).

Việc khai thác hợp lý các KGCC ngoài trời có kết hợp với cảnh quan thiên nhiên đã tạo điểm thu hút riêng biệt cho từng đô thị. Có thể nhận thấy, khi nhắc đến những không gian đặc trưng của các thành phố biển, người ta luôn nhớ tới những không gian tiếp giáp biển, nơi thu hút nhiều hoạt động, phục vụ cho cư dân sở tại và làm tăng thêm giá trị đô thị. Tuy nhiên, do chưa quan tâm đúng mực, đa phần các khu vực này đều dừng ở QHPK mà chưa có đồ án thiết kế đô thị riêng cho từng khu vực hay trục đường ven biển. Quá trình phát triển một cách thực dụng đã tạo nên sự náo náo nhau cho các khu vực đặc biệt của các đô thị khác nhau, để rồi mãi đến những

năm gần đây, người ta mới thực sự nhìn nhận tầm quan trọng của việc kiến tạo không gian trở thành những nơi đặc trưng nhằm phục vụ cộng đồng cư dân đô thị.

1.4 TỔNG QUAN VỀ KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN NHA TRANG

1.4.1 Sơ lược về quá trình phát triển thành phố Nha Trang

Nha Trang trước đây là phần đất thuộc Chiêm Thành. Năm 1653, chúa Hiền – Nguyễn Phúc Tần lập dinh, hình thành Nha Trang ngày nay. Trước năm 1924, khu vực đất này có dân cư rất thưa thớt nay thuộc huyện Vĩnh Xương – tỉnh Khánh Hòa.

- *Từ năm 1653 đến năm 1930:* Chúa Nguyễn Phúc Tần đã đặt dinh Thái Khang trong đó gồm thành phố Nha Trang ngày nay, đây được coi là mốc thời gian mở đầu cho sự hình thành, tạo nên những điểm dân cư đầu tiên. Người dân sinh sống tập trung tại hạ lưu sông Dinh và sông Cái. Từ đó, công cuộc khai khẩn lập làng của người Việt ngày càng được đẩy mạnh, tuy nhiên khu vực không gian ven biển vẫn là bãi đất hoang sơ, chưa được khai thác.

- *Từ giai đoạn 1930 đến năm 1945:* Năm 1924, nhận thấy vị trí Nha Trang ngày càng trở nên quan trọng, Trong tương lai có thể phát triển thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, vua Khải Định ban hành dụ ngày 11-6-1924, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 30-6-1924, thiết lập thị trấn Nha Trang. Từ đó, nhiều dân cư tập trung về đây buôn bán, kéo theo sự sầm uất của khu vực. Cuối thế kỷ XIX, bãi biển Nha Trang vẫn còn hoang sơ, một số vị trí chủ yếu tập trung làng chài dành cho ngư dân đi biển, phần đất còn lại vẫn chưa khai thác.

- *Từ 1945 đến 1999:* Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, giao tỉnh Khánh Hòa cho các quan Nam triều quản lý, cơ quan hành chính của tỉnh dời xuống Nha Trang. Từ đó, Nha Trang chính thức trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Khánh Hòa. Khu vực nghiên cứu định hình rõ hình thái lô đất, khu đất dọc bờ biển bắt đầu phục vụ cho các hoạt động công cộng nhưng vẫn là các hoạt động phi chính quy.

- *Từ năm 1999 đến nay,* có sự thay đổi về giao thông và lô đất ven biển. Khu công viên ven biển Nha Trang được phát triển và lấp đầy đến ngày nay. Năm 2001, đường Trần Phú dài hơn 15km nối đến Bãi Tiên được hoàn thành, tạo ra hành lang giao thông lớn cho khu vực ven biển. Các khu chức năng dọc trục đường bờ biển

dần được lấp đầy, và phủ kín không gian phía trước mặt nước (Hình 1.7).

1.4.2 Các yếu tố giúp nhận diện hình thái KGCC ven biển Nha Trang

1.4.2.1 Nhận diện cảnh quan tự nhiên

- **Giá trị bề mặt địa hình (land form)**

- *Giá trị vị trí:* Khu vực nằm trong khu vực trung tâm của thành phố Nha Trang về phía Đông, một mặt giáp với vịnh Nha Trang, mang đặc trưng cảnh quan tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ. Giới hạn khu đất bao gồm: không gian mở trải dài theo đường Trần Phú, kéo dài từ núi Chẹt – phường Vĩnh Trường cho đến khu dân cư phường Vĩnh Phước (Hình 1.8). Khu vực mang giá trị đặc trưng về mặt cảnh quan Vịnh và không gian đặc trưng về mặt địa hình được bao bọc bởi núi – biển – đảo.

- *Giá trị địa hình:* Khu vực nghiên cứu có địa hình tự nhiên bằng phẳng. Cao độ trung bình khoảng +4.0 m so với mực nước biển. Khu vực thuộc vùng đồng bằng chuyển tiếp, nối với những đồi thấp ở phía Đông Nam có độ dốc từ 3° đến 15° và vùng núi có địa hình dốc trên 15° nằm ở phía Bắc. Cùng với đường chân trời dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa mặt nước và các đảo trong Vịnh, nơi đây được ví như viên ngọc xanh bởi giá trị về mặt cảnh quan thiên nhiên của nó (Hình 1.9).

- *Đường bờ biển – giá trị cảnh quan đặc trưng:* Thềm lục địa của Nha Trang rất hẹp, các đường đẳng sâu chạy sát bờ biển. Trong quá khứ, các nhánh của dãy núi Trường Sơn đâm ra biển tạo thành các mũi nước (như mũi Hòn Thị, mũi Khe Gà, mũi Đông Ba...) và tiếp tục phát triển ra rất xa, cho đến ngày nay đã bị phủ kín bởi nước biển. Vì vậy, dưới đáy biển, phần thềm lục địa cũng có những dãy núi ngầm mà những đỉnh cao của nó nhô lên khỏi mặt nước tạo thành các hòn đảo như đảo hòn Tre, hòn Miếu, hòn Mun... Xen giữa các đảo nổi, đảo ngầm là những khu vực trũng tương đối bằng phẳng gọi là các đồng bằng biển (đồng bằng mài mòn, đồng bằng bồi tụ...), đó chính là đáy các vũng, tạo nên vịnh Nha Trang.

- **Giá trị của yếu tố tự nhiên (natural system)**

- *Mảng xanh:* được trồng theo đặc điểm từng khu vực với mục đích tạo bóng mát cho đường dạo, tạo điểm nhấn, phân định không gian... Cây xanh được chia ra làm các khu vực khác nhau (Hình 1.10), tập trung chủ yếu hai loại cây là dương và dừa,

một số khu vực trồng cây được cắt tỉa chỉnh chu và chưa có vườn suu tập thực vật mang tính bản địa. Đối với trục cảnh quan hướng biển, cây xanh được trồng thiếu điểm nhấn hoặc có một số công viên trồng quá nhiều cây nhỏ, cây bụi khiến không gian quảng trường trong công viên bị thu hẹp. Việc trồng cây xanh chưa thực sự gây được ấn tượng về cảnh quan của một đô thị nghỉ mát.

- *Mặt nước*: yếu tố mặt nước đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cảnh quan tự nhiên tại đây. Nha Trang có đường bờ biển sâu, trải dài và có cửa sông Cái đổ ra biển làm thay đổi bao cảnh một cách đa dạng và linh hoạt. Yếu tố mặt nước sâu đã tạo thành màu nước xanh ngắt cùng với khung cảnh thoáng đãng, đã giúp nơi này có thể tổ chức được nhiều hoạt động tương tác với mặt nước so với những khu vực khác, tạo thành hình thái thiên nhiên đặc trưng cho khu vực Nam trung bộ.

- *Sự kết hợp với hệ sinh thái*: Khu vực gắn liền với yếu tố tự nhiên là dải bờ biển phía Đông, do đó kéo theo sự tồn tại của hệ sinh thái nước mặn tạo nên hệ động thực vật (tảo biển, san hô, cá...) phong phú cho khu vực.

- *Không gian cảnh quan*: Khu vực trải dài theo hướng từ Bắc xuống Nam, mang đậm yếu tố thiên nhiên gắn kết với cảnh quan chính trong cơ thể đô thị có núi, có sông và có biển. Địa thế Nha Trang rất đẹp, hiếm có một khu vực đất nào mà mặt ngoảnh nhìn ra biển, xung quanh có 5 ngọn núi che chắn vững chắc như ở đây. Đồng thời, hình ảnh cửa sông Cái đổ ra giữa hai bãi biển hình trăng khuyết với cát mịn mát trải dài hàng sáu, bảy cây số. Sự ổn định về thời tiết, đa dạng về cảnh quan cộng với sự thoáng đãng của khu vực bờ biển quanh năm nắng ấm đã cho thấy thiên nhiên cũng "ủng hộ" cho vùng đất này những ưu thế vượt trội. Tuy nhiên, việc khai thác không gian nơi này không đúng cách làm mất dần đi nét địa phương.

Nói một cách tổng quát, Nha Trang có bốn yếu tố chính tạo nên giá trị cảnh quan, đó là giá trị của núi, của sông, của biển và của các hòn đảo nhỏ. Sự kết hợp giữa địa hình và mặt nước đã làm cho không gian trở nên hài hòa, phân chia thành các khu vực với những đặc trưng riêng. Đường bờ biển của khu vực thay đổi mạnh mẽ, tạo thành khu vực cảnh quan riêng biệt. *Nếu như phía Bắc và phía Nam là những dãy núi bao bọc tạo phong nền che chắn cho khu vực thì ở giữa là thung lũng kết hợp*

giữa bờ biển thoáng đãng nhìn ra đảo. Sự kết nối giữa bờ biển và cửa sông Cái đổ ra tạo thành ngã ba với những cồn nhỏ nổi trên sông là những điểm nhấn cảnh quan cho khu vực. Sự đa dạng địa hình và sự kết hợp một cách hài hòa hình thành nên bức tranh phong cảnh đầy màu sắc cho thành phố. Tất cả những yếu tố này đã tạo nên một hình thái đất đặc trưng – *bản sắc* của không gian bờ biển Nha Trang.

1.4.2.2 Nhận diện các yếu tố nhân tạo

- **Cấu trúc khu vực (street parten)**

- *Hệ thống giao thông khu vực*: Khu vực nghiên cứu là dải đất ven biển trải dài khoảng 15km, giới hạn bởi đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng. Nơi đây được kết nối với các khu chức năng bên trong bởi hệ thống giao thông nối trực tiếp với nó. Giao thông tiếp cận rất rõ ràng nên sự tiếp cận thị giác rất cao. Khu vực này gắn liền với cấu trúc đô thị theo dải, được tạo ra bởi bờ biển và trục giao thông dọc biển, hình thành không gian mở cho ĐT (Hình 1.11). Về mặt vật thể, khả năng tiếp cận khu vực bị hạn chế do chịu sự ngăn cách của trục đường song song có lộ giới rộng, kết hợp dãy phân cách, và do tốc độ phương tiện khá cao. Tuy nhiên, tính thâm thấu về thị giác mạnh vì có nhiều các tuyến nhánh đều hướng trực tiếp ra khu vực này.

- **Hình dáng ô phố – lô đất (Block – lot form)**

- *Hình dáng lô đất*: trải dài dọc theo bờ biển phụ thuộc vào hình dạng của đường bờ biển. Do khu đất có hình thái đặc biệt nên các KGCC ngoài trời tại đây kéo dài liên tục và liên kết với nhau trực tiếp, không thông qua trục đường giao thông, không như những KGCC khác trong đô thị.

- *Chức năng - sử dụng đất*: Chức năng sử dụng chính của các ô đất trong khu vực là quảng trường và công viên. Nằm trong quần thể trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch nên khu vực cũng chịu sự tương tác rất lớn bởi sự phân chia các lô đất đối diện trục đường. Tình trạng sử dụng còn manh mún, mỗi ô đất phục vụ cho những mục đích sử dụng riêng biệt. Một số khu vực tại đây được tận dụng vỉa hè làm bãi đỗ xe hay có những nơi xe chạy hẫng vào phía trong gây nên tình trạng hỗn loạn, chức năng sử dụng không được khai thác đúng mức (Hình 1.12).

- **Tổ hợp công trình (Building form)**

- *Mật độ xây dựng*: Do khu vực nghiên cứu là hệ thống KG mở nên mật độ xây dựng nhìn chung tương đối thấp. Tuy nhiên, tại từng vị trí trong dải công viên bờ biển, mật độ xây dựng không giống nhau phụ thuộc vào chức năng của từng khu vực. Nơi này được chia thành những ô đất nhỏ hơn theo chức năng dọc theo trục Trần Phú từ phía Nam đến Bắc và hệ thống các quảng trường, mảng xanh thành phố được kết nối trực tiếp ra biển hoặc có thể tương tác được với mặt biển về mặt KG.
- *Hình thức các công trình*: trong khu vực chưa có sự thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, thiếu tính đặc trưng khu vực như công trình Hoa Biển, nhà khách Bộ công an... Mặt đứng được bao che chủ yếu là vật liệu bê tông chiếm tỷ lệ bao phủ lớn, không thấy độ thông thoáng của công trình phục vụ cho KGCC ven biển. Chiều dài của tường rào bao phủ công trình Ana madanara lên đến hơn 200m, đã chặn đứng các hoạt động xã hội khu vực xung quanh, thỉnh thoảng mới có vài hoạt động thiết yếu xảy ra tại nơi này. Hầu hết các công trình không có chi tiết kiến trúc đặc sắc, nhợt nhòa, và chìm lẩn trong không gian đô thị (Hình 1.13).
- *Khoảng không trong không gian*: bao gồm phần diện tích trống được quy hoạch thành các không gian sử dụng công cộng tại khu vực nghiên cứu, bao gồm quảng trường, mảng xanh, hệ thống sân bãi, bãi cát...

• Các thành tố (Component)

- *Tiện ích*: Các cột đèn mô phỏng kiểu dáng cổ điển, phân bố rải đều nhưng vẫn chưa tạo điểm nhấn về đêm cho quảng trường chính. Nhà vệ sinh công cộng lưu động có mặt tại một số khu vực ven biển, dọc tuyến đường Trần Phú, tuy nhiên chúng vẫn chưa có thiết kế phù hợp. Những tiện ích khác như ghế đá, thùng rác, biển báo... có bố trí nhưng hình thức chưa lôi cuốn và không đúng vị trí cần thiết.
- *Trạm xe buýt*: chỉ có 2 tuyến xe buýt phục vụ đoạn đường dài 15km. Tuyến số 2 với 1 trạm tại ngã ba Dã Tượng, và 1 tại công viên Phù Đồng. Tuyến 5: có 3 trạm là: nhà khách 378, chân cầu Trần Phú, và công viên Phù Đồng. Việc bố trí quá ít tuyến xe buýt sẽ không khuyến khích người dân đi bộ vào bên trong, họ vẫn có thói quen chạy xe thẳng vào công viên và ngồi tại đây để thư giãn.
- *Bãi giữ xe*: chủ yếu tập trung ở những công viên và quảng trường như công viên

Bạch Đằng, và các bãi xe có quy mô nhỏ dọc theo bãi biển.

1.4.2.3 Nhận diện yếu tố phi vật thể

- **Bối cảnh**

Nha Trang có diện tích tự nhiên: 251km²; Dân số: gần 400.000 người (tính đến 31-12-2012), có 27 đơn vị hành chính, gồm 19 phường nội thành và 8 xã ngoại thành. Sau hơn 3 thế kỷ, trải qua nhiều biến động lịch sử, TP. Nha Trang hiện nay là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và du lịch của tỉnh Khánh Hòa.

Xét về khía cạnh tinh thần của người dân sở tại, các KGCC lại càng chiếm vị trí quan trọng trong đời sống: Khu vực ven biển là nơi dừng chân của cư dân đô thị khi rảnh rỗi, là nơi tận hưởng không gian thoáng đãng, hay chỉ đơn giản là hít thở không khí trong lành, và đây cũng là nơi diễn ra các hoạt động thường nhật như đi bộ, tập thể dục, tắm biển... Tuy nhiên, những hoạt động này hầu hết còn mang tính tự phát, không gian chưa đạt hiệu quả về chất lượng và tần suất sử dụng của dân cư.

- **Tập quán và hoạt động của cư dân**

Hiện nay, có 32 dân tộc sinh sống tại Nha Trang và có tác động mạnh mẽ đến đời sống, tập quán nơi này như người Việt, Chăm, Raglai, Hoa, Giê Triêng, Êđê, Tày, Nùng, Mường ... và đi kèm theo đó là nhiều hoạt động đa dạng theo phong tục của mỗi dân tộc. Mỗi dân tộc có lối sống, trang phục, nghề nghiệp và nét văn hóa riêng, tạo cho khu vực đất này nhiều tiềm năng về đời sống cộng đồng. Trong đó, người Kinh chiếm 95,3%, nên đã chi phối các hoạt động trên bình diện chung của Tp. Nha Trang. Trước đây, khi các hoạt động thương mại chưa trở nên phổ biến, hoạt động sinh sống của người dân Nha Trang gắn liền với nghề đánh bắt. Những tập tục của ngư dân như lễ hội rước cá ông, lễ hội cầu ngư, hay lễ hội tháp bà... là những hoạt động văn hóa trở thành điểm nhấn trong đời sống tinh thần của người dân Nha Trang cho đến ngày nay. Hiện tại, các hoạt động truyền thống đang duy trì một cách nhỏ lẻ, đơn độc, và thiếu sự hỗ trợ bởi công tác kiến tạo các KGSHCC ven biển (Hình 1.14). Đối với các hoạt động trong khu vực, người dân sở tại sử dụng không gian bờ biển làm nơi để mỗi người dân dừng chân khi rảnh rỗi, tận hưởng sự quang đãng của trời đất, sự trong lành từ mặt nước. Đây là nơi diễn ra các hoạt động của

đời sống hàng ngày như đi bộ, tập thể dục, là nơi chia sẻ tâm tư, tình cảm của mỗi con người. Các hoạt động tại đây hầu hết vẫn mang tính tự phát, chưa được hỗ trợ bởi việc kiến tạo các KG sinh hoạt cộng đồng ven biển. Nắm bắt được sở thích, nhu cầu và thói quen của người sử dụng giúp cho việc tìm ra các yếu tố góp phần nâng cao chất lượng không gian ven biển một cách hiệu quả hơn.

1.4.3 Các vấn đề trong quá trình sử dụng KGCC ven biển Nha Trang

Những tập quán này do không được hỗ trợ sâu rộng nên trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, việc pha trộn giữa các yếu tố văn hóa, tập quán, lối sống... ngày càng cao đã làm nảy sinh nhiều cơ hội hội nhập nhưng cũng tạo nên nguy cơ đánh mất các giá trị đặc trưng khu vực. Do vậy, việc thực hiện mục tiêu duy trì bền vững không gian và kiến tạo nó để phản ánh được nét riêng của đô thị, hay giá trị về “hồn” khu vực luôn được đặt lên cao. Tuy nhiên, có một số mâu thuẫn thường phát sinh trong quá trình sử dụng được tác giả tổng kết như sau:

1.4.3.1 Vấn đề giữa việc gìn giữ và khai thác giá trị cảnh quan tự nhiên

Khai thác các giá trị cảnh quan tự nhiên là đưa những yếu tố tự nhiên vào quá trình kiến tạo KGCC ven biển. Các yếu tố như địa hình đồi núi, mặt biển, tiếng sóng biển... tạo nên giá trị bản sắc khu vực. Chúng đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra không gian vật thể cho đô thị. Việc khai thác một cách có hiệu quả các yếu tố nhân tạo như trục đường, tuyến, công trình kiến trúc, không gian đóng mở, để có thể tác động đến các yếu tố tự nhiên như khoảng không phía trước mặt biển, bầu trời, đường chân trời, hình dạng địa hình... sẽ hỗ trợ cho việc hình thành đặc trưng khu vực. Tuy nhiên, bản thân các KGCC ven biển tại Nha Trang chưa sử dụng hiệu quả các yếu tố này, chính quyền và những người liên quan chú trọng đến việc khai thác các yếu tố tự nhiên mà chưa quan tâm đến bảo vệ và giữ gìn chúng. Mặc dù đã được Unesco công nhận là kỳ quan thiên nhiên, nhưng theo đánh giá của nhiều tổ chức, các hoạt động tại nơi này đã và đang làm giảm giá trị của khu vực.

1.4.3.2 Vấn đề giữa việc giao lưu văn hóa và gìn giữ giá trị đô thị

Dưới tác động của toàn cầu hóa, các KGCC này thu hút lượng người không nhỏ đến đây, từ những người dân sống trong thành phố cho đến khách du lịch từ khắp nơi đổ

về, vì thế sự giao thoa văn hóa là tất yếu diễn ra. Điều này giúp cho việc giao lưu giữa các khu vực miền và các nước trên thế giới diễn ra thuận lợi hơn nhưng mặt trái của nó chính là việc tác động mạnh mẽ vào thiên nhiên, phá vỡ cấu trúc vốn có, thay đổi từ hình thức kiến trúc cho đến văn hóa cộng đồng,... làm đảo lộn những giá trị vốn có và làm mất dần đi bản sắc của khu vực. Người Nha Trang ngày càng quốc tế hóa, họ năng động hơn, nói nhiều ngôn ngữ, làm quen với thức ăn nhanh, tuy nhiên, những nét văn hóa gốc dần dần bị mai một. Đây là vấn đề không nhỏ trong việc gìn giữ đặc trưng khu vực, tạo ra không gian khác biệt với các nơi khác.

1.4.3.3 *Mâu thuẫn phát sinh trong quá trình sử dụng không gian*

Thực tiễn cho thấy khi lượng lớn người sử dụng trong phạm vi hẹp thì sự pha trộn các hoạt động là không thể tránh khỏi. Những hoạt động này nếu không được phân định hợp lý bằng giới hạn vật thể hoặc hơn nữa là các ranh giới phi vật thể, sẽ rất dễ dàng xảy ra hiện tượng giẫm chân lên nhau giữa các loại hình hoạt động. Điều này không chỉ làm cho cảm giác không thực sự được thoải mái mà còn gây nên những phiền toái không đáng có cho người sử dụng. Chẳng hạn như một người ngồi đọc sách sẽ không thể tập trung hay đúng hơn, sẽ rất khó chịu khi có nhóm người chơi những trò chơi vận động gây ồn ào trước mặt. Thông thường, họ có xu hướng di chuyển đến những nơi yên tĩnh hơn để thực hiện công việc riêng tư của mình. Vì vậy, nếu chỉ xây dựng những không gian trống được lấp đầy bằng cây xanh và tiện ích vẫn chưa đủ. Việc xây dựng KGCC không chỉ là tạo nên những không gian phục vụ cộng đồng mà nó còn là sự tích hợp giữa yếu tố vật thể và phi vật thể, giữa kỹ thuật và cảm xúc. Nếu như kiến tạo không gian diễn ra bất hợp lý sẽ càng làm những mâu thuẫn tăng thêm trong quá trình sử dụng.

1.4.3.4 *Vấn đề về hoạt động của người sử dụng*

Để tìm hiểu về nhu cầu sử dụng thì việc nghiên cứu các hoạt động diễn ra ngay tại KGCC này là rất cần thiết. Bởi lẽ các hoạt động này bao quát về hành vi và mong muốn của con người. Chúng diễn ra đa dạng, có thể chia làm 3 loại phụ thuộc vào điều kiện và chất lượng của môi trường xung quanh (Hình 1.14). Bên cạnh đó, dựa trên khảo sát sơ bộ về hoạt động của mọi người tại KGCC ven biển (Phụ lục 1), tác

giả phân biệt các dạng hoạt động khác nhau, bao gồm:

- *Các hoạt động thiết yếu:* người dân đến các KG này tìm kiếm kế sinh nhai bằng việc bán hàng rong không nhiều vì có sự quản lý khá nghiêm ngặt. Số lượng người làm việc cho các khu chức năng trong KGCC này cũng không cao do không có quá nhiều các dịch vụ phục vụ. Do vậy hoạt động thiết yếu tại đây chủ yếu là các hoạt động đi lại và quá cảnh qua đây. Thông thường những người này xuất hiện theo đúng lộ trình làm việc của mình và hầu như ít thay đổi về mặt thời gian cũng như không bị lệ thuộc vào chất lượng thời tiết.

- *Hoạt động tự chọn:* Những người tự chọn lựa các hoạt động cá nhân chiếm rất nhiều, và sử dụng KG tùy vào chất lượng của thời tiết bên ngoài. Vào ngày mưa, dường như không gian vắng lặng. Nhưng những ngày đẹp trời, hoạt động tự chọn diễn ra rất phong phú. Hoạt động bắt đầu xuất hiện từ 5g như tập thể dục, chạy bộ, ngắm ánh bình minh...cho đến sau 7g, mọi người tụ tập để chụp hình, đi dạo, tắm biển và tận hưởng không khí... Đến chiều, nơi này luôn luôn đông người, đây là thời điểm sống động nhất trong ngày, mọi người ngắm cảnh và bơi lội...

- *Hoạt động xã hội:* hoạt động giao lưu và trò chuyện diễn ra hầu hết các thời điểm trong ngày nhưng mạnh nhất là khoảng 8g sáng và vào buổi chiều tối, mọi người cùng nhau ra đây để gặp gỡ, uống café và tán gẫu...

+ Bên cạnh đó, thông qua điều tra sơ bộ (Phụ lục 1), tác giả nhận thấy con người thường chịu ảnh hưởng bởi đám đông. Nếu như đám đông là những người thân thiện, có nhiều hoạt động tích cực thì sẽ lôi cuốn những người khác làm theo. Do vậy, kiến tạo KGCC cần sự nghiên cứu kỹ hoạt động của con người nhằm hướng đến một môi trường năng động, gây tác động tốt đến người sử dụng, cũng sẽ giúp người sử dụng có những hành vi tích cực, tạo nên hiệu ứng đám đông. Tác giả tạm phân các nhóm hoạt động này theo phạm vi sử dụng KG với ba mức độ, bao gồm:

- *Hoạt động tĩnh:* là những hoạt động thụ động, con người có thể nghỉ ngơi, thư giãn hoặc có những hoạt động đọc sách, ngắm nhìn cảnh quan... Về mặt vật thể, đây là những hoạt động chỉ cần KG có diện tích nhỏ, hẹp và rất cần KG riêng tư.

- *Hoạt động năng động:* Đối tượng có hoạt động này rất đa dạng, từ người cao

tuổi, trung niên cho tới trẻ con... có các hoạt động thể chất như tập thể dục thể thao, hoặc những nhóm đông người với những hoạt động sinh động tại KG ngoài trời. Họ thường khá năng động và có phạm vi di chuyển rộng, do đó việc nhận dạng khu vực hoạt động này cần cụ thể hóa mục đích hoạt động của người sử dụng.

- *Hoạt động hỗn hợp*: thường bao gồm các hoạt động thoáng qua như di chuyển hoặc chứa những nhóm nhỏ có hoạt động nhẹ nhàng không gây ồn như hoạt động đánh cờ, chụp ảnh,... hay những hoạt động không xung khắc với hoạt động tĩnh như hoạt động chạy nhảy của trẻ con... Vì lý do đó, cần có những không gian phù hợp với các loại hoạt động này. Chúng thường nằm kế cận giữa những nơi có hoạt động tĩnh và hoạt động sôi động, thích hợp để chuyển tiếp các loại hình hoạt động diễn ra đan xen mà vẫn đảm bảo khả năng hài hòa và hỗ trợ nhau.

Từ những đánh giá khách quan về loại hình này, cho thấy các hoạt động cùng một thể loại thường có xu hướng tụ tập lại với nhau và tạo thành những khu vực có mật độ cao theo từng nhóm khác nhau. Vì vậy mà việc hình thành những khu vực đông người và những khu vực vắng vẻ hơn là tất yếu. Vì lý do đó, tác giả lựa chọn những KG chứa nhiều hoạt động để nghiên cứu. Tác giả tạm gọi những KG này là “*điểm tập trung hoạt động*”. Công tác phân vùng hoạt động theo KG giúp xác định phạm vi hoạt động của con người. Điều này giúp tổ chức KG phù hợp và có thể khuyến khích hoạt động diễn ra tích cực. Từ đó, con người có thể lôi cuốn con người thông qua hoạt động của họ, và đây cũng là một giải pháp làm giảm hành động tiêu cực và tăng cường môi trường an toàn cho người sử dụng.

1.5 NHỮNG NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.5.1 Các công trình nghiên cứu

1.5.1.1 Luận án tiến sĩ

- “*Mô hình tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu vực du lịch sinh thái biển (lấy ví dụ khu vực Hạ Long – Quảng Ninh 2000 – 2010)*” của tiến sĩ Tạ Duy Thịnh
- Tác giả đã sưu tập và hệ thống hóa kinh nghiệm các nước về tổ chức KG khu vực du lịch sinh thái biển, vận dụng vào tổ chức quy hoạch kiến trúc ở những khu vực có điều kiện tương tự tại Việt Nam. Đồng thời, căn cứ vào tài nguyên du lịch, điều

kiện kinh tế xã hội, tác giả có những phân tích khoa học nhằm đưa ra định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên du lịch hợp lý và bảo vệ bền vững môi trường biển. Qua đó, tác giả cũng định ra mô hình tổ chức QH KG kiến trúc du lịch sinh thái biển ở Việt Nam như mô hình tuyến, chuỗi, phân tán hay mô hình nhóm ...

Kết luận của luận án có sự kết hợp giữa tổ chức KG công trình và cảnh quan. Tác giả cũng có những đề xuất hình thức kiến trúc mô phỏng, di động nổi trên mặt nước hay cheo leo trên sườn núi, thích nghi với nhiều chức năng sử dụng và cơ sở hạ tầng phân cấp phục vụ giữa trung tâm toàn khu vực và các tiểu trung tâm. Tuy nhiên, đề xuất mang tính định hướng ở quy mô cấp khu vực, thuộc QH không gian, và không kiến tạo các KGCC tại đây [25].

- *Luận án “Nghiên cứu sinh thái đô thị du lịch trong QH xây dựng đô thị ven biển Việt Nam – lấy ví dụ thành phố Nha Trang” của tiến sĩ Đỗ Tú Lan (2004)*

Tác giả chủ yếu nghiên cứu sâu về những yếu tố cơ bản của hệ sinh thái đô thị du lịch ven biển, phân tích có tính hệ thống các đặc điểm theo dạng bóc tách từng phân hệ thành phần có liên hệ với cấu trúc đô thị để tìm ra giải pháp tính toán cụ thể nhằm hướng tới xây dựng thành phố du lịch ven biển phát triển cân bằng và bền vững. Tác giả cũng đã chọn đối tượng nghiên cứu chính là các đô thị du lịch ven biển Việt Nam, áp dụng cụ thể là thành phố biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trên cơ sở hệ thống khoa học về sinh thái đô thị và phát triển bền vững, tác giả tổng hợp những vấn đề về quy hoạch đô thị theo tiêu chí đô thị du lịch sinh thái, khái quát thành mô hình cơ cấu tổ chức không gian thành phố và sử dụng đô thị Nha Trang để áp dụng các đề xuất này. Tác giả nghiên cứu nhiều về vấn đề quy hoạch đô thị như vấn đề sử dụng đất, mật độ xây dựng ven biển, bố trí các khu chức năng trong đô thị, chỉ tiêu xây dựng trên diện tích tự nhiên của các khu vực sinh thái, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan... Tuy nhiên, tác giả vẫn chưa đề cập đến lĩnh vực thiết kế đô thị hay nói cách khác vấn đề kiến tạo KGCC trong đô thị [18].

- *Luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Văn Chương với đề tài “Khai thác yếu tố nơi chốn nhằm tạo lập bản sắc đô thị - lấy Tp. Đà Nẵng làm địa bàn nghiên cứu”.*

Tác giả xây dựng cơ sở khoa học cho việc tổ chức không gian đô thị dựa trên việc

áp dụng lý thuyết nơi chốn và tinh thần nơi chốn vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam nhằm định hướng cụ thể trong việc gìn giữ, cải tạo và phát triển không gian đô thị theo hướng có bản sắc. Luận án đã nhận diện những yếu tố nơi chốn và tinh thần nơi chốn tại đô thị Đà Nẵng, đồng thời đề xuất định hướng, giải pháp cải tạo không gian đô thị có khai thác các yếu tố nơi chốn nhằm tạo lập bản sắc đô thị cho Đà Nẵng. Luận án này đã đề cập đến yếu tố “nơi chốn” trong đô thị ở khía cạnh “tinh thần”, những đề xuất của luận án mang đậm yếu tố thẩm mỹ và giá trị bản sắc nhưng vẫn chưa đề cập đến lĩnh vực kiến tạo KGCC trong đô thị [12].

1.5.1.2 *Những nghiên cứu khác*

Trước đây, còn khá ít luận án thạc sĩ nghiên cứu về mảng đề tài thiết kế đô thị cho khu vực ven biển, hầu hết các luận án đề xuất giải pháp dựa trên quy mô của đô thị. Trong vòng ba năm trở lại đây, đã có một số đề tài nghiên cứu về các không gian công cộng và tổ chức các không gian công cộng tại một số đô thị của Việt Nam, trong đó có một số luận án nghiên cứu về Nha Trang:

- *Luận án thạc sĩ “Thiết kế đô thị khu vực cửa sông cái thành phố Nha Trang” của Nguyễn Thị Mỹ Trang*

Luận án đề xuất các giải pháp kết nối không gian khu vực cửa sông Cái TP. Nha Trang trên nguyên tắc liên kết bằng giao thông và liên kết bằng không gian nhằm khai thác hiệu quả các giá trị đặc trưng khu vực cửa sông Cái TP. Nha Trang bao gồm các nguyên tắc chính về công năng, cảnh quan, xác định các khu vực tạo hình ảnh đặc trưng cho khu vực.

- *Nghiên cứu khoa học có liên quan đến đề tài*

Đã có rất nhiều tham luận tại hội thảo quốc tế “Quản lý và phát triển không gian công cộng trong đô thị” (tháng 10/2011) trình bày những phân tích về các vấn đề tồn tại trong công tác phát triển và quản lý KGCC cấp đô thị tại một số nước trong đó có Việt Nam. Đồng thời, các tham luận tìm giải pháp để nâng cao chất lượng các KGCC, chất lượng của dân cư đô thị về giao lưu, sinh hoạt cộng đồng.

Qua các luận án và tham luận tại hội thảo khoa học đã được cập nhật, hầu hết các công trình đều có đối tượng nghiên cứu về KGCC trong đô thị và khai thác những

mảng đề tài như: quy hoạch cảnh quan, TKĐT hướng đến bản sắc... Do đó, luận án kế thừa một số luận điểm và đúc kết thành một phần cơ sở khoa học của công tác nghiên cứu. Tuy các đề tài có đối tượng chính là KGCC nhưng lĩnh vực nghiên cứu không trùng lặp với việc nghiên cứu hoạt động tại KGCC ngoài trời và địa bàn nghiên cứu của các đề tài về TKĐT không thuộc khu vực ven biển Nha Trang.

1.6 KẾT LUẬN VỀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU

Khi nghiên cứu đặc trưng các KGCC ngoài trời ven biển, có thể nhận thấy mức độ bao phủ của không gian này là rất lớn. Các tác động của KGCC ngoài trời luôn mang tính dây chuyền nên cần hệ thống hóa các đối tượng sử dụng thông qua lăng kính các giá trị hoàn chỉnh cả về yếu tố vật thể và phi vật thể. Tác giả quan điểm: tạo dựng các KGCC thành công là những không gian hấp dẫn là không gian đặc trưng, có nhiều người sử dụng và hoạt động liên tục. Vì lý do đó, các hoạt động hàng ngày sẽ được luận án nghiên cứu chính. Đồng thời, tác giả xem xét đối tượng nghiên cứu theo theo hai cấp độ, thứ nhất: KGCC ngoài trời ven biển trong mối quan hệ với cấu trúc đô thị Nha Trang. Thứ 2, các vấn đề diễn ra trong bản thân không gian công cộng đó. Trên quan điểm này, luận án đề cập đến các vấn đề sau:

- Nghiên cứu đặc trưng của khu vực, xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời khu vực ven biển Nha Trang thông qua khảo sát nhu cầu và nguyện vọng của người sử dụng.
- Nghiên cứu cơ sở khoa học về nhận diện và kiến tạo KGCC ngoài trời, cùng cơ sở thực tiễn về phạm vi hoạt động của giác quan, luận án xác định khu vực có khả năng thiết lập “điểm tập trung hoạt động” và khả năng đáp ứng hoạt động của KGCC nhằm tạo tiền đề cho công tác kiến tạo KGCC trở thành nơi hấp dẫn.
- Tìm ra phương thức kiến tạo các KGCC ngoài trời ven biển Nha Trang nhằm tạo những khu vực tràn đầy sức sống, tăng cường hoạt động và giữ vững đặc trưng.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ KHOA HỌC

2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.1.1 *Xác định đối tượng và giới hạn phạm vi khảo sát*

2.1.1.1 *Xác định không gian diễn ra hoạt động công cộng*

Luận án tập trung nghiên cứu các không gian dành cho sinh hoạt công cộng ngoài trời không thu phí, do vậy phạm vi về không gian được giới hạn thuộc ranh giới của đồ án quy hoạch phân khu Khu bờ Đông (Bảng 2.1, hình 2.1a), bao gồm:

- *Không gian quảng trường ven biển:* Không gian này chính là quảng trường trung tâm 2/4. Đây là nơi tổ chức các hoạt động văn hoá, những sự kiện quan trọng của thành phố, hoặc sinh hoạt lễ hội dân gian truyền thống...
- *Không gian công viên ven biển:* là KGCC chính quy dành cho mọi đối tượng và có sự quản lý của nhà nước. Các không gian này được giới hạn bởi trục giao thông và đường bờ biển, phần tiếp nối thường có ranh giới không rõ ràng.
- *Không gian mở, bãi cát ven biển:* thuộc sở hữu nhà nước, tuy nhiên không được đầu tư và quản lý hợp lý. Những không gian này cũng thuộc đối tượng nghiên cứu của luận án bởi vì có rất nhiều hoạt động diễn ra tại đây.
- *Các CTCC ven biển và những công trình có liên kết với bờ biển:* đề tài quan điểm những công trình này thuộc về KG bán công cộng, vì đây là nơi mà mọi người vẫn ràng buộc và kiểm soát như nhà hàng Four Season, Louisiana... Những công trình có ảnh hưởng trực tiếp đến không gian, cảnh quan cũng như các hoạt động tại khu vực nghiên cứu thông qua hình thức mặt đứng, chức năng, cũng như nguồn cung cấp đối tượng sử dụng đáng kể cho các KGCC ngoài trời ven biển.

Trong nghiên cứu này, luận án đề xuất giải pháp ở những KG bên ngoài công trình và có bao gồm việc xem xét sự tác động của các công trình công cộng đến KGCC ngoài trời. Tuy nhiên, luận án không tác động ngược lại các CTCC này.

2.1.1.2 *Xác định phạm vi khảo sát*

Dựa trên các yếu tố vật thể và hoạt động tại khu vực, luận án sử dụng phương pháp quan sát để đánh giá mức độ tập trung đông người theo thang đo Likert, bước đầu

xác định các khu vực chiến lược tại phía Đông đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng (Hình 2.1b). Tác giả xây dựng nhóm tiêu chí (Bảng 2.2) nhằm tìm kiếm sơ bộ các điểm tập trung đông người trong khu vực với sự chọn lọc về khoảng cách, vị trí, mức độ hội tụ của CTCC, bao gồm các yếu tố có thể quan sát và đánh giá được:

- Vị trí khu vực so với trung tâm thành phố Nha Trang (1)
- Các công trình công cộng lân cận (2)
- Điểm nhấn của khu vực (3)
- Mức độ tập trung đông người (4)
- Tính chất công cộng của không gian (5)

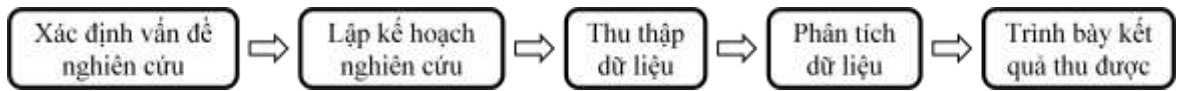
Kết quả của khảo sát sơ bộ dựa trên những đánh giá khách quan nhằm lựa chọn các khu vực chiến lược (Bảng 2.2, hình 2.1) để nghiên cứu về hoạt động sử dụng theo chiều sâu. Sau khi tiến hành đánh giá sơ bộ, tác giả nhận thấy rằng các không gian hội tụ nhiều yếu tố vật thể và hoạt động của con người sẽ giúp quá trình nghiên cứu tập trung và kết quả được hiển thị rõ ràng hơn. Kết quả thu được gồm có 7 khu có sự tập trung nhiều người sử dụng:

- Công viên phía Bắc cầu Trần Phú
- Công viên Alexandre Yersin và khu vực sân bóng chuyền bãi biển
- Dải công viên ven biển kết hợp các tiện ích công cộng
- Khu vực quanh café Bốn Mùa
- Công viên cây xanh quanh tháp Trầm Hương – Quảng trường 2/4
- Công viên phía Nam quảng trường
- Công viên Bạch Đằng

2.1.2 Thiết kế tiến trình nghiên cứu

Đề tài hướng đến việc kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển trở thành những KGCC hấp dẫn, do đó, tác giả nghiên cứu theo hai hướng: trong mối quan hệ với khu vực và bản thân các KGCC này thông qua nghiên cứu giá trị vật thể và phi vật thể tạo nên tính hấp dẫn cho khu vực. Vì lý do đó, tiến trình nghiên cứu của luận án được chia thành 5 giai đoạn theo sơ đồ 2.1.

Sơ đồ 2.1: Các bước tiến hành nghiên cứu



Trong đó:

+ *Về vấn đề nghiên cứu*, tác giả xác định có ba nội dung chính:

- Hiện tại, Nha Trang chưa có hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời, nên các đồ án thiết kế chỉ dựa trên chỉ tiêu chung và không tạo đặc trưng cho khu vực. Do đó, luận án cần xác định chất lượng KGCC ngoài trời ven biển
- Các KGCC này không được sử dụng hiệu quả, về hoạt động cũng như thời gian. Để ứng xử với điều này, luận án cần nhận diện KG có thể đáp ứng các loại hình hoạt động khác nhau, giúp xây dựng KGCC được hợp lý và hiệu quả.
- Rất nhiều KGCC ngoài trời khu vực ven biển Nha Trang không khai thác được giá trị đặc trưng, do đó luận án cần tổ chức lại các KG này nhằm tạo được môi trường sống động và hấp dẫn cho khu vực.
- + *Về việc lập kế hoạch nghiên cứu*, tác giả đề xuất theo sơ đồ 2.2

Trong đó, luận án cần xác định vấn đề thách thức của KGCC đang được nghiên cứu thông qua khảo sát sơ bộ. Bước này được tiến hành nhanh trên 30 mẫu thử, nhằm tìm tiềm cơ sở để xây dựng chương trình nghiên cứu.

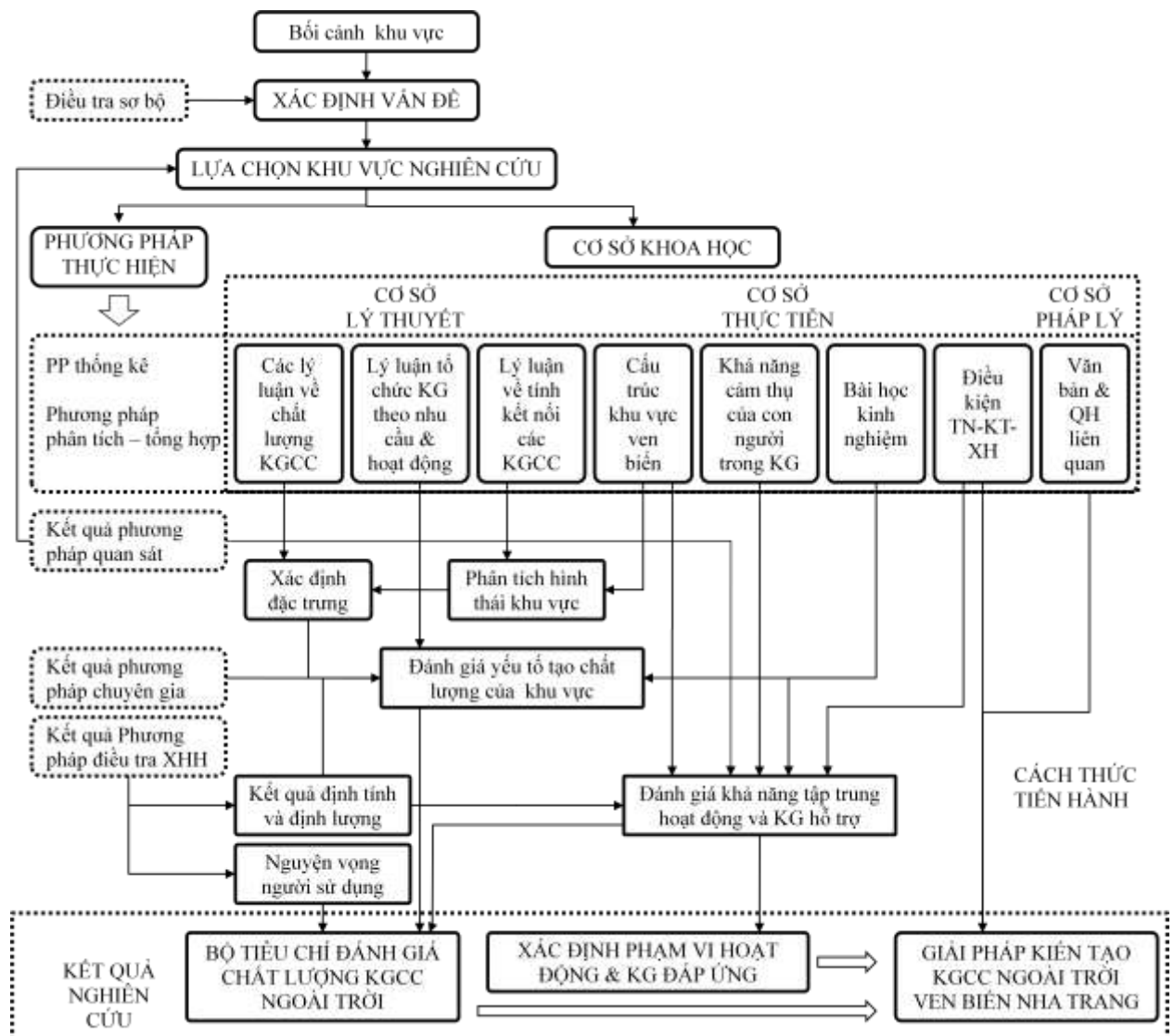
Tiếp theo, phương pháp quan sát được sử dụng để lựa chọn khu vực nghiên cứu. Dựa trên những thông tin thu thập từ hoạt động & nguyện vọng của đối tượng nghiên cứu, tác giả sử dụng cơ sở khoa học và dữ liệu thu thập giải quyết vấn đề, tìm ra kết quả và bàn luận các kết quả này.

+ *Về thu thập dữ liệu*, tác giả sử dụng các phương pháp:

- *Phương pháp quan sát* – nhằm xác định các điểm tập trung hoạt động và các yếu tố vật thể có liên quan. Từ đó, các phương pháp khác sẽ có được nguồn dữ liệu ban đầu để có thể tiến hành thuận tiện nhất.
- *Phương pháp khảo sát, điều tra xã hội học* – được vận dụng trên phạm vi khu vực ven biển nhằm thu thập các số liệu, tài liệu có liên quan đến thực trạng vấn đề nghiên cứu. Phương pháp này bao gồm cả việc phỏng vấn, lấy ý kiến người dân có hoạt động tại KGCC đây để làm cơ sở dữ liệu cho các bước tiếp theo.

- *Phương pháp chuyên gia*: tham khảo ý kiến đánh giá của các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến công tác quy hoạch và quản lý đô thị như các nhà quản lý thuộc sở ban ngành để thu thập thông tin để xác định giá trị của khu vực, nắm bắt về công tác quản lý hiện nay ở địa phương và các kinh nghiệm thực tế nhằm tìm ra hướng nghiên cứu của luận án.

Sơ đồ 2.2: Tiến trình nghiên cứu



+ Về giai đoạn phân tích dữ liệu, tác giả sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp thống kê* – sử dụng phương này để thống kê xu hướng sử dụng KGCC ngoài trời nhằm tìm ra quy luật mang tính đặc trưng về nhu cầu và các hoạt động của con người. Sử dụng các thông tin hiện trạng để thống kê, so sánh, đánh giá

mức độ đáp ứng của không gian dựa trên các hoạt động của cộng đồng trong khu vực. Từ đó, có thể phân nhóm hoạt động sử dụng không gian của cộng đồng nhằm đề xuất giải pháp kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển thành công.

- *Phương pháp phân tích tổng hợp* – đánh giá thông tin về các loại hình hoạt động trong KGCC ngoài trời. Tổng hợp các tài liệu khoa học của chuyên ngành đô thị học, những tài liệu có liên quan đến nội dung kiến tạo KGCC, đặc điểm KG ven biển. Tác giả vận dụng cơ sở khoa học này để đánh giá toàn diện các giá trị vật thể cũng như giá trị con người tại KGCC ven biển Nha Trang. Thông qua đó, luận án kết nối thông tin và xây dựng nguyên tắc tổ chức KG thông qua giải pháp TKĐT.

+ *Kết quả thu được* bao gồm:

- Từ cơ sở lý luận về chất lượng KGCC, các kết quả của phương pháp điều tra XHH về các yếu tố định tính và định lượng tạo nên chất lượng KGCC; tổng kết các bài học kinh nghiệm, tác giả xác định giá trị đặc trưng của KGCC ngoài trời ven biển Tp. Nha Trang về giá trị vật thể và phi vật thể. Từ đó, dựa trên bối cảnh khu vực và những mong muốn của người sử dụng, tác giả xác định các yếu tố tạo chất lượng KGCC để hoàn thành mục tiêu 1.

- Dựa trên quan điểm, KGCC hấp dẫn sẽ thu hút được nhiều hoạt động và ngược lại, những hoạt động phong phú trong khu vực sẽ tạo nên tính hấp dẫn cho các KGCC này, đây là mối quan hệ tương hỗ, giúp KGCC phát triển tích cực. Tác giả nhận định có hai cấp độ cần xem xét: mối tương quan giữa các KGCC này trong cấu trúc khu vực ven biển Nha Trang và phân vùng không gian chứa các loại hình hoạt động trong bản thân các KGCC. Từ việc dựa vào phương pháp quan sát, khả năng cảm thụ của người sử dụng, bối cảnh, cấu trúc khu vực ven biển, và bài học kinh nghiệm, tác giả đánh giá đặc điểm, tính chất của các khu vực có sự hoạt động cao và khả năng phục vụ của chúng nhằm đạt kết quả của mục tiêu 2.

- Với mục tiêu 3, dựa trên bối cảnh, cơ sở pháp lý và kết quả từ mục tiêu 1 và 2, tác giả tiến hành xây dựng giải pháp kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển Nha Trang. Bước tiếp theo, tác giả áp dụng vào khu vực nghiên cứu, xác định chất lượng KGCC theo các tiêu chí đánh giá, từ đó đề xuất các giải pháp kiến tạo KG nơi này.

2.1.3 Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu

2.1.3.1 Sử dụng phương pháp quan sát

- **Mục đích sử dụng phương pháp**

Đây là cơ sở tìm kiếm tính hiệu quả của các KGCC ngoài trời khu vực nghiên cứu, đồng thời là một trong những phương pháp cơ bản để thực hiện công tác TKĐT. Qua đó, người nghiên cứu có thể nhận biết các khu vực tập trung đông người, xác định yếu tố cấu thành KGCC, phục vụ cho người sử dụng. Những yếu tố vật thể và phi vật thể qua đó được nhận diện và làm cơ sở cho các bước tiếp theo như điều tra XHH... cũng như xác định được các yếu tố tạo nên sức hấp dẫn cho KG để xây dựng nguyên tắc cho các KGCC ngoài trời tại đây.

- **Cách thức tiến hành**

- Một nhóm điều tra viên được luân phiên giám sát một cách liên tục số lượng người hiện hữu tại khu vực nghiên cứu (Bảng 2.3), các thiết bị giám sát cũng được sử dụng nhằm nâng cao độ chính xác cho quá trình nghiên cứu.
- Bản đồ được kẻ lưới 1mx1m để xác định chính xác vị trí nhóm người tập trung đông nhất, khoảng vùng hoạt động, đánh dấu các loại hình này theo thời gian và thời điểm trong ngày. Thống kê chúng theo từng thời điểm tại khu vực nghiên cứu. Số ngày được theo dõi gồm các ngày đi làm trong tuần và những ngày cuối tuần, tìm trung bình cộng của số lượng người tham gia để thực hiện phát phiếu điều tra.
- Sau khi xác định khu vực tập trung đông người, nhóm điều tra viên tiến hành việc quan sát cận kề, đi bộ tại khu vực và ghi chép sự hiện diện của các yếu tố vật thể khác nhau, mối quan hệ giữa các yếu tố vật thể, đồng thời ghi lại sự tác động của các yếu tố trên dựa trên sự chủ quan của họ.

- **Kết quả của phương pháp quan sát.**

Dựa trên kết quả của công tác quan sát, tác giả nhận thấy các không gian có số lượng người tập trung khác nhau theo từng thời điểm trong ngày và có sự khác biệt giữa các ngày trong tuần (Bảng 2.3). Vào những ngày cuối tuần (từ thứ sáu đến chủ nhật), số lượng người tại khu vực này tăng cao và tập trung thành từng vị trí cụ thể và thể hiện số lượng người tập trung theo từng khu vực nhỏ trong phạm vi nghiên

cứu ở các mức độ khác nhau (Hình 2.2):

- Mức độ 1: tập trung nhiều người vào nhiều thời điểm trong ngày
- Mức độ 2: tập trung nhiều người vào buổi sáng và chiều tối
- Mức độ 3: số lượng người rải rác vào nhiều thời điểm trong ngày

Tổng hợp kết quả của phương pháp quan sát với phân tích hình thái công trình và cấu trúc đô thị tại khu vực nghiên cứu, ta nhận thấy những khu vực có lượng người tập trung không giống nhau đều có đặc điểm riêng tương ứng. Những đặc điểm trên được thống kê theo từng mức độ:

+ **Mức độ 1:** Bao gồm: khu 3c, khu 4a, khu 4b

- Khu vực có vị trí thuộc lõi trung tâm đô thị Nha Trang
- Khu vực cảnh quan đẹp, tầm nhìn hướng biển tốt, không có vật thể che chắn
- Tập trung CTCC lân cận mang chức năng văn hóa, thương mại quy mô lớn.
- Khu vực có mối liên hệ tốt đến xung quanh, khả năng tiếp cận trung bình, mọi người khó khăn khi băng qua đường, chủ yếu là tiếp cận bằng phương tiện cá nhân
- Khu vực có quảng trường lớn, có tiện nghi, chiếu sáng tốt.
- Khu vực có ít cây xanh

+ **Mức độ 2:** Bao gồm khu vực: khu 2, khu 4c

- Khu vực có vị trí thuộc trung tâm đô thị Nha Trang
- Khu vực có cảnh quan đẹp; tầm nhìn hướng biển tốt, không có vật thể che chắn
- Công trình công cộng lân cận mang tính chất hành chính, trường học, công trình dịch vụ quy mô vừa;
- Khu vực có khả năng tiếp cận trung bình; mọi người còn khó khăn khi tiếp cận bằng đi bộ, chủ yếu là tiếp cận bằng phương tiện cá nhân

+ **Mức độ 3:** Bao gồm khu vực: khu 1c, khu 7b

- Khu vực có vị trí gần trung tâm.
- Công trình vây quanh khu vực có chức năng ở kết hợp thương mại quy mô nhỏ,
- Khả năng tiếp cận đến khu vực ở mức trung bình; rất ít người đi bộ, hầu hết mọi người tiếp cận bằng phương tiện cá nhân.
- Khu vực có trang thiết bị tiện nghi, chiếu sáng tốt.

Nhìn chung, kết quả của phương pháp này giúp luận án xây dựng vững chắc nhận định về mối quan hệ giữa các điểm đông người và yếu tố vật thể tương ứng trong khu vực quan sát. Trong đó, nổi bật lên những yếu tố sau:

- *Khu vực ven biển của Nha Trang là nơi hội tụ nhiều KGCC ngoài trời nhất và chứa số lượng người sử dụng lớn nhất trong phạm vi thành phố.*
- *Hoạt động không rải đều tất cả các không gian mà chỉ tập trung vào một số vị trí đã được cung cấp tiện nghi và nơi có yếu tố cảnh quan nhất định nào đó.*
- Bên cạnh đó, việc tiếp cận cũng ảnh hưởng lớn đến vị trí các điểm tập trung đông người. Nhờ vào phương pháp quan sát, nhận thấy rằng *giao điểm của trục song song bờ biển và trục vuông góc với nó luôn tồn tại các điểm đông người.*
- *Những khu vực lâu đời và duy trì tiện ích đều có số lượng người tập trung cao hơn những nơi khác.*

2.1.3.2 *Sử dụng phương pháp điều tra xã hội học*

• **Mục đích sử dụng**

Trên quan điểm việc sử dụng không gian không thể được đo lường hết bởi công tác quan sát hành vi người sử dụng. Cùng với sự quan sát, phương pháp điều tra XXH được áp dụng nhằm mục đích đo lường mức độ hài lòng và xác định nhu cầu của người sử dụng trong KGCC ven biển. Phương pháp này được phân thành hai giai đoạn: tiến hành điều tra sơ bộ và giai đoạn điều tra chính thức.

Dữ liệu được thu thập nhằm tìm kiếm thông tin cho việc đánh giá sự hài lòng và nhu cầu người sử dụng với KGCC, và được đánh giá dựa trên đối tượng là người sử dụng KGCC. Những thông tin cần thu thập bao gồm thông tin về tình hình hoạt động của mọi người trong KGCC ven biển, khai thác khả năng kỳ vọng của con người trong KGCC và tìm kiếm những đánh giá của mọi người về sự hài lòng đối với các KG này cũng như các hoạt động và dịch vụ đi kèm. Để có thể thu thập được những dữ liệu cần thiết, ta tiến hành những bước sau:

• **Điều tra sơ bộ**

- Từ kết quả của phương pháp quan sát, luận án chọn ra các khu vực có đông người sử dụng với mục đích tìm kiếm tối đa sự đa dạng nhu cầu.

- Xây dựng giả thuyết nghiên cứu: thông qua việc tham khảo tài liệu về các KGCC hấp dẫn trên thế giới [93], tác giả nhận định: Các KG này cần hội tụ những yếu tố về (1) khả năng đến được, (2) khả năng sử dụng, (3) tiện nghi và trang thiết bị, (4) tính xã hội trong không gian. Từ đó, luận án tiến hành xây dựng bảng hỏi cho giai đoạn này theo các tiêu chí trên. Các câu hỏi mang tính tổng quát nhằm khai thác bước đầu về những vấn đề trong khu vực và để xác định vấn đề nổi bật (Bảng 2.4).
- Sau khi thu thập thông tin bằng 30 mẫu thử nhằm gạn lọc dữ liệu sơ bộ. Các dữ liệu này được xử lý lại để phục vụ cho việc xây dựng bảng hỏi. Bảng hỏi chính thức được bổ sung thêm “yếu tố tạo nên hình ảnh của khu vực” (Phụ lục 1).
- Các dữ liệu sau khảo sát sơ bộ cũng đã cung cấp đối tượng cần thiết cho cuộc điều tra là người sử dụng KGCC ngoài trời là dân cư địa phương và khách du lịch.

• Điều tra chính thức

- + *Chọn nhóm đối tượng được phát phiếu điều tra* là những người có mặt trong không gian công cộng và có các hoạt động tại đây, họ được lựa chọn một cách ngẫu nhiên để khảo sát. Tỷ lệ mẫu được lựa chọn chiếm khoảng 1/3 số người có mặt tại khu vực khảo sát và thuộc các nhóm du khách hoặc người dân địa phương.
- + *Chọn mẫu điều tra*: tiến hành lấy mẫu phi xác suất tiện lợi. Đây là phương pháp lấy mẫu mà theo đó các thành viên mẫu được chọn lựa một cách tiện lợi và đa dạng dựa trên sự quan sát trực tiếp của nhân viên lấy mẫu tại hiện trường, ngay tại những khu vực đã được khoanh vùng thuộc bờ biển phía Đông tại Nha Trang. Kích thước mẫu dự tính được chọn là khoảng 149 người, việc phát phiếu được phát trực tiếp đến từng người và thu về thông tin cần thiết cho cuộc nghiên cứu.
- + *Tiến hành xây dựng bảng hỏi*
 - Tiến hành thiết kế mẫu cho nhóm đối tượng sử dụng KGCC ven biển, có hai nội dung: (1) việc sử dụng, các hoạt động; (2) sự cảm nhận cũng như sự hài lòng của nhóm người này là trọng tâm của nghiên cứu. Luận án xây dựng bảng hỏi nhằm tìm kiếm trách nhiệm, ý thức của mẫu lựa chọn về KGCC, những mong muốn và quyết định có liên quan đến KGCC đó. Bảng hỏi có nội dung nhằm tìm hiểu quan điểm, tham vọng và sự mong muốn của những người có liên quan. Vì vậy, việc xây dựng

bảng hỏi được thực hiện nhằm tìm hiểu nhu cầu và mong muốn của người sử dụng dựa trên tiêu chí: khả năng hoạt động và sự hấp dẫn của KGCC. Nội dung bao gồm:

- Giới thiệu: lý do và mục đích điều tra, cam kết giữ bí mật thông tin.
- Phỏng vấn lấy thông tin cá nhân: nhóm người sử dụng, tuổi, giới tính.
- Phần gạn lọc: loại bỏ những cá nhân không phù hợp với cuộc điều tra như: người mưu sinh, khách bộ hành... (phỏng vấn trực tiếp trước khi phát phiếu điều tra).
- Phần câu hỏi chính, gồm hai bộ câu hỏi định tính và định lượng (Bảng 2.5):
 - *Các câu hỏi định tính*: gồm 5 câu hỏi đóng, 6 câu hỏi mở; được xây dựng nhằm thu thập thông tin cần thiết về các hoạt động cũng như mức độ hài lòng của mẫu. Trong đó, có hai câu hỏi chuyên sâu (câu 6) nhằm tìm kiếm sự đặc trưng của khu vực và (câu 11) mong muốn của người sử dụng. Từ đó, luận án xác định nguyện vọng của họ và giá trị đặc trưng khu vực về mặt vật thể và phi vật thể.
 - *Các câu hỏi về thang đo (16 câu hỏi)*: nhóm câu hỏi này được xây dựng dựa trên những nhận định về chất lượng các KGCC đã được thu thập và thống kê từ các bài học kinh nghiệm trên thế giới. Mục đích của các câu hỏi nhằm xây dựng chỉ số định lượng của nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC. Trong đó, cần các thông tin:
 - Về khả năng tiếp cận với khu vực (câu 12: a, e, f)
 - Về tiện nghi và hoạt động sử dụng trong khu vực (câu 12: b, c, d)
 - Về sự an toàn của khu vực (câu 12: h, j)
 - Về sự phác họa hình ảnh của khu vực (câu 12: g, k)
 - Về sự thân thiện và lòng trung thành của người sử dụng (câu 12: i, l, m, n, o, p)

Những thông tin định tính và định lượng nhằm xác định cụ thể yếu tố nào tạo nên chất lượng KGCC ngoài trời và sự tương tác của người sử dụng với KG này.

+ *Tiến hành điều tra chính thức*: bao gồm các bước

- *Xác định thời gian thực hiện điều tra*: Theo điều tra sơ bộ, những ngày nắng sẽ có nhiều hoạt động diễn ra nhiều hơn những ngày mưa. Do vậy, các ngày nắng đẹp trong tuần sẽ được chú trọng vào nghiên cứu. Và do đề tài nghiên cứu những sinh hoạt thường ngày của mọi người trong KGCC nên thời gian tiến hành lấy mẫu sẽ nhằm vào các hoạt động sinh hoạt thường ngày của dân cư đô thị và loại trừ những

ngày lễ, tết hoặc các sự kiện đặc biệt, những ngày này sẽ được luận án lưu tâm.

- *Phân chia thời gian thực hiện điều tra*: nhóm khảo sát lựa chọn là phát mẫu khảo sát rải đều vào những ngày trong tuần và trong những ngày nắng. Thời gian phát phiếu thăm dò được chia theo nhóm, trung bình 2h cho một chu kỳ. Thời gian tiến hành khảo sát bắt đầu từ 5g30 sáng đến 22g đêm vào các ngày trong tuần.

- *Phát phiếu điều tra*: Nhóm điều tra viên sẽ tiếp xúc với những người có mặt trong khu vực nghiên cứu theo kế hoạch và thời gian đã được lựa chọn. Nếu đối tượng đồng ý phỏng vấn thì được phát một bảng hỏi và tiến hành phỏng vấn, thời gian phỏng vấn kéo dài khoảng 5– 7 phút. Cuộc điều tra được nhóm khảo sát tiến hành với sự phỏng vấn ngẫu nhiên 149 đối tượng với sự đa dạng về giới tính, lứa tuổi, trong đó, dân cư là 94 người và 55 người du khách (Phụ lục 1).

• **Kết quả của điều tra xã hội học**

Quy mô nhỏ của cuộc điều tra không cho phép xác định nhu cầu riêng của từng khu vực có đặc điểm riêng biệt. Tuy nhiên, việc điều tra cũng xác định được những mong muốn và nhu cầu của nhóm người cơ bản khi sử dụng KGCC. Số đáp án trùng nhau đã chỉ ra một số hình ảnh chung nhất về khu vực cũng như những đặc trưng cơ bản của khu vực đó. Những mong muốn của người dân với xu thế rõ ràng cũng đã tạo nên ấn tượng mạnh mẽ, kết quả về thói quen hay những hoạt động của mọi người trong không gian đã chứng thực kết quả của cuộc điều tra (Phụ lục 1). Kết quả được tổng kết gồm hai nhóm chính:

+ **Nhóm kết quả thứ nhất** – hoạt động trong khu vực ven biển:

- Về đối tượng khảo sát: Lượng người được khảo sát *phản ánh phần nào hình ảnh hoạt động đa dạng* tại những khu vực khác nhau (Bảng 1–Phụ lục 1)

- Về thời gian và thời điểm sử dụng KG: *Tại những thời điểm khác nhau, số lượng người tập trung rất khác nhau và phụ thuộc vào chất lượng của thời tiết bên ngoài* (Bảng 2–Phụ lục 1). Điều này trùng khớp với kết quả từ phương pháp quan sát.

- Độ tuổi và giới tính của người sử dụng: có một sự *không đồng đều về phân bố theo độ tuổi*. Giới tính của các đối tượng chia đều cho cả nam và nữ, điều này cho thấy đây là một nơi có sức thu hút khá cao (Bảng 3–Phụ lục 1).

Bảng khảo sát cho kết quả khách quan về hiện trạng các KGCC ngoài trời ven biển:

▪ *Về tính kết nối – tiếp cận của khu vực:*

Các KG này được nhìn thấy dễ dàng nhưng khó tiếp cận do lưu lượng giao thông nhanh, lộ giới lớn gây trở ngại. Phương tiện đơn điệu, chủ yếu là xe máy (Bảng 4a–Phụ lục 1). Bên cạnh đó, việc khảo sát cũng cho thấy kết quả: khoảng cách hợp lý sẽ khuyến khích nhiều người sử dụng công viên (Bảng 4b–Phụ lục 1), khả năng quan sát các hoạt động khuyến khích mọi người muốn tiếp cận, tuy nhiên lại không tác động lớn đến khả năng tiếp cận đến khu vực ven biển (Bảng 4c–Phụ lục 1).

▪ *Điều kiện tiện nghi và hoạt động sử dụng*

- Điều kiện vật chất có tác động đến thời gian sử dụng của mọi người, họ cảm thấy thoải mái khi kéo dài thêm thời gian tại đây. Khi sự đáp ứng tiện ích tốt sẽ lôi cuốn nhiều nhất loại hình hoạt động xã hội diễn ra (Bảng 5–Phụ lục 1). Việc thiết kế và bố trí tiện nghi hợp lý đã tác động trực tiếp đến việc chọn lựa và sử dụng KG.

- Hoạt động xảy ra ở đây phần lớn là hoạt động tự chọn, tuy nhiên tại khu vực ngoài trời của quán Four Season, hoạt động xã hội chiếm đại đa số. Mục đích sử dụng tại công viên như tắm biển, ngắm cảnh, tận hưởng không khí thoáng đãng và gặp gỡ bạn bè là chủ yếu, và hoạt động xã hội thường có khuynh hướng kéo dài thời gian ở lại lâu hơn (Bảng 6–Phụ lục 1). Vị trí thường được chọn lựa là bãi cát, không gian trống vào buổi chiều, không gian có bóng cây vào ban ngày, và tự tìm kiếm một vị trí tương đối gần giống với mong muốn của mình nhiều nhất để sử dụng.

- Mặt khác, hoạt động tại đây dường như không phong phú do thiếu đội nhóm, tổ chức... các hoạt động diễn ra đơn độc, tập trung thành từng nhóm nhỏ. Nữ giới và dân địa phương dường như ít tự chủ tham gia vào các hoạt động năng động. Việc này dẫn đến mọi người không kéo dài thời gian so với mức dự tính và làm cho khu vực giảm đi sức hấp dẫn so với tiềm năng của nó (Bảng 7–Phụ lục 1).

▪ *Sự an toàn – an ninh*

Khá nhiều người có cảm giác an toàn khi sử dụng các KGCC ngay khu trung tâm. Tuy nhiên, tại những khu có lượng du khách cao, những nhận xét về sự “không an toàn” cao hơn so với các khu vực khác. Do vậy, cần chuyên nghiệp hơn trong

việc tạo cảm giác an ninh cho khu vực.

▪ *Phác họa hình ảnh khu vực*

- Đại đa số câu trả lời về điều ấn tượng nhất ở đây chính là cảnh quan thiên nhiên. Hình ảnh đẹp tại đây là KG sạch sẽ, tinh tươm, không rác thải. Nhưng cũng phải lưu ý rằng việc không có các hoạt động phong phú cũng là một yếu tố giúp cho sự lựa chọn của người sử dụng nghiêng hẳn về phong cảnh tự nhiên (Bảng 8–Phụ lục 1).

- Ý thức người dân vẫn chưa cao bằng du khách trong việc giữ gìn KG chung. Tuy nhiên, những khu vực có sự sạch sẽ, ấm cúng và cảm giác gần gũi cũng giúp cho người dân có ý thức cao hơn (Bảng 9–Phụ lục 1).

▪ *Sự thân thiện và lòng trung thành của người sử dụng*

Hầu hết mọi người đều có sự lựa chọn nơi đây làm điểm đến thường xuyên, sẵn sàng tham gia vào hoạt động nếu có. Điều này cho thấy tiềm năng tạo nên KGCC ngoài trời. Tính nơi chốn được nâng lên rất cao khi gần như tất cả câu trả lời đều chọn nơi đây có sự thân quen và tự hào về không gian. Tuy nhiên, tỉ lệ người sử dụng hài lòng về KG không cao. So sánh với việc quan sát các yếu tố vật thể tại đây, ta thấy có sự trùng khớp khi những khu vực bị cho là không hài lòng thiếu hụt các tiện ích, hoạt động, và cảm giác không an toàn (Bảng 10–Phụ lục 1).

+ Từ nhu cầu và hoạt động, tác giả tổng kết thành kết quả thứ 2: “mong muốn” của người sử dụng về chất lượng KG ngoài trời (Bảng 2.6), như sau:

- *Nhóm mong muốn thưởng ngoạn cảnh quan:* Người sử dụng muốn tiếp cận khu vực một cách dễ dàng và nhìn thấy bao cảnh từ xa vì nhiều cảnh đẹp, không gian thoáng đãng, gió biển làm họ cảm thấy sảng khoái; muốn chụp hình và lưu lại những kỷ niệm đẹp, họ thường sử dụng phong nền là cảnh quan bờ biển. Mọi người muốn ở lại khu vực này lâu hơn và cần nhiều cây xanh hơn nữa.

- *Nhóm mong muốn sự thân thiện:* Con người muốn làm chủ không gian; không gian gần gũi, thân thiện; thích nhìn thấy mọi người vui vẻ, trò chuyện, và cởi mở với nhau. Ngoài ra, họ muốn hướng đến sự ý thức, và có quan sát xung quanh để xem xét hành vi cộng đồng. Họ muốn kéo dài thời gian và quay trở lại.

- *Nhóm mong muốn được an toàn:* gồm trang thiết bị bền, đẹp và an toàn; môi

trường vệ sinh tốt; có nhiều hoạt động về đêm; không gian sáng sủa, đủ ánh sáng.

- *Nhóm mong muốn hoạt động:* có các nhu cầu về gặp gỡ bạn bè, rèn luyện thể chất; thư giãn, nghỉ ngơi; ngắm cảnh...

2.1.3.3 *Sử dụng phương pháp chuyên gia*

- **Mục đích sử dụng:** nhằm tham khảo các quan điểm khác nhau về vấn đề KG tốt và kinh nghiệm khai thác yếu tố đặc trưng tại KGCC ngoài trời ven biển Nha Trang. Tác giả xây dựng bảng hỏi bằng câu hỏi mở (Bảng 2.7) nhằm thu thập nhận định chủ quan của những người có chuyên môn làm trong lĩnh vực liên quan tới việc QH, quản lý và tổ chức các KGCC ven biển. Phiếu lấy ý kiến được gửi đến Phòng quản lý đô thị; Sở xây dựng TP. Nha Trang với số lượng là 05 người (Phụ lục 1). Đồng thời, tác giả tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong tạp chí chuyên ngành QH và có đối tượng là KGCC ven biển Nha Trang, số lượng là 02 ý kiến.

- **Cách thức tiến hành**

- *Nhóm đối tượng sử dụng phương pháp chuyên gia:* những người có liên quan đến KGCC ven biển Nha Trang, nhóm đối tượng này bao gồm những nhà quản lý thuộc các sở ban ngành, và những người làm việc trực tiếp tại KGCC này...
- *Phương pháp chọn mẫu:* các thành viên mẫu được chọn để phỏng vấn thông qua việc gửi thư trực tiếp và thông qua email. Việc thu thập thông tin từ các mẫu này nhằm tìm kiếm hướng xử lý thông tin nhằm góp phần tổ chức và quản lý không gian một cách thiết thực, tránh xa rời thực tế.

- **Kết quả từ phương pháp chuyên gia**

Những chuyên gia quản lý và nghiên cứu khu vực ven biển tại Nha Trang, hầu hết đều có cùng nhận định: nơi đây có đặc trưng cảnh quan tự nhiên, có giá trị tiềm năng rất lớn trong việc tạo lập bản sắc cho đô thị (Phụ lục 1). Bên cạnh đó, nhận định của các chuyên gia đi sâu vào các vấn đề sau:

- Đa phần nhà tư vấn và thiết kế phụ thuộc chủ đầu tư, do đó những quyết định thường không mang tính khách quan, chịu sự chi phối của chủ đầu tư và không có sự tham khảo ý kiến cộng đồng.
- Việc tham khảo ý kiến, nguyện vọng của người dân để làm một trong những cơ

sở tổ chức các không gian ven biển là rất cần thiết và tuân theo luật di sản. Điều này đóng vai trò thiết yếu để biến KG trở thành nơi hấp dẫn và mang giá trị đặc trưng.

- Đối với các đô thị du lịch ven biển, phần lớn các không gian công cộng đều được tổ chức hướng ra mặt biển, khai thác tối đa cảnh quan mặt biển mang lại, tạo dựng hình ảnh, diện mạo đô thị biển.[23]

Cần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển của đô thị thông qua việc bố trí trục hướng biển, tăng cường kết nối không gian đô thị với không gian ven biển và tạo dựng bản sắc “văn hóa biển” cho khu vực. [17]

2.1.3.4 *Sử dụng phương pháp phân tích thống kê và phân tích tổng hợp*

- *Luận án sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp* cho 14 trường hợp nghiên cứu, là những KGCC thành công trên thế giới và có điều kiện tương đồng. Từ đó, luận án tổng kết thành bài học kinh nghiệm, rút ra quy luật chung về chất lượng KGCC tương tự. Những kết quả này được ứng dụng vào việc hình thành nên những tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời ven biển về mặt định tính và những gợi ý để kiến tạo KG tại Nha Trang thành các KGCC hấp dẫn.

- *Phương pháp phân tích thống kê* được sử dụng để tìm ra kết quả định tính và định lượng. Thông qua việc phân tích các cơ sở lý thuyết và thực tiễn, tác giả tìm ra được kết quả định tính của các yếu tố tạo thành chất lượng KGCC ngoài trời của các khu vực đặc trưng. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng công cụ SPSS 20.0 trong phân tích thống kê để có thể kết luận chính xác về định lượng là năm yếu tố tạo thành chất lượng KGCC ngoài trời ven biển. Đồng thời, từ kết quả về điều tra XHH, tác giả tổng hợp các mong muốn của người sử dụng để xây dựng tiêu chí con cho mục tiêu 1 và tổ chức KG cho mục tiêu 3.

2.2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHO VIỆC KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

2.2.1 *Cơ sở xác lập tiêu chí về chất lượng không gian công cộng ngoài trời*

2.2.1.1 *Lý thuyết về chất lượng không gian công cộng gắn liền “nơi chốn”*

- **KGCC phải là không gian có bản sắc của Ian Bentley**

Trong cuốn “*Responsive Environments – a manual for designer*”, Ian Bentley cho

rằng sự giống nhau có mặt ở khắp nơi trên thế giới, nguyên nhân này là do áp lực về kinh tế, do đó xây dựng nên những thành phố na ná nhau trong những bối cảnh khác nhau [37]. Để tìm đến giá trị riêng biệt của khu vực, Bentley chỉ ra phương pháp kiến tạo môi trường sống theo hướng tiếp cận đến đặc trưng khu vực. Ông cho rằng, đây là vấn đề mang tính tâm lý vì nhu cầu tinh thần ngày càng được quan tâm hơn đến những nhu cầu thiết yếu. Mỗi con người đều có nơi chốn cho riêng mình và được làm chủ không gian mà mình đang ở trong đó. Điều đó tạo nên đặc trưng nơi chốn và cũng tạo thành bản sắc khu vực, nơi mà con người có cảm giác thuộc về. Ông cho rằng, có năm yếu tố tạo nên sự thành công của một nơi chốn, đó là sự *thông suốt, an ninh, sức sống, đa dạng và rõ ràng* (Hình 2.3). Lý luận của Ian Bentley về những yếu tố tạo thành nơi chốn đã gợi mở cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng trong nghiên cứu này.

- **Sức sống trong không gian công cộng đô thị của Jane Jacobs**

Trong tác phẩm “*The death and life of Great American cities*”, Jane Jacobs đã có một cái nhìn khác về sự hấp dẫn của các đô thị. Bà phê phán tính duy lý của quy hoạch hiện đại xem đường phố là môi trường không tốt cho con người, bà cho rằng những thiết kế này tạo ra không gian “tầm thường và ngớ ngẩn”, những không gian mở thì “buồn thảm và vô dụng”. Bà tin tưởng rằng đô thị tốt nên được phát triển dựa trên cơ sở sự trải nghiệm đô thị [61]. Bà gọi đó là đô thị cần được thiết kế “cho người dân” với đường đi bộ, không gian công cộng thú vị. Bốn yếu tố để không gian trở thành nơi mà mọi người muốn sử dụng (Hình 2.4), đó là: *chức năng hỗn hợp, quy mô nhỏ, khả năng tiếp nối và sự đa dạng*.

- **Tính đa dạng trong không gian của Emily Talen**

Trong cuốn “*Design for diversity*” xuất bản năm 2008, Emily Talen đưa ra quan điểm cần thiết để phát triển đa dạng các khu dân cư đô thị Mỹ, bắt nguồn sâu xa từ mục tiêu công bằng xã hội, và là mối quan tâm của các nhà QH đô thị về công bằng xã hội thông qua thiết kế [80]. Bà đề xuất ba tiêu chí bao gồm: *sử dụng hỗn hợp, tính kết nối và tính an toàn* trong không gian (Hình 2.5). Những yếu tố này mang tính khái quát cao và có tác động dây chuyền với nhau tạo nên không gian đa dạng.

• **Tỉ lệ không gian phù hợp với con người của Camillo Sitte**

Nhà đô thị học Camillo Sitte đã tổng kết những kinh nghiệm của mình thông qua khảo sát không gian quảng trường, đường phố của các ĐT truyền thống, ông đã viết cuốn “*Nguyên tắc nghệ thuật của quy hoạch đô thị*” [79] nhằm phê phán việc thả nổi trong quá trình mở rộng ĐT, các CTCC bành trướng, tỉ lệ quá lớn so với con người, làm cho con người trở nên xa lạ với chúng. Trên cơ sở này, ông đã đề xuất nguyên tắc xây dựng KG ĐT thành công, một không gian gần gũi với con người, làm cho họ cảm thấy thân thiện với KG. Những tiêu chí đó là: *nhỏ nhắn, đa dạng, và hài hòa* với con người (Hình 2.6). Những yếu tố này đã làm cho lý luận của ông được công nhận và có ảnh hưởng lớn đối với những TKĐT của các ĐT Châu Âu.

2.2.1.2 *Những yếu tố tạo nên chất lượng KGCC ngoài trời*

Trên cơ sở nhận diện đặc trưng nơi chốn và sự đánh giá nhu cầu người sử dụng, kiến tạo KGCC là quá trình nghiên cứu nhằm tìm ra kết quả tạo nên giá trị của khu vực đó. Đây là yếu tố giúp tạo ra những nơi mà con người cảm nhận quyền được sở hữu trong cộng đồng và mong muốn góp phần làm cho mọi thứ được tốt hơn, thúc đẩy sự phát triển các khu vực công cộng trở nên sôi động và hoàn thiện hơn nữa. Các giá trị mà một nơi chốn phải đạt được thông qua tính chất cụ thể sau [16]:

- *Tính thấm thấu (Permeability)*, đây là một đặc tính mà các nơi chốn luôn mong muốn – có sự kết nối rõ ràng và mạch lạc đến các khu vực xung quanh. Đó là khả năng cung cấp những chọn lựa tối đa cho người dân và đem lại sự di chuyển thông suốt trên nhiều phương tiện. Trong tính thấm thấu, các giá trị cũ và mới hòa quyện với nhau, đảm bảo nơi chốn có khả năng phát triển hài hòa.
- *Sức sống (Vitality)*, quá trình kiến tạo KGCC phải tạo ra những khu vực an toàn, thoải mái, đa dạng, vui vẻ, năng động. Đó là nơi con người cảm thấy gần gũi và có sự giao thoa giữa cuộc sống của họ với không gian của nơi chốn đó. Việc tạo ra sức sống giúp các hoạt động sống động tồn tại lâu dài. Yếu tố quan trọng của bầu không khí sống động là tạo cho người dân cảm giác thân thiện, thổi luồng sinh khí vào người sử dụng, khuyến khích họ tích cực tham gia vào hoạt động trong khu vực.
- *Tính đa dạng (Variety)*, KGCC thành công nào cũng tạo được hoạt động đa dạng

cho con người trong phạm vi có thể. Tính đa dạng này giúp người sử dụng có nhiều lựa chọn hơn và mang lại lợi ích rất lớn cho KGCC như: tăng khả năng tiếp cận đến các chức năng, giao thông thông suốt, hoạt động đa dạng, tạo ra nhiều cơ hội cho sự giao tiếp xã hội, sử dụng KG hiệu quả tại các khu phức hợp... Tính đa dạng còn giúp mọi người có nhiều lựa chọn cho các hoạt động của mình.

- *Sự bám rễ (Rootedness)*, là khái niệm có liên quan đến các giá trị văn hóa cộng đồng, các yếu tố thuộc về cuộc sống hiện tại và ảnh hưởng đến sự lựa chọn giải pháp của người dân. Sự bám rễ có phần nào mâu thuẫn với những giải pháp mới của kiến tạo nơi chốn. Nhiệm vụ của kiến tạo nơi chốn là dung hòa giữa cái cũ với cái mới, giữa các thay đổi và những giá trị truyền thống vốn có.

- *Tính đàn hồi, sức bật (Resilience, robustness)*, nơi chốn có chất lượng có thể đáp ứng nhiều mục đích khác nhau với đối tượng khác nhau và có thể thay đổi tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng. Tính đàn hồi của những nơi chốn này thể hiện ở điểm có thể dung hòa giữa các yếu tố thay đổi và khả năng ứng xử của con người.

- *Tính rõ ràng (Legibility)*, sự thành công của nơi chốn là nơi đó tạo được hình ảnh rõ ràng và dễ dàng nhận biết, K. Lynch trong tác phẩm “*The image of the city*”[65] cũng đã chỉ ra các nhân tố xây dựng hình ảnh đô thị, kiến tạo những nơi chốn dễ “đọc”, tạo nên bản sắc, cấu trúc, ý nghĩa của nơi chốn ở khía cạnh đặc trưng của không gian vật thể cũng như những giá trị quan trọng của nơi chốn.

2.2.1.3 Khả năng cảm nhận của con người trong không gian

Mỗi người đánh giá về nơi chốn của mình dựa trên khả năng cảm nhận rất riêng, không giống bất kỳ ai khác. Sự cảm nhận ấy (perception of place) mang tính chủ quan khi sử dụng KGCC. Vấn đề ở đây là phải chuyển từ yếu tố chủ quan thành yếu tố khách quan, nên khi xem xét yếu tố này, luận án nhìn nhận chung về chất lượng KG thông qua việc đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng. Trước tiên, cần nhìn nhận về khả năng cảm nhận chung của nhiều người, thông qua:

- *Sự cảm nhận hình ảnh trong không gian (Image)* biểu hiện mối quan hệ giữa KG vật thể và sự tiếp nhận về mặt thị giác. Sự cảm nhận này tạo thành biến số và dao động theo tâm lý người sử dụng, đây là yếu tố khó định lượng và thường mang tính

chủ quan. Thông thường, hình ảnh về môi trường tự nhiên thường gây nên ấn tượng đầu tiên, tiếp theo đó là công trình do con người tạo nên. Vì vậy, cảnh quan thiên nhiên và nhân tạo là hai yếu tố kích thích mào đầu cho những hứng khởi của người sử dụng. Các yếu tố này giúp duy trì chất lượng KG và lôi kéo họ ở lại trong đó.

- *Sự mong đợi (Expectations) của cá nhân*: thể hiện chất lượng của KGCC mà con người muốn tiếp nhận, các thông số đo lường sự mong đợi thường gắn liền với thông số hình ảnh và chất lượng của các KGCC. Sự mong đợi càng cao đồng nghĩa với việc chất lượng không gian đáp ứng mong đợi đó càng khó.
- *Chất lượng cảm nhận (Perceived quality)* thông qua việc đánh giá chất lượng của không gian mà người sử dụng nhận thức được. Nó quyết định đến sự hài lòng của người sử dụng, là nhân tố quan trọng trong việc duy trì các hoạt động tại KGCC tạo sự sống cho KG. Do vậy, chất lượng của KG ven biển thường được tiếp nhận qua thị giác, hoạt động, tiện ích, sự phục vụ cũng như sự an toàn trong KG.
- *Giá trị cảm nhận (Perceived value)* Các nghiên cứu về lý thuyết cho thấy rằng, sự hài lòng của người sử dụng phụ thuộc vào giá trị cảm nhận của khu vực đó. Giá trị chính là mức độ đánh giá hay cảm nhận của chất lượng khu vực so với chi phí mình phải bỏ ra như thời gian, chi phí vận chuyển, chi phí sử dụng không gian... Giá trị cảm nhận được đo bằng sự chênh lệch giữa tổng giá trị mà người sử dụng nhận được và tổng chi phí mà họ phải bỏ ra để sử dụng KG và các dịch vụ trong đó.
- *Khả năng trung thành (Loyalty)* của người sử dụng không gian được đánh giá thông qua mức độ hài lòng. Đây là biến số giúp duy trì hoạt động tại khu vực đó trong tương lai, nó được đo lường bởi khả năng quay trở lại, niềm tự hào và sự giới thiệu cho người khác cùng tham gia vào KG đó.

2.2.2 Kiến tạo không gian công cộng ngoài trời theo hoạt động

2.2.2.1 Ba lý thuyết về nhu cầu của con người

• Lý thuyết về tháp nhu cầu

Lý thuyết về **tháp nhu cầu** của A. Maslow [67] trong nhận dạng các nhu cầu tự nhiên của con người nhìn chung đã có sự phân biệt rất rõ ràng. Theo ông, nhu cầu tự nhiên của con người được chia thành thang bậc khác nhau từ "đáy" lên tới

“đỉnh”, phản ánh mức độ "cơ bản" đối với sự tồn tại và phát triển của con người vừa là một sinh vật tự nhiên, vừa là một thực thể xã hội. Việc sắp xếp nhu cầu theo thang này cho thấy nhóm nhu cầu thiết yếu chiếm phần lớn các hoạt động, càng lên cao mức độ tự chủ tăng dần. Cấu trúc tháp gồm năm tầng, bao gồm: *nhu cầu thuộc thể lý; nhu cầu an toàn; nhu cầu tình cảm; nhu cầu được tôn trọng và tầng cuối cùng cũng là nhu cầu cao nhất: nhu cầu tự khẳng định mình*. Thuyết này sắp xếp nhu cầu con người theo thuộc tính xã hội với thứ tự từ thấp lên cao. Những nhu cầu ở cấp cao hơn sẽ được thỏa mãn khi nhu cầu cấp thấp hơn được đáp ứng.

• Lý thuyết nhu cầu nổi bật (ERG)

Bên cạnh đó, Clayton Alderfer đưa ra **lý thuyết ERG** [31], một mô hình được xây dựng trên cơ sở tháp nhu cầu của Maslow và là một sự bổ trợ tốt cho mô hình tháp này. Lý thuyết ERG cũng phân chia các cấp nhu cầu dựa trên “nhu cầu phù hợp” của con người. Thuyết này nhận ra ba nhu cầu chính của con người, đó là *nhu cầu tồn tại, nhu cầu giao tiếp và nhu cầu phát triển*. Ông cho rằng: tại cùng một thời điểm có thể có nhiều nhu cầu ảnh hưởng đến sự hoạt động của con người – Khi một nhu cầu cao hơn không thể được thỏa mãn thì nhu cầu ở bậc thấp hơn sẵn sàng phục hồi. Theo Alderfer, tính đa dạng và linh hoạt của nhu cầu luôn ở mức cao, khi các nhu cầu của con người ở cấp độ cao không được đáp ứng thì cá nhân sẽ tập trung vào các nhu cầu của nhóm thấp hơn và tận hưởng những nhu cầu này (Hình 2.7).

• Thuyết nhu cầu và môi trường

Bên cạnh hai thuyết về sự gắn kết giữa nhu cầu với các hoạt động, **thuyết nhu cầu của R. Andrey** có mối quan hệ mật thiết đối với môi trường. Ông cho rằng các nhu cầu cơ bản của con người trong môi trường tự nhiên bao gồm: nhu cầu về an toàn, nhu cầu về tính có thể nhận biết, nhu cầu về sự mới mẻ, vui vẻ. Trong đó,

- *Nhu cầu về an toàn*: giữa các khu vực phải có mối quan hệ chặt chẽ, có thể bao quát tầm nhìn, có biên giới rõ ràng. Có giới hạn giữa không gian công cộng và riêng tư, có phân cách rõ ràng giữa bên trong và bên ngoài.
- *Nhu cầu về tính có thể nhận biết*: từ bên ngoài có thể nhận ra các môi trường vật thể ở như đường biên, bề mặt địa hình, đặc điểm hình thức kiến trúc... khơi dậy

trách nhiệm bảo vệ môi trường và lòng tự hào của người dân.

- *Nhu cầu về sự mới mẻ, vui vẻ*: luôn cảm thấy sự đổi mới của các vật thể xung quanh đặc biệt là các không gian công cộng ngoài trời và lôi cuốn người dân tham gia các hoạt động xã hội.

Thuyết nhu cầu này nêu bật cảm xúc của con người với môi trường xung quanh. Các cấp độ nhu cầu có những tương tác khác nhau với không gian thiên nhiên thông qua các hoạt động của người sử dụng. Mức độ cảm thụ không gian tăng lên khi nhu cầu đó được đáp ứng bởi không gian và cảnh quan có giá trị cao.

2.2.2.2 *Sức sống trong khu vực thông qua các hoạt động*

Jan Gehl đã đề cập đến việc tạo ra cảm xúc giữa các công trình. Trong tác phẩm “*Cities for people*”[49], ông nhấn mạnh về ý nghĩa công trình, về sự bao vây của các công trình đối với đường phố. Ông nhấn mạnh về vai trò của tỷ lệ giữa chiều cao và chiều rộng công trình đối với tỷ lệ con người, trong đó sự cảm nhận của con người mới là điều quan trọng. Cuốn sách thứ 2 “*Life between buildings: using public space*” của Jan Gehl [50] đã trình bày một phương pháp đánh giá chất lượng KG và cung cấp cho người đọc cái nhìn thấu đáo về cách thức sử dụng KG đô thị. Ông cho rằng “*hoạt động sử dụng*” là nhân tố quan trọng để tạo lập hình ảnh ĐT. Hoạt động, và hỗ trợ hoạt động và điều kiện môi trường cho phép phát sinh KG đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người và “*sức sống mới là vấn đề quan trọng*”. Ông đặc biệt chú trọng đến các cơ hội tận hưởng cuộc sống gần gũi thiên nhiên và các cơ hội giao tiếp giữa con người với nhau nhằm góp phần làm cho cuộc sống sinh động và gắn bó hơn dựa vào hoạt động bên ngoài công trình (Hình 2.8).

2.2.3 *Kết nối các không gian trong đô thị*

2.2.3.1 *Lý luận về cảm nhận không gian thông qua thị giác*

Không chỉ là cảm nhận thông qua thị giác, TKĐT còn là “nghệ thuật về mối quan hệ”. Trong tác phẩm “*The Concise Townscape Theory*”, Gordorn Cullen [44] đã quan tâm đến khả năng “nhận thức trực quan” môi trường hay khả năng “đọc” không gian xung quanh. Đặc biệt, ông nhấn mạnh về cảm xúc của con người trong quá trình tiếp nhận thông tin môi trường hình thể thông qua thị giác (Hình 2.9).

Những tiếp cận về KGCC đô thị thông qua mạng lưới giao thông đóng vai trò quan trọng, sự tích hợp của không gian ba chiều và chịu tác động trực tiếp từ hình ảnh kiến trúc. Sự “quan sát” của ông nghệ là thông qua hình thức di chuyển trên mạng lưới đường phố được liên kết từ nơi này đến nơi khác, cầu nối, nền địa hình, đài tưởng niệm, các tòa nhà và khung cảnh xung quanh. Trong đó, *giao thông* là yếu tố then chốt cung cấp hình ảnh cho sự quan sát của con người, kết quả thu được sẽ cung cấp một chuỗi những xúc cảm được nảy sinh qua những phản ánh ngay trước mắt, và các hình ảnh này được xem như một chuỗi các khám phá.

Khái niệm về hình ảnh đô thị liên quan đến vị trí người quan sát thông qua sự di chuyển và định vị của họ trong môi trường đó, và được định nghĩa như là “*Tầm nhìn nối tiếp – tầm nhìn chuỗi*” (serial vision). Đây chính là kết quả thu được của việc di chuyển từ điểm này đến điểm khác với vận tốc ổn định. Ông lưu ý rằng các tuyến giao thông thẳng tạo nên những hình ảnh ập ngay vào mắt người tiếp nhận và nhanh chóng trở nên đơn điệu, do vậy ít tạo ra cảm xúc cho con người. Tuy nhiên bằng cách tạo ra sự tương phản dọc theo tuyến đường sẽ tạo ra nhiều tác động ý nghĩa hơn cho người quan sát khi di chuyển xuyên qua các tuyến phố với cao độ khác nhau, hình thành sự sống động qua việc quan sát khung cảnh ẩn hiện liên tục.

2.2.3.2 *Yếu tố nhận diện hình ảnh đô thị*

Cùng quan điểm với Gordorn Cullen, trong một số nhận xét quan trọng hơn, Kevin Lynch chủ yếu đã nhấn mạnh đến vai trò của thị giác và bản đồ tư duy mỗi người. Ông chỉ ra một bản đồ tư duy rõ ràng về không gian đô thị rất cần thiết để giúp con người chống lại việc mất phương hướng trong môi trường. Nó cho người ta cảm giác quan trọng về sự an toàn, làm tăng chiều sâu và khả năng trải nghiệm của con người trong cuộc sống hàng ngày. Ông cho rằng, 3 thành phần tạo nên hình ảnh đô thị: *bản sắc, cấu trúc, ý nghĩa*, không cần được thiết kế một cách phủ kín đến từng chi tiết mà nên duy trì một trật tự mở. Trên cơ sở đó, trong tác phẩm “*Hình ảnh của thành phố*” Kevin Lynch [65] đã chỉ ra mối liên hệ giữa con người đối với không gian sống thông qua năm yếu tố *lưu tuyến, cạnh biên, giao điểm, điểm nhấn* và *khu vực* tạo thành hình ảnh đô thị (Hình 2.10).

2.2.4 *Mối quan hệ giữa không gian và người sử dụng*

2.2.4.1 *Yếu tố đặc thù trong không gian ảnh hưởng đến người thụ cảm*

Những cảm xúc hấp dẫn tại KGCC ngoài trời phụ thuộc rất nhiều vào việc kiến tạo KG, tạo nên điều kiện cơ sở vật chất đầu tiên khuyến khích người ta sử dụng và hình thành trải nghiệm với môi trường tự nhiên. Từ xa xưa, những vấn đề liên quan đến thị giác và hình ảnh trong KG đã là đối tượng nghiên cứu của nhiều người. Camillo Sitte với tác phẩm “*Quy hoạch thành phố theo những nguyên tắc nghệ thuật*” [78] đã đưa ra luận cứ thuyết phục trong việc liên kết mối quan hệ giữa kiến trúc, sự trải nghiệm và sử dụng trong KG. Bên cạnh đó, đối với vị trí hay địa điểm của KG cũng truyền rất nhiều cảm hứng cho những người có mặt trong đó. Những KGCC ngoài trời có yếu tố đặc thù thường giữ vai trò chi phối sự cảm nhận của con người từ trước khi tiếp cận, khuyến khích con người đến đó cho đến khi đặt chân vào các KG này. Trong khoảng thời gian đó, những trải nghiệm đầu tiên của họ luôn gắn liền với yếu tố địa điểm. Điểm đặc trưng về KGCC ngoài trời ven biển chính là sự gắn liền với địa điểm ven bờ, hình ảnh khoảng không bao la, và sự bổ sung về tiện nghi giúp tạo ấn tượng tổng thể không thể nào quên.

Sự cảm thụ của phần lớn con người không gian đa phần là cảm nhận “vô thức”, tức là không có chủ định nhìn ngắm một vật thể nào. Tuy nhiên, trong những không gian có vị trí đặc thù như khu vực ven biển, không gian núi đồi...việc cảm nhận diễn ra theo những hướng dẫn “hữu hình” của hình thái đất (land form) bao gồm mặt biển, đường chân trời, đồi núi... và sự tiếp xúc về khứu giác và xúc giác như mùi của biển, gió và khí trời... tại những khu vực riêng như thế giúp lưu giữ những cảm xúc khác nhau về các không gian đó. Khi tất cả nhân tố cùng nhau hội tụ thì cảm giác thoải mái cả về tâm lý và cơ thể sẽ đưa đến sự hình thành cảm xúc của người sử dụng: đây là không gian có hoàn toàn thú vị hay không.

2.2.4.2 *Yếu tố chủ quan của người sử dụng khi thụ cảm không gian.*

Ngoài các yếu tố giác quan vật lý, yếu tố tâm lý của người hoạt động trong không gian cũng tác động không nhỏ đến việc lựa chọn không gian. Những yếu tố này thường diễn ra một cách phức tạp và đan xen vào nhau, bao gồm:

- **Đặc điểm tính cách của người sử dụng KG:** là những đặc tính tâm lý bên trong biểu hiện qua thái độ, qua cách ứng xử bên ngoài của một người đối với hoàn cảnh, môi trường xung quanh. Người sử dụng không gian có xu hướng chọn các khu vực hoạt động phản ánh cá tính của họ hay bù đắp một lĩnh vực mà họ cảm thấy thiếu. Những người có cá tính mạnh mẽ, hướng ngoại thường thích thể hiện mình và chọn những khu vực thuận tiện cho việc giao lưu và có hoạt động xã hội, họ thường chọn các KG trung tâm, nơi có nhiều hoạt động khác. Người trầm tính thường chọn những góc nhìn để quan sát mọi người, tận hưởng không gian tại đây, những hoạt động của họ đa phần là dừng lại ở hoạt động tự chọn, các không gian mà họ chọn thường dành cho sự yên tĩnh, tránh ồn ào. Hoặc trong từng thời điểm, trạng thái tâm lý vui, buồn khác nhau cũng tạo ra sự khác biệt trong việc cảm thụ và chọn lựa KG.
- **Môi trường sống - Trình độ, văn hóa, tập quán, tín ngưỡng:** Môi trường sống ảnh hưởng rất nhiều đến các hoạt động của con người. Môi trường sống được thể hiện bởi yếu tố văn hóa, tập quán, tín ngưỡng...là cách ứng xử của con người dựa trên những giá trị truyền thống và chuẩn mực được hình thành và gắn liền với một xã hội, tôn giáo hay dân tộc nhất định, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mỗi quốc gia, khu vực miền khác nhau sẽ có tâm lý thụ cảm khác nhau phụ thuộc vào đời sống xã hội, tập quán văn hóa của con người nơi đó.
- **Tình trạng kinh tế và lối sống cá nhân:** Nhu cầu sử dụng còn phụ thuộc vào điều kiện vật chất và thời gian nhàn rỗi của từng cá nhân. Tuy tình trạng này không tác động sâu sắc và trực tiếp đến sở thích hay sự cảm thụ của con người trong KG nhưng cũng ảnh hưởng khá lớn đến sự chọn lựa vị trí và chức năng trong KG đó.
- **Tuổi tác và đường đời:** Tâm lý, nhu cầu, sở thích thay đổi theo thời gian cùng với tuổi tác và các giai đoạn khác nhau của mỗi người. Trẻ con luôn luôn chạy nhảy, thanh thiếu niên ưa thích các KG vui nhộn, sống động. Người cao tuổi thường sử dụng những KG tĩnh, hoạt động chơi cờ, trò chuyện hay chỉ là ngồi quan sát, nhìn ngắm những hoạt động khác khá phổ biến. Nhìn chung, mỗi độ tuổi lại có những nhu cầu nghỉ ngơi giải trí hàng ngày khác nhau. Yếu tố tâm lý này cần được quan tâm khi kiến tạo không gian cho các đối tượng, lứa tuổi khác nhau.

- **Cảm giác về thời gian, nơi chốn:** Sự trải nghiệm của mỗi người hình thành nên kỷ niệm, tình cảm qua thời gian đối với KGCC. Điều đó tác động lên sự cảm thụ các KG rất khác nhau. Trong cùng một vị trí, sự trải nghiệm giúp người ta có những cảm thụ về KG cũng như các hoạt động theo cách riêng của người đó.

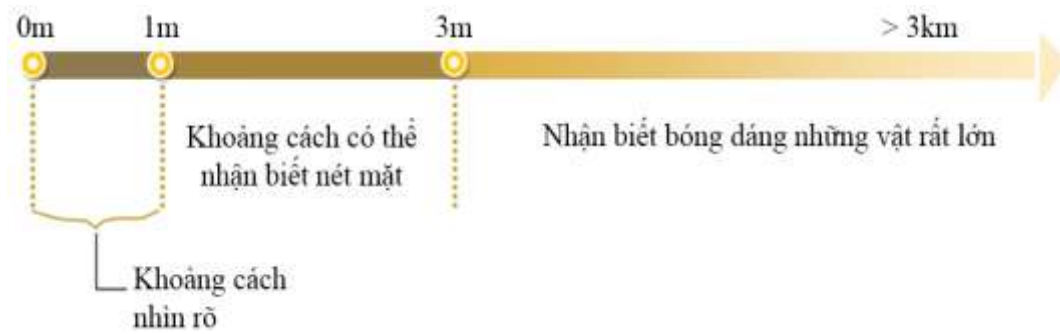
2.2.4.3 Phạm vi hoạt động của giác quan tại không gian ngoài trời

- **Yếu tố thị giác:** Trong quá trình cảm nhận KG, bộ máy giác quan thường tiếp nhận sự việc theo phương chính diện hoặc phương nằm ngang. Các giác quan thường được định hướng về phía trước mặt, theo đường nhìn của mắt. Đây là khu vực cảm thụ rõ nhất của người, và tiếp nhận thông qua các yếu tố vật lý thị giác:

+ *Điểm nhìn* là vị trí của con người quan sát vật thể hay hoạt động. Tùy theo vị trí quan sát khác nhau mà kết quả hình ảnh phản ánh yếu tố quan sát được con người đón nhận cũng khác nhau. Con người thường có thể quan sát cảnh quan cũng như các hoạt động trong phạm vi nửa vòng tròn trước mặt theo phương ngang nhiều hơn so với phương thẳng đứng. Do vậy, người sử dụng KG ngoài trời thường chọn điểm nhìn là nơi có thể quan sát một cách chủ động nhiều hoạt động, hoặc nơi có tầm nhìn rộng và bao cảnh đẹp như quảng trường, không gian trống, mặt biển,... để hướng tới hay mục tiêu hình ảnh cụ thể nào đó trong KG.

+ *Tầm nhìn* là khoảng cách từ điểm nhìn đến đối tượng được quan sát. Tùy theo khoảng cách của các sự vật, hiện tượng mà khả năng nhận biết của con người thông qua quan sát sẽ khác nhau. Theo đó, phạm vi từ 1 – 3m là khoảng cách mà con người có thể nhận biết được nét mặt, biểu cảm và có thể tạo ra các cuộc trò chuyện bình thường với nhau. Còn với mỗi cự ly khác nhau thì ấn tượng hình ảnh và cảm giác sẽ thay đổi một cách mạnh mẽ, con người có thể nhận ra nhau khi ở khoảng cách từ 20 – 24m, và khoảng cách nhìn tối đa mà vẫn trông thấy rõ sự kiện là 75m. Tuy nhiên, đối với khu vực ven biển, người sử dụng thường có xu hướng quan sát bao cảnh thiên nhiên ở những khoảng cách xa hơn nữa (Sơ đồ 2.3).

Sơ đồ 2.3: Khoảng cách về tầm nhìn của người bình thường



+ *Trường nhìn* là phần không gian mà mắt có thể bao quát được theo một hướng nhất định. Mắt người có thể nhìn ngang sang hai bên một góc 130° không kể việc quay đầu so với việc nhìn lên một góc 30° và nhìn xuống một góc 45° . Do vậy, trường nhìn theo phương nằm ngang lớn hơn nhiều so với phương thẳng đứng và trường nhìn phía trên hẹp hơn phía dưới do mắt người thường có khuynh hướng chúc xuống 10° khi di chuyển. Vì vậy, những sự kiện nhìn thấy thường phải được diễn ra trước mắt người quan sát.

• **Yếu tố thính giác:** Tai con người có thể nghe được âm thanh có cường độ trong khoảng không từ 0 đến 35m. Mức độ này được phân chia (Sơ đồ 2.4) như sau:

- Từ 0 – 20dB: con người thì thầm với nhau, đây thường là những cuộc chuyện trò của 2 người, có khoảng cách thấp nhất từ 0 – 0,45m.
- Một cuộc đàm thoại thường nằm trong bán kính 1m, con người có thể nói to hơn nhưng vẫn nghe được dễ dàng.
- Độ ồn trong giới hạn từ 25 - 30 dB: là những âm thanh của những cuộc trò chuyện mà con người có thể tiếp nhận được trong khoảng cách 2m và người nghe vẫn có cảm giác dễ chịu.
- Tuy nhiên, trong khoảng cách 7m, tai người phải lắng nghe mới có thể phát huy tác dụng, do vậy những cuộc trò chuyện trong phạm vi này tương đối gây ảnh hưởng đến những cuộc trò chuyện khác [50].
- Trong phạm vi 35m, vẫn có thể thiết lập được trạng thái nói nhưng không thể trò chuyện cùng nhau, tuy nhiên khả năng nghe đã bị giảm đi rất nhiều, do vậy mà những hoạt động xã hội thường sẽ không được thiết lập với khoảng cách này.

Sơ đồ 2.4: Khoảng cách nghe rõ của người bình thường

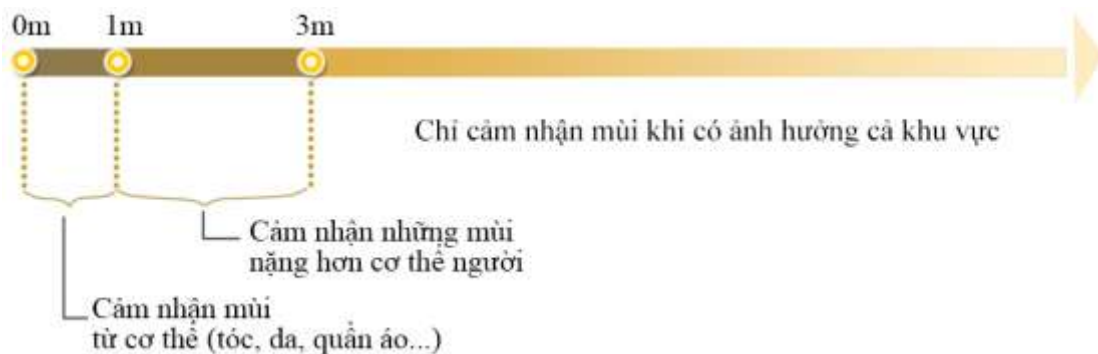


Điều này cho thấy thính giác đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành những cuộc chuyện trò hay hoạt động của con người. Việc tổ chức không gian diễn ra hoạt động cần rất quan tâm đến chức năng nghe vì cơ quan giác quan này có tầm quan trọng đặc biệt trong các hoạt động giao tiếp xã hội.

- **Yếu tố khứu giác**

Cũng theo J. Gehl [50], khứu giác ghi nhận sự thay đổi một cách rất hạn chế. Trong vòng bán kính 1m, con người mới cảm nhận được những mùi hương tương đối nhẹ của người khác được tỏa ra từ tóc, da và quần áo. Cảm giác về mùi giúp cho con người này sinh nhiều cảm xúc hơn với đối tượng, giúp cuộc chuyện trò trở nên trở nên lâu hơn hay giảm lại. Con người cũng có thể cảm nhận được hương thơm và những mùi khác nặng hơn trong khoảng cách từ 2 – 3m. Ngoài khoảng cách này thì con người chỉ có thể cảm nhận được những mùi nặng hơn rất nhiều (Sơ đồ 2.5).

Sơ đồ 2.5: Khoảng cách nhận biết mùi của người bình thường



Khả năng phân biệt mùi của con người cũng góp phần thúc đẩy việc kiến tạo KGCC trở nên thiết thực hơn, nếu quan tâm đến việc cảm nhận mùi sẽ tạo nên cảm giác

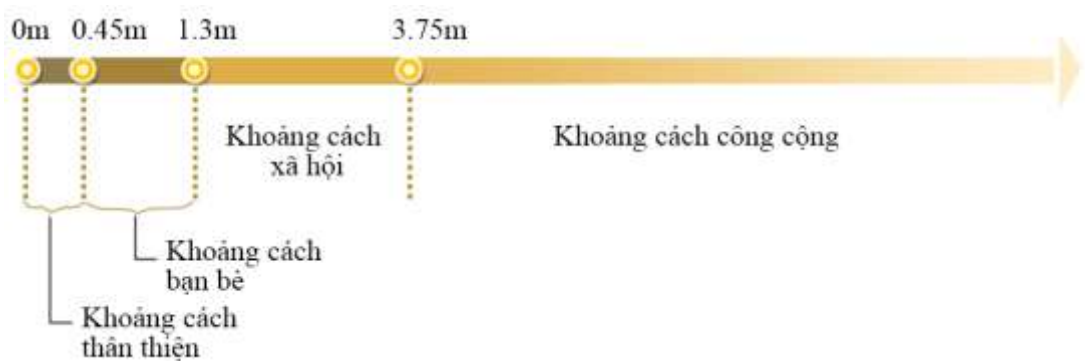
gần gũi và thoải mái cho những cuộc tiếp xúc và trò chuyện với nhau. Việc bố trí không gian tù túng sẽ gián tiếp làm giảm thời gian của các câu chuyện. Ngoài yếu tố về thị giác, những yếu tố thính giác hay khứu giác cũng giúp con người nán lại tại nơi này lâu hay mau. Do vậy, việc kiến tạo không gian có quan tâm đến các yếu tố này cũng giúp kéo dài các hoạt động trong KGCC ngoài trời.

2.2.4.4 Sự trải nghiệm của người sử dụng trong không gian

• Khoảng cách tác động đến sự trải nghiệm của con người

Ngoài ra, tác phẩm “*The hidden dimension*” [54] đã mô tả những giác quan quan trọng nhất liên quan đến sự trải nghiệm của con người được xác định như mắt, tai mũi giúp cảm nhận từ xa và da, cơ bắp giúp cảm nhận trực tiếp. Bên cạnh đó, cảm nhận từ xa là mức cảm thụ đặc biệt quan trọng trong trải nghiệm (Sơ đồ 2.6).

Sơ đồ 2.6: Sự trải nghiệm của người sử dụng



Theo Edward T., ông nêu khái niệm về “khoảng cách xã hội” là khoảng cách trung bình trong việc giao tiếp và tương tác với nhau, đó là:

- Khoảng cách thân tình từ 0 – 45cm, là khoảng cách mà những cảm giác mãnh liệt được biểu lộ. Đối với những khoảng cách thân tình này, các giác quan có thể làm việc cùng nhau và có thể nhận biết tất cả các sắc thái của đối tượng.
- Khoảng cách trong không gian dành riêng cho các nhóm cá nhân từ 0,45m cho đến 1,3m là khoảng cách của những cuộc trò chuyện giữa những người thân trong gia đình hoặc những nhóm bạn.
- Khoảng cách xã hội từ 1,3m đến 3,75m. Đây là cự li cho những cuộc đàm thoại bình thường giữa những người quen, người cùng làm việc... Họ có thể ngồi đối diện để cùng bàn về vấn đề chung. Do vậy, những người mong muốn kết thúc cuộc

trò chuyện có thể lùi ra xa khoảng cách này để rút khỏi tình thế.

- Cuối cùng là khoảng cách công cộng, có phạm vi lớn hơn 3,75m. Đây là khoảng cách thích hợp để tổ chức sự kiện, hay những cuộc nói chuyện một chiều mà người phía đối diện có thể nghe và tiếp nhận thông tin nhưng không phải là cuộc trao đổi thông tin giữa mọi người với nhau.

- **Yếu tố tác động đến trải nghiệm của con người trong KGCC ngoài trời**

Thời gian để trải nghiệm là thời gian để quan sát và xử lý các ấn tượng thị giác. Hầu hết các giác quan được huy động để nhận biết và xử lý những ấn tượng đầu tiên khi con người nhìn thấy. Và mắt của con người chủ yếu có thể tiếp nhận hình ảnh di chuyển theo phương ngang với vận tốc 5km/h. Còn nếu tốc độ vận động tăng lên thì khả năng nhận rõ chi tiết và xử lý thông tin sẽ giảm xuống rất nhanh. Bên cạnh đó, người quan sát có khả năng nhìn và quan sát một đối tượng trong khoảng 30 giây [50], từ lúc họ trông thấy cho tới khi họ gặp nhau. Trong suốt thời gian này khối lượng thông tin và mức độ nhận biết được tăng lên dần dần cho đến khi mỗi người thu nhận đủ lượng thông tin cần thiết để xử lý tình huống. Do vậy, chỉ có đi bộ thì con người mới đủ thời gian để trải nghiệm cuộc sống và hoạt động quanh mình.

Một yếu tố thời gian khác cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự cảm nhận không gian chính là **thời điểm sử dụng không gian**. Sử dụng không gian vào buổi sáng sẽ rất khác với buổi trưa hay buổi tối cũng như việc cảm nhận không gian vào ngày nắng sẽ rất khác so với ngày mưa. Mỗi một thời điểm khác nhau sẽ tạo nên những trải nghiệm không giống nhau trong các không gian ngoài trời.

Tâm trạng của con người tại thời điểm sử dụng cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự trải nghiệm trong các KGCC ngoài trời. Khi con người ở trong trạng thái vui tươi, sự trải nghiệm cũng diễn ra tích cực và việc nhìn nhận hay cảm thụ không gian cũng trở nên chủ động hơn. Còn ngược lại, khi tâm lý con người phiền muộn thì việc tiếp thu các hình ảnh trong không gian trở nên ù lì, thụ động và việc tạo ra những góc khuất trong không gian ngoài trời sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý người sử dụng.

2.3 CƠ SỞ PHÁP LÝ TRONG KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN NHA TRANG

2.3.1 Cơ sở pháp lý đối với các không gian công cộng ven biển

2.3.1.1 Văn bản liên quan đến công tác quy hoạch tại Nha Trang

Đối với công tác kiến tạo các KGCC trong đô thị, việc xem xét các quy định về thiết kế đô thị rất quan trọng. Tuy nhiên, trước đây không có nhiều văn bản pháp lý trực tiếp liên quan đến hoạt động thiết kế các không gian công cộng tại Việt Nam. Từ khi có luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [6] ban hành ngày 17/6/2009, nội dung của TKĐT đã được quy định trong đồ án quy hoạch. Tiếp đến là các văn bản pháp luật hướng dẫn các nội dung về TKĐT theo sau, gồm:

- Nghị định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị: quyết định số 37/2010/NĐ-CP của chính phủ [7] ban hành ngày 07/4/2010, quy định những vấn đề tổng quát nhất về năng lực tư vấn, lập hồ sơ, phê duyệt và quản lý đồ án quy hoạch đô thị, trong đó nêu rõ nội dung đồ án quy hoạch đô thị từ quy hoạch chung đến quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết cho đô thị.
- Nghị định về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị: theo quyết định số 38/2010/NĐ-CP của bộ xây dựng [8] ra ngày 07/04/ 2010 về quản lý sử dụng và khai thác không gian đô thị trong quy hoạch và quản lý đô thị đồng thời quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.
- Bên cạnh đó, nghị định về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị số 39/2010/NĐ-CP của bộ xây dựng ra ngày 07/4/2010, trong đó khái quát những quy định về quản lý không gian xây dựng ngầm tại các đô thị ở Việt Nam.
- Thông tư hướng số 19/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng [3] ban hành ngày 22/10/2010, thay thế Thông tư số 08/2007/TT-BXD ngày 10/9/2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Trong đó nêu rõ, quy chế phải phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, định hướng phát triển chung, và có sự kế thừa về kiến trúc, cảnh quan, di sản đô thị.
- Thông tư Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị số: 10/2010/TT-BXD của bộ xây dựng [2] ra ngày 11/8/2010. Thông tư đã quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị bao gồm: QH chung đô thị, QHPK, QH chi tiết, Quy

hoạch chuyên ngành và cả quy định cả về đồ án thiết kế đô thị riêng.

- Thông tư Hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị số 06/2013/TT-BXD của bộ xây dựng [4] ban hành ngày 13/5/2013. Nội dung đã quy định quản lý KTĐT cho từng ô phố bao gồm: quy định mật độ xây dựng, chiều cao trung bình của toàn ô phố, chiều cao tối đa, vị trí các công trình điểm nhấn trong từng ô phố.... Tuy nhiên, nghị định chưa có những phân biệt cụ thể các không gian khác nhau, giữa các không gian quảng trường, công viên hay những không gian được phép xây dựng công trình.
- Gần đây nhất là thông tư sửa đổi bổ sung một số nội dung thiết kế đô thị số 16/2013/TT-BXD ra ngày 16/10/2013 của bộ xây dựng [5] đã quy định cụ thể một số thay đổi cho phù hợp thực tiễn. Và, nghị định 44/2015/NĐ – CP [9] ngày 06/5/2015 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng, trong đó có quy định về việc lấy ý kiến người dân cho các hồ sơ QH các khu vực đặc thù. Những văn bản này đã có đề cập đến TKĐT, nhưng chỉ quy định những yếu tố vật thể trong đô thị mà không đề cập đến yếu tố phi vật thể đô thị. Nội dung của những văn bản pháp lý vẫn còn mang tính chung, chưa có những quy định cho đô thị đặc thù và hướng dẫn cụ thể cho khu vực ven biển.

2.3.1.2 Định hướng quy hoạch có tác động đến KGCC ven biển Nha Trang

- *Quy hoạch bảo tồn vịnh:* đồ án “Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Nha Trang” có quyết định phê duyệt 2466/QĐ-UBND ngày 8/9/2011; với quan điểm bảo tồn là không cấm sử dụng nhưng sử dụng phải mang tính khôi phục, đầu tư tập trung, và phát triển gắn liền với lợi ích cộng đồng, các giải pháp đưa ra gắn kết giữa phía đông và Tây trục đường Trần Phú một cách cụ thể. Tuy nhiên, quy hoạch những hướng dẫn vẫn còn mang tính chung chung.
- *Quy hoạch phân khu bờ Đông:* đồ án “Quy hoạch phân khu tỷ lệ: 1/2000 khu vực phía Đông đường Trần Phú và đường Phạm Văn Đồng – TP. Nha Trang” được UBND tỉnh phê duyệt ngày 17/10/2014 là đồ án ảnh hưởng trực tiếp đến các KGCC ngoài trời ven biển. Trong đó, đồ án quy định chức năng của dải đất ven biển, gắn kết về cảnh quan giữa phần bờ biển phía Đông với các khu đô thị phía Tây đường Trần Phú và đường Phạm Văn Đồng, kết nối các không gian đặc trưng khác nhau

dọc theo bờ biển (Hình 2.11).

- *Cập nhật các dự án có liên quan đến khu vực ven biển tại Nha Trang*: các dự án hầu như tập trung vào khu vực phía Đông trục đường Trần Phú. Toàn bộ khu đất đang được nhiều chủ dự án khai thác khác nhau, khá manh mún và thiếu sự gắn kết. Theo thống kê, cho đến hiện nay đã có 26 dự án có liên quan đến khu vực ven biển (Phụ lục 2), có quy định rõ các hạng mục công trình và tình trạng đầu tư tại dải đất ven biển. Các hạng mục này mặc dù không mâu thuẫn với nội dung của các không gian công cộng ngoài trời đang được nghiên cứu nhưng cũng đã có những ảnh hưởng trực tiếp đến chúng thông qua các yếu tố: cảnh quan nhân tạo, khả năng thu hút người sử dụng, tầm nhìn... (Hình 2.12). Do vậy, luận án vẫn đề cập khi giải quyết các vấn đề nghiên cứu.

- Cho đến nay, thành phố vẫn *chưa có QH chi tiết Tl 1/500 và TKĐT riêng cho khu ven biển*. Đã có rất nhiều dự án đã và đang được triển khai, tuy nhiên vẫn chưa có quy định cụ thể cho công tác TKĐT tại khu vực này.

Công tác quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay tại thành phố gần như chỉ chú trọng các khu dân cư phía Tây trục đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng. Còn không gian bờ phía Đông được phân ranh và giao cho tư nhân quản lý, chia nhỏ KG, gây manh mún, không hợp nhất. Bên cạnh đó, việc quy hoạch theo mệnh lệnh từ trên xuống (top – down) vẫn còn khá phổ biến, QH chỉ được giải quyết cho từng khu mà chưa đảm bảo tính kết nối tổng thể cho toàn bộ hệ thống. Tại khu vực phía Đông, thành phố đã triển khai nhiều dự án nhưng vẫn chưa có quy hoạch chi tiết 1/500 cho khu vực, vì thế chưa khai thác được các đặc trưng ven biển, nhất là giá trị về nơi chốn. Cơ quan quản lý chỉ dừng lại ở việc quản lý về xây dựng và khai thác, làm cho yếu tố phục vụ cộng đồng đang bị xem nhẹ. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn nhiều vấn đề bất cập tại những khu vực được giao cho các nhà đầu tư thực hiện dự án và khu vực dọc theo bờ biển, nhất là về chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng và tầng cao công trình. Điều này không những gây lãng phí trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất mà còn ảnh hưởng đến môi trường ĐT.

2.3.2 Khả năng tổ chức KGCC tại khu vực theo quy hoạch được duyệt

Xét về quy mô đô thị, KGCC ven biển đóng vai trò quan trọng, tác động đến kinh tế thành phố, thúc đẩy phát triển du lịch, là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá có giá trị cao, mang lại nhiều lợi ích cho Tp. Nha Trang. Tuy nhiên, việc khai thác chưa đạt được hiệu quả mong muốn, dường như chính quyền và nhà QH lại thường quên rằng KGCC ven biển được xem là tài sản của Nha Trang. Việc sử dụng không hợp lý khu vực này đã làm tồn tại nhiều vấn đề trong nhiều lĩnh vực, cụ thể:

- **Về vấn đề sử dụng đất**

KGCC ven biển hình thành và phát triển dựa trên sự hội tụ của những khu chức năng như khu vực trung tâm hành chính, thương mại kết hợp với các khu ở phát triển dọc theo tuyến đường Trần Phú, Phạm Văn Đồng và tương tác với khu vực ven biển (Hình 2.11). Quá trình đô thị hóa đã tạo cho khu dân cư đối diện phát triển với mật độ cao, tập trung hầu hết ở các phường Hương Xuân, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ. Đồng thời, khu vực trung tâm phát triển mạnh mẽ, kết nối trực tiếp với bờ biển bằng tầm nhìn. Trong bối cảnh tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế và dân số, mật độ sử dụng đất tại khu vực ven biển tăng rất cao, các công trình xây dựng vượt hệ số sử dụng đất, khoảng cách giữa hai khối công trình cao tầng không đảm bảo, trở thành bức tường bê tông cách ly giữa thành phố và khu bờ Đông. Bên cạnh đó, vấn đề quy hoạch sử dụng đất tại các phường chưa đồng bộ, mỗi khu vực đều có quy hoạch tỷ lệ 1/2000 riêng cho từng phường nhưng không có liên kết với nhau. Mặt khác, thành phố vẫn chưa thực hiện đồ án thiết kế đô thị cho trục đường quan trọng này. Điều này tạo thành lỗ hổng lớn trong tính nhịp điệu và đồng bộ của trục cảnh quan ven biển, các công trình không nhất quán về tầng cao, chi tiết mặt đứng và cả về chiều rộng của các lô đất, làm giảm sức hút của yếu tố nhân tạo trong khu vực.

- **Về cấu trúc đô thị**

- *Mối liên hệ giao thông bên trong và bên ngoài khu vực:* cấu trúc đô thị tại khu vực chủ yếu là được hợp nhất giữa các khu vực chức năng thông qua trục giao thông chính là đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng. Trục đường này vừa là đường cảnh quan và kết nối với TL 681 hướng ra phía Bắc. Do lộ giới đường cảnh quan ven biển rộng, lưu lượng xe lại không đông nên lưu thông với vận tốc cao, cản trở

giao thông kết nối Đông - Tây và làm giảm khả năng tiếp cận đến các công viên ven biển. Điều này cũng là một trong những lý do các khu vực tại phía Bắc không thu hút được lượng người sử dụng theo đúng với tiềm năng sẵn có (Hình 2.13).

- *Không gian mở*: Hiện nay chính quyền địa phương đã cho phép nhà đầu tư thực hiện 26 dự án khu vực phía Đông đường Trần Phú, Phạm Văn Đồng với các hạng mục công trình ngầm làm nhà hàng, vũ trường, quán bar, bãi đậu xe với quy mô lớn, điều này trái với việc tạo ra KG phục vụ lợi ích chung của cộng đồng và xã hội.
- *Tổ hợp công trình*: ở khu vực phía Tây đường ven biển, các công trình được xây dựng với mật độ dày đặc, không tạo ra thiết kế đồng bộ và hiệu quả trong vấn đề tổ chức không gian nhằm tạo ra “hồn” nơi chốn. Tại bờ Đông, hầu hết các nhà chuyên môn vẫn chưa xem xét đến nhu cầu của những đối tượng sử dụng khác nhau trong vấn đề sử dụng các khu vực công cộng ven biển. Hệ quả tất yếu là khu vực này trở thành nơi giao thoa của mọi hình ảnh mà thiếu những giá trị sử dụng cần thiết để con người có thể cảm nhận vẻ đẹp kỳ thú của thiên nhiên và dừng chân lâu dài.

2.4 CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN NHA TRANG

2.4.1 *Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của đô thị Nha Trang*

2.4.1.1 *Điều kiện khí hậu tự nhiên*

• **Điều kiện khí hậu**

Về khí hậu, Nha Trang có vị trí địa lý nằm ở khu vực ven biển Nam Trung Bộ Việt Nam nên chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương. Do nằm sâu về phía Nam nên tính chất khu vực nhiệt đới thể hiện rất rõ ở khu vực này. Mùa khô ở Nha Trang kéo dài hơn, thường thì duy trì khoảng 8 tháng, kết hợp với sự tương tác với biển khiến cho nền nhiệt độ ôn hòa hơn, duy trì một nền nhiệt độ ấm áp quanh năm. Mùa hè nắng không quá gay gắt và không kéo dài như các tỉnh miền Trung khác, rất thuận lợi cho các hoạt động ngoài trời. Về hoạt động của gió, từ tháng 4 đến tháng 10 hướng gió chủ đạo là Bắc và Đông Bắc. Tuy nhiên, những khu vực ven biển thường chịu ảnh hưởng của lượng gió từ ngoài khơi nên hướng gió Đông Bắc diễn ra quanh năm. Do đó, khu vực thường có gió lộng, là điểm đặc trưng của bờ biển Nha Trang.

• Điều kiện địa chất

Về kiến tạo địa hình khu vực, do quá trình phong hóa vật lý, hóa học diễn ra trên nền đá granit, ryolit đã tạo thành những hình dáng độc đáo, đa dạng và phong phú, góp phần làm cho thiên nhiên nơi đây có nhiều cảnh đẹp nổi tiếng.

Kiến tạo địa chất làm nên sự đa dạng cho bề mặt địa hình, do sự tích tụ trầm tích và xói mòn bờ biển. Khu vực phía Nam – từ Cảng quân đội đến bên hữu cửa sông Cái, đối diện đường Trần Phú, địa hình là bãi cát bồi được hình thành từ những tích tụ vật chất như sỏi, cát... Đặc biệt khu này là bãi cát trắng xuất phát từ sự xâm thực của những khoáng chất ở các dãy núi kề cận và từ những rặng san hô ngoài khơi vịnh Nha Trang. Việc khó tiếp cận cũng như chất lượng bãi cát ở đây kém hơn so với bờ Trần Phú, do đó ít được khai thác các dịch vụ du lịch. Bờ biển phía Nam của khu vực nghiên cứu được mô tả như bãi biển sâu – trải dài – bờ biển trũng, là điểm thích hợp với các môn thể thao dưới nước như lướt sóng, dù lượn, và là bãi tắm sạch thích hợp cho du khách.

• Địa hình – địa mạo

Khu vực nghiên cứu có các đặc trưng riêng về hình thái đất. Khu vực thuộc dải đất dài ven biển, tiếp giáp với vịnh Nha Trang và được bao bọc bởi 2 ngọn núi Cô Tiên ở phía Bắc và núi Chẹt về phía Nam. Đây được xem là ranh giới tự nhiên của khu vực, hình thái cảnh quan núi – biển tạo cạnh bên cho đô thị.

Phía Bắc khu đất bị chặn bởi cửa sông Cái, tại cửa sông này nhìn vào bên trong đất liền có cồn Ngọc Thảo là bãi đất bồi có cao độ trung bình 1.2m so với mực nước biển. Khu vực hội tụ đầy đủ các yếu tố: sông, núi, biển và các cồn giữa sông, có giá trị nổi trội về địa hình, được hình thành từ quá trình kiến tạo của các đồng bằng châu thổ sông và do quá trình xói mòn và bồi tụ ở các chân núi, điều này giúp cho đường bờ biển tại Nha Trang có nhiều biến đổi, tạo cảnh sắc đa dạng và phong phú.

• Nguồn nước – thủy văn

Mực nước tại đây chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ nhật triều không đều. Trong tháng có 18 – 20 ngày nhật triều, thời gian triều dâng dài hơn triều rút. Mực nước biến động có tính chu kỳ tương đối rõ ràng với biên độ lớn nhất là 2,4m. Biên độ

trung bình kỳ triều cường là 1,2 – 2m, kỳ triều kém là 0,5m. Chế độ thủy triều mang đặc điểm chung của các tỉnh Nam Trung Bộ, với chu kỳ tương đối rõ ràng để có thể nghiên cứu trong quá trình kiến tạo không gian khu vực.

• **Tác động của biến đổi khí hậu lên thành phố**

Ở Việt Nam, xu thế biến đổi về biến đổi khí hậu về nhiệt độ và lượng mưa rất khác nhau trên các khu vực. Trong 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 0,5°C. Xu thế chung là tăng trên hầu hết các khu vực, tuy nhiên, có những khu vực nhỏ thuộc khu vực ven biển Trung Bộ lại có xu hướng giảm. Một điều lưu ý nữa ở những nơi này là lượng mưa tăng trong cả hai mùa: mùa khô và mùa mưa, mà trong đó Nha Trang có lượng mưa tăng đến 20% sau 50 năm.

Về xoáy thuận nhiệt đới, số lượng các cơn bão xuất hiện ở biển Đông có xu hướng tăng nhẹ và việc đổ bộ của chúng có thường lùi dần về phía Nam lãnh thổ. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của bão vào miền Trung không có sự biến đổi rõ ràng. Do vậy, những ảnh hưởng của bão và lũ lụt không tạo nên những tác động làm biến đổi khu vực bờ biển Nha Trang.

Về sự gia tăng của mực nước biển, theo tính toán của bộ Tài nguyên và môi trường trong kịch bản nước biển dâng tại Việt Nam, trong 50 năm nữa, Tp. Nha Trang tuy nằm ven biển nhưng diện tích ngập gần như là thấp nhất so với các huyện khác tại tỉnh Khánh Hòa (Hình 2.14). Tác động của nước biển dâng lên Nha Trang không tăng đột ngột vì địa hình hiện đang cao hơn so với mực nước biển.

Hiện nay, chưa có nghiên cứu chính thức về tác động của biến đổi khí hậu lên thành phố Nha Trang. Theo bản đồ phân khu vực ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tại TP Nha Trang vào năm 2050 của phân viện Khí tượng thủy văn và môi trường phía Nam, Nha Trang được chia thành nhiều khu vực chịu ảnh hưởng khác nhau dưới tác động của biến đổi khí hậu như: tác động của lũ lụt, bão, triều cường, nước biển dâng, sạt lở. Tuy nhiên, ta nhận thấy các tác động của biến đổi khí hậu không ảnh hưởng quá nhiều đến không gian ven biển của thành phố. Do vậy, trong vòng 50 năm nữa, Nha Trang chịu tác động về biến đổi khí hậu ít hơn so với các khu vực khác, nhưng do đây là nơi tập trung nhiều dân cư, cơ sở hạ tầng hiện đại nên những

tác động do biến đổi khí hậu dù không nhiều nhưng mức độ thiệt hại vẫn cao. Trong đó, dãy không gian công cộng ven biển là đối tượng trực tiếp chịu tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, do đó cần quan tâm đến việc lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong công tác thiết kế cũng rất cần thiết [29].

2.4.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội đô thị Nha Trang

• Lịch sử - truyền thống văn hóa

Theo nhiều nhà nghiên cứu, tên "Nha Trang" được hình thành do cách đọc của người Việt phỏng theo âm một địa danh Chăm vốn có trước là "Ya Trang" (có nghĩa là "sông Lau", tên người Chăm xưa gọi sông Cái Nha Trang). Từ tên sông, sau chỉ rộng ra khu vực đất: Nha Trang là địa danh của người Việt gọi khu vực đất thuộc chủ quyền của mình từ năm 1653. Với lịch sử thành phố ban đầu là vùng đất thuộc Chiêm Thành, nên dấu ấn văn hóa Chăm vẫn còn tồn tại nhiều nơi ở Nha Trang. Trong suốt quá trình phát triển, nhiều hoạt động của người dân đã tạo nên diện mạo đa dạng về văn hóa với bản sắc riêng; là sự hòa quyện của văn hóa Chăm và Việt. Có rất nhiều loại hình văn hóa phi vật thể đặc trưng được thể hiện qua các truyền thuyết về nữ thần Ponagar – Bà mẹ xứ sở, lễ hội Tháp Bà Ponagar, lễ Nghinh Ông (tục thờ cá Voi – Ông Nam Hải), Festival Biển, lễ hội Am Chúa, lễ hội Xứ Trầm Hương... Có thể thấy, Nha Trang với nhiều ưu đãi về cảnh quan thiên nhiên gồm biển, vịnh, đảo, núi, và sông nước, khí hậu ổn định, cùng với một bản sắc văn hóa độc đáo, nên có nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch địa phương.

• Hoạt động tại khu vực

Những sự kiện văn hóa như: lễ hội Cầu ngư, lễ hội Tháp Bà, Festival biển hàng năm... là những hoạt động văn hóa đã trở thành điểm nhấn trong đời sống tinh thần của cư dân Nha Trang. Không chỉ gắn với các hoạt động sản xuất, lễ hội; không gian ven biển còn là nơi để nghỉ ngơi thư giãn, trò chuyện và tận hưởng không gian thoáng đãng, trong lành từ mặt nước, nơi diễn ra các hoạt động của đời sống hằng ngày như đi bộ, tập thể dục, nơi chia sẻ tâm tư, tình cảm. Tuy nhiên những hoạt động của nếp sống đô thị hầu hết còn mang tính tự phát, chưa được hỗ trợ bởi việc kiến tạo các không gian sinh hoạt công cộng tại đây.

- **Tình hình phát triển kinh tế và tác động của ngành du lịch**

Hiện nay, GDP bình quân đầu người tại Nha Trang tăng cao do nguồn thu về du lịch, hình thành sự phát triển mạnh mẽ, khu vực thay đổi nhanh chóng do lượng du khách đến rất đông (hiện tại Nha Trang đón khoảng ba triệu du khách mỗi năm). Tuy nhiên, đi kèm với lợi ích nhận được là xu thế toàn cầu hóa và văn hóa thức ăn nhanh tác động tiêu cực đến văn hóa bản địa. Việc quốc tế hóa thành phố đường như đang làm mai một dần nét riêng của khu vực.

Song song với sự gia tăng về kinh tế, cảnh quan sinh thái ven biển đang dần mất đi vẻ đẹp tự nhiên của nó. Trong tiến trình phát triển đô thị, việc thực hiện dự án xây dựng các khu du lịch, các khu đô thị mới theo QH với quy mô lớn, hiện đại là những dấu hiệu đáng lo ngại có nguy cơ làm mất đi những giá trị cảnh quan, cũng như đặc trưng nơi chốn tại khu vực này.

- **Xu thế phát triển toàn cầu hóa – đô thị quốc tế thành phố Nha Trang.**

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế,... trên quy mô toàn cầu.

Xu thế phát triển của toàn cầu hóa là tạo thành những đô thị quốc tế, tầm ảnh hưởng rộng lớn cho thấy những ưu điểm về mặt kinh tế, khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng... đồng thời toàn cầu hóa cũng tạo ra sự cạnh tranh đô thị trên toàn thế giới. Nha Trang là đô thị có tốc độ tăng trưởng nhanh – theo chủ trương phát triển du lịch thành ngành công nghiệp, thì việc mở rộng sự giao thương du lịch, cho đến phát triển đô thị theo hướng quốc tế hóa là thuận theo xu hướng thời cuộc. Nhưng bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại của một số ảnh hưởng về mặt xã hội như kiểu sống hiện đại (lối sống cá nhân, sử dụng thức ăn nhanh...), những thành phần trong đô thị trở nên quốc tế hóa, làm tiềm ẩn nguy cơ mất đi những đặc trưng văn hóa địa phương.

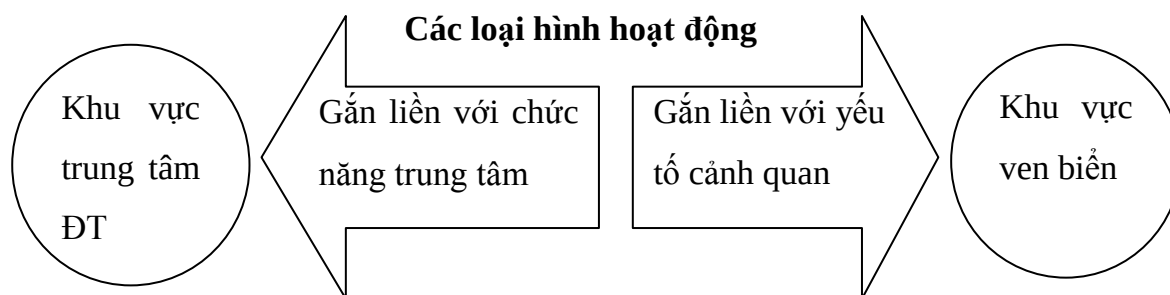
2.4.2 Cơ sở hình thành khu vực và phạm vi hoạt động của nhóm người

2.4.2.1 Khả năng hình thành “điểm tập trung hoạt động”

- Các “điểm tập trung hoạt động” chịu tác động trực tiếp bởi loại hình hoạt động và tiềm năng hoạt động của người sử dụng tại các khu vực ven biển. Theo bảng

khảo sát và theo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, các hoạt động có chiều hướng chịu sự chi phối bởi cảnh quan thiên nhiên. Do đó, nguyên tắc về *tầm nhìn và khả năng cảm nhận* bao cảnh là yếu tố tiên quyết trong việc quyết định khu vực sẽ lôi cuốn các hoạt động của con người (Sơ đồ 2.7).

Sơ đồ 2.7: *Tiềm năng hoạt động của con người trong bối cảnh*



- Để hình thành một địa điểm thu hút đông người thì khả năng tiếp cận là yếu tố rất quan trọng. Qua nghiên cứu, hầu hết các không gian công cộng là quảng trường, vườn hoa đều nằm trong khu vực trung tâm thành phố, khoảng cách đến các quảng trường này đối với dân cư là từ 500 – 900m [30]. Tuy nhiên, rất nhiều khu vực công cộng của Nha Trang được bố trí dọc bờ biển, do đó khả năng tiếp cận của những người dân sống ở khu vực ngoại vi thường phải đối mặt với khoảng cách lớn hơn 900m để đến được đây. Vì vậy, việc tính toán *bán kính phục vụ khả năng đến được* của dân cư nhằm tìm kiếm các điểm tập trung đông người là yếu tố cần thiết trong việc hình thành các điểm tập trung đông người.
- Đối với mỗi loại hình hoạt động khác nhau sẽ có những loại không gian phù hợp đáp ứng cho nhu cầu của các hoạt động đó. Các không gian này nếu không được nghiên cứu kỹ lưỡng sẽ dẫn đến tình trạng quá nhỏ, không đảm bảo khoảng cách hoạt động, hoặc quá lớn làm mất đi tính thân thiện của con người, không kết nối các hoạt động với nhau, làm cho con người trở nên xa cách. Để xác định khoảng cách này, việc xác định *tỷ lệ phù hợp với người sử dụng* là cần thiết nhằm đảm bảo khả năng hoạt động dành cho con người, bao gồm: hoạt động có thể diễn ra trong những không gian có khoảng cách là 10m [63], kích thước khu vực tạo ra sự dễ chịu cho con người là 12 – 24m [66], kích thước tối đa để nhận biết được khuôn mặt là 20 – 24m [66], từ đó có những nghiên cứu cụ thể nhằm tìm ra kích thước tối ưu cho

không gian, đảm bảo được các hoạt động và tiếp xúc thân thiện.

- Một yếu tố không thể thiếu chính là *sự an toàn* trong không gian. Sự an toàn được đánh giá không chỉ ở chất lượng thiết kế, điều kiện công trình mà còn ở tỉ lệ tội phạm và khả năng bảo vệ sức khỏe của người sử dụng. KGCC an toàn thu hút đông người sử dụng, giúp lôi cuốn nhiều người khác tham gia vào. Điều này cũng góp phần gia tăng tính an toàn cho không gian, tạo điều kiện để con người lôi cuốn con người và sự tập trung đông người là điều tất yếu.

2.4.2.2 *Tính kết nối của “điểm tập trung hoạt động” trong cấu trúc đô thị*

Các “điểm tập trung hoạt động” tại không gian ven biển tại Nha Trang được liên kết với các khu vực khác không chỉ bằng giao thông mà còn bằng tầm nhìn. Hình ảnh chuyển đổi linh hoạt giữa công trình và cảnh quan xung quanh tạo sự phong phú của tổ hợp công trình và hình thái của tuyến hoạt động, là yếu tố tạo nên sự thành công của “điểm tập trung hoạt động”. Đây cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng kiến tạo KG đô thị, xây dựng hình ảnh ĐT gắn liền với biển. Có thể thấy:

- Việc tạo thành những kết nối hướng thẳng ra KGCC ven biển tạo ra cơ hội lớn để nhấn mạnh bản sắc đô thị khu vực duyên hải. Không gian khu vực cảnh quan ven biển trước tiên phải được mở về các hướng liên kết. Sự chuyển tiếp giữa công trình và khung cảnh được hướng dẫn một cách hài hòa. Khi đó, người quan sát có thể cảm thụ tốt không gian và bao cảnh xung quanh thông qua nhiều hướng.
- Hướng liên kết không gian được quyết định bởi vật thể dẫn hướng, trục không gian và tuyến kết nối. Giữa các không gian khác nhau, có khu vực không gian chuyển tiếp, khu vực mà con người vừa có cảm giác thuộc về không gian này nhưng cũng tồn tại cảm giác thuộc về không gian khác.
- Xu thế hoạt động thị giác do hướng của trục liên kết quyết định nên rất cần sự tương đồng giữa trục giao thông và không gian. Tránh tình trạng định hướng giao thông khác phía với không gian cần dẫn đến, khi đó người di chuyển dễ bị lẫn hướng, khả năng lạc lối cao. Khi không gian và tuyến liên kết có sự thống nhất sẽ xây dựng được hướng nhìn tốt cho không gian (Hình 2.13).

2.4.2.3 *Tác động từ cấu trúc khu vực ven biển Nha Trang*

- **Khai thác tính thẩm thấu của không gian:** là hình thức liên kết khu vực chủ yếu bằng thị giác. Khả năng cảm thụ của người quan sát được gọi mở theo từng lớp vật thể từ gần đến xa, tuân thủ theo sự bố cục trong không gian. Không gian ven biển có tính thẩm thấu tốt khi có nhiều trục kết nối hướng về, tạo cho người xem thay đổi về thị giác về không gian và cảnh quan khu vực

- **Thiết lập tổ hợp không gian**

Các không gian được liên kết với nhau theo nguyên tắc hướng ra biển – đây là hướng nhìn đặc trưng của khu vực, tạo điểm nhấn cho đô thị. Đối với khu vực ven biển, các điểm nhìn được kết nối trực tiếp ra biển và các đảo, tạo thành tổ hợp cảnh quan có bố cục chặt chẽ.

- **Tạo tính động cho liên kết thông qua tổ chức không gian**

Tổ chức các khoảng đóng – mở cho KG để tăng thêm chiều sâu và tăng tính hấp dẫn. Khu vực công cộng ven biển không chỉ có hướng theo trục đường giao thông dọc theo mà còn mở về hướng biển thông qua liên kết thị giác. Việc tạo thêm nhiều kết nối đi bộ hướng đến không gian ven biển không chỉ làm tăng cường hoạt động cho khu vực này mà còn tạo ra tầm nhìn không giới hạn hướng đến mặt nước.

2.4.3 Bài học kinh nghiệm của những nơi chốn thành công trên thế giới

2.4.3.1 Tổng kết các yếu tố tạo nên sự thành công cho KGCC ven biển

Các khu vực hấp dẫn trên thế giới đều là nơi thu hút rất nhiều hoạt động mà không bị ràng buộc vào thời gian hay thời điểm sử dụng. Bằng cách này hay cách khác, việc tổ chức các hoạt động giúp cho người sử dụng tại những nơi này không có cảm giác “không biết làm gì”. Cùng với vẻ đẹp về môi trường thiên nhiên, việc tạo nên sự sống động, thỏa mãn và khai phá những nhu cầu mới của con người, đồng thời cách thức lôi kéo mọi người cùng tham gia các hoạt động đã giúp cho những khu vực này trở thành những nơi đáng sống. Nghiên cứu các bài học kinh nghiệm từ những khu vực được công nhận là nơi chốn thành công trên thế giới [93] đã mở ra nhiều vấn đề đáng để học tập và ứng dụng vào thực tiễn. Tổng kết các vấn đề (từ 14 bài học kinh nghiệm của khu vực có điều kiện tự nhiên tương đồng – Phụ lục 3), luận án nhận thấy các yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự thành công cho KGCC

ngoài trời ven biển (Hình 2.15a – 2.15j):

- *Tổ chức giao thông tiếp cận*: Không gian phía trước mặt nước sẽ phát huy được hết thế mạnh khi nó có thể được tiếp cận bởi các phương tiện công cộng. Những không gian nổi tiếng và thu hút rất nhiều người đến đây tiếp cận bằng thuyền tương đương với tiếp cận bằng giao thông đường bộ, có thể kể đến Pier 39 – San Francisco, bãi biển Water – taxi ở Long Island... Khi hệ thống giao thông trên mặt nước được phát huy, mọi người sẽ cảm thấy thoải mái hơn khi không bị choáng ngợp bởi các bãi đậu xe. Bên cạnh đó, sự tập nập còn tạo một bầu không khí nuôi dưỡng các hoạt động ven mặt nước.
- *Tạo điều kiện cho các hoạt động diễn ra liên tục*: Những khu vực ven biển được hoạt động quanh năm sẽ mang lại nhiều thành công về mặt kinh tế. Việc sử dụng các tiện ích khéo léo và sáng tạo sẽ kiểm soát được hoạt động trong nhiều điều kiện thời tiết, đảm bảo những không gian này có thể sử dụng nhiều nhất, có thể tìm thấy những khu vực nổi tiếng như: khu bờ kè gần nhà hát opera Sydney – Úc, Pier 39 – San Francisco... Tương tự như vậy, người dân sẽ được hưởng thụ không gian mặt nước vào ban đêm nếu như có chiếu sáng phù hợp và các sự kiện diễn ra làm cho họ có cảm giác được chào đón và an toàn.
- *Thiết kế KG linh hoạt nhằm thúc đẩy khả năng thích ứng*: Một khu vực được xem là thành công khi nó thích nghi được với nhiều thay đổi nhằm phục vụ nhiều người sử dụng khác nhau và trong những thời điểm khác nhau. Có thể sử dụng khu vực Pier 39 - San Francisco làm ví dụ minh họa: Khu vực bến tàu này không chỉ nổi tiếng dành cho việc quan sát Vịnh, cầu Golden Gate mà còn có rất nhiều trò chơi và ăn uống. Bên cạnh đó, việc lên kế hoạch và quản lý không gian một cách có hiệu quả sẽ làm tăng khả năng phục vụ đa dạng và duy trì những hoạt động nơi này.
- *Sáng tạo các tiện ích nhằm tạo sự thú vị cho mọi người*: Những tiện ích dọc bờ biển sẽ tăng cường sự thoải mái và phục vụ các hoạt động sử dụng. Việc khai thác một cách sáng tạo tiện nghi dọc theo mặt nước giúp thiết lập khung cảnh dễ chịu cho các hoạt động diễn ra tại nơi này. Các KGCC ngoài trời hấp dẫn đều sử dụng rất hiệu quả các tiện ích và tạo được sự thích thú cho mọi người.

- *Tận dụng tối đa bản sắc địa phương*: yếu tố lịch sử và văn hóa khu vực sẽ kích thích sự quan tâm rộng rãi của mọi người tại các không gian khác nhau nhằm tạo ra một cảm giác độc đáo của nơi chốn. Với các bài học kinh nghiệm này, tác giả nhận thấy mặt nước chính là tài sản lớn nhất của bất kỳ khu vực nào, và cũng là trọng tâm của việc bố trí không gian và các hoạt động tại đây. Việc khai thác yếu tố mặt nước tốt sẽ rất thuận lợi cho việc tổ chức các chương trình chuyên đề, việc tương tác với không gian bao la sẽ tạo nên phong nền đặc sắc và riêng biệt cho khu vực.
- *Quản lý tốt để duy trì không gian*: Quản lý là điều cần thiết để đảm bảo rằng một không gian vẫn thành công như mong muốn ban đầu. Việc kinh doanh và tổ chức những không gian có các hoạt động mang lại lợi nhuận cho chủ sở hữu tài sản, chủ doanh nghiệp và tác tổ chức cộng đồng khu vực xung quanh sẽ mang đến việc duy trì lâu dài các không gian này trong suốt năm, giúp các hoạt động trong không gian luôn đa dạng và sôi động.

Nhìn chung, một trong những kinh nghiệm đắt giá nhất là giải pháp phù hợp nhu cầu người sử dụng. Bên cạnh việc tổ chức KG dựa trên yếu tố vật thể và phi vật thể thì việc thu hút nhiều người sử dụng, tăng tính thân thiện trong KG cũng góp phần làm cho nơi này trở nên đáng nhớ. Để từ đó, tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài việc cần phải có các yếu tố về khả năng tiếp cận, sự thân thiện, nhiều người có thể sử dụng cùng lúc... thì KG cũng cần có sự lôi cuốn. Bên cạnh đó, một trong những yếu tố giúp nhiều người tìm đến nơi này mà không phải nơi khác chính là tính dị biệt của khu vực, giúp hình thành nơi chốn đáng nhớ. Điều này chỉ rõ, các KGCC thành công cần phải biểu thị được giá trị đặc trưng khu vực tại đó.

2.4.3.2 *Thống kê tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời*

Theo quan điểm của tác giả, giá trị khu vực là yếu tố quyết định đến chất lượng của KGCC. Để có một KGCC thành công ngoài việc tạo tính đặc trưng, cần phải thu hút sự tham gia của mọi người và đa dạng hoạt động. Có rất nhiều tiêu chí được các tổ chức của những quốc gia khác nhau đưa ra nhằm đánh giá chất lượng:

- **Tiêu chí đánh giá chất lượng khu vực tại Mỹ**

Không đơn giản chỉ dựa trên ba khía cạnh: công năng, bền vững, thẩm mỹ như tiêu

chỉ đánh giá các công trình kiến trúc, khi xem xét chất lượng của một KGCC, các nhà nghiên cứu tại Mỹ của dự án Project for Public Space [93] đưa ra bốn tiêu chí đánh giá chất lượng của KGCC đã bao quát khá đầy đủ về chất lượng “nơi chốn” bằng bốn nhóm tiêu chí: *tiếp cận – liên kết, sử dụng – hoạt động, tiện nghi – hình ảnh, tính xã hội – thân thiện* (Hình 2.16). Các nhóm tiêu chí này đánh giá bao quát và chuẩn xác từ việc tạo lập hình ảnh là một KGCC có môi trường vệ sinh tốt, an toàn, tiện nghi dễ dàng để lại ấn tượng tốt đẹp cho mọi người cho đến hiệu quả sử dụng trong KGCC, bằng việc đa dạng hoá các chức năng, sử dụng được cho nhiều độ tuổi và nhiều nhóm người, việc khuyến khích sử dụng cho nhiều người hơn là cho từng cá nhân riêng lẻ. Bên cạnh đó, nhóm tiêu chí này cũng đánh giá được khả năng tiếp cận giữa KGCC và môi trường xung quanh, phản ánh được tính xã hội trong KGCC, sự gắn bó với KG cũng như với cộng đồng, tạo thành “nơi chốn” trong KGCC. Tuy nhiên, nhóm tiêu chí này chưa đề cập nhiều đến các yếu tố tạo nên đặc trưng cho khu vực bằng các yếu tố về môi trường tự nhiên, chủ yếu tập trung ở các hoạt động xã hội và việc sử dụng không gian như thế nào.

• Tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC của Anh

Khoảng mười năm trước đây, những đồ án quy hoạch và thiết kế đô thị được chính phủ quan tâm duy nhất là sử dụng đất. Thiết kế không gian hay tổ chức không gian đường như là một vấn đề mang tính chủ quan, chủ yếu là liên quan tới tính thẩm mỹ và hệ thống quy hoạch đường như chưa có đủ để kiểm soát. Đến năm 2000, “thiết kế đô thị ở Anh” được công bố một cách rõ ràng, giúp cho khu vực trở thành nơi có cuộc sống tốt hơn, các nhà quy hoạch và thiết kế đô thị không chỉ tập trung vào tính thẩm mỹ mà còn chú trọng đến chất lượng của các hoạt động trong không gian công cộng đô thị. Theo đó, chất lượng của một khu vực được xác định bởi bảy yếu tố tạo nên chất lượng không gian để trở thành “nơi chốn”, bao gồm: *đặc trưng khu vực, tính tiếp cận và tính liên tục, KGCC sống động, khả năng di chuyển, mức độ rõ ràng, khả năng thích ứng, đa dạng và có nhiều chọn lựa* (Hình 2.17). So với các tiêu chí đánh giá chất lượng các KGCC của Mỹ, các tiêu chí của Anh đề cập đến các giá trị vật thể nhiều hơn. Bảy tiêu chí này xác định chất lượng không chỉ về giá

trị phi vật thể mà còn đề cập các giá trị vật thể trong KGCC. Đặc biệt, nhóm tiêu chí này xem xét đến các yếu tố mới xuất hiện trong KGCC mà nhóm tiêu chí của Mỹ chưa nhận biết hết. Sự khác biệt so với nhóm tiêu chí của các nhà nghiên cứu tại Mỹ là, thứ nhất, đã đánh giá được tính đặc trưng của đô thị thông qua các giá trị vật thể, điều mà nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC của Mỹ ít đề cập đến. Thứ hai, nhóm tiêu chí này đã xem xét các yếu tố về tính thích ứng trong KG.

- **Tiêu chí đánh giá chất lượng không gian công cộng tại Việt Nam**

Tại Việt Nam, việc đánh giá chất lượng của một KG trong DT không nhiều. Tuy nhiên, trong tác phẩm “*Phân tích và cảm nhận KG đô thị*” [14] cũng có đề cập đến các tiêu chí: *tiêu chí công năng, tiêu chí về thẩm mỹ, tiêu chí xã hội, tiêu chí tiện nghi, tiêu chí liên kết, tiếp cận* (Hình 2.18). Chúng đã bao quát chung về chất lượng không gian trong đô thị, bao gồm nhiều yếu tố tạo hình ảnh trong KG. Tuy nhiên, việc tổng hợp các yếu tố vật thể có gắn liền với yếu tố bản địa cũng như xác định các nhóm nhu cầu của người sử dụng vẫn chưa được đề cập. Điều này mang lại cho đô thị những thiết kế tương tự, con người không cảm nhận được đâu là nơi chốn của mình. Vì vậy, việc tạo ra một không gian sống cho con người là một trong những tiền đề quan trọng tạo ra các KGCC ngoài trời đáng sống.

2.5 KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Đề tài hướng đến việc kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển trở thành những KGCC hấp dẫn. Bên cạnh việc khai thác hợp lý thì nổi bật nhất là tư tưởng tiến bộ của quan niệm *thiết kế xuất phát từ nguyện vọng và đặc thù của chính người thụ hưởng*. Điều này đã được áp dụng trong các bài học kinh nghiệm và cũng không quá mới đối với Việt Nam, nhưng đến nay vẫn chưa được khai thác một cách nghiêm túc và hiệu quả. Một lần nữa, quá trình nghiên cứu khẳng định: KGCC thành công không chỉ khai thác đặc điểm độc đáo tại đó mà còn là khả năng thu hút các hoạt động của mọi người, giúp KG thực sự sống động và hấp dẫn. Bởi vì thế, luận án tiến hành nghiên cứu theo hai hướng: các yếu tố vật thể và các yếu tố phi vật thể có thể tạo nên tính hấp dẫn cho khu vực và thu hút nhiều người tới đây. Từ đó, phương pháp nghiên cứu và các cơ sở lý luận được luận án xây dựng. Về tổng thể, trong chương này,

tiến trình nghiên cứu khoa học và việc sử dụng các phương pháp được làm rõ. Trong đó, luận án sử dụng 5 phương pháp nghiên cứu và cơ sở khoa học để luận giải các vấn đề về chất lượng KGCC ngoài trời của khu vực ven biển, các hoạt động trong không gian và khả năng đáp ứng của các KG này.

- *Để hoàn thành mục tiêu 1:* Luận án xác định yếu tố tạo nên chất lượng KGCC ngoài trời ven biển dựa trên các cơ sở lý thuyết như: các lý luận về kết nối KG trong đô thị, lý luận về chất lượng KGCC cũng như về khả năng hoạt động của người sử dụng. Đồng thời, nghiên cứu các tiêu chí đã được sử dụng đánh giá các KGCC ngoài trời của nhiều tác giả tại các quốc gia khác nhau cũng làm cơ sở cho việc tìm kiếm các tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC của luận án này. Từ các kết quả của phương pháp khảo sát; trong đó, các số liệu định tính và định lượng cũng giúp xác định các yếu tố tạo thành chất lượng KGCC ngoài trời ven biển, dựa trên bối cảnh và cơ sở dữ liệu tại khu vực ven biển – Tp. Nha Trang.

- *Tiếp theo, để hoàn thành mục tiêu 2:* dựa trên cơ sở thực tiễn, là các yếu tố khách quan tạo thành KG ven biển như cấu trúc khu vực, tác giả phân tích hình thái KGCC ngoài trời ven biển Nha Trang và yếu tố chủ quan của người sử dụng như khả năng cảm nhận, phạm vi hoạt động của giác quan và sự trải nghiệm nhằm tìm kiếm mối quan hệ biện chứng giữa KG và người sử dụng. Cùng với kết quả từ các phương pháp điều tra và bối cảnh tại Nha Trang, luận án xác định khả năng hình thành “*điểm tập trung hoạt động*”, từ đó làm nền tảng cho việc tạo lập KGCC có đủ năng lực để chứa các “*điểm*” này, tạo nên các KGCC ngoài trời thực sự sống động.

- Cuối cùng, *để hoàn thành mục tiêu 3:* việc nghiên cứu các bài học kinh nghiệm từ nhiều khu vực giúp xác định rằng: đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời không chỉ dựa trên các giá trị vật thể và hình thức của chúng mà đặc thù người sử dụng không gian cũng cần được nhà chuyên môn lưu tâm. Kết hợp những bài học, cùng cơ sở khoa học về bối cảnh thành phố và kết quả của mục tiêu 1 và 2; luận án tiến hành tổ chức các KGCC ngoài trời khu vực ven biển Nha Trang, xây dựng các KGCC được đánh giá là KGCC tốt trong đô thị và không chỉ dừng lại ở những yếu tố tạo thành bản sắc khu vực mà còn tổ chức hoạt động diễn ra trong đó.

CHƯƠNG 3. KIẾN TẠO KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NGOÀI TRỜI VEN BIỂN – THÀNH PHỐ NHA TRANG

3.1 QUAN ĐIỂM CHUNG

Trong thời đại ngày nay, con người rất cần KG chung để cân bằng với cuộc sống vốn đầy áp lực. Do đó, việc kiến tạo KGCC ngoài trời phục vụ cho cộng đồng là rất cần thiết, nhằm tái tạo sức lao động hay giải tỏa những căng thẳng thường nhật. Việc có thể tiếp cận dễ dàng, tự tin nán lại tại KGCC, thích thú tận hưởng hay trò chuyện, gặp gỡ với người khác là những mong muốn hết sức thiết yếu và không hề bị phóng đại quá mức. Với quan điểm: *“Đích đến cuối cùng của các KGCC là nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người.”* thì việc kiến tạo KGCC ngoài trời có thể lôi cuốn được sự tham gia của mọi người, thân thiện, là niềm tự hào của mọi người nhất thiết phải được xây dựng trên nhu cầu của chính người sử dụng. Với quan điểm trên, luận án giải quyết ba mục tiêu, cụ thể:

- *Xác lập tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời ven biển.* Nhiệm vụ này cần nghiên cứu hai yếu tố: vật thể và phi vật thể. KG đạt chất lượng không chỉ đơn thuần đẹp về mặt thẩm mỹ mà còn là nơi có thể hỗ trợ hoạt động nhộn nhịp trong đó. Nguyên tắc thiết kế cần dựa trên sự sống động, thu hút và thân thiện của KGCC ngoài trời tạo nền tảng cho việc này. Điều này tạo cơ sở để định hình những điều kiện vật chất tương quan, giúp duy trì và phát triển sự sống còn của các KG này.
- *Với mục tiêu hai, luận án quan niệm:* cần nhiều hoạt động đa dạng của nhiều nhóm người khác nhau, từ trẻ em cho đến người lớn tuổi, từ người khỏe mạnh đến người tàn tật... mỗi người khác nhau sẽ sử dụng không gian theo cách riêng của họ. Việc tìm kiếm phạm vi hoạt động sẽ không làm tách biệt nhóm người sử dụng trong KG, do đó không làm giảm sự đa dạng của các hoạt động. Phân bố khu vực phù hợp sẽ tạo điều kiện tối đa cho nhiều người cùng hưởng lợi trên một KG. Mục đích là phân nhóm nhu cầu cần can thiệp và định hướng các khu vực hoạt động, tránh tình trạng chồng lấp lẫn nhau nhằm nâng cao chất lượng KGCC ngoài trời; hướng đến việc mọi người đều tận hưởng một cách thoải mái nhất các giá trị tại đây.
- *Cuối cùng là việc xây dựng giải pháp kiến tạo theo nhóm tiêu chí đã đề nghị.* Có

rất nhiều giải pháp và quy trình thực hiện thuộc lĩnh vực và chuyên ngành khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, luận án xây dựng các nguyên tắc và các giải pháp trong lĩnh vực TKĐT, không đề cập đến việc xây dựng chương trình “kiến tạo nơi chốn” cho các KGCC này. Các giải pháp đề nghị bao gồm giải pháp chung và thiết kế cụ thể cho từng khu vực nhằm đảm bảo sự hỗ trợ tốt nhất cho cộng đồng.

3.2 XÁC LẬP TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHO KHU VỰC

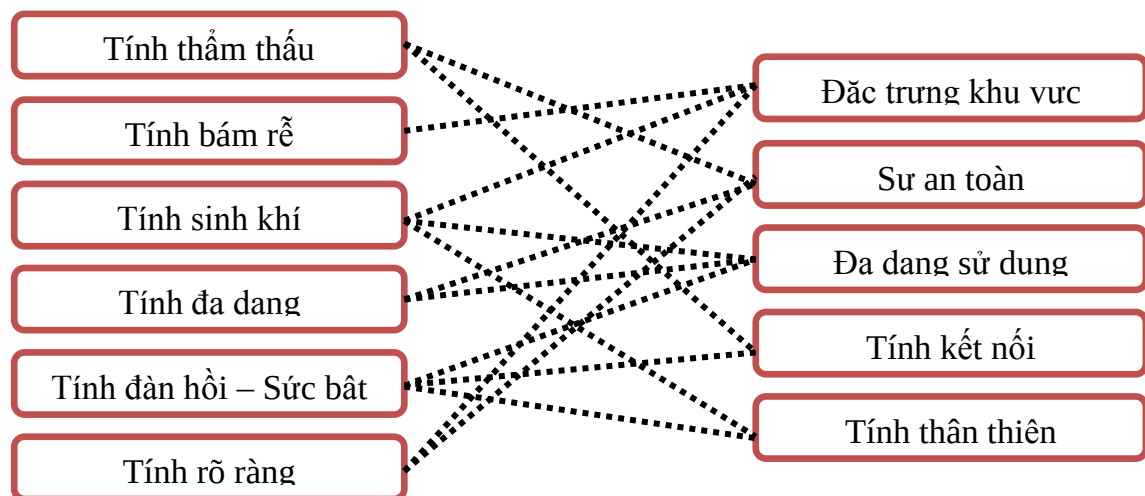
3.2.1 Xây dựng nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng tại khu vực ven biển

Kiến tạo KG trở thành “nơi chốn” nghĩa là tạo ra một khu vực đạt chất lượng cần thiết để mọi người cảm thấy được thuộc về nơi đó. Hình ảnh không gian với đầy ắp người sử dụng sẽ là một đặc trưng đầy thú vị, mà nếu thiếu vắng, KG cho dù có tuyệt vời đến đâu cũng không được xem là nơi chốn. Do đó, việc tìm kiếm tiêu chí phải có xuất phát điểm dựa trên chất lượng KG. Hơn thế nữa, bên cạnh đó, việc tổng hợp thông tin từ nhu cầu người sử dụng để kiểm định giả thuyết đặt ra sẽ tăng cường tính logic cho kết quả xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời. Do đó, luận án tiến hành nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng:

- **Nghiên cứu định tính:**

+ Từ quá trình phân tích những yếu tố tạo nên chất lượng KGCC, tác giả nhận thấy có những đặc điểm chung, tạo thành giá trị của khu vực (Sơ đồ 3.1), cụ thể:

Sơ đồ 3.1: Tương quan giữa chất lượng KGCC và sự hình thành tiêu chí đánh giá



- Khu vực được xem như có sự *thẩm thấu* cao khi mọi người tiếp cận vào đây một

cách dễ dàng; do đó, tiêu chuẩn để tạo sự thành công cho KGCC phải có là *tính kết nối* từ nơi khác đến khu vực. Bên cạnh đó, khả năng thẩm thấu đến mọi điểm trong khu vực cũng làm gia tăng *tính an toàn* cho các KGCC tại đây.

- *Tính bám rễ* được hình thành từ văn hóa cộng đồng, tạo nên giá trị ĐT cũng như tạo *tính đặc trưng* của khu vực. Mặt khác, chúng còn tạo sự gắn kết của người sử dụng và KGCC, tạo sự thân thiết và gắn bó lâu dài với nơi này, điều này cũng là điểm tạo nên chất lượng KGCC. Vì lý do đó, luận án đề nghị *tính đặc trưng* và *thân thiện* sẽ là yếu tố quan trọng của tiêu chuẩn về chất lượng khu vực.

- *Sức sống* của KGCC ngoài trời được tạo nên bởi *cuộc sống đa dạng* trong bản thân không gian đó. Các khu vực tại đây khi đầy ắp hoạt động, nhiều lứa tuổi sử dụng, từ thanh thiếu niên cho tới người lớn tuổi; mọi người cảm thấy thoải mái và năng động, có thể tham gia vào các hoạt động trong KG và nán lại lâu hơn... Đó chính là tiêu chuẩn để tạo nên chất lượng KGCC: *tính thân thiện và an toàn*. Bên cạnh đó, yếu tố quan trọng trong việc tạo sức sống của KGCC ngoài trời là không gian phải sáng sủa, hấp dẫn, kích thích cho con người năng động, tích cực tham gia vào các hoạt động, thì khi đó bản thân sự năng động cũng là nét *đặc trưng* trong KG và là yếu tố tạo thành chất lượng KGCC.

- *Tính đa dạng* được biểu thị bởi hoạt động đa dạng, không gian đa dạng là nơi cuốn hút được nhiều người khác nhau về thành phần, lứa tuổi,... sử dụng trong nhiều khoảng thời gian của ngày, của dịp lễ hội... Vì thế, việc bố trí chức năng *đa dạng – thích ứng* nhiều hoạt động khác nhau sẽ tạo nên tiêu chuẩn đánh giá chất lượng KGCC. Bên cạnh, việc tạo thành sự đa dạng cũng giúp thiết lập những giám sát thụ động trong KG, tạo tính an toàn, khuyến khích nhiều người đến nơi này. Do đó, *sự an toàn* sẽ được luận án sử dụng như một tiêu chí đánh giá chất lượng KG.

- *Tính đàn hồi và sức bật* cho khu vực có thể được mô tả bằng việc mọi người có thể sử dụng KG với nhiều mục đích khác nhau và tạo nên sức sống khu vực, tạo thành đặc trưng. Bên cạnh đó, khả năng kết nối tại đây cũng góp phần thúc đẩy sức bật trong không gian. Mặt khác, tính đàn hồi và sức bật lại có mối quan hệ mật thiết với nhau, giúp không gian phát triển một cách mạnh mẽ nhưng cũng giữ lại được sự

hài hòa, thân thiện. Do vậy, tiêu chí *kết nối*, *thân thiện*, và *đặc trưng* sẽ đảm bảo các KGCC ngoài trời có sức bật mạnh mẽ.

- *Yếu tố tạo nên sự rõ ràng của KGCC ngoài trời*, được biểu thị bằng hình ảnh vật thể, tạo cơ sở nhận biết KG và phân biệt giữa nơi này và nơi khác. Đây cũng chính là điểm đặc biệt của không gian hay nói khác đi, không gian đó có *tính đặc trưng*. Khi không gian có tính rõ ràng cũng có nghĩa là *sự an toàn* được đẩy lên, giúp mọi người tham gia nhiều hơn, tạo thành chất lượng KGCC.

Từ những nhận định trên, luận án đề xuất nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC gồm: *tính đặc trưng*, *tính kết nối*, *tính đa dạng*, *tính an toàn* và *tính thân thiện*.

+ Bên cạnh đó, mọi người đều biết rằng muốn KGCC thành công thì việc tạo ra KG từ chủ quan của người thiết kế là chưa đủ. Tạo dựng KG phải xuất phát từ nhu cầu của người sử dụng cũng là yếu tố quan trọng nhằm tạo nên chất lượng KGCC ngoài trời. Thông qua việc khảo sát mong muốn cụ thể của 149 người sử dụng KGCC (câu 11 - bảng khảo sát), luận án thống kê các nhu cầu theo các nhóm mong muốn trong mục **2.1.3.2**, bao gồm: (1) Nhóm mong muốn thưởng ngoạn cảnh quan, (2) nhóm mong muốn hoạt động, (3) nhóm mong muốn an toàn, và (4) nhóm mong muốn thân thiện. Các nhóm mong muốn này được đối chiếu với các yếu tố cấu thành nơi chốn bao hàm cả các yếu tố vật thể và hoạt động của con người (Bảng 3.1). Kết quả phân tích cho thấy, việc thiết lập ma trận giữa mong muốn của con người và yếu tố tạo thành KGCC cũng tìm ra các yếu tố tạo chất lượng KGCC và đây cũng chính là năm tiêu chí được xây dựng từ nhu cầu của người sử dụng.

• **Nghiên cứu định lượng:**

Từ bảng khảo sát trong điều tra XHH, luận án sử dụng công cụ để phân tích là phần mềm SPSS 20.0 phân tích nhân tố để tìm ra nhân tố chủ yếu hình thành tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời. Với 149 ý kiến được tổng hợp từ 16 câu hỏi theo 5 mức độ đo lường trong thang đo Likert, việc phân tích nhân tố giúp tìm ra các nhóm tiêu chí tiêu biểu đại diện cho việc khảo sát.

- Bước 1, để kiểm chứng độ tin cậy của phép tìm nhân tố chọn lọc, tác giả tính Cronbach's Alpha để tìm độ tin cậy cho thang đo trong SPSS từ danh sách biến

nguồn để xác định mức độ đóng góp của các mục hỏi, từ đó giúp loại bỏ những mục không đóng góp hoặc đóng góp không đáng kể. Kết quả cho thấy chỉ số Cronbach $\alpha = 0.691$. Theo tài liệu “Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS” thì chỉ số Cronbach $\alpha > 0.60$ trở lên được xem là đáng tin cậy (Bảng 3.2). Do vậy, tác giả có thể sử dụng kết quả phân tích để ứng dụng vào nghiên cứu tiếp theo của mình.

- Bước tiếp theo, tác giả sử dụng phép biến đổi trong phân tích hồi quy tìm kiếm kết quả định lượng cho việc xác định các tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC. Bằng việc tiến hành phân tích các nhân tố dựa trên ma trận tương quan giữa các biến tham gia, tác giả xác định được ma trận nhân tố. Kết quả phân tích xác định được 5 nhân tố đại diện để đánh giá chất lượng KGCC (Bảng 3.3). Dựa vào nhóm tham số có hệ số nhân cao, tác giả đặt lại tên nhân tố mới cho các yếu tố trong nhóm dựa vào tính chất chính của nhóm chọn lọc, bao gồm: *tính đặc trưng, tính kết nối, tính đa dạng, tính an toàn và tính thân thiện*.

+ Việc hệ thống hóa đối tượng nghiên cứu đã xác lập được giá trị hoàn chỉnh bao quát hai phương diện vật thể và hoạt động của người sử dụng nhằm đánh giá chất lượng khu vực. Điều này giúp xác định yếu tố tạo nên chất lượng KGCC hàm chứa toàn diện giá trị về nơi đó. Để đặt tên cho những KGCC như thế, tác giả tạm gọi chúng là “KGCC hấp dẫn” để thấy được đặc trưng và sự thú vị trong KG.

3.2.2 Kết quả thiết lập nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng

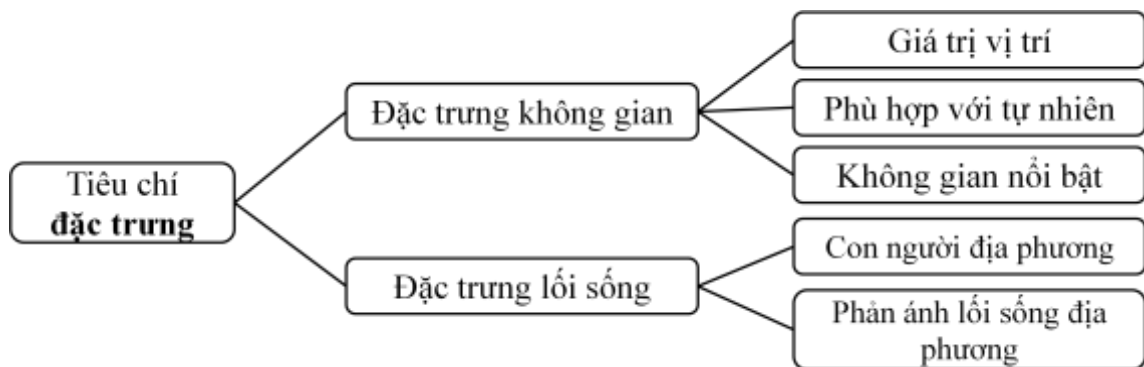
3.2.2.1 Tiêu chí đặc trưng

Để đánh giá tính đặc trưng của KGCC ngoài trời khu vực ven biển, việc xây dựng các tiêu chí đánh giá ngoài những yếu tố vật thể, luôn phải lồng ghép giá trị vị trí và cả giá trị địa phương. Tiêu chí này xác định tính đặc thù của KGCC ven biển, gồm đặc điểm, tính chất của KG vật thể và yếu tố phi vật thể trong đó (Sơ đồ 3.2):

- *Giá trị vị trí*: xác định hình thái đất ven biển, khả năng tạo thành nơi chốn đặc trưng, phân biệt giữa nơi này và nơi khác, và khẳng định tính duy nhất của khu vực.
- *Môi trường xây dựng phù hợp với bao cảnh thiên nhiên*: Việc tôn trọng thiên nhiên và khai thác các giá trị thiên nhiên một cách có chọn lọc cho phép tất cả cùng tác động tương hỗ cho nhau và có thể cùng tồn tại và phát triển.

- Sự kết hợp giữa các yếu tố tạo cảnh quan phải có *kết hợp với yếu tố môi trường*. Trong đó, bao gồm cả sự phác họa hình ảnh của cảnh quan ven biển. KG thể hiện đặc điểm rõ ràng và riêng biệt bằng những đường nét của khung cảnh, địa hình, đường giao thông, đường chân trời và bởi vật liệu xây dựng nên KG đó.
- Hoạt động hằng ngày của người địa phương như tắm biển, ngắm biển, đi bộ..., nếu tập hợp lại sẽ tạo nên những KGCC đặc biệt thông qua giọng nói, trang phục hay các hoạt động truyền thống của người dân, hình thành *đặc trưng khu vực*.

Sơ đồ 3.2: Nhóm tiêu chí đặc trưng

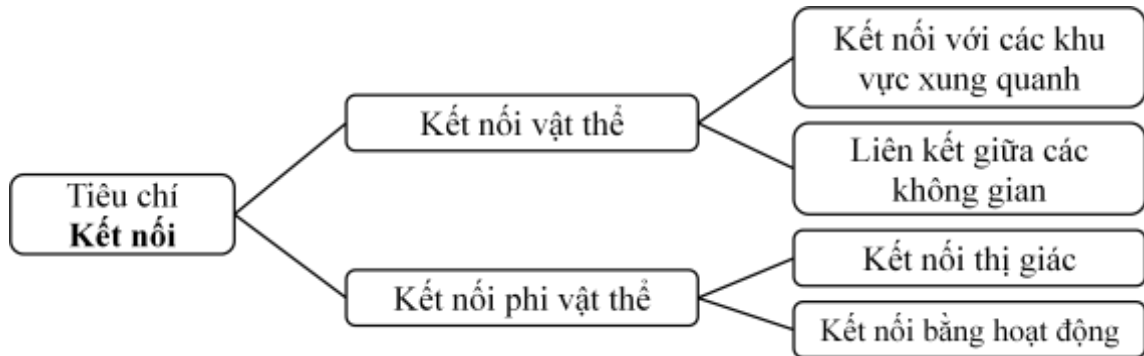


3.2.2.2 Tiêu chí kết nối

Để đánh giá chất lượng của KGCC ngoài trời bằng tính kết nối, cần phân biệt loại hình kết nối của nơi này với nơi khác trong ĐT và ngay trong bản thân khu vực đó. Việc phân định rõ giới hạn tính chất của KGCC ngoài trời là cơ sở quan trọng để xác định khả năng đến được của khu vực. Một KGCC tốt sẽ được liên kết thuận tiện bằng cả liên kết giao thông và liên kết trong KG; việc dễ dàng nhận biết từ bên ngoài cũng như việc liên kết hợp lí giữa nơi này và nơi khác, tạo khả năng tiếp cận tốt bằng nhiều loại phương tiện giao thông. Thông thường, để đánh giá khả năng tiếp cận thì hình thức giao thông, bãi đậu xe, sự phân chia không gian sẽ được lưu ý. Việc xây dựng nhóm tiêu chí này cũng xem xét khả năng tiếp cận từ môi trường xung quanh đến KG này, cả về khía cạnh là thị giác và vật thể. Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm đến tính thẩm thấu thông qua cạnh biên và khoảng thở của KG, chúng đóng vai trò quan trọng, chịu trách nhiệm chính trong việc tạo khả năng thẩm thấu từ các công trình xung quanh. Không thể có KG tốt nếu các công trình quay lưng với nơi này hoặc KG bị ngăn cách bởi những hàng rào. Sự liên kết chặt chẽ và thuận

tiện trong khu vực giúp con người có thể sử dụng KG một cách tối đa. Việc kiến tạo có chú ý đến những khoảng mở cũng giúp cho sự liên kết trở nên mạch lạc và hình thành tính đóng – mở trong KG, tạo sự khác biệt (Sơ đồ 3.3).

Sơ đồ 3.3: Nhóm tiêu chí kết nối



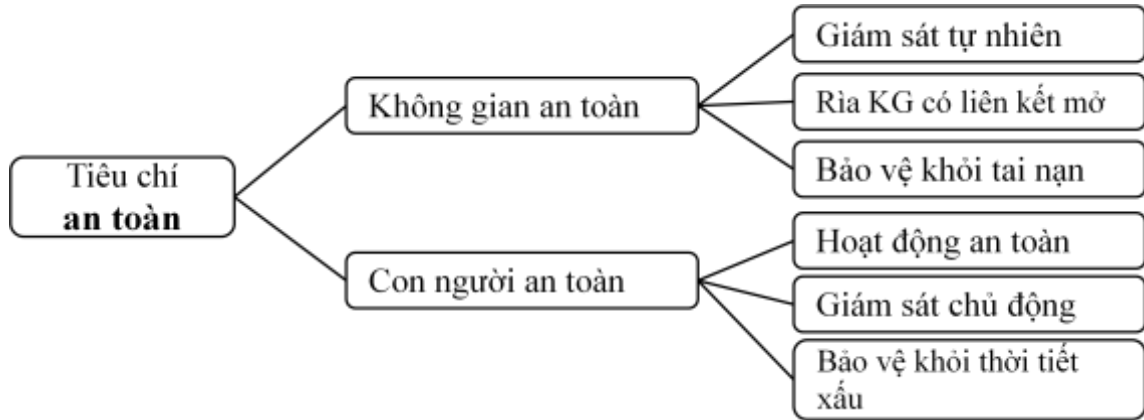
3.2.2.3 Tiêu chí an toàn

Tiêu chí này hàm chứa nhiều yếu tố có quan hệ hữu cơ với nhau trong quy hoạch sử dụng đất, thiết kế đô thị và cả tổ chức các hoạt động ngoài trời. Do vậy, việc phân định các yếu tố này chủ yếu cần dựa vào của các vấn đề diễn ra trong bối cảnh cụ thể. Để đánh giá tính an toàn, luận án phân chia thành các vấn đề: sự an toàn trong môi trường tự nhiên, an toàn của vật chất nhân tạo, và an toàn trong hoạt động sử dụng (Sơ đồ 3.4). Vì thế, các chỉ số định lượng để đánh giá chất lượng về tính an toàn của KG thường bao gồm:

- Sự bảo vệ trước tác động môi trường tự nhiên – một trong những thành phần tạo nên sức hấp dẫn cho khu vực và cũng gần như nắm vai trò quyết định việc các hoạt động ngoài trời có được diễn ra hay không.
- Đối với yếu tố vật thể, việc đánh giá chất lượng và mức độ an toàn được xem xét ở góc độ thiết kế, sự bố trí thiết bị, tạo sự an toàn cho hoạt động sử dụng. Mặt khác, những tiện nghi thiết yếu như chỗ ngồi, bóng mát, nhà vệ sinh công cộng, thùng rác... là những yếu tố đảm bảo cho những hoạt động trong KGCC cũng được đưa vào. Không chỉ dừng lại đó, việc bố trí các khu chức năng hợp lý cũng tạo ra sự giám sát chủ động cho người sử dụng, đây là yếu tố không thể thiếu khi bảo vệ KG.
- Ở góc nhìn phi vật thể, cần đảm bảo người dân có cảm giác an toàn và khu vực an ninh và góc độ quản lý tình trạng tội phạm – sự an ninh cho các KGCC ngoài

trời. Một KGCC an toàn còn là nơi được cung cấp đầy đủ ánh sáng và không che khuất tầm nhìn, đồng thời phải có cây trồng hấp dẫn và mạnh mẽ.

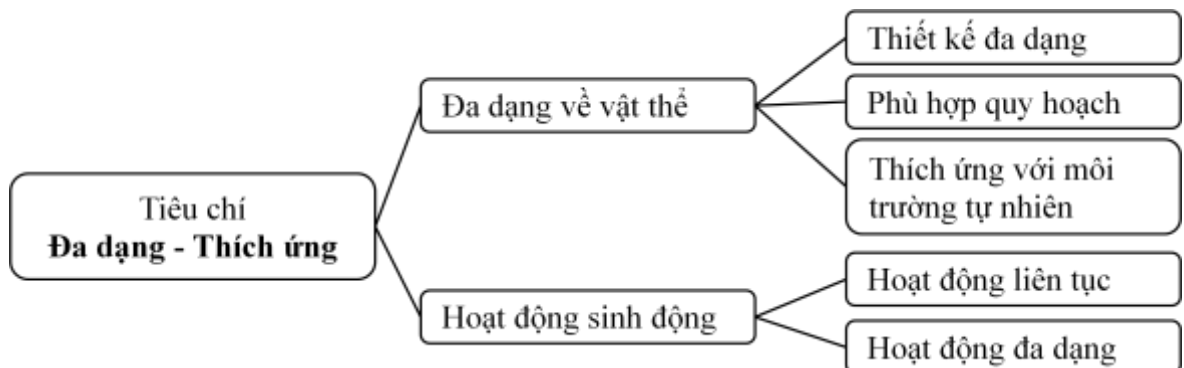
Sơ đồ 3.4: Nhóm tiêu chí an toàn



3.2.2.4 Tiêu chí đa dạng – thích ứng

Nhóm tiêu chí này quy định về đa dạng vật thể và phi vật thể. Về mặt vật thể, việc quy định nằm ở các yếu tố thúc đẩy việc hình thành KG, như vấn đề về sử dụng đất, sự chuyển đổi linh hoạt các chức năng trong KG, vấn đề về giá trị đất... Trong đó, quan trọng là KG phải thích ứng được với môi trường tự nhiên. Tại tiêu chí này, một lần nữa công tác ứng phó với biến đổi khí hậu cần đề cập tới. Mặc dù Nha Trang không phải là nơi chịu tác động nặng nhất khi có biến đổi khí hậu, nhưng mức nước biển dâng sẽ là vấn đề tại đây. Mặt khác, việc sử dụng và hoạt động cũng góp phần quy định tính đa dạng cho chất lượng KGCC như sử dụng được cho nhiều độ tuổi, nhiều thời gian trong ngày; KG khuyến khích sử dụng cho nhiều người... Bên cạnh đó, việc quản lý tốt cũng tạo nên KGCC thành công (Sơ đồ 3.5).

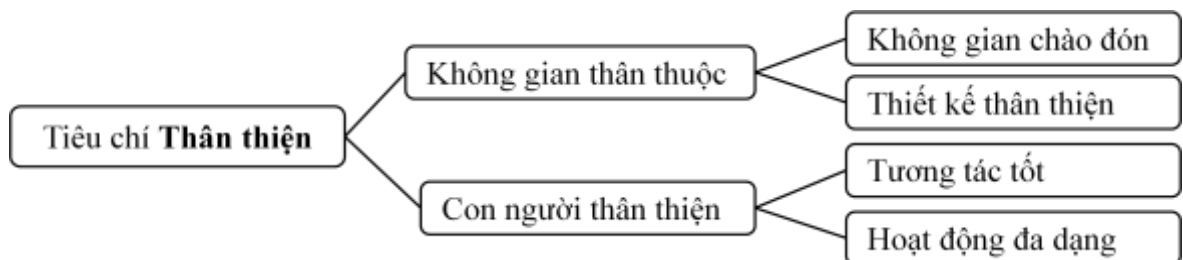
Sơ đồ 3.5: Nhóm tiêu chí đa dạng – thích ứng



3.2.2.5 Tiêu chí thân thiện

Đây là tiêu chí khá quan trọng, cho thấy một KGCC có thực sự hoạt động hay không. Khi KGCC ngoài trời đảm bảo được sự tương tác giữa con người với con người thì lúc đó KG ấy trở thành “nơi chốn”. Các chỉ số đánh giá KGCC có tính xã hội và thân thiện là sự hiện diện của những đội – nhóm, số lượng phụ nữ và trẻ em, thái độ của người sử dụng ... là những yếu tố then chốt cần được quan tâm. Việc xây dựng các yếu tố về các hoạt động như mạng lưới xã hội, thuộc tính cởi mở, gần gũi và thân thiện tuy không thể nêu rõ các thông số định lượng nhưng có thể tích hợp nhận xét của người sử dụng để xác định khả năng thân thiện của khu vực. Thêm vào đó, các nhu cầu của con người như nhu cầu xã hội, nhu cầu được tôn trọng và nhu cầu thể hiện là những nhu cầu ở mức độ cao của con người, và cần được đáp ứng tại KGCC. Khi đó, con người sẽ có cảm giác “thuộc về” nơi ấy, và việc gìn giữ những gì tốt đẹp đã có là điều tất yếu (Sơ đồ 3.6).

Sơ đồ 3.6: Nhóm tiêu chí thân thiện



3.2.3 Thiết lập thang đo cho các nhóm tiêu chí về đánh giá chất lượng

Trên cơ sở phân tích chất lượng KGCC, luận án đề xuất thiết lập thang đo cho năm nhóm tiêu chí dựa trên các yếu tố vật thể và phi vật thể. Các chỉ số này mang tính định lượng để đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời và được hình thành dựa trên năm nhóm: (1) tính đặc trưng, (2) tính kết nối, (3) tính an toàn, (4) đa dạng – thích ứng, (5) tính thân thiện. Năm nhóm này được triển khai cụ thể thành các tiêu chí con. Trong đó, các nhóm tiêu chí đánh giá về yếu tố vật thể được chỉ ra những thông số cụ thể, còn về yếu tố phi vật thể sẽ được đánh giá thông qua sự cảm nhận của người dân, những người có hoạt động tại khu vực. Chúng được đánh giá cụ thể về các yếu tố nhằm tìm ra tính hấp dẫn của khu vực:

3.2.3.1 Nhóm tiêu chí về tính đặc trưng

Mẫu 01a – Nhóm tiêu chí đặc trưng về giá trị vật thể

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Giá trị vị trí khu vực	Tôn trọng cảnh quan thiên nhiên	Yếu tố nhân tạo làm thay đổi cảnh quan, thay đổi tầm nhìn hướng biển.	Không phá vỡ cảnh quan mặt nước. Yếu tố nhân tạo không tạo ấn tượng mạnh mẽ.	Hòa hợp với cảnh quan giữa núi và biển, yếu tố nhân tạo mang tính thẩm mỹ cao.	
	Lồng ghép giá trị vị trí khu vực	Không khai thác hiệu quả mặt nước, số lượng người tương tác với mặt nước thấp.	Có tương tác với mặt nước nhưng hiệu quả sử dụng không cao <50% vào ban ngày.	Khai thác mặt nước tốt. Mật độ sử dụng bờ biển vào ban ngày > 50%	
Môi trường xây dựng gắn kết cảnh quan thiên nhiên	Khoảng không và mật độ phù hợp	Mật độ xây dựng cao >30%. Chiều cao công trình lớn và thiếu độ rỗng, ảnh hưởng đến tầm nhìn.	Mật độ xây dựng thấp <10%. Chiều cao công trình thấp hoặc vượt quá tầm nhìn của con người.	Công trình xây dựng rất hạn chế, <5% Chiều cao công trình hòa lẫn vào KG, không ảnh hưởng đến tầm nhìn.	
	Khoảng không và công trình vây quanh	Công trình vây quanh nhiều hơn hai mặt của KG, không gian nhỏ, hẹp	Công trình vây quanh hai mặt của không gian, không gian lớn	Công trình vây quanh ít hơn hai mặt của KG, không gian lớn	

	Sử dụng vật liệu phù hợp	Vật liệu gây cảm giác nặng nề, kiên cố, gây khó chịu cho người quan sát. Vật liệu không có tính thẩm thấu cao.	Sử dụng vật liệu nhẹ, không gây khó chịu cho người quan sát.	Thiết kế thân thiện, vật liệu có thể thẩm thấu và mềm dẻo.	
	Cây xanh địa phương tạo bóng mát và cảnh quan	Tỉ lệ cây xanh <50%	Tỉ lệ cây xanh >50%, cây xanh địa phương thấp (<40%)	Tỉ lệ cây xanh >50%, cây xanh địa phương chiếm tỉ lệ cao.	
Địa điểm độc đáo	Chất lượng thẩm mỹ	Thiết kế đạt chất lượng trung bình, khá nhiều người không hài lòng về thẩm mỹ (>50%).	Thiết kế đạt chất lượng tốt, được nhiều người chấp nhận.	Chất lượng thiết kế tốt, đạt tính thẩm mỹ cao. Nhiều người có cảm giác thích thú	
	Không gian có ý nghĩa – tạo hình ảnh tích cực	Không lưu giữ được hình ảnh trong không gian	Không gian tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng, phác họa được hình ảnh	KG tạo cảm xúc, phác họa hình ảnh mang tính biểu tượng	
	Sự mạch lạc hình thái không gian	Không hòa hợp với các không gian xung quanh, công	Hòa hợp với các không gian khác xung quanh.	Tạo điểm nhấn cho khu vực, không tương phản với KG	

		trình bao quanh không có thiết kế tốt	Công trình bao quanh không có sự đối kháng.	xung quanh. Công trình bao quanh được thiết kế tỉ mỉ.	
Tính duy nhất	Yếu tố địa lý – địa điểm	Không tận dụng yếu tố địa lý – địa điểm.	Hài hòa với địa điểm.	Sử dụng yếu tố địa lý tạo sự khác biệt.	
	Thiết kế khác biệt	Không có thiết kế nổi bật	Thiết kế tốt nhưng không tạo sự độc đáo.	Thiết kế khác biệt nhưng không dị biệt.	
	Sử dụng yếu tố mặt nước	Chỉ tạo tầm nhìn đơn thuần đến mặt nước.	Hoạt động hạn chế tương tác với mặt nước.	Tương tác đa dạng với mặt nước.	
	Đặc trưng khu vực	Không tạo được đặc trưng khu vực	Không có công trình mang tính biểu tượng	Có công trình mang tính biểu tượng	

Mẫu 01b – Nhóm tiêu chí đặc trưng về giá trị phi vật thể

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Giá trị địa phương	Phản ánh lối sống địa phương	Chưa đáp ứng nhu cầu người dân địa phương	Đáp ứng một phần nhu cầu của người dân.	Người dân có cảm giác thoải mái khi sử dụng KGCC	
	Thích ứng văn hóa bản địa	Không phản ánh được yếu tố văn hóa	Phù hợp với văn hóa địa phương	Tạo dấu ấn của văn hóa bản địa.	
Kết nối lịch sử	Lồng ghép giá trị địa phương	Không giữ lại những giá trị đã có.	Giá trị mới và cũ đan cài nhau.	Lưu giữ giá trị cũ và tạo dựng giá trị mới.	

3.2.3.2 Nhóm tiêu chí về tính kết nối

Mẫu 02a – Nhóm tiêu chí kết nối vật thể

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Kết nối với các khu vực xung quanh	Tối ưu hóa khả năng tiếp cận	Khó tiếp cận bởi dòng lưu thông lớn.	Hình thức tiếp cận không đa dạng.	Tiếp cận bằng nhiều hình thức khác nhau	
	Bãi đậu xe	Thiếu bãi đậu xe (đáp ứng <50% nhu cầu).	Bãi đậu xe đáp ứng một phần nhu cầu sử dụng (<70%)	Bãi đậu xe đáp ứng đủ nhu cầu hằng ngày và phù hợp.	
	Sự liên lạc của vỉa hè	Vỉa hè thiếu sự liên lạc	Vỉa hè có sự liên lạc nhưng không đồng bộ	Hệ thống vỉa hè mạch lạc và đồng bộ	
Liên kết bên trong KGCC	Cách phân tách khu vực	Chức năng của các khu vực chưa được phân định rõ	Chứng năng các khu vực rõ ràng.	Không gian rõ ràng, sáng sủa và dễ dàng quan sát	
	Lối đi kết nối liên tục	Di chuyển không thông suốt, tỉ lệ lối đi bộ bên trong thấp (<10%)	Di chuyển dễ dàng giữa các khu chức năng, tỉ lệ lối đi bộ đáp ứng hạn chế (10 – 15%)	Dễ dàng di chuyển và quan sát, tỉ lệ lối đi bộ cao và kết nối tốt (15 – 30%)	Quy định thiết kế công viên

Mẫu 02b – Nhóm tiêu chí kết nối phi vật thể

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	

Kết nối thị giác	Tính dễ nhận biết	Không nhận biết rõ KGCC ngoài trời.	Tầm nhìn đến các KGCC ven biển bị giới hạn	Tạo tầm nhìn từ xa đến gần cho KGCC	
	Mức độ rõ ràng của các khu vực chức năng không gian	Khó phân biệt các khu vực chức năng trong KGCC ngoài trời	Có thể nhận biết các khu vực chức năng nhưng không rõ ràng.	Phân biệt rõ chức năng của các khu vực, công trình trong khu vực	
Kết nối hoạt động	Mạng lưới hoạt động bao phủ	Hoạt động rời rạc	Hoạt động chia thành nhiều nhóm nhỏ	Hoạt động diễn ra liên tục	
	Mức độ phù hợp của dự án trong KV	Không đảm bảo sự phù hợp với KG ven biển	Cản trở tầm nhìn cục bộ	Đảm bảo được tầm nhìn thông suốt	

3.2.3.3 Nhóm tiêu chí an toàn

Mẫu 03a – Nhóm tiêu chí an toàn về môi trường xây dựng

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Giám sát tự nhiên	Loại bỏ không gian trống	Có nhiều KG trống, không có người sử dụng vào ban ngày	Có vài KG không có người sử dụng vào ban ngày	Loại bỏ hoàn toàn không gian trống.	
	Cây xanh không che chắn tầm nhìn	Có nhiều khu vực bị cây xanh che chắn (>30%)	Cây xanh che khuất một phần tầm mắt. (<30%)	Cây xanh thoáng đãng, không che chắn tầm nhìn	
	Chiếu sáng ban đêm	Nhiều khu vực không có ánh sáng vào ban đêm	khu vực không đủ ánh sáng vào ban đêm.	Các khu vực có đủ ánh sáng vào ban đêm.	

		đêm (>50%)	(>30%)		
	Có thể ngồi nghỉ	Không đủ chỗ ngồi khi sử dụng KG	Có chỗ ngồi nghỉ nhưng không đầy đủ.	Bố trí đầy đủ để ngồi và quan sát	
Rìa KG có liên kết mở	Không có tường rào xung quanh	Có tường rào quanh khu vực	Tường rào thấp, không có cảm giác ngăn cách	Không có tường rào xung quanh	
	Không gian rõ ràng, sáng sủa	Không có sự phân định rõ giữa các không gian	Có sự phân biệt giữa KG bên trong và bên ngoài	Có sự phân biệt rõ giữa không gian và bao cảnh	
Chất lượng thiết kế	Tiện nghi và trang thiết bị	Chỉ có bố trí thiết bị và vật dụng	Thiết bị và vật dụng được thiết kế theo tiêu chuẩn an toàn	Thiết kế và sử dụng vật liệu phù hợp, đúng tiêu chuẩn, an toàn, thẩm mỹ	

Mẫu 03b – Nhóm tiêu chí an toàn về hoạt động của con người

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Hoạt động an toàn	Quản lý tốt	Thường xuyên diễn ra tệ nạn	Thỉnh thoảng xảy ra tệ nạn, tội phạm	Quản lý tốt, không có tình trạng tội phạm	
	Số lượng phụ nữ và trẻ em	Số lượng phụ nữ và trẻ em ít	Tỉ lệ phụ nữ và trẻ em thấp hơn nam giới	Rất nhiều phụ nữ và trẻ em	
	Hoạt động vào cả buổi tối	Không hoạt động vào ban đêm	Có hoạt động nhưng không trải rộng	Hoạt động nhộn nhịp và trải rộng	
	Ứng phó	Không có đội	Đội ngũ quản lý	Đội ngũ quản lý	

	khi có tai nạn	ngũ quản lý khu vực	chuyển người đi lập tức	có thể sơ cứu tại chỗ	
Điều kiện vệ sinh	Bố trí thùng rác công cộng	Không bố trí hợp lý, thiếu số lượng.	Bố trí hợp lý nhưng không phân loại rác từ nguồn.	Có tính thẩm mỹ, có phân loại rác, bố trí hợp lý.	
	Hình thức thu gom rác	Thô sơ, gây ô nhiễm khu vực.	Không phân loại. Vận chuyển phù hợp.	Phân loại từ nguồn. Vận chuyển phù hợp.	
Giám sát chủ động	Không gian luôn luôn đông người	Không gian vắng người	Không gian đông người vào một vài thời điểm của ngày	Không gian đông người vào nhiều thời điểm của ngày	
	Thiết lập sự giám sát vô hình	KG không người, có vật thể cản trở tầm nhìn	Không gian vắng vẻ, ít có sự quan sát.	KG thoáng, đông người, có thể quan sát tốt	
Bảo vệ khỏi thời tiết xấu	Chất lượng cây xanh	KG thiếu vắng cây xanh	Cây xanh ít và chất lượng không tốt	Chất lượng cây xanh và bóng mát tốt	
	Trang thiết bị bảo vệ (mái che, chòi nghỉ...)	Không có trang thiết bị bảo vệ khỏi thời tiết xấu.	Có trang bị bảo vệ khỏi thời tiết xấu nhưng không đầy đủ	Trang thiết bị đủ để bảo vệ khỏi thời tiết xấu.	

3.2.3.4 Nhóm tiêu chí về Đa dạng – thích ứng

Mẫu 04a – Nhóm tiêu chí đa dạng – thích ứng

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Không	Phù hợp	KG không phù		KG phù hợp với	

gian	quy hoạch	hợp quy hoạch		quy hoạch	
thích	Thiết kế đa	Thiết kế đơn	Thiết kế theo	Thiết kế đa dạng,	
ứng	dạng	điều	công năng.	nhiều công năng	
	Thích ứng	Sự xâm hại	Chưa thích ứng	Tạo thành vùng	
	với nước	KGCC lớn khi	khi nước biển	đệm khi nước	
	biển dâng	nước biển dâng	dâng	biển dâng	
		Không có thiết	Bố trí các thiết	Bố trí thiết bị	
		bị thông tin	bị thông tin	thông tin đầy đủ	
Không	Số lượng	Có ít công trình	Có khá nhiều	Số lượng công	
gian	công trình	công cộng vây	công trình công	trình công cộng	
năng	công cộng	quanh không	cộng vây quanh	vây quanh cao	
động	vây quanh.	gian (<40%)	(40 – 80%)	(80 – 100%)	
	Chuyển đổi	Bố trí cứng	Khó chuyển đổi	Có thể chuyển	
	chức năng	nhắc, không	chức năng vào	đổi linh hoạt	
	linh hoạt	chuyển đổi	các thời điểm	chức năng sử	
	trong nhiều	chức năng vào	khác nhau.	dụng trên cùng	
	thời điểm.	nhiều thời điểm		một vị trí.	

Mẫu 04b – Nhóm tiêu chí đa dạng hoạt động

Yếu tố đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Tính sống động	Số lượng lễ hội và sự kiện	Không có lễ hội và sự kiện	Có khá ít sự kiện được tổ chức tại đây	Có nhiều lễ hội lớn và sự kiện	
	Đa dạng lứa tuổi	Chỉ có một vài lứa tuổi	Có khá nhiều lứa tuổi	Mọi lứa tuổi đều sử dụng	
Trải nghiệm đa dạng	Hoạt động trong cùng KG	Rất ít hoạt động trong khu vực cùng thời điểm	Vài hoạt động trong khu vực cùng thời điểm	Số lượng của các hoạt động phong phú	
	Sự liên tục	Rất ít hoạt động	Thời gian hoạt	Thời gian hoạt	

	của các hoạt động	diễn ra liên tục tại đây	động ngắt quãng	động liên tục	
Mức độ sử dụng cao	Mức độ cho thuê – kinh doanh nhỏ	Không có các hộ kinh doanh thuê mặt bằng	không nhiều hộ kinh doanh thuê mặt bằng	Nhiều hộ kinh doanh thuê mặt bằng	
	Giá trị quỹ đất	Giá trị đất thấp	Giá trị đất trung bình	Giá trị quỹ đất cao	

3.2.3.5 Nhóm tiêu chí về tính thân thiện

Mẫu 05a – Nhóm tiêu chí về không gian thân thuộc

Đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Thiết kế thân thuộc	Tỉ lệ phù hợp với con người	Thiết kế không theo tỉ lệ của con người, không quan tâm đến chi tiết	Phù hợp tỉ lệ con người, không quan tâm đến chi tiết công trình	Phù hợp tỉ lệ người, quan tâm đến chi tiết và công năng bên trong	
Không gian chào đón	Cuộc sống bên ngoài công trình	Không hình thành hoạt động xã hội tại KG ngoài trời	Hình thành hoạt động xã hội tại KG ngoài trời	Hình thành cuộc sống tại KG ngoài trời	
	Thiết kế ở cổng chào, lối vào chính	Không có cổng chào hay lối vào chính	Có cổng chào và lối vào chính	Thiết kế tốt cổng chào, lối vào chính	

Mẫu 05b – Nhóm tiêu chí về con người thân thiện

Yếu tố	Nội dung	Mức độ đánh giá			Ghi chú
		I	II	III	
Tương tác tốt	Mạng lưới hoạt động xã	Không có tổ chức xã hội sử dụng KG	Tổ chức xã hội sử dụng không KG thường	Các tổ chức xã hội sử dụng KG thường xuyên	

	hội		xuyên		
	Tính cởi mở	Con người dễ phòng lẫn nhau	Không vui vẻ với người lạ	Vui vẻ, cởi mở với người lạ	
	Sự giao tiếp	Mọi người không giao tiếp với người lạ	Mọi người có thể giao tiếp với người lạ	Nhiều người chủ động trò chuyện với người lạ	
Mọi người hài lòng	Sự hài lòng	Ít người hài lòng khi sử dụng KG (<30%)	Khá nhiều người hài lòng (30 – 70%)	Rất nhiều người hài lòng khi sử dụng (>70%)	
	Niềm tự hào	Không cảm thấy tự hào về địa điểm	Có cảm giác thích thú nhưng không sâu sắc	Rất tự hào, và giới thiệu với mọi người	
	Khả năng quay trở lại	Không tiếp tục sử dụng địa điểm này	Thỉnh thoảng ghé lại địa điểm này	Thường xuyên quay lại địa điểm này	

3.2.4 Phân tích kết quả và đánh giá tính hấp dẫn của không gian công cộng

Trên cơ sở xác định nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hấp dẫn của không gian, luận án đề xuất hai phương thức đánh giá:

3.2.4.1 Đánh giá tính hấp dẫn của không gian theo từng nhóm tiêu chí

Thang điểm đánh giá được xác định theo từng nhóm tiêu chí riêng lẻ.

- Mỗi tiêu chí con trong từng nhóm tiêu chí sẽ được đánh giá riêng bằng cách ghi nhận số điểm (+1) của hàng tương ứng.
- Xác định tổng điểm theo cột dọc của từng nhóm tiêu chí. Kết quả đạt được là: ΣI , ΣII , ΣIII theo từng nhóm tiêu chí.
- Tổng điểm này chia thành bốn mức cụ thể theo từng nhóm tiêu chí:
 - $\Sigma III \geq \Sigma I + \Sigma II$: đạt rất tốt giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng
 - $\Sigma III \geq \Sigma II > \Sigma I$: đạt được giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng
 - Trường hợp còn lại : gần đạt giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng
 - $\Sigma I \geq \Sigma II + \Sigma II$: không đạt giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng

3.2.4.2 Đánh giá tổng quát tính hấp dẫn của không gian công cộng

Thang điểm đánh giá được quy đổi như sau:

- Gọi nhóm tiêu chí đặc trưng là (A), nhóm tiêu chí kết nối là (B), nhóm tiêu chí an toàn là (C), nhóm tiêu chí đa dạng là (D) và nhóm tiêu chí thân thiện là (E) và tổng các nhóm tiêu chí là (H)
- Xác định điểm tương ứng cho từng tiêu chí con với mức độ đạt được theo số điểm của cột tương ứng, trong đó: I = 1 điểm; II = 2 điểm và III = 3 điểm.
- Tổng điểm theo hàng ngang của từng tiêu chí con trong nhóm và tổng hợp theo từng nhóm. Tính tổng điểm của các nhóm tiêu chí áp dụng theo công thức:

$$\Sigma(H) = A + B + C + D + 2E$$

- Tổng điểm này được chia thành bốn mức cụ thể như sau:
 - $\Sigma(H) \leq 100$ điểm : KGCC ngoài trời không hấp dẫn
 - $100 < \Sigma(H) < 150$ điểm : KGCC ngoài trời ít hấp dẫn
 - $150 \leq \Sigma(H) < 180$ điểm : KGCC ngoài trời đạt mức hấp dẫn
 - $\Sigma(H) \geq 180$ điểm : KGCC ngoài trời thực sự hấp dẫn

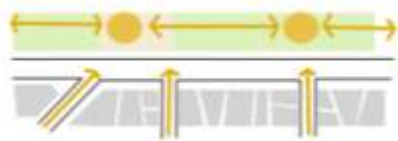
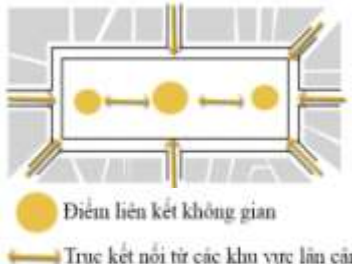
3.3 XÁC ĐỊNH KHU VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG

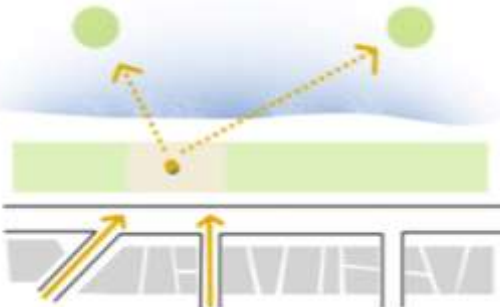
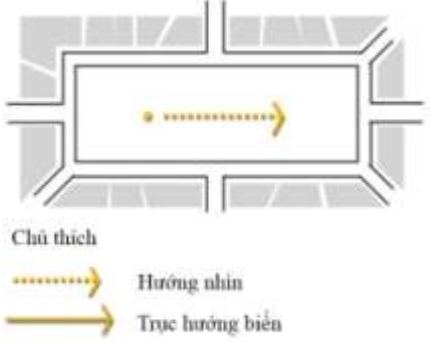
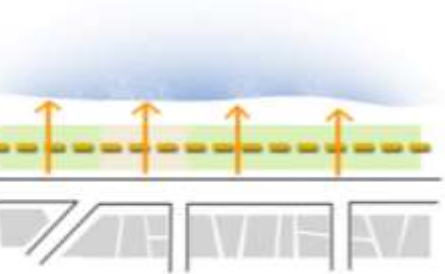
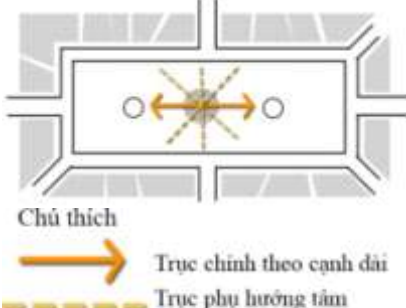
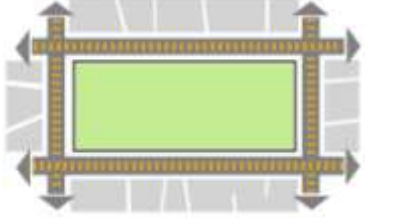
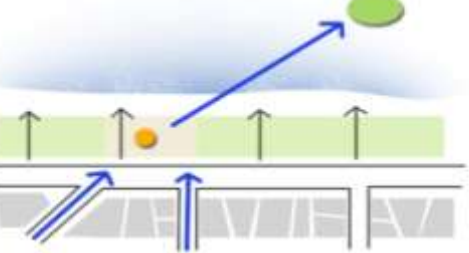
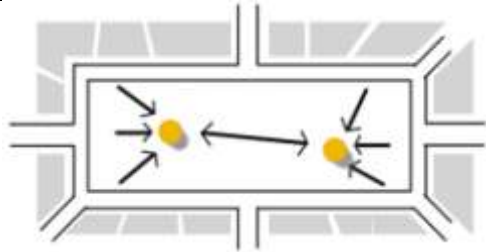
3.3.1 Xác định nguyên tắc và vị trí hình thành “điểm tập trung hoạt động”

3.3.1.1 Đề xuất nguyên tắc hình thành “điểm tập trung hoạt động”

Xuất phát từ sự khác biệt giữa KGCC ngoài trời ven biển và các KGCC khác trong đô thị, đã đưa đến việc nhận định cách tổ chức các KGCC này sẽ không giống nhau. Mỗi loại hình KG có ưu điểm nổi bật, nên việc tương thích giữa các loại hình KG về vị trí và địa điểm cần phải được thể hiện rõ (Hình 3.1).

Hình 3.1: Sự khác biệt trong tổ chức không gian tại các KGCC khác nhau

KGCC ven biển	KGCC ngoài trời khác
	

KGCC ven biển có xu hướng trải dài dọc theo đường bờ biển.	KGCC trong đô thị có xu hướng là điểm giao của nhiều tuyến đường.
	 Chủ thích Hướng nhìn Trục hướng biển
Hướng nhìn không giới hạn mở ra phía ngoài xa và về các đảo (nếu có)	Hướng nhìn bị giới hạn bởi các công trình xung quanh
	 Chủ thích Trục chính theo cạnh dài Trục phụ hướng tâm
Trục giao thông chính theo tuyến trải dài, các trục phụ hướng ra trục chính	Trục chính ngắn, các trục phụ hướng tâm vào điểm giao tại trục chính.
	 Chủ thích Trục chính theo cạnh dài Trục phụ hướng tâm
Chỉ có 1 trục giao thông lớn xuyên suốt tiếp cận vào từng khu chức năng của KGCC ven biển.	Các trục giao thông bao quanh, nhiều hướng tiếp cận.
	 Chủ thích Trục chính theo cạnh dài Trục phụ hướng tâm
Từ các công trình ven biển có hướng nhìn ra các vật thể ở xa	Hướng nhìn chỉ tập trung vào các công trình vật thể có sẵn trong khu vực.

Cùng với sự đánh giá khác biệt giữa hai loại hình KG này và thông qua kinh nghiệm thực tiễn, tác giả đề xuất các nguyên tắc xác định các KG có thể hình thành điểm tập trung hoạt động, bao gồm:

- **Nguyên tắc 1: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất**

Xuất phát từ phương pháp QH từ trên xuống, các đồ án này đã xác định vị trí hình thành mảng xanh cho không gian ĐT. Việc *thuận theo quy hoạch để nhận diện những không gian mở có tính chất công cộng thực sự* tạo điều kiện tốt cho việc hình thành các điểm sinh hoạt ngoài trời cho cư dân đô thị (Hình 3.2). Vấn đề đặt ra là làm sao tạo điều kiện tốt nhất để những điểm công cộng này hoạt động một cách tốt nhất có thể, giúp con người tận hưởng một cách sâu sắc nhất những giá trị mà cảnh quan thiên nhiên và cuộc sống đô thị ban tặng. Vậy nên những điểm tập trung đông người cần tuân theo vị trí quy hoạch có chức năng công cộng thực sự, những khu vực mảng xanh, không gian mở tránh tình trạng đối kháng với quy hoạch.

- **Nguyên tắc 2: Công trình công cộng xung quanh**

Ưu tiên quan trọng nhất là khu vực đối diện và xung quanh những điểm tập trung đông người là sự quy tụ các công trình công cộng. Đây là một trong những yếu tố quyết định đến khả năng hoạt động của các KGCC, các công trình công cộng phải được xem xét đến quy mô, tính chất và chức năng công trình. Những công trình có chức năng thương mại và dịch vụ quy mô lớn thường có sức hút rất lớn với người sử dụng, trực tiếp khuyến khích tăng số lượng người tiếp cận vào khu vực đó. Tiếp theo đó là những công trình thương mại dịch vụ vừa và nhỏ cũng duy trì lượng người ổn định đi đến. Các công trình về văn hóa, giáo dục thường lôi cuốn con người vào các thời điểm trong ngày, tuy nhiên những KGCC ngoài trời lân cận đó cũng rất được lưu tâm vì luôn giúp thu hút lượng người sử dụng đáng kể. Công trình mang chức năng hành chính thường thu hút số lượng người ít nhất do chính sách riêng của từng quốc gia. Bên cạnh đó, hình thức của những công trình công cộng này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra điểm đến thu hút mọi người. *Những công trình này phải có quy mô phù hợp với tỷ lệ con người, hài hòa về tầng cao, mặt tiền được thiết kế tốt tạo cảm thú vị cho người thưởng ngoạn.*

Khả năng thu hút lượng người sử dụng cao thứ 2 là khu vực có mật độ dân cư tập trung cao, đặc biệt là những công trình ở kết hợp thương mại. Những khu vực này tuy không thu hút được lượng người từ nhiều nơi khác đến nhưng luôn ổn định số lượng người tập trung tại các KGCC ngoài trời quanh đó (Hình 3.2).

• **Nguyên tắc 3: Vị trí và khoảng cách trong cấu trúc đô thị**

Thông qua các bài học kinh nghiệm cũng như quá trình khảo sát các khu vực quan trọng trong đô thị, nhận thấy các điểm tập trung hoạt động luôn phải đảm bảo được sự thuận lợi so với các khu chức năng trong đô thị (Hình 3.3). Do đó, luận án đề xuất giải pháp cho vấn đề này theo các nguyên tắc:

- Thứ nhất, vị trí của điểm tập trung hoạt động cần *tạo tầm nhìn từ xa*, nhận diện được hình ảnh đặc trưng của khu vực ven biển; không bị chiều cao công trình gây cản trở tầm nhìn, đặc biệt phải tạo được sự phong phú về các lớp cảnh quan trong không gian đô thị khi quan sát từ các trục giao thông.
- Thứ 2, vị trí này cần đảm bảo việc *tạo ra cơ hội để trò chuyện và lắng nghe* với tiếng ồn ở mức thấp, tạo cảm giác thoải mái, thư giãn cho người sử dụng.
- Thứ ba, vị trí của các khu vực tập trung đông người có tiềm năng hình thành các hoạt động tự chọn một cách tự nhiên nhất và những hoạt động xã hội phong phú như chơi đùa, luyện tập thể thao...
- Thứ tư, vị trí này cần *tuân thủ khoảng cách hợp lý khi di chuyển đến các khu chức năng khác trong đô thị*, đảm bảo khả năng đến được một cách nhanh chóng đối với dân cư đô thị.

• **Nguyên tắc 4: Kết nối và tiếp cận trong cấu trúc đô thị**

Các điểm tập trung hoạt động là nơi có giá trị cảnh quan cao, do đó các điểm này thuộc phạm vi khu vực ven biển, có vị trí trung tâm trong các khu vực đô thị, hoặc điểm dân cư nhỏ. Giá trị vị trí là một trong những yếu tố quan trọng tạo điều kiện để thu hút mọi người đi đến, nơi đây luôn mang lại giá trị cao cho quỹ đất đô thị, với bán kính tốt nhất phục vụ cộng đồng.

Khu vực được *kết nối với các tuyến liên kết hướng tâm có mật độ cao* bằng khả năng thiết lập đường kết nối trực tiếp đến khu vực ven biển với mục đích chuyển

hướng lưu lượng người đi bộ không muốn vào khu vực trung tâm thành phố, nhằm tăng cường giao thông tiếp cận vào khu vực ven biển. Những kết nối được chăm chút nhằm tăng cường mối liên hệ giữa không gian ven biển và các khu vực sinh hoạt công cộng lân cận; tạo sự kết nối thống nhất trong tổng thể KGĐT (Hình 3.4).

Việc kiến tạo nên *các điểm tiếp cận thuận tiện* không chỉ giúp lôi cuốn người sử dụng tham gia vào không gian mà còn hình thành giá trị khu vực. Các không gian có vị trí tiếp cận thuận tiện luôn có giá trị cao hơn so với những khu vực khác.

Tăng cường giao thông công cộng đến khu vực, đồng thời chuyển các điểm tiếp cận đến công trình công cộng xung quanh tại mặt sau công trình, đảm bảo KG hướng biển dành cho các loại hình dịch vụ có tương tác với mặt nước.

• Nguyên tắc 5: Tầm nhìn để cảm nhận và trải nghiệm

Nguyên tắc này giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành điểm tập trung hoạt động tại khu vực ven biển. Đối với những nơi đặc trưng bởi yếu tố cảnh quan, *nguyên tắc tầm nhìn giúp người sử dụng xác định được khu vực dừng chân để cảm nhận KG tối ưu nhất qua tầm nhìn viễn cảnh – trung cảnh và cận cảnh* (Hình 3.5).

- Khoảng cách tầm nhìn cần cân đối hài hòa giữa yếu tố nhân tạo và cảnh quan tự nhiên, *duy trì được hình ảnh không gian đặc trưng của khu vực*.
- *Chất lượng cảnh quan khu vực là yếu tố đóng vai trò quan trọng cần được quan tâm để tạo khả năng cảm thụ thị giác của người sử dụng*. Sự phát triển hài hòa, cân nhắc về tỉ lệ, quy mô của các lớp cảnh quan giúp hình thành nên những vị trí nhìn ngắm tốt, tạo điều kiện thúc đẩy sự sống động trong khu vực.

• Nguyên tắc 6: Sự an toàn – tiện nghi

Nguyên tắc này nhằm hỗ trợ người sử dụng có được cảm giác yên tâm và thực sự an toàn khi sử dụng không gian. Khi cảm nhận được sự an ninh cần thiết thì hoạt động của họ có thể được trải rộng và đến lúc đó thì yếu tố con người lôi cuốn con người mới thực sự diễn ra (Hình 3.6).

- Việc khuyến khích thúc đẩy nhiều hoạt động đa dạng và kéo dài thời gian trên đường phố bao quanh và ngay trong bản thân không gian công cộng cũng cần được tổ chức một cách chính quy, *đảm bảo các hoạt động diễn ra cả ngày và buổi tối*.

- Bên cạnh đó, cần *đảm bảo chiếu sáng tốt vào ban đêm*, mọi người có thể nhìn thấy rõ các hoạt động của nhau cũng là yếu tố tăng cường tính an ninh cho khu vực.
- Các KGCC ngoài trời phải được *cung cấp tiện nghi tốt* để diễn ra các hoạt động đứng và dừng lại, các cuộc trò chuyện, cơ hội luyện tập, chơi đùa.... Việc thiết kế một cách cẩn trọng và tỉ mỉ giúp lôi cuốn các hoạt động một cách mạnh mẽ, là yếu tố giúp hình thành các điểm tập trung đông người.
- Các hoạt động *đảm bảo được sự bảo vệ trước tác động của thiên nhiên* như nắng, gió, mưa... và điều kiện thời tiết khí hậu không thuận lợi.
- Về giao thông tiếp cận, cần *loại trừ những rủi ro về tai nạn giao thông* qua việc giảm vận tốc lưu thông trên tuyến đường chính cắt ngang trục hướng biển, đảm bảo an toàn cho khách bộ hành.

• **Nguyên tắc 7: Không gian dành cho hoạt động**

- *Không gian dành cho các hoạt động ngoài trời phải tạo điều kiện thuận lợi giúp người sử dụng có thể thể hiện được nhu cầu của chính mình.* Tuy nhiên, không thể đáp ứng riêng cho từng hoạt động riêng lẻ của mỗi cá nhân mà phải dựa trên đa số mong muốn của cộng đồng. Do vậy, khi nghiên cứu sẽ phải làm rõ sự đa dạng của các nhóm hoạt động và loại hình không gian đáp ứng cho từng nhóm đó.
- Một điều rất quan trọng là sức sống của KGCC ngoài trời được hình thành từ sự giao tiếp cộng đồng, từ sự tương tác lẫn nhau của người sử dụng thông qua các hoạt động thường nhật chứ không phải bằng các lễ hội định kỳ. Do đó, khoảng cách của KGCC ngoài trời quá lớn sẽ chịu sự tác động tiêu cực bởi chính quy mô của các khu vực này, do đó để đảm bảo được các hoạt động diễn ra liên tục và sinh động thì *quy mô các không gian này cần được xây dựng trên tỉ lệ của con người.*
- Bên cạnh những giới hạn của KGCC ngoài trời thì các *không gian này cần đảm bảo sự kết nối để các loại hình hoạt động diễn ra.* Việc có thể quan sát sẽ giúp mọi người có thể làm chủ được các hoạt động và kéo dài thời gian hoạt động của mình, đồng thời giúp nhà quản lý có thể kiểm soát được không gian một cách tốt nhất.

• **Nguyên tắc 8: Tính lịch sử của không gian**

Đây là nguyên tắc khá quan trọng trong việc xác định các không gian có tiềm năng

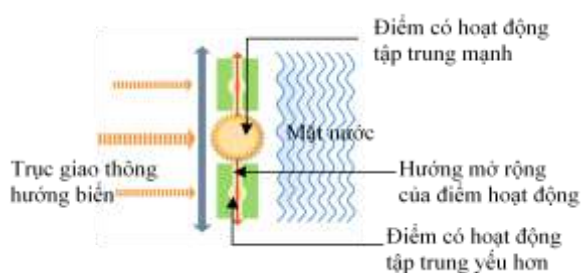
trong việc quy tụ các “điểm tập trung hoạt động”. *Lịch sử phát triển của KGCC cũng như lối sống gần như đã định vị khả năng nhận thức của người dân* trong việc sử dụng các KG đó thế nào. Điều này tác động rất lớn đến việc chọn địa điểm và vị trí của nơi mọi người muốn dừng chân. Chính thuộc tính này góp phần tạo nên bản sắc khu vực, thúc đẩy và quảng bá hình ảnh đô thị. Tuy nhiên, đối với các KG mới, nếu được kiến tạo tốt thì cũng là những không gian tiềm năng cho ĐT (Hình 3.7).

3.3.1.2 Xác định không gian chứa các “điểm tập trung hoạt động”

Các “điểm tập trung hoạt động” tại đây là nơi chứa nhiều hoạt động đông đúc và được tạo điều kiện để diễn ra trong thời gian dài. Trong đó, cần lưu ý là *một không gian có thể chứa một nhóm hoạt động hay nhiều nhóm người khác nhau*. Độ lớn của nhóm hoạt động được xác định khi nhóm có thể diễn ra hoạt động giao tiếp xã hội giữa các thành viên trong nhóm. Để xác định độ lớn của nhóm hoạt động, luận án đề nghị phạm vi hình thành khu vực hoạt động theo mục 3.3.2

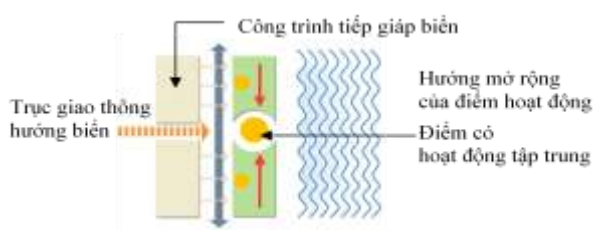
KG có thể chứa được các “điểm tập trung hoạt động” trong khu vực ven biển được đề xuất thông qua việc xây dựng các yếu tố về vị trí và độ lớn của KG, bao gồm:

+ **Đặc điểm chung:** KG dành cho hoạt động phải được cung cấp tầm nhìn tốt và tuyến đường để người sử dụng có thể chủ động tránh hoặc tham gia vào nơi ấy.



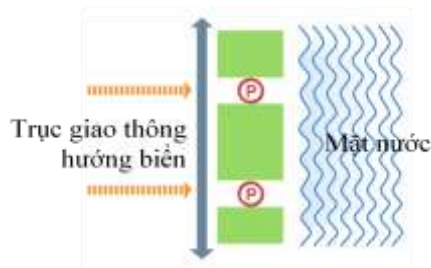
Bố trí KG chứa điểm tập trung tại các trục hướng biển quan trọng, kết nối với các khu vực lân cận hình thành mạng lưới xuyên suốt

- Chiều cao và sự liên kết của bề mặt công trình xung quanh khu vực quyết định đến sự thông thoáng, sáng sủa tại nơi đó, làm tiền đề hình thành cảm nhận ban đầu của con người, giúp họ có thể nhận biết hình dáng KG và sự mời chào của nó.



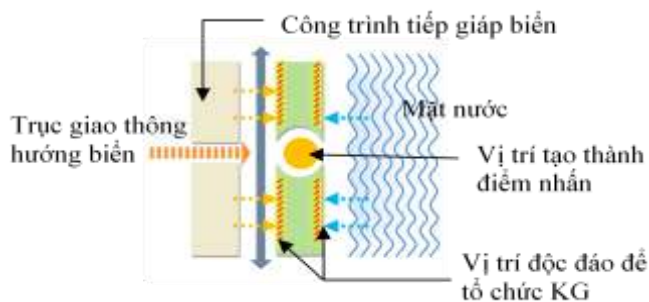
KG hài hòa với dãy mặt đứng công trình tiếp giáp, có hướng nhìn cảnh quan phù hợp

- Những yếu tố về khoảng cách giữa các nhóm người, góc giới hạn, đường, rào thấp...có thể được đề nghị và tạo cơ hội cho người sử dụng xác định phạm vi khu vực hoạt động của mình.
- Bố trí thiết bị đón đầu các hoạt động, phô bày sự tiện nghi, khơi gợi khả năng khám phá. Việc bố trí không gian và tiện nghi phù hợp giúp lôi kéo con người vào không gian và kích thích các hoạt động trong không gian đó.



Bố trí bãi giữ xe hoặc các trạm chờ xe buýt, lối đi vào... giúp tiếp cận dễ dàng, thuận tiện

- Không gian phải đảm bảo được hoạt động đa dạng và phong phú, tạo dựng đặc trưng ven biển thông qua giới hạn của đường bờ biển và cảnh quan thiên nhiên, tạo tầm nhìn hướng biển thông qua trục, tuyến; là điểm kết nối trong cấu trúc đô thị.

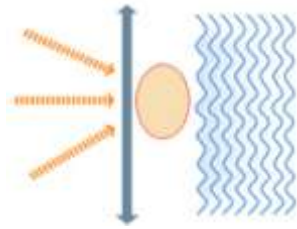


Dọc theo phía tiếp giáp đường ven biển và bờ biển cần xử lý sao cho nổi bật và tạo điểm nhấn độc đáo

+ Hình thức

Khu vực ven biển có thể chứa nhiều KGCC ngoài trời với chức năng khác nhau, thường phối hợp với hình thái đất và cảnh quan xung quanh cùng với ý tưởng quy hoạch tổ hợp thành các hình thức bố cục theo điểm, tuyến hoặc dải, trong đó, thường xuất hiện các dạng sau:

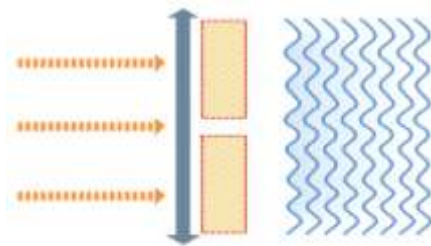
- *Không gian kết hợp thành điểm*: thường là điểm kết thúc của dạng mạng lưới đường hình nan quạt. Thông thường các không gian này là không gian đa chức năng và là những không gian chính trong đô thị. Phần lớn, thường được tổ chức thành các không gian quảng trường, không gian văn hóa – lễ hội...



Sơ đồ dạng

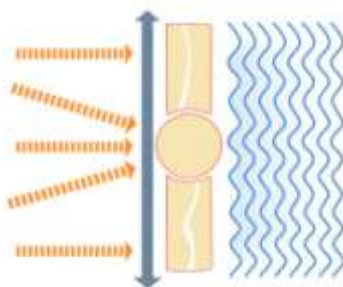
Không gian kết hợp thành điểm

- *Không gian trải dài theo dải:* Những KGCC này thường được tổ chức trải dài dọc theo trục đường ven biển, phân tách giữa bờ biển và đường giao thông trong đô thị. Tuy nhiên, những không gian này được hiểu như là điểm chuyển đổi hình thức theo dải, do vậy hình thức không gian sẽ không quá dài. Phần lớn dạng này là các quảng trường văn hoá hoặc có chức năng thương mại dịch vụ...



Sơ đồ dạng KGCC trải dài theo dải

- *Các KGCC ngoài trời kết nối với nhau theo dạng tuyến kết hợp với điểm:* dạng không gian này thường trải dài, bám dọc theo trục giao thông song song bờ biển. Những không gian này rất quan trọng, là khoảng không gian mở tạo tầm nhìn thông thoáng cho đô thị. Chúng mang hình thức chuỗi các không gian nhỏ kết hợp lại với nhau và phục vụ chủ yếu cho đời sống cư dân đô thị.



Sơ đồ dạng KGCC kết nối nhau theo dạng tuyến kết hợp điểm

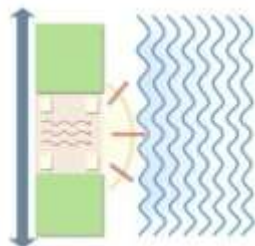
+ Vị trí

Xét đến vị trí của các điểm tập trung đông người cần nghiên cứu đến bán kính tiếp cận, từ đó hình thành các điểm tập trung đông người. Thông qua những nghiên cứu về khoảng cách, tầm nhìn, điểm cảm nhận... luận án đề xuất các “điểm tập trung hoạt động” tại khu vực ven biển. Những khu vực này được đề nghị như sau:

- Có vị trí thuộc khu vực trung tâm đô thị, trung tâm khu vực hoặc khu trung tâm của các điểm dân cư nhỏ, nơi mọi người có thể dễ dàng tìm thấy và tiếp cận.
- Về khoảng cách, căn cứ trên điều kiện hiện trạng giao thông của thành phố cho thấy phương tiện di chuyển chủ đạo trong tương lai gần vẫn sử dụng xe máy làm phương tiện đi lại chủ yếu. Do đó, để phục vụ đại chúng cho dân cư đô thị thì các điểm đề xuất phải có bán kính phục vụ không chỉ đảm bảo khả năng đến được của người đi bộ và xe đạp mà còn cho cả phương tiện di chuyển nhanh hơn, đảm bảo thời gian di chuyển tối đa là 15 phút. Do vậy, khoảng cách đề xuất tương đương 500m cho người đi bộ, lên đến 900m dành cho người đi xe đạp và trong vòng 3km khi di chuyển bằng xe máy. Đây được xem là khoảng cách tối ưu để có thể lựa chọn vị trí bố trí các KGCC ngoài trời bên trong đô thị và khu vực ven biển.
- Con người tại đây phải có khả năng quan sát và cảm thụ các lớp cảnh quan, có tầm nhìn rộng, có vị trí xác định là “điểm dừng chân” có đường chân trời hướng ra biển, là giao điểm của các trục vuông góc với đường bờ biển và có KG thuận lợi cho việc nhìn và trò chuyện.
- Khu vực đã được bố trí trang thiết bị và các tiện ích công cộng, đáp ứng được hoạt động ngồi nghỉ, ngắm cảnh... là yếu tố thuận lợi để hình thành các điểm này.
- Khu vực có cây xanh chất lượng tốt hoặc có đủ không gian dành cho cây xanh, đảm bảo che bóng mát, bảo vệ trước các điều kiện khí hậu bất thường cũng được xem như yếu tố tích cực để xác định vị trí điểm tập trung đông người.

+ Quy mô:

KG này có cạnh ngắn tối thiểu $\geq 10\text{m}$ để đảm bảo các hoạt động diễn ra. Trong đó, khoảng cách đề xuất giữa các điểm có hoạt động tập trung $< 24\text{m}$, là khoảng cách cần thiết để có thể nhận ra những khuôn mặt, tạo cảm giác an toàn cho con người.

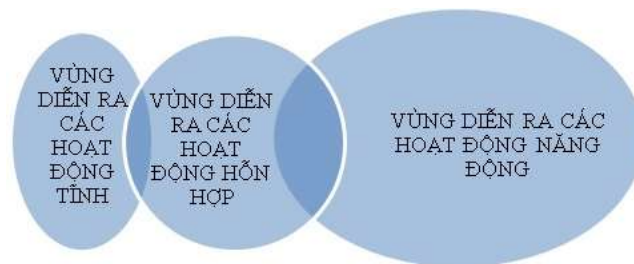


Diện tích quảng trường đủ rộng để phục vụ các hoạt động cộng đồng và có hướng mở về không gian bờ biển

- Dựa trên các yếu tố cấu thành KG, để đảm bảo khoảng không cần thiết dành cho các hoạt động và sự thông thoáng cho KGCC thì khoảng cách giữa các điểm tập trung người cần được cân nhắc. Nếu như khoảng cách này quá xa thì sự phân bố các điểm tập trung hoạt động sẽ loãng dần và khó có thể tạo nên KGCC sống động. Từ đó, luận án đề xuất giới hạn tối ưu từ KG này đến KG khác không vượt quá 110m theo chiều dọc của đường bờ biển, đảm bảo sự mạch lạc giữa các không gian.

3.3.2 Xác định phạm vi hoạt động của con người tại KGCC ngoài trời ven biển

Dựa trên những phân tích đánh giá tổng quát chất lượng KG, tác giả tổng hợp nhu cầu và hoạt động của người sử dụng; phân nhóm theo số lượng, chất lượng, hoạt động sử dụng trong các KGCC ven biển tạo cơ sở cho việc xác định phạm vi khu vực hoạt động. Tác giả đề xuất các khu vực theo trạng thái hoạt động khác nhau: *khu vực diễn ra hoạt động tại chỗ, khu vực diễn ra hoạt động hỗn hợp, khu vực diễn ra hoạt động năng động.*



Giải pháp này như là một điều kiện tiên quyết giúp nâng cao năng lực thiết kế khi tập trung vào các nhóm đối tượng có chung trạng thái hoạt động. Bên cạnh những ưu điểm phân bổ được không gian giải quyết tập trung vào hoạt động, việc phân khu vực còn là yếu tố cơ bản trong việc kéo dài thời gian sử dụng của các nhóm đối tượng có cùng mục đích. Do đó, ngăn ngừa việc thiếu nhất quán trong khả năng cung cấp tiện nghi cho khu vực, giúp mọi người cảm thấy thoải mái nhất trong hoạt động và nhu cầu của chính họ.

3.3.2.1 Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh (hoạt động tại chỗ)

Đối tượng sử dụng tại khu vực này là những người đi riêng lẻ hoặc tạo thành những nhóm nhỏ, không mong muốn những nhóm người có hoạt động khác làm ảnh hưởng trực tiếp đến họ.

a. Hình thức của khu vực diễn ra hoạt động tĩnh (hoạt động tại chỗ)

Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động thường nhật của người sử dụng như ngồi nghỉ ngơi, ngắm cảnh, đọc sách, đánh cờ, tán gẫu hay đơn giản chỉ dành cho thư giãn... Do vậy, các không gian nhỏ này có thể *nằm rải rác hoặc tạo thành dãy, cụm nhưng không tạo thành mảng* có diện tích quá lớn, không có các hoạt động năng động tại đây nhằm tạo không gian tĩnh dành cho hoạt động thư giãn và nghỉ ngơi.

Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh là tập hợp của những không gian nhỏ lẻ, do vậy chúng thường *phân tán, không phục vụ cùng lúc cho nhiều người và quá nhiều nhóm cùng mục đích*. Nếu như có sự tập trung đông người thì tính chất tĩnh trong không gian sẽ bị mất đi, chuyển dần trạng thái sang khu vực hoạt động hỗn hợp.

Không thể kết hợp nhiều không gian có hoạt động tĩnh liên thông với nhau tạo thành tuyến, nếu như không có vật cản thì khu vực tĩnh sẽ trở thành khu vực dành cho các hoạt động chuyển động.

b. Lượng hóa phạm vi khu vực diễn ra hoạt động tĩnh:

+ Vị trí:

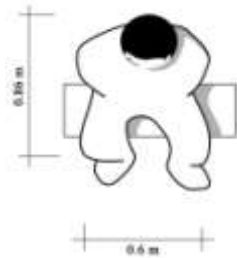
Không gian dành cho các hoạt động tĩnh có hình thức tụ tại thành cụm với qui mô nhỏ, có thể nối tiếp theo nhau. Đây là nơi có tầm nhìn đẹp, phạm vi quan sát rộng; có bóng mát, kết hợp với các tiện ích công cộng như thùng rác, đèn chiếu sáng...

Khu vực chứa không gian diễn ra hoạt động tĩnh được bố trí tại các cạnh biên và mép của ranh đất hay ranh các khu chức năng trong khu đất, được xem như cạnh giới hạn không gian về mặt vật thể, có chức năng phân chia giữa các loại hình không gian với nhau. Không gian khu vực tĩnh có vị trí thuộc rìa KGCC, nơi có các cạnh biên ngăn cách như cạnh của lối đi, thành bồn cây, rìa của các khối công trình, ranh quy định giới hạn mở của không gian ...

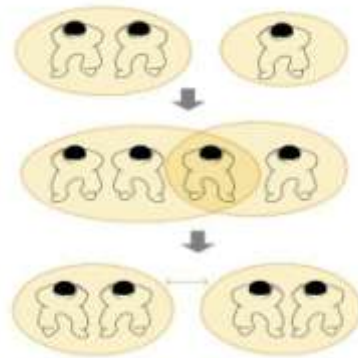
+ Về quy mô khu vực tĩnh:

Số nhóm người trò chuyện sẽ quy định quy mô khu vực chứa KG dành cho hoạt động tĩnh, tuy nhiên khả năng tập trung đông người tại nơi này không cao. Số người giới hạn thường là nhóm nhỏ. Nếu số người quá đông, khu vực này sẽ chuyển thành

khu vực hỗn hợp. Số lượng người dự đoán từ 1 đến 4 người cho một nhóm trò chuyện. Tuy nhiên, số lượng người nếu lớn hơn 4 thì có khuynh hướng sẽ tách thành hai hay nhiều nhóm nhỏ hơn để cuộc trò chuyện diễn ra thuận lợi nhất.



*Kích thước cơ bản của người ngồi
và sự phân chia không gian*



c. Phương thức xác định quy mô khu vực diễn ra hoạt động tĩnh:

Nếu gọi (a) là module theo cạnh ngắn của khu vực dành cho hoạt động tĩnh và cạnh dài là (b), tác giả đề nghị cụ thể: (a) sẽ được xác định theo 2 phương: hướng nhìn của người trò chuyện được xem là phương đứng và hướng bờ vai được xem là phương ngang thì:

- Theo phương đứng của cuộc trò chuyện thân mật (hai người) bằng tổng khoảng cách một người ngồi với khoảng cách thân thiện.

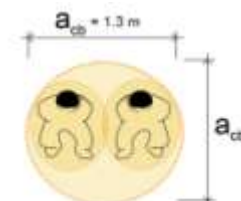
$$a = 0,86 + 0,45 = 1,3\text{m}$$

- Theo phương ngang của cuộc trò chuyện thân mật:

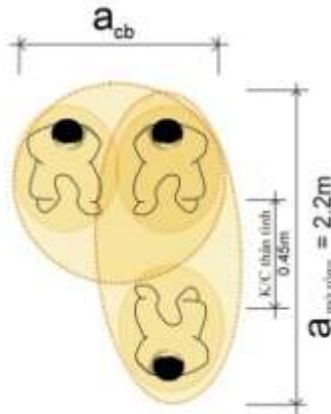
$$a = 0,6 + 0,6 = 1,2\text{m}$$

Một nhận xét khác: module của phương ngang và phương đứng gần như tương đương với nhau, do vậy xu hướng của những cuộc trò chuyện này được biểu diễn trên mặt bằng dường như là những vòng tròn đồng tâm và có đường kính là a.

Đơn vị tính dựa trên cuộc trò chuyện thân mật, nên gọi là (a)_{cơ bản}, có đường kính tối thiểu là 1,3m để cuộc trò chuyện có thể diễn ra.



(a)_{mở rộng}: là khoảng cách tối thiểu để cuộc trò chuyện diễn ra khi hai người ngồi đối diện. Do vậy, luận án nhận thấy: $(a)_{\text{mở rộng}} = 0,86 + 0,45 + 0,86 = 2,2\text{m}$



Kết luận: Phạm vi nhỏ nhất để có thể thực hiện giao tiếp có giới hạn từ 1,3m – 2,2m.

- Chiều dài của khu vực diễn ra hoạt động tĩnh được tính bằng cuộc trò chuyện của một nhóm người theo phương ngang, được tính bằng công thức:

$$b = i.n.a'$$

Trong đó:

- (a') là module của khoảng cách xã hội giữa 2 người giữ cho cuộc trò chuyện có thể diễn ra:

$$a' = 2 \times 0,6 + 0,45 = 1,65\text{m}$$

Khoảng cách xã hội có thể co giãn tùy theo mức độ thân tình. Tuy nhiên, khoảng cách này không vượt quá 1m vì đây là khoảng cách giúp những âm thanh của cuộc trò chuyện là dễ chịu nhất.

- (i): hệ số sử dụng không gian của nhóm.

Hệ số dao động từ $0 < i \leq 0,6$: (con người có xu hướng co cụm lại khi tạo thành nhóm có thể co giãn được), (i) được đo bằng số lượng người trong không gian. Số người càng lớn, (i) càng tiến đến 0, số người hoạt động trong khu vực tĩnh càng bé, i càng gần về 0,6 (giới hạn của nhóm 1 người).

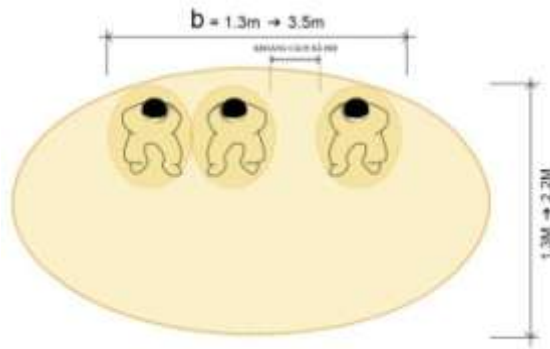
$i = 0,6$ nếu là 1 người ngồi dưng chân (hệ số của tiêu chuẩn bề ngang một người).

$i = 0,5$ nếu là cuộc trò chuyện của 2 người

$i = 0,45$ nếu là cuộc trò chuyện của 3 người

$i = 0,4$ nếu là cuộc trò chuyện của 4 người

(n) là số người tham gia vào cuộc trò chuyện thân mật, ta có $n \leq 4$

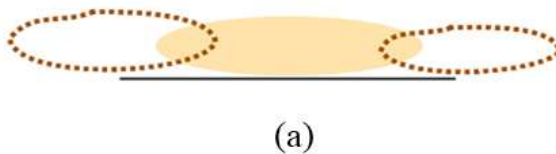


Kết quả tính toán cho thấy: (b) có chiều dài từ 1,3 trở lên nhưng không vượt quá 3,5m.

Khi vượt quá chiều dài này, con người có xu hướng tách thành nhóm nhỏ hơn để có thể trò chuyện dễ dàng hơn.

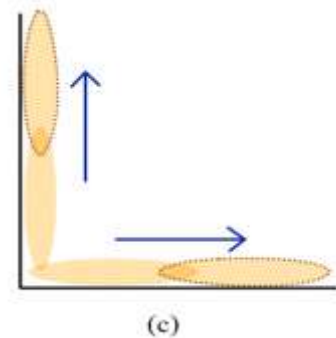
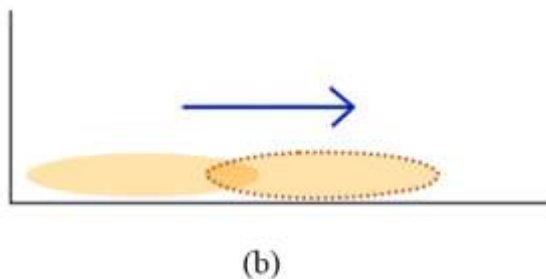
d. Xu hướng phát triển:

- Có thể bố trí nhiều khu vực hoạt động tĩnh, những khu vực này có ranh co giãn nhưng vẫn thuộc phạm vi cuộc trò chuyện của con người.



Sơ đồ (a): Ranh giới khu vực diễn ra hoạt động tĩnh có thể chạm và chồng lấp một phần lên nhau

- Từ kết quả về quy mô cơ bản để một cuộc trò chuyện có thể diễn ra, tác giả đưa ra đề xuất khu vực hoạt động tĩnh là tập hợp của những hình đồng tâm có xu hướng trải dài theo tuyến khi diễn ra quá trình mở rộng. Nhưng bên cạnh đó, việc tăng thêm lượng người vào khu vực này thường làm cho độ ồn gia tăng. Điều này dẫn đến việc xu hướng con người sẽ tách ra những nhóm nhỏ hơn và tạo thành những khu vực riêng biệt và có khuynh hướng di chuyển xa hơn nhằm đảm bảo sự an toàn cho nhóm nhỏ của mình.



Sơ đồ (b), (c): xu hướng tập trung tại rìa khu vực nhưng sẽ di chuyển ra xa khỏi góc KG

3.3.2.2 Khu vực không gian diễn ra hoạt động hỗn hợp

a. Hình thức:

Do việc sử dụng các chức năng trong KGCC diễn ra rất đa dạng nên khu vực hoạt động hỗn hợp cũng được hình thành theo khuynh hướng phù hợp với tính linh hoạt của mọi người. *Khu vực không gian này đóng vai trò trung gian, kết nối từ không gian tĩnh đến không gian động, đồng thời còn là khu vực chuyển tiếp không gian.*

b. Lượng hóa khu vực diễn ra hoạt động hỗn hợp

+ **Vị trí:** Khu vực diễn ra các hoạt động hỗn hợp có hình thức động và không tuân theo bất kỳ hình dạng cụ thể nào. Đây là khu vực không gian chiếm tỷ trọng nhiều nhất, và là khu vực có mức độ co giãn rộng nhất. Tùy thuộc vào từng vị trí cụ thể mà diện của khu vực này thay đổi cho phù hợp.

+ Quy mô

Khu vực diễn ra hoạt động hỗn hợp là khu vực có nhiệm vụ phân tách và là khu vực đệm giữa khu vực hoạt động tĩnh và khu vực có hoạt động năng động. Do đó, để lượng hóa khu vực hoạt động hỗn hợp, ta cần xác định khoảng cách tối thiểu nhằm xây dựng những không gian đáp ứng tối đa mong muốn của người sử dụng. Khoảng cách này được xác định như sau,

Gọi (m) là khoảng cách tối thiểu của khu vực hoạt động hỗn hợp, (m) phải thỏa mãn được cự li dành cho các hoạt động tối thiểu diễn ra và đáp ứng khoảng cách an toàn giữa người sử dụng không gian tại khu vực tĩnh và khu vực động.

Dựa trên những hoạt động tối thiểu của con người trong khu vực này là hoạt động di chuyển và dựa vào phạm vi cảm nhận của các giác quan của người sử dụng, khoảng cách này được tính bằng tổng chiều ngang khi một người di chuyển với khoảng cách xã hội tối thiểu của cơ quan thính giác.

$$\text{Ta có, } m = 0,75 \times 2 + 0,45 = 1,95\text{m} \approx 2\text{m}.$$

Khoảng cách này phù hợp với khả năng cảm nhận sự dễ chịu con người khi có các hoạt động khác nhau diễn ra. Vì vậy, tác giả đề xuất *khoảng cách tối thiểu của khu vực diễn ra hoạt động hỗn hợp là 2m.*

c. Xu hướng phát triển

Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh là khu vực động, do đó không có xu thế phát triển rõ ràng như những khu vực khác. Đây là khu vực có phạm vi bao trùm nhất, có thể chạm đến giới hạn khu vực cũng như vào trung tâm tuân theo sự cân bằng trong việc bố trí không gian dành cho các khu vực khác.

3.3.2.3 *Khu vực diễn ra hoạt động năng động*

Thông qua những nghiên cứu về hoạt động năng động trong KGCC ngoài trời ven biển, tác giả phân chia các hoạt động thành hai nhóm chính:

- *Hoạt động có tổ chức*: đối với những hoạt động có sự tổ chức chính quy, có người quản lý, có lịch trình và thời gian biểu cụ thể. Nhóm hoạt động này thường rất lớn và không thường xuyên.
- *Hoạt động tự phát*: người sử dụng không gian thường tập hợp thành nhóm nhỏ thực hiện hoạt động năng động ngoài trời theo thói quen hoặc sở thích của mình. Họ có thể chủ động tạo ra các hoạt động theo mục đích của mình và không chịu nhiều tác động từ các nhóm xung quanh. Tuy nhiên, số lượng người thường không lớn và phụ thuộc rất nhiều vào nội dung của cuộc gặp gỡ. Có thể thấy rằng, nếu nhóm người muốn luyện tập cùng môn thể thao thì họ sẽ tập trung lại, nhưng nếu như là môn thể thao khác nhau thì họ sẽ tách ra và hoạt động độc lập, theo xu hướng chọn những khu vực khác nhau để luyện tập.

a. Hình thức

Do hai hình thức hoạt động khác nhau, nên khả năng hình thành khu vực hoạt động cũng theo hai hình thức khác nhau:

- *Khu vực hoạt động năng động có tổ chức*: thường có xu hướng là những hoạt động hướng tâm, mà trọng tâm sẽ là người có ảnh hưởng nhiều nhất trong nhóm hoạt động đó, chẳng hạn như một cuộc sinh hoạt đội nhóm sẽ có phạm vi mở rộng phụ thuộc vào mục đích của nhóm, hay những lễ hội và sự kiện được tổ chức với quy mô lớn, không chịu tác động bởi không gian, có xu hướng chiếm lĩnh không gian và chủ động khi chọn lựa không gian chiếm đóng. Do đó, luận án sẽ không đề cập đến khu vực hoạt động này.
- *Khu vực hoạt động năng động*: tập trung những hoạt động tự phát, có sự vận

động của các nhóm riêng lẻ hoặc những nhóm hoạt động có tổ chức nhưng sử dụng không gian này một cách thường xuyên. Hình thức của khu vực diễn ra hoạt động năng động thường hướng tâm nên tác giả sử dụng hình tròn để thể hiện phạm vi hoạt động tại khu vực.

b. Lượng hóa khu vực diễn ra hoạt động năng động

+ Vị trí của khu vực hoạt động năng động:

- Đối với khu vực hoạt động có tổ chức: vị trí phụ thuộc toàn bộ vào ý đồ của nhà tổ chức và có thể dàn trải, chạm đến giới hạn khu vực.

Những hoạt động trong khu vực năng động thường phát sinh tại những vị trí là những không gian trống, không chướng ngại vật và có tầm quan sát rộng,

- Đối với khu vực diễn ra hoạt động tự phát: Vị trí được lựa chọn nhiều nhất tại khu vực thường là trung điểm của những không gian nhỏ hơn nằm trong đó. Tuy nhiên, tại những không gian lớn, khu vực diễn ra các hoạt động năng động không chọn vị trí trung tâm mà thường cách cạnh biên với khoảng cách thuận tiện.

+ Về quy mô khu vực động, tác giả đề xuất cách tính như sau:

- Những khu vực diễn ra các hoạt động năng động có tổ chức là KG có khoảng trống lớn, được xác định bằng ($D_{tổ\ chức}$). Đối với những nhóm này, ($D_{tổ\ chức}$) thường mở rộng theo nhu cầu của nhóm, có thể bao trùm đến mép của các không gian khác. ($D_{tổ\ chức}$) tại khu vực này phụ thuộc trực tiếp vào quy mô của người tổ chức sự kiện và không phụ thuộc vào việc phân khu vực hoạt động tại KGCC.

- Đối với khu vực diễn ra hoạt động năng động tự phát, gọi R là bán kính khu vực được sử dụng cho hoạt động này. Nhận thấy R có những điểm sau:

+ Bởi vì các hoạt động tại đây rất đa dạng và biến hóa, do đó, R tỉ lệ thuận với số lượng người sử dụng và hình thức hoạt động.

+ Ta nhận thấy số người có hoạt động năng động tỉ lệ thuận với không gian trống trong KGCC ngoài trời, do đó R thay đổi phụ thuộc vào diện tích khoảng trống và cách bố trí các chướng ngại vật trong không gian trống đó.

+ Về mối tương quan giữa cạnh không gian và khu vực diễn ra hoạt động năng động tự phát, ta nhận thấy các hoạt động tự phát thường tập trung ở những vị trí trung

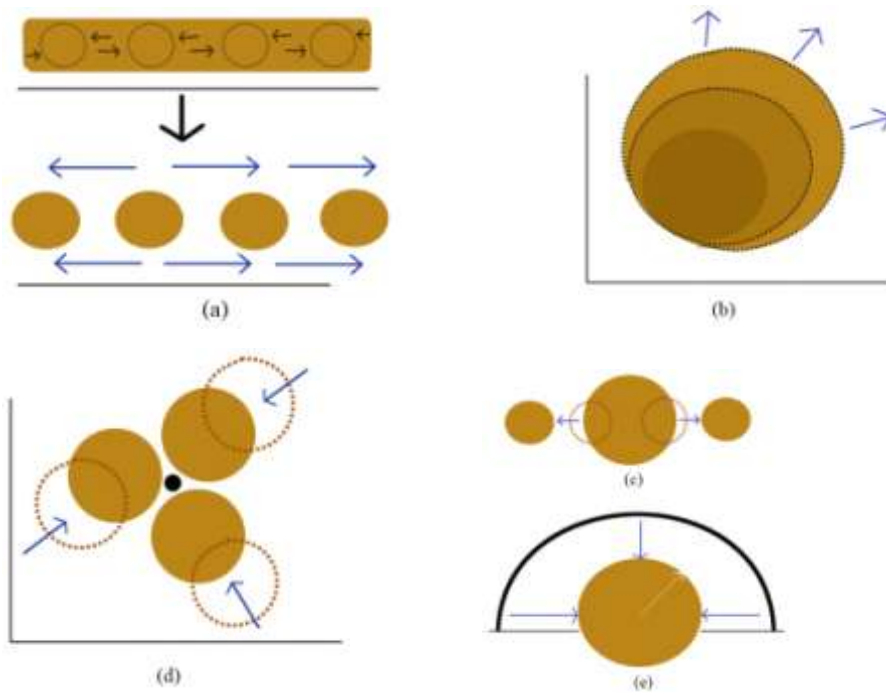
tâm, nơi có nhiều người quan sát. Nhưng trong những không gian trống có quy mô lớn, khu vực hoạt động lại có khuynh hướng tĩnh tiến và biến hóa cho phù hợp với cạnh biên của không gian và có khoảng cách tương đương với khoảng cách của khu vực diễn ra các hoạt động hỗn hợp.

+ Đối với tương quan giữa góc trong không gian ngoài trời với khu vực diễn ra hoạt động năng động tự phát, hình tròn có khuynh hướng tĩnh tiến vào góc và chuyển đổi khu vực tiếp giáp thành những góc lớn hơn hoặc bằng 90° . Lúc này, khoảng cách giữa rìa của khu vực chứa hoạt động năng động và rìa không gian chứa nó được xác định bằng $(m\sqrt{2})$ tương đương 3m.

+ Khu vực diễn ra hoạt động năng động có thể chiếm 50% - 70% diện tích trong các quảng trường thông thường. Tuy nhiên tại các KG chuyên đề, KG mở, tỷ lệ này thay đổi rất lớn, phụ thuộc vào mục đích sử dụng của chúng. Đối với KG mở ven biển, tỷ lệ các hoạt động năng động không lớn hơn so với các hoạt động tại chỗ, do đó tác giả đề xuất khu vực này không vượt quá 50% diện tích chiếm đất.

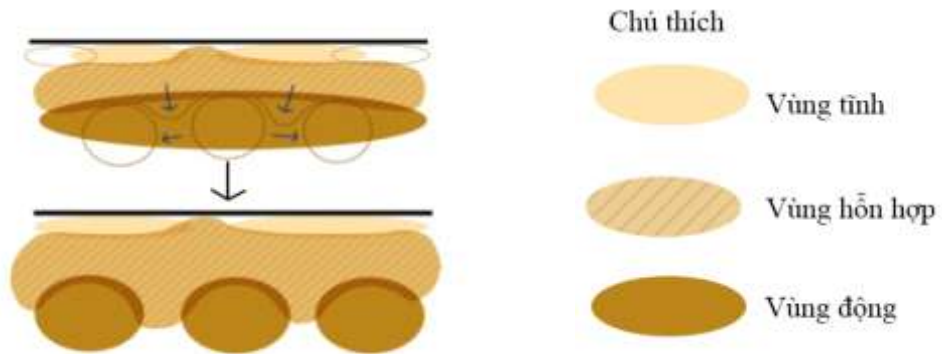
c. Xu hướng mở rộng:

- Mở rộng theo nhóm và có xu hướng tách nhóm nếu có nhiều hoạt động khác nhau và số lượng người tham dự tăng. Khả năng thiết lập khu vực này như sau:
 - Đối với khu vực động là nơi diễn ra hoạt động có tổ chức, hay sự kiện sẽ không tuân thủ theo quy luật này và không phụ thuộc vào các nhóm hoạt động. Tất cả sẽ được bố trí một cách chủ động và theo ý đồ của người tổ chức.
 - Đối với khu vực động là nơi diễn ra hoạt động tự phát, ta nhận thấy khu vực hoạt động năng động thường có xu hướng hướng tâm và mở rộng dần ra, đến một giới hạn nhất định các nhóm tự tách để tạo ra những vòng tròn nhỏ hơn và có xu hướng tách ra khỏi trung tâm ban đầu để thực hiện mục tiêu riêng.
- Khả năng mở rộng phạm vi thay đổi theo số lượng nhóm hoạt động và loại hình hoạt động của nhóm. Càng tĩnh tiến đến rìa không gian, tính chất động của khu vực giảm dần, và có khuynh hướng biến đổi thành khu vực hoạt động hỗn hợp.

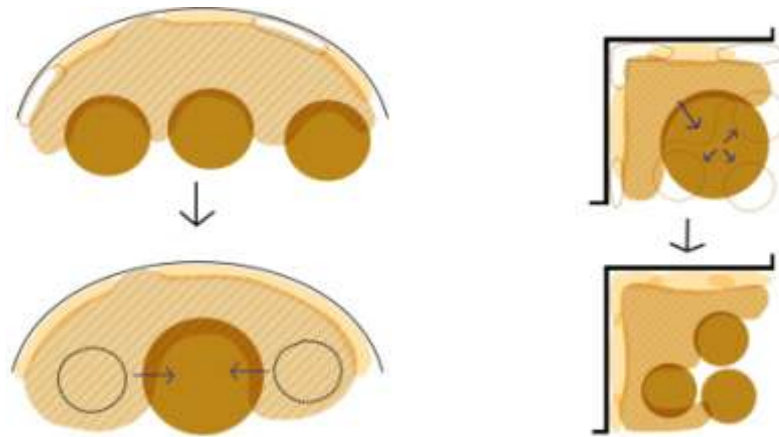


3.3.2.4 Nguyên tắc về phạm vi hoạt động của hoạt động trong không gian

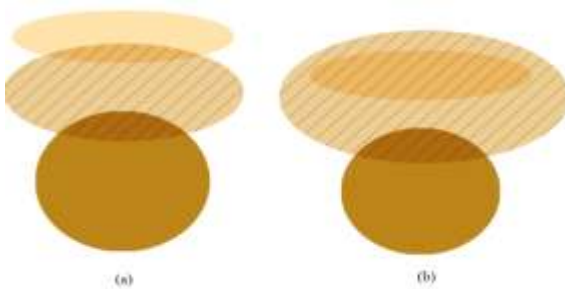
Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh, hoạt động hỗn hợp và khu vực hoạt động năng động là những hoạt động tuyến tính trải dọc theo chiều dài của KG ven bờ biển.



- Khu vực hỗn hợp chính là vùng đệm giữa khu vực có hoạt động tĩnh và khu vực năng động, khu vực này có thể bao trùm cả khu vực hoạt động tĩnh, nhưng không bao phủ được khu vực năng động.
- Khu vực động và tĩnh không được đan xen nhau vì sẽ làm cho không gian này mất đi tính trật tự vốn có của nó. Nếu thực hiện các bước phân khu vực các hoạt động trong KGCC, ta sẽ hệ thống được những không gian có đặc điểm riêng và đây chính là bước đệm cần thiết nhằm tạo ra tính rõ ràng trong các KGCC.



- Về khả năng mở rộng phạm vi, khu vực hoạt động hỗn hợp có thể bao trùm cả khu vực hoạt động tĩnh, nhưng không bao phủ được khu vực năng động nhằm tạo tính rõ ràng trong các KGCC.



Phạm vi bao phủ của vùng hoạt động

KGCC ven biển có đặc thù trải dài theo đường bờ biển, nên hoạt động tĩnh và hỗn hợp khá phổ biến. Do đó, để khai thác hết giá trị cảnh quan, tác giả đề xuất khu vực diễn ra các hoạt động hỗn hợp có quy mô lớn hơn so với những khu vực khác. Khu vực này thường được bố trí đan cài với những khu vực có hoạt động sôi động, thích hợp để hỗ trợ các hoạt động diễn ra đan xen nhau.

3.4 GIẢI PHÁP KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

3.4.1 Nguyên tắc chung

- Việc xác định các “điểm tập trung đông người” giúp quá trình kiến tạo KG trở nên thuận tiện hơn. Đó chính là việc tạo ra khả năng mời gọi, và chào đón người sử dụng, giúp họ cảm nhận về KG gần gũi và tạo cảm giác thuộc về nơi đó. Vì lý do đó, KG này phải là những KGCC thực sự nên nguyên tắc đầu tiên chính là *việc hình thành các điểm KGCC ngoài trời phải tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất của địa*

phương, không phá vỡ quy hoạch này. Dựa vào đó, xác định nơi mà tất cả người dân có thể đến được, và giúp họ có thể ghi nhớ về nơi này.

- Việc nâng cao chất lượng KGCC với mục đích phát triển cộng đồng là hoạt động cơ bản trong tiến trình phát triển ĐT. Công tác này giúp *nhận diện các khu vực mang giá trị khác nhau nhằm tạo thành các KGCC đặc trưng phục vụ tốt nhất cho cộng đồng*. Qua đó, tạo ra KGCC có chất lượng là tạo nên sự thành công cho ĐT.
- Con người phải có cảm giác thoải mái và thụ hưởng giá trị do KGCC mang lại là quan niệm mang tính nhân văn. Nó thực sự nâng cao chất lượng sống của người dân và tạo nên sự thành công cho ĐT. Con người có được cảm giác này chỉ khi hòa mình vào KGCC thực sự. Vì vậy, quan điểm kiến tạo là phải *lôi kéo được hoạt động của mọi người, họ có thể sử dụng và cùng góp phần xây dựng nên KG đó*.
- *Kiến tạo là một quá trình diễn ra liên tục và không có điểm kết thúc*. Trong đó, không chỉ có công tác dành cho hoạt động xây dựng cộng đồng, giáo dục và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân mà ngay cả việc xây dựng KG vật thể, đáp ứng các hoạt động của con người cần phải được chú trọng.
- Kiến tạo KGCC *không phải là quy trình giống nhau cho tất cả mọi nơi* mà phải xây dựng thành chương trình cho mỗi nơi khác nhau phụ thuộc vào giá trị riêng của từng KG và việc khai thác đặc điểm của từng khu vực sẽ tạo nên KGCC chất lượng.

3.4.2 Xây dựng giải pháp kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển

3.4.2.1 Giải pháp chung về kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển

+ **Gắn kết với đặc điểm khu vực:** Để tạo giá trị khu vực, các yếu tố đặc thù luôn được quan tâm, đặc biệt là tại các KGCC ngoài trời, được tạo ra dựa trên trạng thái xã hội, các yếu tố về giá trị tự nhiên, giá trị văn hóa và con người cũng như những giá trị bề mặt của các công trình kiến trúc. Đối với KGCC mang tính đặc thù, việc gắn kết đặc điểm bản địa vào quá trình kiến tạo sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc nhận diện và tạo nên yếu tố thu hút cho các không gian ngoài trời này, bao gồm:

- *Về giá trị kinh tế - xã hội:* KGCC ngoài trời là nơi thể hiện rõ nét nhất trạng thái KT – XH của địa phương, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi sự phát triển kinh tế cũng như các chính sách xã hội. Đây cũng là nơi phản ánh một cách mạnh mẽ nhất tình

hình phát triển của địa phương đó.

- *Về giá trị tự nhiên – địa lý*: việc nhấn mạnh yếu tố cảnh quan và địa điểm từng khu vực là một trong những phương thức quan trọng để có thể phản ánh giá trị nơi chốn. Giá trị tự nhiên luôn được xem là yếu tố cơ bản hình thành các giá trị khác về văn hóa, tính cách con người; giá trị tự nhiên cũng ảnh hưởng sâu sắc đến giải pháp về không gian lên các KGCC ngoài trời.
- *Thích ứng điều kiện tự nhiên*: khu vực ven biển rất dễ bị tổn thương trước tác động của thiên tai, việc cung cấp môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu chính là yếu tố tăng tính bền vững cho không gian bờ biển.
- *Giá trị văn hóa* tại những KGCC ngoài trời luôn mang sự pha trộn và biểu hiện qua sự tích hợp giữa yếu tố vật thể, phi vật thể và hoạt động trong đó. Chúng được lồng ghép thông qua quá trình thiết kế và hoạt động của dân cư bản địa. Giá trị văn hóa và tự nhiên càng nổi bật, càng thu hút nhiều khách du lịch đến và khám phá.
- *Giá trị của công trình nhân tạo*: những giá trị này có thể là những chi tiết nhỏ như công trình nghệ thuật công cộng, tiện nghi... trong KGCC ngoài trời nhưng cũng có thể bao gồm cả những công trình vây quanh KGCC. Việc này đòi hỏi phải xem xét từ tổng thể đến chi tiết, sao cho những công trình này tôn trọng thiên nhiên, hài hòa và làm tăng giá trị cho khu vực.

+ Kết nối với tổng thể đô thị

- *Duy trì sự rõ ràng của không gian*: người sử dụng có thể quan sát toàn bộ KG, đồng thời có thể cho phép họ ngồi lại hay tham gia vào những hoạt động tại chỗ.
- *Tạo không gian kích thích các giác quan của người sử dụng*. Mọi người có thể nhìn ngắm khung cảnh từ xa đến gần, chạm vào vật liệu tạo nên không gian, thưởng thức hương thơm cỏ cây, vị mặn của biển, cảm nhận gió trời. Không gian đa dạng thu hút con người lưu lại lâu hơn, cảm nhận và thích thú với nơi chốn ấy.
- *Tạo các kết nối bao gồm cả liên kết về lối di chuyển và liên kết về tầm nhìn*. Lối đi tạo cho chúng ta sự kết hợp thẳng từ điểm xuất phát đến đích; trực, tuyến mang tính định hướng đến khu vực bờ biển rõ ràng và tạo sự di chuyển thuận tiện.
- *Mối liên kết với các công trình xung quanh*: tỉ lệ tương quan của công trình xung

quanh KG trồng tạo nên chất lượng cho KGCC ngoài trời. Việc chịu ảnh hưởng từ hình dạng và kích thước công trình góp phần tạo nên “bầu không khí” của khu vực.

+ Tạo thành các không gian xã hội

- Việc tạo KGCC sống động là động thái bơm sức sống vào cho khu vực, do vậy thực sự cần thiết phải tạo sinh khí cho KGCC bằng cách *hình thành các điểm hoạt động*, nơi mọi người có thể dừng chân quan sát và trò chuyện cùng nhau.

- Ngoài ra, việc *bố trí các hoạt động bổ trợ* cho nhau cũng tạo nên KG vui vẻ, cuốn hút. Việc tạo các hoạt động nhằm lôi cuốn và phát sinh ra hoạt động khác như tổ chức hoạt động “nghệ sĩ đường phố”, vẽ tranh... cũng góp phần tăng tính thu hút.

- Tạo *không gian đa dạng* phục vụ được nhiều nhu cầu và nhiều lứa tuổi từ người già, trẻ em cho đến người khuyết tật theo nhiều cách khác nhau, tạo điều kiện cho tất cả mọi người cùng tham gia và tận hưởng các dịch vụ.

- Bên cạnh đó, *khả năng chia sẻ KGCC ngoài trời* cũng được xem là yếu tố tạo nội lực cho nơi này. Mỗi nhóm đối tượng thường chọn cách “chiếm hữu KG tạm thời” theo thời gian cố định, trên cơ sở tôn trọng hoạt động của các nhóm khác. Tuy nhiên, nhu cầu hoạt động ngày càng nhiều hơn bởi sự phổ biến các môn nghệ thuật đường phố. Do vậy, việc chia sẻ KGCC có thể diễn ra theo thời gian và vị trí bóng râm để làm phong phú thêm các hoạt động, nâng cao hiệu quả sử dụng của KGCC.

+ Đảm bảo tính an toàn và an ninh: Theo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, việc kết hợp giữa thiết kế, quản lý và lôi kéo sự tham gia của cộng đồng sẽ mang lại KGCC an ninh và tạo cảm giác an toàn cho mọi người.

- *Tăng cường mức độ an toàn giao thông:* hạn chế việc cắt ngang của các luồng người khi tiếp cận bằng những biện pháp giảm lưu lượng lưu thông, tạo làn đường riêng nhằm giảm xung đột.

- *Đảm bảo tính an toàn của từng thiết bị:* Tạo hồ sơ thiết kế đồng bộ cho ghế ngồi, thùng rác, các bảng hiệu, trong KGCC ngoài trời... theo tiêu chuẩn của con người tạo sự tiên nghi cho người sử dụng. Thiết bị trong KGCC cần được thiết kế cẩn trọng và chi tiết, đảm bảo sự an toàn cho người sử dụng.

- *Không bố trí cây trồng rậm rạp* tại các khu vực bờ biển nhằm tạo sự thông

thoáng, sáng sủa cho khu vực. Tuy nhiên, khuyến khích trồng cây thân gỗ, tán rộng nhằm tạo bóng mát và bảo vệ con người khỏi tác động thiên nhiên.

- *Bố trí các thiết bị chiếu sáng về ban đêm*, đảm bảo đủ ánh sáng để các hoạt động có thể diễn ra, tạo điều kiện để mọi người có thể quan sát các hoạt động của nhau, tạo sự an toàn và an ninh cho khu vực.

- *Bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật* cũng phải tuân thủ theo quy định, không cản trở tầm nhìn hay các hoạt động, đảm bảo tính thẩm mỹ và sự hợp lý của thiết bị.

Có thể thấy rằng, các giải pháp có tính đến sự cảm nhận của người sử dụng, định dạng yếu tố bản sắc khu vực rõ ràng, tỉ lệ thân thiện, các giao diện không gian mang đậm tính giao tiếp giúp cho mục tiêu kiến tạo không gian trở thành nơi chốn trở nên gần gũi, thân thiện, tạo cảm giác gắn bó và bảo vệ khu vực.

3.4.2.2 *Xây dựng giải pháp cụ thể cho từng khu vực hoạt động*

KG quyền rũ là nơi không chỉ cung cấp điểm nhìn tốt để thưởng ngoạn cảnh quan mà còn cung cấp tiện nghi cho các hoạt động đa dạng. Chúng có thể thu hút người tham gia rất đa dạng, từ trẻ em, thanh thiếu niên, cho đến người lớn tuổi...Do vậy, việc xây dựng giải pháp cho từng khu vực hoạt động sẽ giúp trung hòa mối quan hệ của mọi người, tạo nơi con người thực sự muốn đến.

+ Giải pháp cho khu vực diễn ra hoạt động tĩnh

• *Giải pháp về tổ chức không gian:*

Hoạt động tại khu vực được phân bổ tuân theo khoảng cách xã hội (lớn hơn 2,2m) cho các khu vực tĩnh, đảm bảo tính riêng tư cho các hoạt động diễn ra tại đây. Bên cạnh đó, *việc thiết lập điểm dừng chân* cũng rất quan trọng: Bố trí các dãy ghế hoặc những chỗ ngồi thứ cấp (bê đá, bồn cây...) làm nơi dừng chân và nghỉ ngơi. Bố trí các trang thiết bị phục vụ tại chỗ cho hoạt động trong khu vực tĩnh bao gồm hệ thống chiếu sáng, thùng rác đi kèm..., tuy nhiên *không bố trí các tiện ích công cộng đi kèm* như khu dịch vụ, khu ăn uống, vòi nước công cộng... nhằm hạn chế sự tập trung lượng người quá lớn làm phá vỡ tính chất của không gian này.

• *Giải pháp về tổ chức hoạt động*

Đây là khu vực đặc trưng cho các hoạt động trò chuyện, giao tiếp, nghỉ ngơi, nhìn

ngắm và ít vận động... mang đậm tính chất riêng tư. Như vậy, để giúp cho hoạt động giao tiếp diễn ra, việc nhận dạng khu vực này chính là nguồn gốc để kiến tạo không gian phù hợp với con người. Giải pháp thích hợp về kiến tạo KG không chỉ dừng ở việc bố trí tiện nghi sử dụng mà còn dựa trên sự nhận định nghiêm túc về các điểm cảnh quan của khu vực. *Điểm đặc biệt khi tìm giải pháp cho khu vực tỉnh chính là “khả năng có thể quan sát” tại mỗi vị trí trong khu vực bằng cách tạo tầm nhìn viễn cảnh – trung cảnh – cận cảnh cho các điểm dừng chân. Bên cạnh đó, điều tạo nên sự đặc thù cho KG là giải pháp giãn người, được đề xuất là “phân tán” điểm dừng, không để các điểm này tập trung nhiều trên trục chuyển động, và có khoảng cách tối thiểu giữa các điểm lớn hơn khoảng cách của 1 nhóm trò chuyện.*

+ Giải pháp cho khu vực hoạt động năng động

• Giải pháp về tổ chức không gian:

- Dựa trên nhận định, đây là khu vực tập trung đông người, khả năng vận động cao. *Giải pháp đề xuất mở rộng những không gian lớn trong tổng thể KGCC ngoài trời.* Những khoảng sân trống, mảng cỏ lớn... tạo ra có chủ đích sẽ giúp cho mọi người có nhiều không gian hơn trong việc tổ chức các hoạt động năng động trong đó. Những không gian trong khu vực năng động thường được sử dụng để làm nơi trình diễn nghệ thuật, tổ chức triển lãm, hay các lễ hội...
- Lắp đặt các tiện ích công cộng cho khu vực như vòi nước để uống, chỗ rửa tay... phục vụ cho khu vực năng động được tổ chức tại rìa không gian này, tạo sự an toàn cho các hoạt động diễn ra.
- Tạo lập các không gian tiện nghi, thu hút các hoạt động tăng khả năng phát sinh các hoạt động xung quanh như: quán café nhỏ, quầy hàng lưu động...
- Không bố trí nhiều ghế ngồi, thay vào đó là những chỗ ngồi thứ cấp được hoàn thiện một cách công phu.

• Giải pháp tổ chức hoạt động:

- Hoạt động thường xuyên tại đây hầu hết là tập trung, gây ồn lớn nên cảm xúc về KG dường như giảm đi. Con người có hoạt động này thường cảm nhận về cảnh quan không cao, nên yếu tố cảnh quan được giảm nhẹ tại đây. *Do đó, việc thiết lập*

những KG lớn, tạo các khoảng cách đủ để thực hiện các hoạt động xã hội (đây là những khoảng cách xã hội lớn hơn 3m cho từng nhóm hoạt động), giúp mọi người có thể thoải mái thể hiện mình, xây dựng cảm giác tự chủ cho mỗi người sử dụng, đây chính là cảm xúc cao nhất, thể hiện quyền tự do của con người.

- Bên cạnh đó, cần chú trọng đến *hướng quan sát từ các không gian xung quanh đến khu vực năng động*, nơi có thể quan sát một cách tốt nhất các hoạt động, tạo cảm giác đông đúc và vui vẻ cho các khu vực khác.

+ Giải pháp cho khu vực hoạt động hỗn hợp

- Về tổ chức hoạt động, đây là khu vực cần tránh tập trung quá đông người sử dụng vì gây ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực hoạt động tĩnh. Tuy nhiên, vấn đề cần đặt ra là giải quyết như thế nào để không đơn điệu. Điều này cho thấy khu vực chuyển tiếp này cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, tránh việc tập trung khối lượng lớn người sử dụng sẽ làm mất đi tính riêng tư của những KG lân cận nhưng cũng không hạn chế người sử dụng vì sẽ tạo nên những KG chết. Vì vậy, khả năng “*chuyển động*” là vấn đề luận án đề xuất, là khả năng di chuyển thông suốt mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc trò chuyện nhưng cũng không tạo thành KG trống. Do đó, luận án đề nghị cuộc trò chuyện phải đảm bảo khoảng cách với rìa dòng chuyển động này tối thiểu là 1.3m nhưng khi vượt quá 3.5m thì KG trở nên kém đặc sắc.

- Đối với giải pháp tổ chức KG, nhận định bản chất của khu vực hoạt động hỗn hợp là khu vực phân tách giữa khu hoạt động tĩnh và khu vực hoạt động năng động. Chính vì thế, đề xuất giảm mật độ tập trung đông người bằng giải pháp “*đường di chuyển*”, là việc tạo thành những luồng người di chuyển cắt ngang các khu vực có chứa hoạt động tĩnh sẽ giảm độ lớn và tăng cường đa dạng hoạt động tại khu này. Các thiết bị phục vụ tại đây được bố trí giới hạn sẽ giúp hóa giải sự đối kháng giữa các khu vực động và tĩnh, giúp tăng tính thân thiện đối với người sử dụng.

3.5 ÁP DỤNG KẾT QUẢ TẠI KHU VỰC VEN BIỂN NHA TRANG

3.5.1 Nhận diện vị trí các “điểm tập trung hoạt động”

3.5.1.1 Xác định vị trí có khả năng hình thành “điểm tập trung hoạt động”

Dựa trên hiện trạng khu vực, luận án sử dụng bản đồ quy hoạch phân khu 1/2000

khu bờ Đông làm ranh nghiên cứu. Căn cứ vào cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý, luận án tích hợp các nguyên tắc hình thành “điểm tập trung hoạt động” tại khu vực ven biển Nha Trang đem lại kết quả như sau:

- *Dựa trên nguyên tắc 1:* các điểm được ghi nhận trên bản đồ thuộc khu vực đất cây xanh ven biển và cây xanh công viên phục vụ công cộng, đủ khả năng hình thành các điểm có hoạt động tập trung, được đánh dấu theo thứ tự từ Bắc xuống Nam (Bảng 3.4, Hình 3.8). Những khu vực này được lấy tên theo QHPK hiện hành, gồm 14 khu: K2-CX14, K2-CX113, K2-CX12; K3-CX11, K3-CX10, K3-CX9, K4-CX8, K4-CX7, K4-CX6, K4-CX5, K4-CX4, K4-CX3, K4-CX2 và K4-CX1.
- *Dựa trên nguyên tắc về sự bao quanh bởi công trình công cộng.* Khu vực được xác định năng lực dựa vào sự hội tụ các CTCC đối diện bên trục giao thông, nơi có các hoạt động nhộn nhịp. Chức năng công trình và quy mô là các yếu tố được sử dụng để đánh giá. Bên cạnh đó, hình thức mặt đứng cũng được xem là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thu hút mọi người đến đây (Bảng 3.5; Hình 3.9a – 3.9m).
- *Dựa trên nguyên tắc vị trí và mối tương quan giữa khu vực trong cấu trúc đô thị,* những điểm có tiềm năng sẽ đáp ứng các điều kiện: (1) được hội tụ bởi các trục giao thông hướng biển có tầm nhìn tốt, trong đó, chiều rộng của lòng đường và chức năng của mạng lưới sẽ quyết định đến khả năng thu hút người sử dụng. (2) Khu vực tốt sẽ có vị trí nằm trong lõi trung tâm hay gần trung tâm, có khoảng cách hợp lý khi di chuyển đến các khu chức năng khác trong đô thị (Bảng 3.6 – Hình 3.10).
- *Đối với nguyên tắc về khả năng kết nối và tiếp cận đến các khu vực ven biển,* những điểm tập trung đông người. Các khu vực xem xét hầu hết là điểm kết thúc của các trục giao thông hướng biển. Về tiếp cận, các điểm trung chuyển giao thông bao gồm bãi đỗ xe, bến xe buýt hoặc xe điện để đảm bảo việc dừng xe; thay đổi cách tiếp cận không gian đi bộ và khu dịch vụ thuận tiện bằng vạch hay hầm đi bộ, đảm bảo an toàn giao thông (Bảng 3.7; Hình 3.9a – 3.9m).
- *Dựa vào điểm có khả năng cảm nhận cảnh quan,* những điểm này được xác định dựa trên các yếu tố khoảng cách về tầm nhìn, hướng quan sát, khả năng cảm nhận cảnh quan của người sử dụng (Bảng 3.8; Hình 3.9a – 3.9m).

- *Căn cứ vào mức độ an toàn trong không gian*, mức độ này được xác định thông qua việc bố trí hệ thống chiếu sáng, cây xanh, khả năng các khu vực khác có thể quan sát được cũng như trang thiết bị hỗ trợ (Bảng 3.9; Hình 3.9a – 3.9m).
- *Kích thước các KGCC ngoài trời* trong khu vực nghiên cứu được xem xét tổng thể dựa trên hiện trạng của khu vực; có sử dụng kết quả hình thành KGCC từ quy định phạm vi KG cho đến tỉ lệ tương quan giữa các KGCC. Bên cạnh đó, tính liên kết trong không gian luôn được xem là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thu hút điểm tập trung đông người trong không gian đó (Bảng 3.10; Hình 3.9a – 3.9m).
- *Về phương diện bề dày lịch sử khu vực* cho thấy rất rõ hiện trạng tập trung đông người trong khu vực. Điều này được xét trên hai yếu tố chính: đó là lịch sử hình thành không gian và lối sống của người dân. Trong đó, yếu tố về lối sống đã bao phủ toàn bộ các KGCC, nên luận án chỉ đề cập đến bề dày lịch sử hình thành các KGCC ngoài trời để xác định điểm tập trung đông người (Bảng 3.11 – Hình 3.7).

3.5.1.2 *Mức độ tập trung người tại các “điểm tập trung hoạt động”*

Đối với khả năng hình thành các điểm tập trung đông người, các khu vực cần đảm bảo 8 nguyên tắc trên. Bên cạnh đó, luận án kết hợp với kết quả từ phương pháp quan sát để phân nhóm các điểm theo năng lực hiện trạng. Bằng cách chồng lớp bản đồ, trong đó bản đồ quy hoạch sử dụng đất là tách lớp quan trọng nhất, luận án xác định các khu vực có khả năng trở thành nơi tập trung các hoạt động là những vị trí tích tụ được tất cả nguyên tắc trên, và sẽ là những điểm có tiềm năng nhất trong việc kiến tạo nên các KGCC thực sự (Hình 3.11). Sau khi *đánh giá các KGCC ngoài trời, dựa trên nguyên tắc nhận diện “điểm tập trung hoạt động”* (Bảng 3.12), luận án nhóm các KGCC ngoài trời theo ba nhóm với *mức độ* (Hình 3.12) như sau:

- **Khu vực thiết yếu (Ký hiệu M1):** có điểm tổng kết $M > 55$ điểm.

Đây là khu quảng trường trung tâm, phục vụ cho các hoạt động công đồng và không thu phí. Khu vực này có các công trình công cộng lớn nằm trên trục đường Trần Phú nhưng khả năng tương tác chưa cao.

Đây là những khu vực hiện đang tập trung rất đông người, có các hoạt động trải dài vào nhiều thời điểm trong ngày, có các công trình công cộng lân cận được thiết kế

tốt và tính an toàn cao, tính kết nối tốt, khả năng cảm nhận mặt nước cao...

Các khu vực thuộc nhóm M1 bao gồm: K4 – CX7, K4 – CX6

- **Khu vực phổ biến (ký hiệu M2):** có điểm tổng kết $40 \leq M \leq 55$ điểm.

Là những khu vực có sự tập trung người, có các hoạt động vào vài thời điểm trong ngày, các công trình lân cận mang chức năng công cộng nhưng chưa được thiết kế tốt và khả năng đáp ứng nhu cầu của dân cư chưa cao về mặt an toàn và hoạt động.

Các khu vực này thường nằm rải rác, bao gồm: K2 – CX12, K3 – CX11, K3 – CX9, K4 – CX8, K4 – CX4, K4 – CX5, K4 – CX1.

- **Khu vực tiềm năng (ký hiệu M3):** có điểm tổng kết $M < 40$ điểm.

Là những khu vực chưa tập trung đông người nhưng có nhiều điều kiện về mức độ tập trung TCC lân cận và khu dân cư mật độ cao, có khả năng kết nối, điều kiện về cảnh quan đặc thù để có thể diễn ra các hoạt động đa dạng. Đây được gọi là những khu vực tiềm năng, có thể phát triển thành những khu vực công cộng hấp dẫn, gồm các địa điểm: K2 – CX14, K2 – CX13, K3 – CX10, K4 – CX3, K4 – CX2.

3.5.2 Kiểm tra tiêu chí đánh giá chất lượng

Các KGCC ngoài trời ven biển sau khi được nhận diện một cách khái quát về khả năng tập trung đông người, luận án sử dụng năm tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC để kiểm tra mức độ hấp dẫn của các khu vực này nhằm tìm kiếm những vấn đề tồn tại (Phụ lục 4). Kết quả (Bảng 3.13), có ba nhóm chính:

- **Nhóm 1** – Ký hiệu H1: là **KGCC ngoài trời thực sự hấp dẫn**, gồm: K4-CX6
- **Nhóm 2** – Ký hiệu H2: là **KGCC ngoài trời đạt mức hấp dẫn**, gồm các khu vực: K4-CX8, K4-CX7, K4-CX5 và K4-CX4
- **Nhóm 3** – Ký hiệu H3: là **KGCC ngoài trời ít hấp dẫn**, gồm: K2-CX14, K2-CX13, K2-CX12, K3-CX11, K3-CX10, K3-CX9, K4-CX3, K4-CX2 và K4-CX1.

Thông qua đánh giá trên, luận án tổng kết những điểm thuận lợi và yếu tố cần bổ sung theo nhóm khu vực (**M1, M2, M3**) nhằm tạo cơ sở cho việc tìm kiếm giải pháp kiến tạo các KGCC này trở nên hấp dẫn, cụ thể:

- **Nhóm M1: những khu vực thiết yếu**

	Điểm thuận lợi	Yếu tố cần bổ sung
--	----------------	--------------------

<i>- Tiêu chí đặc trưng</i>		
Vật thể	+ Lòng ghép giá trị vị trí vào khu vực + Môi trường xây dựng phù hợp cảnh quan thiên nhiên + Có không gian nổi bật	+ Cây xanh đặc trưng + Hiệu quả sử dụng mặt nước + Thiết kế độc đáo
Phi vật thể	+ Phác họa hình ảnh tích cực + Tính lịch sử cao + Hiện trạng đã thu hút đông người + Có dân cư địa phương sử dụng	+ Làm rõ tính duy nhất + Các tổ chức hoạt động chính quy và phi chính quy
<i>- Tiêu chí kết nối:</i>		
Vật thể	+ Hệ thống giao thông kết nối với các khu vực xung quanh và trong bản thân các KGCC này + Phân biệt rõ các khu chức năng	+ Đa dạng về tiếp cận: đường biển và đường bộ
Phi vật thể	+ Có thể quan sát tốt từ xa + Hoạt động diễn ra thường xuyên	+ Giảm hoạt động đơn điệu
<i>- Tiêu chí an toàn – bảo vệ</i>		
Vật thể	+ Không gian thoáng đãng + Không có tường rào vây quanh + Có nơi dừng chân và nghỉ ngơi	+ Đèn chiếu sáng phủ kín + Không còn không gian trống + Tiện nghi đáp ứng đủ + Tăng cường bóng mát
Phi vật thể	+ Có người quản lý + Có hoạt động vào buổi tối	+ Kéo dài thời gian hoạt động
<i>- Tiêu chí đa dạng – thích ứng</i>		
Vật thể	+ Số lượng CTCC bao quanh lớn	+ Thiết kế phong phú
Phi vật thể	+ Có nhiều lễ hội và sự kiện + Hoạt động tương đối đa dạng, diễn ra vào nhiều thời điểm trong ngày	+ Đa dạng bằng hoạt động + Tăng cường quầy cho thuê, đa dạng ngành kinh doanh
<i>- Tiêu chí thân thiện</i>		

Vật thể	+ Không gian thân thuộc + Tỷ lệ phù hợp với con người	
Phi vật thể	+ Mọi người có thể tương tác với nhau dễ dàng + Nhiều người tự hào và quay trở lại	+ Hình thành cuộc sống sôi động và tạo sinh khí.

• **Nhóm M2: những khu vực phổ biến**

	Điểm thuận lợi	Yếu tố cần bổ sung
<i>- Tiêu chí đặc trưng</i>		
Vật thể	+ Có giá trị vị trí + Có không gian đặc trưng – núi, biển	+ Môi trường xây dựng hài hòa cảnh quan + Hiệu quả sử dụng mặt nước + Tính thẩm mỹ của thiết bị + Các thiết kế độc đáo
Phi vật thể	+ Phác họa hình ảnh tích cực + Có dân cư sử dụng	+ Tính duy nhất + Các tổ chức hoạt động
<i>- Tiêu chí kết nối</i>		
Vật thể	+ Không gian rõ ràng	+ Tiếp cận bằng nhiều phương tiện
Phi vật thể	+ Có thể quan sát tốt từ xa	+ Tăng cường hoạt động
<i>- Tiêu chí an toàn – bảo vệ</i>		
Vật thể	+ Không gian thoáng đãng + Không có tường rào vây quanh	+ Loại bỏ không gian trống + Mật độ đèn chiếu sáng + Chỗ dừng chân + Chất lượng cây xanh
Phi vật thể		+ Quản lý không gian vào ban đêm + Hoạt động vào buổi tối
<i>- Tiêu chí đa dạng – thích ứng</i>		
Vật thể	+ Số lượng CTCC tốt + Chức năng linh hoạt	+ Thiết kế đa dạng

Phi vật thể	+ Hoạt động diễn ra vào nhiều thời điểm trong ngày	+ Hoạt động đa dạng + Quầy hàng phục vụ
<i>- Tiêu chí thân thiện</i>		
Vật thể		+ Không gian thân thiện
Phi vật thể	+ Mọi người có thể tương tác	+ Mạng lưới hoạt động

• **Nhóm M3: Những khu vực tiềm năng**

	Điểm thuận lợi	Yếu tố cần bổ sung
<i>- Tiêu chí đặc trưng</i>		
Vật thể	+ Phù hợp với quy hoạch + Không gian nổi bật	+ Thiết kế tốt và độc đáo
Phi vật thể	+ Dân cư địa phương sử dụng nhiều.	+ Làm rõ tính duy nhất + Tổ chức hoạt động thu hút đông người
<i>- Tiêu chí kết nối:</i>		
Vật thể		+ Giao thông kết nối với khu vực xung quanh và bên trong KGCC
Phi vật thể	+ Có thể quan sát tốt từ xa	+ Hoạt động liên tục
<i>- Tiêu chí an toàn – bảo vệ</i>		
Vật thể	+ Không gian thoáng đãng, đảm bảo được sự giám sát tự nhiên. + Không có tường rào bao quanh	+ Trang thiết bị phù hợp
Phi vật thể		+ Đa dạng hoạt động
<i>- Tiêu chí đa dạng – thích ứng</i>		
Vật thể	+ Thuận lợi để xây dựng	+ Công trình công cộng
Phi vật thể		+ Mức độ sử dụng không gian
<i>- Tiêu chí thân thiện</i>		
Vật thể	+ Không gian thân thuộc	+ Thiết kế hoàn chỉnh và chi tiết
Phi vật thể		+ Mạng lưới hoạt động xã hội

3.5.3 Kiến tạo không gian tại khu vực ven biển Nha Trang

Giải pháp cụ thể cần tuân thủ theo các giải pháp chung về kiến tạo cho từng phạm vi hoạt động khác nhau trong khu vực, góp phần nâng cao tính khả dụng của các khu vực và hiệu quả sử dụng. Yếu tố quan trọng là khả năng tạo nên tinh thần nơi chốn cho khu vực. Đối với mỗi khu vực khác nhau, luận án đề xuất các giải pháp bổ sung với từng tiêu chí tương ứng.

• **Giải pháp bổ sung cho khu vực thuộc nhóm M1:**

- *Đáp ứng tính đặc trưng:* Đây là những không gian có tính lịch sử cao, được sử dụng lâu đời và đang thu hút rất nhiều các hoạt động tại đây. KG nếu được thiết kế tốt, gắn kết chặt chẽ và hài hòa giữa công trình nhân tạo, bố trí cây xanh và cảnh quan thiên nhiên sẽ tạo nên bức tranh độc đáo cho đô thị. Cùng với giá trị vị trí, việc *tích hợp giữa công năng và giá trị thẩm mỹ tạo nên tính duy nhất cho khu vực*. Việc duy trì các hoạt động, *tăng cường sử dụng mặt nước hiệu quả từ xa đến gần*. Trong đó, cần chú ý đến các hoạt động truyền thống (hoạt động lễ hội) và hoạt động hàng ngày như: đi thuyền, lướt ván, thưởng ngoạn bằng khinh khí cầu... những hoạt động này có thể tương tác với mặt nước sâu, tăng tính đặc trưng cho địa điểm.

- *Tăng cường tính kết nối* với các công trình công cộng đối diện và các không gian công cộng bên trong đô thị. Bên cạnh đó, việc giảm vận tốc trong giao thông bằng cách giảm chiều rộng đường – mở rộng vỉa hè cũng tạo sự liên tục và đồng bộ, có thể áp dụng vào giai đoạn ngắn hạn cho trục đường Trần Phú. Về dài hạn, một điểm đáng lưu ý là việc tăng cường kết nối ở đây không chỉ dừng lại ở kết nối đường bộ mà còn tận dụng được mặt nước. *Việc tăng cường giao thông bằng đường thủy và giao thông công cộng sẽ giúp giảm dần các bãi đậu xe mà vẫn đáp ứng tốt về tính tiếp cận của không gian*. Điều này trực tiếp tăng cường tính đa dạng trong khu vực, làm cầu nối sống động đưa các KG này gần hơn với người sử dụng.

- *Tăng cường sự an toàn:* giải quyết bài toán này sẽ giúp phác họa nên hình ảnh tốt đẹp cho khu vực. Trong thời gian gần, có thể đặt các biển cảnh báo, lắp đặt các cột thông tin... Tuy nhiên, về lâu dài, giải pháp sẽ là *thiết lập hồ sơ hoàn chỉnh về trang thiết bị cũng như tiện nghi đô thị, không chỉ giải quyết ở quy mô lớn mà còn chú trọng đến chi tiết của từng góc nhỏ trong không gian, có nghiên cứu tâm lý sử dụng*

của người dân và đặt chúng đan cài vào trong không gian công cộng. Quan trọng hơn, thông qua việc tạo ra không gian an toàn, lôi kéo người sử dụng thì những hoạt động đông người sẽ càng giúp tăng số lượng người tham gia và càng tăng cường tính an toàn cho không gian, có thể bắt đầu tiến hành từ quảng trường 2/4, nơi mà có thể bổ sung các yếu tố còn thiếu một cách thuận tiện nhất.

- *Tổ chức hoạt động đa dạng:* bản thân các không gian này đã có nhiều người tập trung tại đây, việc duy trì số lượng thành viên trong không gian được đề xuất bằng giải pháp tổ chức hoạt động đa dạng. Việc xác định nhu cầu của người sử dụng sẽ tạo sự linh động và thu hút nhiều lứa tuổi, bao gồm các hoạt động có thời gian tập trung ngắn, theo từng thời điểm như tổ chức tập luyện có người hướng dẫn, lắp đặt các thiết bị thưởng ngoạn cảnh quan như ống nhòm...và hoạt động trải dài trong ngày như quây dịch vụ.... Bên cạnh đó, tổ chức và khai thác dịch vụ tốt cũng giúp cho mọi người có thêm nhiều chọn lựa cho mình.

- *Tăng cường tính thân thiện:* luận án đề xuất giải pháp phân nhỏ không gian để đảm bảo diện tích có thể phủ kín tiện nghi và tăng hiệu quả sử dụng đất. Có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng việc khuyến khích các hoạt động dành cho phụ nữ và trẻ em sẽ giúp tạo bầu không khí thân thiện trong không gian. Bên cạnh đó, việc tạo sân chơi chung cho người dân và du khách giúp hình thành mối quan hệ thân thiện giữa họ. Điều này làm cho mọi người cảm giác gần nhau hơn, đề từ đó, họ cảm thấy thích thú và tự hào về khu vực.

- **Giải pháp bổ sung cho khu vực thuộc nhóm M2:**

- *Tạo dựng đặc trưng khu vực:* đặc điểm của nhóm này là quy tụ các KGCC ngoài trời trải dài dọc theo trục giao thông ven biển. Do đó, không thể lấp đầy các hoạt động cho không gian rất lớn, việc xác định vị trí “điểm tập trung hoạt động” để có giải pháp phù hợp hỗ trợ, sẽ giúp loại bỏ những không gian không cần thiết, tránh lãng phí và sự xuống cấp không đáng có. Luận án đề xuất giải pháp hình thành những nhóm nhỏ người sử dụng theo dạng “điểm, tuyến, mảng, cụm, cạnh biên” để từ đó có thể tạo thành các không gian xã hội thu nhỏ, làm nên bản sắc khu vực.

- *Tăng cường tính kết nối:* có thể chia yếu tố kết nối làm hai hình thức. Thứ 1, kết

nối giữa KGCC ngoài trời với tổng thể đô thị thông qua *mạng lưới giao thông công cộng rộng khắp và bố trí lối tiếp cận bằng phương tiện cá nhân*. Thứ 2, tạo thành *mạng lưới giao thông đi bộ để tăng cường tính liên kết giữa các vị trí “tập trung đông người”*. Điểm quan trọng là phải tạo không gian thoáng đãng và tạo tầm quan sát rộng giữa các vị trí này với nhau; duy trì khoảng cách thích hợp giữa các điểm đông người, giúp con người có thể nhìn thấy nhau nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của nhau và giúp hình thành cảm giác hòa mình vào thiên nhiên.

- *Đảm bảo an toàn*: Điều quan trọng là tăng cường *giám sát tự nhiên*, tránh không bố trí vật che ngang tầm mắt người sử dụng, khuyến khích để KG thông thoáng.

- *Đa dạng trong không gian*: Khuyến khích hình thành các *quầy dịch vụ trong KGCC ngoài trời*. Trong đó, sử dụng khối tích công trình phù hợp với điều kiện hiện trạng, có sự cân nhắc giữa tỉ lệ đặc – rỗng. Bên cạnh đó, sử dụng vật liệu nhẹ và vật liệu tại chỗ cũng là giải pháp cần được lưu tâm khi áp dụng.

- *Khai mở niềm tự hào*: nơi này không thường xuyên diễn ra sự kiện nên việc tạo thành điểm đáng nhớ của khu vực sẽ được thông qua cảm xúc gần gũi, hàng ngày của người sử dụng. *Tổ chức hoạt động theo nhiều nhóm nhỏ*, bố trí trang thiết bị phục vụ cũng góp phần tạo nên sự hài lòng của người sử dụng, giúp họ quay lại nhiều lần nữa, từ đó tạo thành thói quen và hình thành niềm tự hào đối với họ.

- **Khu vực thuộc nhóm M3:**

- *Tạo dựng đặc trưng khu vực*: đây là những khu vực không thu hút nhiều người sử dụng trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, trong tương lai, cùng với sự quy hoạch phân khu chức năng của chính quyền thì đây lại là những địa điểm có tiềm năng rất lớn trong việc tạo nên các KGCC ngoài trời sống động. Do đó, các không gian này có thuận lợi lớn là *tạo lập hồ sơ hoàn chỉnh về các thiết kế độc đáo*, tạo ra bản sắc riêng cho các khu vực này thông qua các nghiên cứu về tập quán, sự đa dạng về dân tộc cũng như về phong tục tập quán gắn liền với biển của người dân Nha Trang.

- *Hình thành kết nối*: trong trường hợp này, luận án sử dụng *những nguyên tắc bố cục trong không gian* hình thành các trục kết nối điểm đông người theo dạng hướng tâm, đối xứng, bố cục dạng tuyến...tăng hiệu quả về tầm nhìn, khả năng quan sát các

hoạt động tại đây. Tại những vị trí kết nối khác trong ĐT, việc *đa dạng hóa các loại hình giao thông* cũng là phương án tăng khả năng tiếp cận cho khu vực.

- *Tạo sự an toàn*: tương tự như giải pháp cho nhóm M1, việc *xây dựng bộ hồ sơ hoàn chỉnh* đến từng chi tiết, có chú ý đến nhu cầu sử dụng của mọi người sẽ tạo điều kiện cho con người kéo dài thời gian ở lại. Sự đồng bộ của tiện nghi và cây xanh phù hợp tạo thành KG sáng sủa, luôn lôi cuốn người sử dụng. Bên cạnh đó, quản lý tốt cũng góp phần duy trì hoạt động, tăng tính an toàn và an ninh cho KG.
- *Khuyến khích sự đa dạng*: Đây là những KGCC mới nên rất thuận lợi cho việc hình thành các dạng KG theo tầng bậc nhằm thích ứng với nước biển dâng. Bên cạnh những thiết kế tốt, trong quá trình vận hành, việc *tổ chức các hoạt động sinh hoạt ngoài trời chính quy*, khuyến khích các hoạt động thường nhật sẽ tăng cường sự đa dạng cho các khu vực này. Việc bố trí các *CTCC xung quanh có tỉ lệ phù hợp* với vóc dáng con người, cũng như tăng tính kết nối giữa các công trình và KGCC cũng là một hình thức tạo sự đa dạng và hấp dẫn người sử dụng.
- *Tạo thành không gian thân thiện*: tạo ra các *chương trình hoạt động* cho nhóm nhỏ, tạo tác động ngoại lực cho sự giao lưu giữa người với người, làm tăng tính thân thiện và niềm tự hào của mọi người khi đến đây.

3.6 BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.6.1 Nhóm tiêu chí kiến tạo KGCC ven biển ngoài trời trở thành nơi hấp dẫn

3.6.1.1 Xác định một cách toàn diện tính hấp dẫn của khu vực đặc trưng

Việc xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời không chỉ dừng lại ở giá trị vật thể mà còn bao hàm cả giá trị phi vật thể, là công cụ giúp đánh giá hệ thống KGCC ngoài trời đạt chất lượng nhằm tạo thành bộ mặt đô thị, nơi được mọi người xem là di sản của thành phố. Việc xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời bao gồm năm vấn đề thuộc nhiều khía cạnh khác nhau như: tính đặc trưng, sử dụng đa dạng – thích ứng; tính tiếp cận – kết nối; tính an toàn và tính thân thiện. Năm yếu tố này đã khái quát gần như toàn bộ vấn đề tồn tại trong các KGCC ngoài trời ven biển, lý giải được nguyên nhân của những không gian thành công cũng như không gian thất bại. Việc xây dựng nhóm tiêu chí đánh giá không

chỉ xác định một cách chính xác giá trị của không gian ven biển mà còn góp phần giải quyết nhu cầu cấp bách nhằm xây dựng khu bờ Đông của thành phố Nha Trang trở nên hoàn thiện hơn và còn tạo nên giá trị nơi chốn của khu vực.

3.6.1.2 *Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố Nha Trang*

Điều kiện kinh tế - xã hội tại Nha Trang đã tạo dựng nên các KGCC ngoài trời như sự tiện nghi cần thiết cho đô thị. Việc phát triển các không gian này là điều kiện cần để xây dựng môi trường sinh hoạt chung cho cư dân thành phố, kết nối các hoạt động văn hóa xã hội trong cộng đồng, hình thành phong cách trong đời sống đô thị. Yếu tố kinh tế - xã hội có vị trí quan trọng trong việc xây dựng nên các KGCC nhưng không phải là yếu tố then chốt quyết định đến việc các KGCC ngoài trời này tồn tại hay biến mất. Do đó, yếu tố này đóng vai trò trong việc hỗ trợ về mặt tốc độ hình thành của các KGCC ngoài trời. Việc kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố góp phần tạo lập các không gian thành công, đồng thời tạo cơ sở cho việc xâu chuỗi các yếu tố vật chất và hoạt động trong xã hội, nâng cao chất lượng sống cho người dân đô thị Nha Trang.

3.6.1.3 *Định hướng cho công tác kiến tạo KGCC ngoài trời thành công*

Mỗi quốc gia, vùng miền khác nhau đều có những điểm riêng về điều kiện tự nhiên, địa hình, khí hậu khác nhau... tạo nên bản sắc khu vực. Đó chính là giá trị vị trí, một trong những yếu tố góp phần tạo nên bản sắc khu vực và mang tính duy nhất. Sự tôn trọng giá trị vị trí trong việc xây dựng các tiêu chí đánh giá giúp cho việc khai thác giá trị đặc trưng của nơi chốn tạo sự thành công cho KGCC ngoài trời. Thứ 2, việc xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng dựa trên tính hấp dẫn của KG đã đánh giá cân trọng cả về giá trị vật thể và phi vật thể của nơi chốn, từ đó chỉ ra con đường tìm kiếm giải pháp cho công tác kiến tạo KG trở nên toàn vẹn hơn, đây là hướng đi nhằm xây dựng tính hấp dẫn cho các KGCC ngoài trời. Thứ ba, việc chọn lựa mục tiêu hướng tới “*giá trị con người*” đã tạo thành sức hút thực sự cho KGCC ngoài trời. Việc xây dựng KGCC phục vụ nhu cầu của người sử dụng giúp hình thành không gian xã hội và là nơi chốn thứ ba của mỗi người, góp phần quan trọng trong việc hình thành lối sống của cộng đồng. Vì vậy, việc xây dựng tiêu chí đánh giá

thành công sẽ giúp kết nối mối liên kết bị phá vỡ trong xã hội hiện đại, tạo bầu không khí đô thị và là thành phần quan trọng của bản sắc đô thị.

3.6.2 *Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển thành công dựa trên hoạt động*

3.6.2.1 *Hình thành nguyên tắc tạo lập KGCC ngoài trời thu hút hoạt động*

Nguyên tắc kiến tạo KGCC ngoài trời hướng tới con người là những nguyên tắc phù hợp với xu thế phát triển ĐT. Việc xây dựng các KGCC phù hợp với mong muốn và nguyện vọng của người sử dụng sẽ khuyến khích nhiều người ở lại trong KG đó. Để làm được điều này, cần phải xây dựng nguyên tắc chung trong việc tạo lập các KGCC đông người. Trong đó, việc nhấn mạnh giá trị phi vật thể như sự nhộn nhịp, tính hấp dẫn trong khu vực... bước đầu được rút ra từ công tác thống kê, đánh giá các hoạt động của người sử dụng. Vì vậy, các nguyên tắc này phù hợp thực tiễn và mang tính khái quát cao, đã đem lại khả năng ứng dụng rộng rãi. Nhờ đó, các nhà chuyên môn đánh giá được trạng thái của các KGCC và có những ứng xử phù hợp. Thứ hai, việc đánh giá các hoạt động trong KGCC đã tăng cường nhận thức về sức sống trong khu vực như một phần quan trọng tạo nên hình ảnh cho khu vực đó. Thông qua đánh giá hoạt động, các nhà chuyên môn nhận diện được đặc trưng khu vực, là cơ sở trong việc giữ gìn và phát huy trong quá trình phát triển đô thị. Các đánh giá về KGCC ven biển, kết quả từ công tác điều tra xã hội học về nhu cầu của người sử dụng đã khẳng định nhận định trên là có cơ sở. Tính chất khoa học của phương pháp điều tra xã hội học cùng với những bài học kinh nghiệm có thể sử dụng làm hình mẫu để tham khảo và có thể áp dụng cho nhiều đô thị khác trong việc tạo lập các KGCC ngoài trời cho đô thị của mình.

3.6.2.2 *Cơ sở cho giải pháp kiến tạo không gian công cộng ngoài trời*

Kết quả phân nhóm phản ánh trung thực phạm vi hoạt động của người sử dụng, đồng thời nhận diện được khoảng không gian cần thiết để thực hiện các hoạt động. Việc xác định cụ thể ranh giới khu vực có phạm vi theo từng nhóm hoạt động đã góp phần tăng cường khả năng phân bổ không gian có trật tự và hợp lý. Bên cạnh đó, việc xác định này sẽ tạo điều kiện để phát triển mối quan hệ tương hỗ giữa các loại hình hoạt động với nhau, giúp chúng có thể cùng tồn tại trong cùng không gian

mà không cản trở nhau và có thể hỗ trợ cho nhau. Đây là điều kiện cần thiết giúp tạo dựng cơ sở cho việc xây dựng nguyên tắc kiến tạo KGCC ngoài trời hiệu quả, góp phần hình thành nên những không gian công cộng có giá trị sử dụng thực sự.

3.6.2.3 *Tiền đề xây dựng các KGCC ngoài trời thành công*

Các giải pháp kiến tạo KGCC ngoài trời cần được xem xét trong bối cảnh địa điểm và đối tượng nghiên cứu cụ thể. Những giải pháp này mang tính khái quát, bao trùm nhiều yêu cầu khác biệt về quan niệm thẩm mỹ và giá trị sử dụng của các khu chức năng tại KGCC ngoài trời. Đồng hành cùng với đó là những phản ánh đa dạng phụ thuộc trình độ phát triển và đặc trưng văn hóa của các khu vực.

Kết quả của công tác TKĐT trước đây hầu như chỉ được đánh giá trên những yếu tố vật thể, nay được nhìn nhận dưới góc độ khoa học xã hội sẽ mang đến các giải pháp phù hợp thực tiễn; và đặc biệt hơn nữa, giúp tránh những tư duy chủ quan của người thiết kế. Việc nghiên cứu yếu tố con người trong KGCC với mục tiêu nâng cao tính tự chủ của người sử dụng đã tạo nên những khu vực dành cho mọi người – nơi chốn thực sự, nơi mà con người có cảm giác thuộc về.

3.6.3 *Vận dụng kết quả nghiên cứu vào đồ án QHPK bờ Đông – Nha Trang*

3.6.3.1 *Nghiên cứu các giá trị vật thể và phi vật thể*

Lấy định hướng chủ đạo là dãy công viên ven biển, đồ án QHPK bờ Đông đã tổ chức không gian kiến trúc toàn khu vực quy hoạch; bổ sung các không gian dịch vụ công cộng.... và sử dụng các công viên tạo thành sự gắn kết giữa đô thị và biển. Nếu như tính chất kết nối về chức năng và hình thức kiến trúc cảnh quan giữa phần bờ biển phía Đông với các khu đô thị phía Tây đường Trần Phú và đường Phạm Văn Đồng được thực hiện tốt thì sự hấp dẫn trong các KGCC đặc trưng dọc theo bờ biển dọc theo đường bờ biển dường như vẫn chưa được đánh giá đúng khả năng của nó. Mặc dù đây là các không gian hiện đại, lượng người tập trung khá đông đảo so với các KGCC ngoài trời khác trong đô thị, nhưng dường như những biểu hiện đặc trưng của đời sống tinh thần, những giá trị văn hoá phi vật thể gắn liền với vùng đất Nha Trang chưa được đồ án này đề cập. Việc nghiên cứu các không gian và hoạt động trong đó dưới góc độ vật thể và phi vật thể sẽ giúp tìm kiếm giá trị đặc trưng

cho khu vực. Cụ thể hơn là sự kết hợp giữa yếu tố phi vật thể vào trong không gian để tạo nên dấu ấn cho khu vực, đây cũng là yếu tố thu hút người sử dụng không chỉ người dân địa phương mà còn cả khách du lịch. Những người đến đây hầu hết có nhu cầu đi tìm cái khác biệt so với cái vốn có của họ. Khi tạo thành những KG đặc trưng càng làm thu hút nhiều người đến đây, và là một trong những yếu tố góp phần tạo sự sinh động và đa dạng cho các KGCC nơi này. Luận án nghiên cứu về giá trị vật thể và phi vật thể, phần nào đã chuyển tải được những giá trị ĐT thông qua khả năng kiến tạo các KGCC này bằng phương thức tổ chức KG và tổ chức hoạt động. Việc đề xuất bổ sung giải pháp kiến tạo dựa trên cơ sở đồ án QHPK giúp cho công tác TKĐT về sau được triển khai một cách dễ dàng và hiệu quả hơn.

3.6.3.2 *Chuyển tải các giá trị đặc trưng vào KGCC ngoài trời ven biển*

Việc nghiên cứu các giá trị vật thể và phi vật thể sẽ không hiệu quả nếu như không thể vận dụng vào trong tổ chức không gian và thiết kế đô thị cho khu vực ven biển Nha Trang. Việc chuyển tải giá trị đặc trưng khu vực không chỉ thông qua KGCC ngoài trời mà còn qua các CTCC xung quanh đó. Chúng không những có thể tạo thành giá trị khu vực mà còn có thể cung cấp một lượng người sử dụng đáng kể để có thể tạo nên sự sống động trong KGCC bên ngoài công trình. Bên cạnh đó, chúng cũng có thể kết hợp với yếu tố cảnh quan để tạo nên bản sắc khu vực. Thông qua khả năng nghiên cứu tập trung vào các giá trị của khu vực việc vận dụng các nghiên cứu này sẽ có cơ sở khi có thể so sánh và đối chiếu thông qua bộ tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC, nhằm xác định cụ thể hơn khả năng thành công của KG, từ đó có thể khai thác giá trị khu vực, tạo tiền đề cho công tác TKĐT. Việc chuyển tải các giá trị vào KGCC ngoài trời và CTCC lân cận tại những khu vực ven biển sẽ giúp nâng cao hiệu quả giá trị quỹ đất của đô thị Nha Trang, là thế mạnh để tạo KGCC thành công cho đô thị này. Đây được xem là giải pháp tăng cường bản sắc và tạo ra những không gian dành cho sự cân bằng xã hội trong tương lai.

3.6.3.3 *Tổ chức KGCC ngoài trời ven biển thành khu vực hấp dẫn*

Trước tiên, cần nhìn nhận việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ven biển phần nào đã khái quát được những tiêu chuẩn về KGCC ngoài trời

được gọi là thành công. Từ những nhận định mang tính chuyên môn, cộng với các kết quả thu được từ công tác điều tra XHH thông qua việc đánh giá cảm nhận và hoạt động của người dân đã khẳng định nhận định về chất lượng KGCC thành công là có cơ sở. Dựa trên các tiêu chí này, luận án xác định mức độ hấp dẫn của các khu vực hiện hữu và bổ sung các yếu tố còn thiếu, giúp hoàn thiện và nâng cao chất lượng của các KGCC ngoài trời tại đây một cách chủ động và sáng tạo. Công tác này không những giúp xây dựng được tính hiệu quả của KG mà còn có thể tập trung vào những khu vực chính yếu, tránh đầu tư dàn trải, gây lãng phí cho xã hội. Việc nghiên cứu toàn diện các giá trị đô thị, vận dụng và tổ chức không gian một cách hợp lý sẽ là chất xúc tác cho sự hấp dẫn của các khu vực công cộng đặc trưng trong đô thị và góp phần làm cho khu vực thực sự trở thành KGCC có ý nghĩa.

3.6.4 Khả năng ứng dụng nhóm tiêu chí vào KGCC ngoài trời ven biển

Việt Nam là quốc gia có đường bờ biển trải dài từ Bắc xuống Nam, cảnh quan địa hình vô cùng phong phú; cùng với sự đa dạng về dân tộc, lối sống cũng như cách sinh hoạt hằng ngày đã hình thành nhiều khu vực khác biệt. Tuy nhiên, chúng có thể được quy thành các nhóm tổng quát như giá trị về cảnh quan, về vị trí, về văn hóa – lối sống, cũng như cách sinh hoạt của dân cư. Việc xây dựng nhóm tiêu chí với nội dung bao quát các vấn đề về môi trường tự nhiên, nhân tạo và cả hoạt động đã góp phần xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời cho nhiều đô thị khác có bối cảnh tương đồng. Chúng có thể trở thành giải pháp khả thi vì không chỉ phù hợp với nguyên tắc chung mà còn khai thác được tính đặc thù của từng DT. Những nguyên tắc, giải pháp phân vùng theo hoạt động được hình thành trên cơ sở đánh giá nhu cầu và mong muốn của người được sử dụng làm tiền đề kiến tạo không gian dựa trên góc độ xã hội. Qua đó, cho ta thấy việc kiến tạo KG kết hợp được giá trị vật thể và phi vật thể sẽ tạo ra góc nhìn cho KG đô thị sâu sắc hơn.

Xuất phát từ giải pháp xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời thành công, những yếu tố được chọn lọc để làm cơ sở xây dựng đều có khởi nguồn từ môi trường tự nhiên của khu vực, môi trường xây dựng và quan trọng hơn hết, luận án lưu tâm đến con người có hoạt động trong đó. Nhóm tiêu chí đánh giá

đã khái quát được giá trị đặc trưng của khu vực, yếu tố tạo nên sức hấp dẫn cho khu vực, đánh giá một cách tổng quan về cơ sở vật chất đồng thời nhấn mạnh được khả năng thu hút con người... Việc chọn lọc được hình ảnh thuộc khu vực bờ biển, nhấn mạnh đến các yếu tố đặc trưng, lối sống, hoạt động của con người... không chỉ tạo nên điểm đặc trưng mà còn tăng khả năng thực hiện của nhóm tiêu chí.

3.6.5 Phạm vi ứng dụng kết quả nghiên cứu vào các đô thị biển

• Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào các đô thị tương đồng

Những tiêu chí, nguyên tắc và giải pháp trong việc kiến tạo KGCC ngoài trời cho đô thị Nha Trang được hình thành trên những lý luận về hoạt động của con người, *Các đề xuất này đã bao quát mọi vấn đề của kiến tạo KGCC ngoài trời, các giải pháp hầu như không mâu thuẫn với lợi ích kinh tế, do đó nó phù hợp và có thể được chấp nhận một cách dễ dàng trong điều kiện tài chính đô thị cũng như về phương diện quản lý đô thị hiện nay.* Bên cạnh đó, việc cung cấp các tiêu chí đánh giá cũng như giải pháp chính là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị. Hơn nữa, việc rút ra những yếu tố từ bối cảnh Nha Trang là những vấn đề mà hầu hết các đô thị ven biển gặp phải trong quá trình phát triển. Chúng mang giá trị về mặt kinh nghiệm và mang giá trị thực tiễn cao. Bên cạnh đó, việc khái quát lên thành tiêu chí đã tạo *khả năng ứng dụng rộng rãi cho những khu vực có bối cảnh tương đồng.*

Bên cạnh việc áp dụng vào các khu vực có cùng bối cảnh, kết quả của luận án còn hỗ trợ cho công tác xây dựng chính sách của chính quyền thành phố về cách thức giữ gìn và quản lý không gian công cộng ngoài trời tại mỗi địa phương, góp phần tạo thành giá trị đặc trưng cho từng vùng miền. *Các kết quả nghiên cứu có thể được đưa vào quá trình kiến tạo không gian từ giai đoạn đánh giá hiện trạng cho đến tạo lập KGCC riêng cho từng địa phương. Qua đó, các KGCC không chỉ được nhìn nhận qua lăng kính vật thể mà còn được xem xét một cách kỹ lưỡng ở giá trị phi vật thể.* Điều này góp phần tạo cơ sở trong việc đưa ra giải pháp kiến tạo KG trở thành nơi hấp dẫn.

Không chỉ đóng vai trò quan trọng trong ứng dụng thực tiễn, *nhóm tiêu chí đã góp phần bổ sung vào hệ thống đánh giá chất lượng không gian còn khiêm tốn ở nước*

ta. Việc phổ biến chúng trong công tác xây dựng quy trình đánh giá sẽ tạo nên tính bao quát cho KGCC ngoài trời. Để thấy rằng, hệ thống tiêu chí đánh giá và cơ sở xây dựng đặc trưng của từng khu vực được thiết lập và trở thành nguồn tư liệu tham khảo có giá trị trong hoạt động thực tiễn nhằm xây dựng hình ảnh về KGCC có chất lượng, cũng như áp dụng rộng rãi vào thực tế công tác thiết kế đô thị.

• **Khả năng ứng dụng về phương pháp nghiên cứu**

Song song với đó, luận án nhìn nhận: đối với các đô thị không có bối cảnh và điều kiện tương đồng về đường bờ biển, cấu trúc đô thị...; hay về hoạt động kinh tế – xã hội, cũng như sự khác biệt về phong tục tập quán..., vẫn có thể áp dụng hiệu quả về phương diện phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Trong quá trình TKĐT cho những DT khác nhau, khả năng vận dụng các phương pháp này vào nghiên cứu là có thể thực hiện. Việc ứng dụng sẽ rất linh động, từ áp dụng về mặt quy trình xây dựng phương pháp nghiên cứu, cho đến cách thức tiến hành điều tra và thu thập thông tin. Phương pháp luận này là cứ liệu có thể sử dụng để tham khảo về mặt quy trình và cách thức tiến hành; chúng hoàn toàn mang tính khả thi cao và đáng tin cậy. Tóm lại, kết quả của công tác kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển cho đô thị Nha Trang đã được xây dựng và phát triển dựa trên nhu cầu của người sử dụng. Đây là sẽ giải pháp hữu hiệu và khả thi khi vận dụng vào thực tế, cũng như khả năng ứng dụng vào các đô thị khác có bối cảnh tương đồng. Tuy nhiên, việc thực hiện không đồng nghĩa với việc áp đặt một mô hình cứng nhắc của một không gian này lên trên không gian khác, mà rất cần nghiên cứu sâu, mang tính chất toàn diện, không khiếm khuyết. Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào khu vực khác cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng, để có thể ứng dụng kết quả hay từng giai đoạn nghiên cứu vào đồ án thực tế nhằm tìm kiếm một giải pháp hợp lý và toàn vẹn trên cơ sở khai thác hiệu quả các giá trị dưới góc độ vật thể và phi vật thể nhằm tạo nên những KGCC sống động, hấp dẫn và mang lại giá trị đặc trưng cho đô thị biển.

III. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Việc sử dụng cơ sở khoa học về lý thuyết cũng như thực tiễn đều cho thấy rằng: kiến tạo không gian không chỉ tổ chức yếu tố vật thể mà việc nghiên cứu đặc điểm, hoạt động và nhu cầu của người sử dụng cũng sẽ góp phần tạo nên chất lượng của KGCC ngoài trời. Và khả năng vận dụng khéo léo mối quan hệ giữa không gian và hoạt động tại đó là cơ sở xây dựng không gian đạt chất lượng. Điều này không chỉ giúp hình thành các nơi chốn hấp dẫn mà còn góp phần vào việc duy trì nơi đó.

2. Luận án đề xuất ba kết quả cơ bản giúp kiến tạo KGCC ngoài trời trở thành khu vực hấp dẫn, bao gồm:

a. Xây dựng được hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời ven biển, bao gồm năm nhóm tiêu chí: (1) tiêu chí đặc trưng, (2) tiêu chí kết nối, (3) tiêu chí đa dạng – thích ứng, (4) tiêu chí an toàn, (5) tiêu chí thân thiện. Hệ thống tiêu chí này bước đầu đánh giá được mức độ hấp dẫn của KGCC ngoài trời, là đích đến quan trọng trong việc xây dựng nơi chốn thành công. Nhóm tiêu chí này cho phép xác định bao quát giá trị của không gian, đặc biệt là đánh giá được giá trị nơi chốn không chỉ về mặt vật thể mà còn cả về hoạt động sử dụng và giá trị cộng đồng. Đây là xu hướng tất yếu trong việc tạo dựng các KGCC ngoài trời trong tương lai.

b. Xác định vị trí và phạm vi hoạt động của người sử dụng tại KGCC ngoài trời ven biển ở hai mức độ: (1) các nguyên tắc hình thành các “điểm đông người” trong cấu trúc đô thị và (2) phạm vi diễn ra các hoạt động tại khu vực đó.

- Dựa trên những lý luận của thiết kế đô thị và các bài học kinh nghiệm, luận án bước đầu đề xuất nguyên tắc hình thành “điểm đông người”, bao gồm: (1) nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, (2) nguyên tắc về sự bao quanh bởi công trình công cộng, (3) nguyên tắc về vị trí và khoảng cách trong cấu trúc đô thị, (4) nguyên tắc tiếp cận và kết nối, (5) nguyên tắc về tầm nhìn, (6) nguyên tắc về sự an toàn, (7) nguyên tắc về không gian, và (8) tính lịch sử của khu vực. Các nguyên tắc này đã nhận diện khái quát vị trí có khả năng tạo nên điểm có nhiều hoạt động, giúp công tác kiến tạo tập trung và có thể dự đoán khả năng phát triển của chúng.

- Không chỉ nhận diện các “điểm có hoạt động”, luận án cũng đã phân vùng phạm vi hoạt động trong từng KG cụ thể: (1) nơi diễn ra hoạt động tĩnh, (2) nơi diễn ra hoạt động năng động và (3) nơi diễn ra hoạt động hỗn hợp. Việc nhận diện phạm vi hoạt động của người sử dụng sẽ xác định khu vực cần can thiệp, là cơ sở cho việc xây dựng nguyên tắc và giải pháp thiết kế có gắn liền với tính chất, chức năng KG cũng như vị trí cụ thể, tạo tiền đề cho công tác kiến tạo KGCC thành công.

c. Xây dựng giải pháp chung cho việc kiến tạo KGCC ngoài trời khu vực ven biển dựa trên hoạt động của người sử dụng và tiêu chí chất lượng nơi chốn đã góp phần tạo nên các KGCC hấp dẫn, lôi cuốn người sử dụng, bao gồm: (1) khả năng gắn kết với đặc điểm khu vực, (2) khả năng kết nối với tổng thể đô thị, (3) khả năng tạo thành các hoạt động xã hội, (4) đảm bảo tính an toàn cho các hoạt động trong không gian; để kiến tạo không gian công cộng hấp dẫn và duy trì bền vững các không gian này. Đi sâu hơn nữa, luận án đề xuất giải pháp cụ thể cho từng khu vực hoạt động nhằm nâng cao chất lượng các KGCC ngoài trời ven biển.

3. Vận dụng kết quả vào giải quyết cho một khu vực ven biển tại Nha Trang. Không gian này được giải quyết theo bốn bước, bao gồm: (1) nhận diện “các điểm hoạt động” tại khu vực ven biển, (2) xác định độ lớn – mức độ tập trung đông người cho các khu vực này, trong đó nhận diện các điểm có tiềm năng trở thành khu vực công cộng hấp dẫn và (3) khả năng tiếp cận các không gian công cộng sát biển, thúc đẩy hình thành các KGCC và mật độ sử dụng tại các không gian này; (4) đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng các khu vực tập trung đông người tại đây.

4. Việc gắn kết giữa yếu tố vật thể và hoạt động cho thấy sự giải tỏa sức ép về hình thành những KGCC tương tự nhau. Bên cạnh, luận án cũng giải quyết vấn đề về người sử dụng không tương tác được với KG cũng như việc nghiên cứu không quan tâm đến cuộc sống hiện hữu. Việc nhận diện phạm vi hoạt động và đề ra giải pháp sẽ khai thác hiệu quả từng KG trống, tránh sử dụng đất lãng phí và phát triển tự phát, tạo đặc trưng về địa điểm, hình thành bản sắc khu vực. Do đó, các kết quả trên là thực sự phù hợp và cần thiết với đô thị Nha Trang, đồng thời có thể mở rộng cho các đô thị khác có điều kiện tương tự về bối cảnh và mục tiêu kiến tạo KGCC.

2. Kiến nghị

- **Với các nhà quản lý và các cấp chính quyền**

+ *Đưa vào quy trình đánh giá hiện trạng của đồ án thiết kế đô thị về những vấn đề có liên quan đến giá trị địa phương.* Cần đánh giá được hình thái đặc trưng của khu vực, đặc tính của các hoạt động xã hội, nhu cầu người sử dụng trong khu vực... nhằm tìm thấy các yếu tố nổi bật để khai thác giá trị đặc trưng tại đó.

+ Những nhận định về nơi chốn không chỉ liên quan đến môi trường vật thể mà còn chịu tác động rất lớn bởi hoạt động và lối sống cộng đồng, những người tạo nên hồn nơi chốn. *Do đó cần quản lý ở giai đoạn ban đầu từ lúc thu thập các ý kiến đánh giá và nhu cầu của người sử dụng một cách công khai và minh bạch.*

+ *Xây dựng các chính sách quản lý cần quan tâm đến giá trị địa phương,* cách thức giữ gìn và quản lý KGCC tại mỗi địa phương khác nhau nên thường tạo thành giá trị đặc trưng cho từng vùng miền. vì lý do đó, chính quyền cần tạo lập hồ sơ quản lý KGCC riêng cho từng địa phương. Việc vận dụng các chính sách rõ ràng, cụ thể sẽ giúp duy trì chất lượng không gian, thu hút nhiều người đến và tham gia vào các hoạt động tại khu vực, là điều mà công tác QH và TKĐT đang hướng tới.

- **Với người làm công tác chuyên môn**

+ *Việc nhận diện khu vực hoạt động của người sử dụng trong KGCC cần được triển khai nhanh chóng,* tạo cơ sở cho những đề tài nghiên cứu việc tổ chức KG kiến trúc cảnh quan và TKĐT cho các đô thị tại Việt Nam.

+ Trên cơ sở lý luận, cần nghiên cứu *thiết lập phương pháp và quy trình đánh giá* từ nhiều ngành, lĩnh vực và định hướng ở mức độ tổng thể để xây dựng hình ảnh về KG có chất lượng, cũng như có thể áp dụng rộng rãi vào thực tế công tác TKĐT.

+ Mở rộng các nghiên cứu đến những khu vực có liên quan đến KGCC ngoài trời, trong đó cần *tăng cường các công trình có chức năng công cộng xung quanh khu vực.* Bất kỳ sự xây dựng nào ở khu vực đối diện bờ biển đều đóng vai trò thúc đẩy các hoạt động trong những KGCC ngoài trời phía trước đó. Do vậy, lý tưởng nhất là có sự kết hợp giữa việc sử dụng và sự tương tác giữa KGCC ngoài trời và các khu vực năng xung quanh thông qua vấn đề sử dụng đất.

+ Tăng cường tiếp cận đến công trình bằng mặt sau và sảnh thông qua việc cho phép điều chỉnh tầng cao và hệ số sử dụng đất.

+ *Cân nhắc và thiết kế công trình bao quanh trật tự và sinh động:*

○ Xây dựng công trình bao quanh không gian ngoài trời theo chỉ giới thống nhất nhằm định hình không gian. Không chế chiều cao tầng và chiều cao chung cho các công trình xung quanh KGCC ngoài trời, tạo mặt tiền hài hòa và trật tự.

○ Không chế quy mô theo phương ngang những tòa nhà sao cho phù hợp với tỷ lệ con người, xử lý tỷ trọng đặc – rộng và nhịp điệu trong từng ô cửa, ban công, logia... nhằm nâng cao sinh khí tại khu vực xung quanh các KGCC ngoài trời.

○ Hướng dẫn bố trí chức năng tại các tầng trệt, kết hợp những hình thức hoạt động chuyển tiếp giữa trong và ngoài nhà như café terrace, quán ăn,... tại những công trình đối diện, góp phần gia tăng sự sống động cho diện mạo khu vực, hình thành cạnh biên năng động và uyển chuyển.

○ Đề nghị công trình phù hợp với hình thái KG của khu vực công cộng về mạng đường, ô phố...

+ *Tổ chức các hoạt động tại từng khu vực trong KGCC:* nếu như không có giải pháp bố trí các thiết bị hợp lý cho từng loại hình, sẽ dẫn đến những hoạt động trong KG bị chồng chéo lên nhau, gây khó khăn cho người sử dụng, hay nói khác đi, sẽ có những không gian thừa và không gian bị thiếu. Do vậy, việc tổ chức các hoạt động hợp lý giúp mật độ sử dụng tăng cao nhưng vẫn tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. Trên những cơ sở đã và đang được nghiên cứu, nhiều hướng tiếp cận mới được mở ra nhằm kiến tạo các KG chức năng cho đô thị cũng như tạo dựng hình ảnh đặc trưng của KGCC đô thị, để áp dụng vào công tác QH và TKĐT.

• ***Với người sử dụng***

+ *Nâng cao ý thức của người sử dụng* thông qua những tác phẩm giới thiệu về lịch sử, vẻ đẹp cảnh quan, khơi dậy sự quan tâm và lòng yêu mến của mọi người.

+ *Tạo các hoạt động hỗ trợ* thúc đẩy sự tham gia trực tiếp từ cộng đồng trong công tác thiết lập KGCC, giúp người dân nhận thấy trách nhiệm của mình đối với không gian sống và nâng cao ý thức gìn giữ và bảo vệ môi trường.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Thị Việt Hà (2013), *“Tìm sự sống động cho công viên ven biển thành phố Nha Trang”*, Tạp chí Quy hoạch xây dựng, số 65 & 66, trang 56 – 59.
2. Trần Thị Việt Hà (2014), *“Tạo dựng không gian công cộng đô thị trở thành nơi chốn”*, Tạp chí Quy hoạch xây dựng, số 71 & 72, trang 104 – 107.
3. Trần Thị Việt Hà (2014), tham gia đề tài khoa học cấp bộ *“Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan”*.
4. Trần Thị Việt Hà (2015), đề tài khoa học cấp trường *“Đề cương chi tiết học phần Kiến tạo nơi chốn”*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Bộ Xây dựng (2008), *Quyết định về việc ban hành: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch*, số 04 /2008/QĐ-BXD.
2. Bộ Xây dựng (2010), *thông tư 10/2010/TT-BXD*, Hà Nội.
3. Bộ Xây dựng (2010), *Thông tư số 19/2010/TT-BXD*, ban hành ngày 22/10/2010
4. Bộ Xây dựng (2013), *thông tư 06/2013/TT-BXD*, ban hành ngày 13/5/2013.
5. Bộ Xây dựng (2013), *thông tư 16/2013/TT-BXD*, ban hành ngày 16/10/2013
6. Chính phủ (2009), *Luật Quy hoạch đô thị*, số 30/2009/QH12. Điều 32, 33, 34, 35
7. Chính phủ (2010), *Nghị định 37-NĐ số 37/2010/NĐ-CP*, ngày 11/8/2010.
8. Chính phủ (2010), *Nghị định số 38/2010/NĐ-CP*, ban hành ngày 07/4/2010.
9. Chính phủ (2015), *Nghị định số 44/2015/ NĐ - CP*, ban hành ngày 06/5/2015.
10. Nguyễn Văn Chương (2001), *Luận án tiến sĩ: Khai thác yếu tố nơi chốn nhằm tạo lập bản sắc đô thị - lấy thành phố Đà Nẵng làm địa bàn nghiên cứu*, đại học xây dựng Đà Nẵng.
11. Nguyễn Văn Chương (2009), *Nhận diện nơi chốn trong không gian đô thị*, Tạp chí kiến trúc Việt Nam tháng 5/2009.
12. Nguyễn Văn Chương (2009), *Nơi chốn trong tổ chức không gian đô thị*, Tạp chí kiến trúc Việt Nam tháng 4/2009, tr.78.
13. Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, *Niên giám thống kê Khánh Hòa năm 2010*, Nha Trang.
14. Phạm Hùng Cường (2006), *Phân tích và cảm nhận không gian đô thị*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
15. Võ Kim Cương (2005), *Không gian công cộng đang hẹp dần*, Tài liệu Hội thảo chuyên đề "Đô thị hóa và cuộc sống đô thị trong tương lai ở Việt Nam - Bàn về KGCC trong đô thị" tháng 08/2005.

16. Lê Anh Đức (2007), *Đặc trưng nơi chốn và tạo lập bản sắc đô thị*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam số 5/2007
17. Nguyễn Trung Dũng, *Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển trong quy hoạch không gian đô thị ven biển*, Tạp Chí Quy Hoạch xây dựng, số 74.
18. Đỗ Tú Lan (2004), *Luận án tiến sĩ: Nghiên cứu sinh thái đô thị du lịch trong quy hoạch xây dựng đô thị ven biển Việt Nam – lấy ví dụ thành phố Nha Trang*, đại học kiến trúc Hà Nội.
19. Phòng quản lý đô thị TP Nha Trang (2007), *Đồ án điều chỉnh QH chung TPNT đến năm 2020*.
20. Phòng quản lý đô thị TP Nha Trang (2014), *Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ: 1/2000 - khu vực phía đông đường Trần Phú và đường Phạm Văn Đồng - thành phố Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa*.
21. Hoàng Phê (chủ biên), (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, NXB Giáo dục, Hà Nội.
22. Kim Quảng Quân (2000), *Thiết kế đô thị có minh họa*, Đặng Thái Hoàng dịch, Nhà xuất bản Xây dựng.
23. Trương Văn Quảng, *Quy hoạch hệ thống KGCC đô thị du lịch ven biển*, Tạp Chí Quy Hoạch xây dựng, số 74.
24. Đỗ Văn Thắng – Phan Thành Huân (2012), *Giáo trình SPSS*, NXB Đại học quốc gia Tp. HCM.
25. Tạ Duy Thịnh (2000), *Luận án tiến sĩ “Mô hình tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu vực du lịch sinh thái biển (lấy ví dụ khu vực Hạ Long – Quảng Ninh 2000 – 2010)”*, đại học kiến trúc Hà Nội.
26. Nguyễn Quốc Thông (2011), *Đề cương môn học Thiết kế đô thị*, ĐH Kiến trúc TPHCM.
27. Nguyễn Mạnh Thu (2008), *Những yếu tố tạo lập bản sắc đô thị*, Tạp chí kiến trúc Việt Nam tháng 02/08.

28. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB thống kê.
29. Viện khoa học khí tượng và thủy văn môi trường (2011), *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng*, NXB Tài nguyên – môi trường và bản đồ Việt Nam.
30. Viện trợ phát triển quan hệ đối tác (2013 – 2015), dự án “*Không gian công cộng thân thiện với thanh niên trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng*”.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

31. Alderfer. C (1969), *"ScienceDirect - Organizational Behavior and Human Performance: An empirical test of a new theory of human needs"*.
32. Alexander. C (1979), *The timeless way of building*.
33. Alexander. C, Sara Ishikawa, and Murray Silverstein (1977), *A Pattern Language*. Oxford University Press, New York.
34. Amrita Daniere and Mike Douglass, eds. (2008), *Building Urban Communities: The Politics of Civic Space in Asia*, London: Routledge.
35. Banz. George (1970), *Elements of Urban Form*, Mcgraw Hill Book Company, New York.
36. Benley. I (1999), *Profit and place*, Urban transformations Power, people and Urban design, Routledge publisher, London, pp 74-94.
37. Bentley. I, Alcock. A, Murrain. P, McGlynn. S, Smith.G (Reprinted 2005), *Responsive Environments – a manual for designer*. S.I: Architectural Press.
38. Bosselmann. P (2008), *Urban transformation*. S. Islandpress.
39. Camus. A (1959), *The Possessed: A Play in Three Parts*, (translated by Justin O'Brien, 1960).
40. Canter. David V (1977), *The Psychology of Place*, Edition, illustrated. Publisher: Architectural Press.
41. Carmona. M, Tim Heath, Taner Oc, Steve Tiesdell (2003), *Public places – Urban*

- spaces: the dimension of urban design*, Architectural Press, London.
42. Carmona. M, Tim Heath, Tanner Oc, Steve Tiesdell (2003), *Public places – Urban spaces: the dimension of urban design*. S.l: Architectural Press.
 43. Clay. G (1994), *An Unconventional Guide to Real Places: America's Generic Landscape*, Chicago: University of Chicago Press.
 44. Cullen. G (1961), *The Concise Townscape*. Publisher: The Architectural Press, London.
 45. E. Relph, (1976), *Place and Placelessness*. London: Pion, pp 4-7, 9, 45,101.
 46. Esley. S (2004), *Children's Experience of Public Space*. Children & Society, p.158.
 47. Gallagher. W (1993), *The Power of Place*, New York: Simon & Schuster.
 48. Gehl. J, Gemzoe. Lars (2001). *New City Spaces*. Copenhagen: Danish Architectural Press.
 49. Gehl. J, Lord Richard Rogers (2001), *Cities for people*.
 50. Gell. J (2002). *Life between buildings: using public space*. New York: Van Nostrand Reinhold.
 51. Gerald A. Danzer (1987), *Public Places: Exploring Their History* (Nashville: The American Association for State and Local History)
 52. Gerald A. Danzer (1987), *Public Places: Exploring Their History*, Nashville: The American Association for State and Local History.
 53. Habermas. J (1962 -1989), *The Structural Transformation of the Public Sphere: An Inquiry into a Category of Bourgeois Society*, translated by Thomas Burger with the assistance of Frederick Lawrence. Cambridge: Polity Press.
 54. Hall, Eward. T (1966), *The Hidden Dimension*, New York: Doubleday.
 55. Hannah. A, Johanna (1958), *The Human Condition* (Chicago: University of Chicago Press.
 56. Harrison. D (2012), *Companion to Urban Design*, Emerald Group Publishing

Limited, pp. 659.

57. Hiss. T (1990), *The Experience of Place*, New York: Alfred A. Knopf, Inc.
58. Holt. Arild -Jensen (1999), *Geography, History and Concepts: A Student's Guide*, Sage Publications. pp - 224.
59. Jackson. J Binkerhoff (1984), *Discovering the Vernacular Landscape*, New Haven: Yale University Press.
60. Jackson. J Binkerhoff (1984), *Discovering the Vernacular Landscape*, New Haven: Yale University Press.
61. Jacobs. J (1961), *The death and life of Great American cities*. Random House, NY.
62. Koh. D (2007), *Modern Law, Traditional Ethics, and Contemporary Political Legitimacy in Vietnam*. New York: Palgrave Macmillan.
63. Lofland. L (1998), *The Public Realm: Exploring the City's quintessential social territory*. New York, Aldine De Gruyter.
64. Lukermann. F (1964). *Geography as a formal intellectual discipline and the way it contributes to human knowledge*. Canadian Geographer.
65. Lynch. K (1960). *The Image of the City*. Cambridge, MA: MIT Press.
66. Lynch. K (1971), *Site planning*.
67. Maslow. A (1943), *Paper "A Theory of Human Motivation"*.
68. Mirmoghtadaee. M (2005), Ershad, Leily. Paper: *Open building: Japanese experience*, in BANA, No.23
69. Motloch. J. L. (1991), *Introduction to Landscape Design*, Van Nostrand Reinhold.
70. Newman. O (1972), *Defensible Space*, New York: Macmillan.
71. Oldenburg. R (1997), *The great good place*, Da Capo Press.
72. Planning Department (2002), *Urban design guidelines for Hongkong*, Hongkong SAR Government.
73. Schneekloth. Lynda H and Shibley. Robert G (1995), *Placemaking; The Art and Practice of Building Communities*, New York: John Wiley & Sons, Inc.

74. Schulz. N (1981), *Genius Loci: Paysgae, ambiance, architecture*. Pierre Mardaga, Bruxelles, p.5-23.
75. Schulz. N (1985), *The Concept of Dwelling- On the way to figurative architecture*. Electa/Rizzoli. New York, p.51
76. Sennett. R (2010), *The Public Realm*. Gary Bridge, Sophie Watson (Eds.) The Blackwell City Reader. London: Blackwell Publishers, pp. 261- 272.
77. Shirvani. Hamid (1985), *The Urban Design Process*. Van Nostrand Reinhold, New York. pp.1-46
78. Sitte. C (1889), *City Planning According to Artistic Principles*. Translated by George R. Collins and Christiane Crasemann Collins. London: Phaidon Press, 1965.
79. Sittle. C (1965), *City Planning According to Artistic Principles*. Publisher: Random House, New York.
80. Talen. E (2008), *Design for Diversity: Exploring socially Mixed Neighborhoods* , Elsevier Ltd, United State.
81. Trancik. R (1986), *Finding Lost Space*. Van Nostrand: New York. Chapter 4: The Theories of Urban Spatial Design, pp.97-124.
82. Unwin. R (1909), *Town planning practice*. Publisher: Princeton Architectural Press, New York.
83. Voronkova. Lilia; Pachenkov, Oleg (2011), *Public Spaces in Modern Cities*, University of California, Berkeley.
84. Whyte. William H. (1980), *The Social Life of Small Urban Spaces*. Conversation Foundation, Washington DC.
85. Yeang. Llewelyn D, Baxter. A and Associates (2000), *Urban Design Compendium*, published: English Partnerships.
86. Zukin. S (1995), *The Cultures of Cities*, Cambridge: Blackwell Publishers.

WEBSITES

87. Bách khoa toàn thư mở <http://www.wikipedia.org>
88. Hình ảnh sơ tầm tại trang thông tin, <http://www.panoramio.com/map/>, bản đồ vệ tinh của Google earth.
89. http://www.pps.org/reference/10_qualities_of_a_great_waterfront/, (truy cập tháng 3 năm 2014).
90. Hướng dẫn TKĐT cho các khu vực bờ sông tại Singapore: <https://www.ura.gov.sg>
91. Hướng dẫn TKĐT cho Hongkong: www.pland.gov.hk (truy cập 2014 – 2015).
92. Hướng dẫn TKĐT cho New York city: www.nyc.gov (truy cập 2014).
93. Project for Public Spaces <http://www.pps.org> (truy cập 2015).
94. Từ điển Tiếng Việt <http://vi.wiktionary.org> (truy cập tháng 03 năm 2014).
95. Urban Spaces in Japan: <http://www.h-net.org> (truy cập 2014).